


LÊ ANH MINH

TRIẾT
GIÁO
HỢP
TUYÊN

Nhà xuất bản
HỒNG ĐỨC 

Hai trong số các sách
HUỆ KHẢI & LÊ ANH MINH
hợp soạn (Chương Trình
Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách
Đại Đạo thực hiện):



TRIẾT GIÁO
HỢP TUYỂN

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 – Fax: 024.39260031

TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN
Tác giả: LÊ ANH MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập: LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: PHAN THỊ NGỌC MINH
Sửa bản in: HOÀI CỐ

Trình bày sách & bìa: THIÊN TÂM (MINH LỰU)
Tranh nền bìa phỏng theo: <https://www.rawpixel.com/image/2339976/free-illustration-vector-background-abstract-blue>

In 1.200 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí Nghiệp In FAHASA
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.
Điện thoại: 028.38153971 – Fax: 028.38153297.
Số XNĐKXB: 4043-2022/CXBIPH/16-133/HĐ
Số QĐXB của NXB: 973/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 14-11-2022.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-389-071-6

Tủ Sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO – Quyển **146.1** trong
Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo
hướng về một trăm năm đạo Cao Đài (1926-2026)

Thỉnh kinh sách ấn tống, gửi e-mail về:
daidaovanuyen@gmail.com

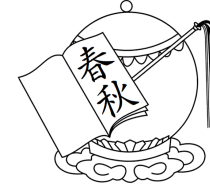
ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo
Tủ Sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO
hướng về một trăm năm đạo Cao Đài (1926-2026)

LÊ ANH MINH

TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN

In lần thứ nhất

Nhà xuất bản **HỒNG ĐỨC**
Hà Nội 2022



TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN

Ấn tống lần thứ nhất 1.200 quyển
do công quả 29.500.000 đồng

của hiền huynh **LONG VÂN Phạm Văn Hoa**
và hiền tỷ **HUỲNH YẾN MAI Phạm Thị Vân**

Long Vân Đàn, Mỹ Tho

Cùng kính thành hồi hướng cứu huyền thất tổ siêu thăng.

Hiệp tâm cầu nguyện quốc thái dân an,
đạo pháp trường lưu, chánh pháp trung hưng,
Đại Đạo Cao Đài quy nguyên thống nhất,
vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đăng bỉ ngạn.

ĐÔI LỜI THA THIẾT

Kinh sách được ấn tống để kính biểu rộng rãi là nhờ biết bao tấm lòng vàng của hàng hàng lớp lớp đạo tâm gần xa gởi gắm. Để không phụ lòng các vị ân nhân ấy, xin quý vị trân trọng giữ gìn kinh sách để truyền trao cho đúng người thật tâm tìm tu, học đạo. Chúng tôi chân thành biết ơn sự thấu hiểu, đồng cảm, và hợp tác chặt chẽ của quý vị.

Ban Tu Thư & Ấn Tống

Con kính hồi hướng
tập sách mỏng manh này
về giác linh song thân:

THIỆN TÂM Lê Ngọc Lưu (1933-2009),
Lễ Sanh HƯƠNG ẤT Nguyễn Thị Ất (1935-2020).

Con cầu xin Thầy Mẹ ban hồng ân
cho song thân con sớm thông dong
nơi cõi thiêng liêng hằng sống.

NAM MÔ CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT.
NAM MÔ ĐIỀU TRÌ KIM MẪU VÔ CỰC ĐẠI TỪ TÔN.

GIAO CẢM

Trải qua mười năm rưỡi (từ tháng 1-2012 đến tháng 6-2022), Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo đã thực hiện được hai mươi bốn tập *Đại Đạo Văn Uyển* (nhà xuất bản Tôn Giáo, Hà Nội) và mười tám tập *Đạo Uyển* (nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội). Trong ngần ấy năm, mảnh vườn nhà Đạo có dịp đón nhận khá nhiều bài viết hoặc dịch về Nho, Lão, Thích, Kinh Dịch, v.v... của hiền hữu Lê Anh Minh.

Đặc điểm của hầu hết các bài này là sự tham khảo, trích dẫn phong phú các nguồn kinh sách viết bằng tiếng Anh, tiếng Đức, và chữ Hán. Đáng nói là đặc điểm đó không hề làm cho các bài viết hay dịch về triết giáo của Lê hiền hữu trở thành rối rắm, khó hiểu; thật vậy, với bút pháp giản dị, văn phong trong sáng, cách diễn giải khúc chiết và tường minh, Lê hiền hữu giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận không ngần ngại một số chủ đề có liên quan ít nhiều tới việc học đạo, nghiên cứu giáo lý, kinh kệ của tín hữu Cao Đài.

Kết tập ba mươi hai bài viết và dịch của hiền hữu Lê Anh Minh (đã đăng Văn Uyển và Đạo Uyển), chúng tôi ước mong hợp tuyển này sẽ tiện dụng và hữu ích cho quý đạo hữu.

Nhiều Lộc, tháng 10 năm 2022
Ban Tu Thư & Ấn Tống

NỘI DUNG

CÂU CHUYỆN TRIẾT GIÁO	Trang
1. THƯ VÀ KINH ĐẠO NHO	9
2. KINH, SỬ, TỬ, TẬP	13
3. KINH XUÂN THU	15
4. HÌNH NHI THƯỢNG, HÌNH NHI HẠ	21
5. DẪN VÀO KINH DỊCH (<i>dịch Richard Wilhelm</i>)	27
6. LỊCH SỬ VÀ CẤU TRÚC CHU DỊCH (<i>dịch R. Wilhelm</i>)	47
7. CHU DỊCH CỨU NGUYÊN (<i>dịch Ngô Vĩ Minh</i>)	59
8. NHỮNG PHÁT MINH ĐỀ CẬP TRONG CHU DỊCH	79
9. GHI CHÚ VỀ CÁC QUÊ DỊCH	89
10. GHI CHÚ VỀ CÁC HÀO	99
11. HÔN LỄ VÀ ĐẠO HIẾU (<i>dịch Phùng Hữu Lan</i>)	109
12. CÔNG PHU TU DƯỠNG (<i>dịch Phùng Hữu Lan</i>)	123
13. NỘI THÁNH NGOẠI VƯƠNG (<i>dịch Phùng Hữu Lan</i>)	129
14. THIÊN LÝ (<i>dịch Phùng Hữu Lan</i>)	151
15. BÀI CỨU THIÊN	167
16. KIM QUANG THẦN CHÚ	187
17. THỈNH TIÊN CHÚ	203
18. PHẦN HƯƠNG CHÚ	215

19. BỐN BÀI CHÚ LUYỆN CHÂU	219
20. TÂY THĂNG KINH, HÓA HỒ KINH	225
21. THANH TĨNH KINH	237
22. HIÊN VIÊN HUỖNH ĐẾ, QUẢNG THÀNH TỬ	245
23. KHÁI NIỆM VỀ TÍNH MỆNH	251
24. THÍCH ĐẠO AN	255
25. HUỆ KHẢ ĐIỀU TÂM	257
26. KHAI KINH KỆ	263
27. Ý NGHĨA VU LAN	269

NGOẠI TẬP

28. NGỰA TRONG TRANH TRUNG QUỐC	275
29. CHẶNG PHẢI THƠ TÔ ĐÔNG PHA	285
30. BỨC THƯ PHÁP TẠI TAM TÔNG MIẾU Phụ đính: TRÀ SƠN KHÁNH VÂN NAM VIỆN (Dũ Lan)	289
31. THẦY MỘT CHỮ	296
32. TÓC XANH MẤY MÙA	299

Lê Anh Minh giữ bản quyền
All rights reserved © 2022.

THƯ VÀ KINH ĐẠO NHO

Tây phương phân loại sách theo: triết học, văn học, kinh tế, tôn giáo, chính trị, kinh tế, quân sự, v.v... Nhưng cách phân loại truyền thống của Trung Quốc thì khác, thư tịch cổ điển của Trung Quốc được phân làm bốn loại: *Kinh* 經, *Sử* 史, *Tử* 子, *Tập* 集.

Kinh gồm các sách xưa ghi chép lời thánh nhân nói. *Sử* gồm các sách về lịch sử Trung Quốc. *Tử* gồm các sách của các triết gia (chư tử) viết hoặc do học trò của họ chép lại. *Tập* gồm các sách văn học, như thi tập, văn tập. (Xem thêm bài *Kinh, Sử, Tử, Tập* trong hợp tuyển này.)

Trong bốn loại, kinh đứng hàng đầu. Các triết gia (*chư tử* 諸子) có nhiều nhà (gia) hay môn phái, thường gọi chung là *bách gia* 百家 (trăm nhà). Gọi họ là nhà, bởi họ là những tư nhân đứng ra giảng thuyết. Tư Mã Đàm 司馬談⁽¹⁾ chia *chư tử* thời cổ đại làm sáu nhà: *Âm Dương Gia* 陰陽家, *Nho Gia* 儒家, *Mặc Gia* 墨家, *Danh Gia* 名家, *Pháp Gia* 法家, *Đạo Gia* 道家. Lưu Hâm 劉歆 còn thêm vào bốn nhà nữa: *Nông Gia* 農家, *Tung Hoành Gia* 從橫家, *Tạp Gia* 雜家, *Tiểu Thuyết Gia* 小說

⁽¹⁾ **Tư Mã Đàm** (?-110 trước Công Nguyên [TCN]), là nhà sử học đầu thời Tây Hán. Con ông là sử gia Tư Mã Thiên 司馬遷 (145 TCN-86 TCN).

家. Tổng cộng là mười nhà (*thập gia* 十家).

Trước đời Tần, các học thuyết tư tưởng và triết học phát đạt nhờ tự do ngôn luận và tư tưởng, cho nên thời này được gọi là thời *Tử Học* 子學. Thời *Tử Học* kết thúc vào cuối thời Chiến Quốc, tức là khi Tần Thủy Hoàng 秦始皇 thống nhất Trung Quốc năm 221 TCN. Tần Thủy Hoàng và Lý Tư 李斯 muốn thống nhất tư tưởng, nên năm 213 TCN ra lệnh đốt sách, cấm cất chứa *Thi*, *Thư*, và sách vở của trăm nhà. Sự gọi sự kiện này là *phần thư, khanh Nho* 焚書坑儒 (đốt sách, chôn Nho sĩ).

Dưới chế độ khắc nghiệt của nhà Tần, không có tự do tư tưởng, ngôn luận; học thuật bị trở ngại nên không phát triển được. Nhưng nhà Tần mất rất nhanh, chưa kịp gây tác hại lớn; thế nên đầu đời Hán các học phái vẫn còn thịnh. Đời Hán Văn Đế 漢文帝 (trị vì 202-157 TCN) dần dần xuất hiện sách trong thiên hạ vốn chưa bị vua Tần đốt mất, đều là học thuyết truyền lại của *chư tử*. Triều đình mở rộng chức học quan, đặt chức quan bác sĩ để dạy các học thuyết này.

Khoảng năm 136 TCN, Đổng Trọng Thư 董仲舒 (179?-104? TCN) dâng sớ lên Hán Vũ Đế 漢武帝 (trị vì 140-87 TCN), xin thống nhất tư tưởng. Hễ những gì không phải học thuật của Khổng Tử thì cứ diệt hết, không cho bành trướng. Những tà thuyết dứt rồi thì mới có thống nhất, pháp độ mới rõ ràng, dân mới biết chỗ nên theo. Chủ trương của Đổng Trọng Thư là độc tôn Nho học, bãi bỏ bách gia.

Các gia (nhà) đều có kinh của môn phái mình, như Mặc Gia có Mặc Kinh, Đạo Gia có Đạo Kinh, v.v... Khi chủ trương độc

tôn Nho học của Đông Trạng Thư được thi hành, kinh thường được hiểu là kinh điển của Nho Gia. Kinh cô đọng khó hiểu nên có phần **chú** 注 (chú thích); rồi phần *chú* cũng khó hiểu, lại có thêm phần **sớ** 疏 để giải thích phần *chú*. Ngoài phần chú và sớ, một số kinh có thêm phần giảng giải rộng ra, gọi là **truyện** 傳, như *Dịch Kinh* có *Dịch Truyện*.

Kinh điển Nho Gia rất nhiều, trước đời Hán đã có Lục Kinh, gồm: *Dịch Kinh*, *Thư Kinh*, *Lễ Ký*, *Thi Kinh*, *Xuân Thu*, *Nhạc Kinh*. Đó là sáu môn học mà Nho Gia đem ra giảng dạy cho mọi người. Thiên *Thiên Hạ* trong sách *Trang Tử* tóm tắt: “*Thi* để nói ý chí. *Thư* để nói sự việc. *Lễ* để nói hành vi. *Nhạc* để nói sự hài hòa. *Dịch* để nói Âm Dương. *Xuân Thu* để nói danh phận.”

Cái học về Lục Kinh gọi là *Kinh Học* 經學. *Nhạc Kinh* bị mất trong nạn lửa Tần, cho nên Lục Kinh còn lại Ngũ Kinh: *Dịch Kinh*, *Thư Kinh*, *Lễ Ký*, *Thi Kinh*, *Xuân Thu*.

Từ đời Hán, Kinh Học phát triển với mười ba kinh, gọi là Thập Tam Kinh:

1. *Dịch Kinh* 易經
2. *Thư Kinh* 書經 (cũng gọi là *Thượng Thư* 尚書)
3. *Thi Kinh* 詩經
4. *Chu Lễ* 周禮
5. *Nghi Lễ* 儀禮
6. *Lễ Ký* 禮記 (gồm hai chương *Đại Học* và *Trung Dung*)
7. *Xuân Thu Tả Thị Truyện* 春秋左氏傳

8. *Xuân Thu Công Dương Truyện* 春秋公羊傳

9. *Xuân Thu Cốc Lương Truyện* 春秋谷梁傳

10. *Luận Ngữ* 論語

11. *Hiếu Kinh* 孝經

12. *Nhĩ Nhã* 爾雅 (tự điển rất cổ)

13. *Mạnh Tử* 孟子

Trong mười ba kinh này, riêng Kinh Xuân Thu có ba nhà giảng giải (Tả Khâu Minh, Công Dương Cao, Cốc Lương Xích), gọi là *Xuân Thu Tam Truyện*. Thế nên, nếu tính cho đúng, chỉ có mười một kinh thôi. (Xem thêm bài *Kinh Xuân Thu* in trong hợp tuyển này.)

Đời Tống, Chu Hy 朱熹 (1130-1200) lấy *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*, cùng với hai chương *Đại Học* 大學 và *Trung Dung* 中庸 trong *Lễ Ký*, gom thành bộ sách bốn cuốn có uy quyền rất lớn, gọi là *Tứ Thư* 四書. Thư nghĩa là sách. Trong *Tứ Thư*, *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử* được xem là sách (*thư*), nhưng trong Thập Tam Kinh thì được xem là *kinh*. Còn *Đại Học* và *Trung Dung* vốn là hai chương của *Lễ Ký* được tách ra, nâng lên làm sách (*thư*).

Khi nói đến kinh điển Nho Gia, người ta thường nói là *Tứ Thư Ngũ Kinh*, hoặc gộp chung là *Cửu Kinh* (chín kinh): *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại Học*, *Trung Dung*, *Dịch Kinh*, *Thư Kinh*, *Lễ Ký*, *Thi Kinh*, *Xuân Thu*. Tóm lại, **kinh và thư không khác gì nhau**, do đó mà có tên gọi *Cửu Kinh*.

Văn Uyển 13 (2015)

KINH, SỬ, TỬ, TẬP

Cách phân loại sách của Trung Quốc ngày xưa gọi là *Tứ Bộ Phân Loại Pháp* 四部分類法, tức là cách chia sách làm bốn bộ: Kinh 經, Sử 史, Tử 子, Tập 集. Cách phân loại này trở nên hoàn chỉnh từ đầu đời Đường với tác phẩm *Tùy Thư Kinh Tịch Chí* 隋書經籍志 của Lý Diên Thọ 李延壽 (?-?) và Kính Bá 敬播 (?-663).

1. KINH 經 bao gồm các sách về chính trị, đạo đức, luân lý, chủ yếu là sách của Nho Giáo. Thí dụ, mười ba kinh của Nho Giáo: *Chu Dịch* 周易, *Thượng Thư* 尚書, *Chu Lễ* 周禮, *Lễ Ký* 禮記, *Nghi Lễ* 儀禮, *Thi Kinh* 詩經, *Xuân Thu Tả Truyện* 春秋左傳, *Xuân Thu Công Dương Truyện* 春秋公羊傳, *Xuân Thu Cốc Lương Truyện* 春秋谷梁傳, *Luận Ngữ* 論語, *Hiếu Kinh* 孝經, *Nhĩ Nhã* 爾雅, *Mạnh Tử* 孟子.

Chuyên ngành nghiên cứu về kinh gọi là *Kinh Học* 經學, phân làm mười loại: *Dịch* 易, *Thư* 書, *Thi* 詩, *Lễ* 禮, *Xuân Thu* 春秋, *Hiếu Kinh* 孝經, *Ngũ Kinh Tổng Nghĩa* 五經總義 (ý nghĩa chung của năm kinh: *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Lễ*, *Xuân Thu*), *Tứ Thư* 四書, *Nhạc* 樂, *Tiểu Học* 小學.

2. SỬ 史 bao gồm các loại sách về lịch sử, địa lý, chế độ chính sách, phân làm mười lăm loại: *Chính Sử* 正史, *Biên Niên* 編年, *Kỷ Sự* 紀事, *Biệt Sử* 別史, *Tạp Sử* 雜史, *Chiếu Lệnh Tấu*

Nghị 詔令奏議, *Truyện Ký* 傳記, *Sử Sao* 史鈔, *Tái Ký* 載記, *Thời Lệnh* 時令, *Địa Lý* 地理, *Chức Quan* 職官, *Chính Thư* 政書, *Mục Lục* 目錄, *Sử Bình* 史評.

3. TỬ 子 bao gồm các loại sách do các triết gia (gọi chung là *Bách Gia Chư Tử* 百家諸子) viết, cùng với sách Phật Giáo và Đạo Giáo, phân làm mười bốn loại: *Nho Gia* 儒家, *Binh Gia* 兵家, *Pháp Gia* 法家, *Nông Gia* 農家, *Y Gia* 醫家, *Thiên Văn Toán Pháp* 天文算法, *Thuật Số* 術數, *Nghệ Thuật* 藝術, *Chư Lục* 諸錄, *Tạp Gia* 雜家, *Loại Thư* 類書, *Tiểu Thuyết Gia* 小說家, *Thích Gia* 釋家, *Đạo Gia* 道家.

4. TẬP 集 bao gồm sách cá nhân (hoặc nhiều người) viết qua các đời với thể loại thơ, văn xuôi, biên văn, bình luận văn học, v.v..., phân làm năm loại: *Sở Từ* 楚辭, *Biệt Tập* 別集, *Tổng Tập* 總集, *Thi Văn Bình* 詩文評, *Từ Khúc* 詞曲.

Văn Uyển 21 (2017)

KINH XUÂN THU

Người biết ta cũng chỉ ở Kinh Xuân Thu.
Người trách tội ta cũng chỉ ở Kinh Xuân Thu.

*Tri ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ.
Tội ngã giả kỳ duy Xuân Thu hồ.*

知我者,其惟春秋乎。
罪我者,其惟春秋乎。

ĐỨC KHỔNG TỬ

Trong đạo Cao Đài hay nói tới Kinh Xuân Thu. Biểu tượng Tam Giáo của đạo Cao Đài là Xuân Thu, phát chủ, bát vu. Trong *Phật Mẫu Chơn Kinh* có câu:

*Xuân Thu, phát chủ, bát vu
Hiệp quy Tam Giáo hữu cầu chí chơn.*

Trong *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, quyển 1, phần *Thi Văn Dạy Đạo*, có câu:

*Xuân Thu định vững ngôi lương tế
Phát chủ quét tan lũ nịnh thần.*

Vậy, Kinh Xuân Thu là kinh gì?

*

Kinh Xuân Thu 春秋 là một trong sáu kinh của Nho Gia (*Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu*).

Thiên *Thiên Hạ* trong sách *Trang Tử Nam Hoa Kinh* chép:

“*Thi* để dẫn dắt ý chí. *Thư* để dẫn dắt công việc. *Lễ* để dẫn dắt hành vi. *Nhạc* để hòa. *Dịch* để hiểu âm dương. *Xuân Thu* để nói về danh phận. Sáu thứ này là sáu môn học mà Nho Gia đem ra giảng dạy cho người ta.”

Đời Hán, sử gia Tư Mã Thiên 司馬遷 (145-86 trước Công Nguyên [TCN]) cho rằng Đức Khổng Tử soạn bộ kinh này:

– “Khổng Tử dựa vào sử ký mà soạn bộ Xuân Thu, chép từ đời vua Ẩn Công (722-712) đến năm 14 đời vua Ai Công (tức năm 481 TCN) của nước Lỗ 魯, gồm mười hai đời vua.”

– “Ý nghĩa của Kinh Xuân Thu được thi hành thì bọn loạn thần tặc tử phải sợ.” (*Sử Ký*, quyển 47, *Khổng Tử Thế Gia*).

Thế nhưng, hiện nay các học giả đều cho rằng sáu kinh này không phải Đức Khổng Tử trứ tác; ngài chỉ sửa sang tu bổ sáu kinh có sẵn từ trước mà thôi. Sáu kinh ấy vốn là các môn học của giới quý tộc. Đức Khổng Tử là người đầu tiên đem sáu kinh ấy ra giảng dạy cho thường dân.

Phần đông cho rằng Đức Khổng Tử muốn thực hành chủ nghĩa chính danh nên mới soạn Kinh Xuân Thu. Đức Mạnh Tử nói Đức Khổng Tử soạn Kinh Xuân Thu là để cho “loạn thần và tặc tử phải sợ.” (*Mạnh Tử, Đẳng Văn Công, Hạ*)

Kinh Xuân Thu thực chất là sách sử của nước Lỗ, cũng như các sách sử nước khác trong thời Xuân Thu (770-476 TCN). Đức Mạnh Tử nói:

“Thặng 乘 của nước Tấn, Đào Ngột 禱杓 của nước Sở, và Xuân Thu 春秋 của nước Lỗ đều là các sách có cùng tính chất chép sử như nhau. Chủ đề là sự việc của Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, còn văn phong là của sử.” (*Mạnh Tử, Ly Lôu, Hạ*)

Các vua nước Lỗ là dòng dõi của Chu Công và Lỗ là nước có lễ nghĩa, có lễ vì thế mà Kinh Xuân Thu của nước Lỗ chân thực hơn các bộ sử của các nước khác. Hàn Tuyên Tử sang nước Lỗ, khi xem sách ở quan thái sử,⁽¹⁾ rất chú ý Xuân Thu của Lỗ. Hoặc có lẽ Xuân Thu của Lỗ có chỗ đặc biệt hơn Thặng của Tấn, Đào Ngột của Sở, cho nên trước Đức Khổng Tử đã có người lấy Xuân Thu làm sách giáo khoa. Sách *Quốc Ngữ* chép:

“Sở Trang Vương sai Sĩ Vĩ dạy thái tử Châm. Sĩ Vĩ hỏi ý Thân Thúc Thời, Thời nói: Dạy Xuân Thu để khuyến thiện trừng ác và để răn lòng.” (*Quốc Ngữ*, quyển 17, *Sở Ngữ Thượng*)

Đến đời Hán, Nho học độc tôn, địa vị Đức Khổng Tử và giá trị kinh điển Nho Gia càng được nâng cao. Khoảng năm 136 TCN, Đổng Trọng Thư 董仲舒 (179?-104?) dâng đối sách lên vua:

“Xuân Thu là bộ sách thâm tóm tất cả. Nó là lẽ thường của trời đất, là nghị luận thông suốt xưa nay. Nay các thầy có đạo khác nhau, mọi người ngôn luận khác nhau, trăm nhà khác nẻo, ý chỉ bất đồng. Vì vậy trên không có người giữ mối thống nhất, pháp chế thay đổi mấy lần, kẻ dưới không biết đâu mà theo. Cứ ý của ngu thần thì bất cứ khoa gì không

(1) **Thái sử** 太史: Chức quan chép sử, làm việc tại triều đình.

thuộc lục kinh, không phải học thuật của Đức Khổng Tử thì cứ diệt chúng đi, không cho bành trướng. Những thuyết tà vậy mà dứt rồi thì mới có thống nhất, pháp độ mới rõ ràng, dân mới biết nên theo về đâu.” (*Tiền Hán Thư*, quyển 56, *Đổng Trọng Thư Truyện*).

Trong hệ thống kinh điển của Nho Gia, kinh vốn cô đọng hàm súc khó hiểu, nên về sau có sách giải thích kinh, gọi là *truyện*. Theo *Hán Thư – Nghệ Văn Chí*, có năm truyện giải thích kinh *Xuân Thu* là: 1/ *Tả Thị Truyện* 左氏傳; 2/ *Công Dương Truyện* 公羊傳; 3/ *Cốc Lương Truyện* 穀梁傳; 4/ *Giáp Thị Truyện* 夾氏傳, và 5/ *Trâu Thị Truyện* 鄒氏傳.

Hai truyện sau đã mất, hiện còn ba truyện trước, gọi là *Xuân Thu Tam Truyện* 春秋三傳.

Tả Thị Truyện 左氏傳 (cũng gọi: *Xuân Thu Tả Thị Truyện* 春秋左氏傳; *Tả Truyện* 左傳; *Tả Thị Xuân Thu* 左氏春秋) được biên soạn cuối thời Chiến Quốc (475-221 TCN). Soạn giả tương truyền là Tả Khâu Minh 左丘明, nhưng từ đời Đường các học giả đã hoài nghi, không chắc Tả Thị là Tả Khâu Minh.

Công Dương Truyện 公羊傳 (cũng gọi: *Xuân Thu Công Dương Truyện* 春秋公羊傳; *Công Dương Xuân Thu* 公羊春秋) tương truyền do Công Dương Cao 公羊高 người nước Tề thời Chiến Quốc biên soạn. Công Dương Cao là học trò của Tử Hạ 子夏 (tức Bốc Thương 卜商) mà Tử Hạ là học trò của Đức Khổng Tử.

Cốc Lương Truyện 穀梁傳 (cũng gọi *Xuân Thu Cốc Lương Truyện* 春秋穀梁傳) tương truyền do Cốc Lương Xích 穀梁

赤 (còn gọi: Cốc Lương Hỷ 穀梁喜; Cốc Lương Thục 穀梁淑), người nước Lỗ thời Chiến Quốc, là học trò của Tử Hạ, biên soạn.

*

Tranh tượng Quan Thánh thường vẽ Quan Vũ ngồi giữa hổ trưởng, tay cầm quyển Kinh Xuân Thu, bởi vì sinh thời, Quan Vũ thường xuyên đọc kinh Xuân Thu. Ngài giảng cơ tự thuật trong Kinh Minh Thánh (đời nhà Thanh):

*Ta thường đọc Kinh **Xuân Thu**, ấu thơ xem sách của Khổng Tử và Mạnh Tử, chỉ lấy hiểu để làm đầu, lấy sửa mình giúp nước làm gốc.*

Kinh Bình Minh Đệ Nhứt (Sài Gòn, 1968, tr. 25-26) có nói đến việc Quan Vũ lập chí theo Kinh Xuân Thu:

*Bộ **Xuân Thu** nằm lòng vẹn giữ
Sống phải lo cư xử cho tròn
Đối cùng với nước với non
Sao ra nghĩa khí lòng son một màu.*

Đó cũng là lý do khiến các câu đối ở đền thờ Đức Quan Thánh hay nhắc đến Kinh Xuân Thu: Chẳng hạn:⁽²⁾

*- Chí tại **Xuân Thu**, công tại Hán / Trung đồng nhật nguyệt, nghĩa đồng thiên.*

志在春秋, 功在漢 / 忠同日月, 義同天.

⁽²⁾ Huệ Khải, *Quan Thánh Xưa Và Nay*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2013, tr. 13-14; quyển 59-1 trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo.

(Chí hướng noi theo Kinh Xuân Thu, lập công lao với nhà Hán / Lòng trung sáng như mặt trời mặt trăng, đức nghĩa lớn ngang cùng trời đất.)

*- Duy xã tắc, công cao Vũ Mục / Độc **Xuân Thu**, đức phối Văn Xương.*

維社稷, 功高武穆 / 讀春秋, 德配文昌.

(Giữ đất nước, công to như Vũ Mục [Nhạc Phi] / Đọc Xuân Thu, đức thánh hiệp Văn Xương.)⁽³⁾

*- Khổng Phu Tử, Quan Phu Tử, vạn thế lương Phu Tử / Tu **Xuân Thu**, độc **Xuân Thu**, thiên cổ nhất **Xuân Thu**.*

孔夫子, 關夫子, 萬世兩夫子 / 修春秋, 讀春秋, 千古一春秋.

(Khổng Phu Tử, Quan Phu Tử, muôn đời có hai vị Phu Tử / Sửa Xuân Thu, đọc Xuân Thu, ngàn thu chỉ một bộ Xuân Thu.)

*- Thanh dạ độc **Xuân Thu**, nhất điểm đặng quang xán kim cổ / Cô chu phạt Ngô Ngụy, thiên thu hạo khí quán càn khôn.*

清夜讀春秋, 一點燈光燦今古 / 孤舟伐吳魏, 千秋義氣貫乾坤.

(Đêm vắng đọc Xuân Thu, một ánh đèn soi kim cổ / Một thuyền đánh Ngô Ngụy, ngàn thu hạo khí khắp đất trời.)

15-12-2013
Văn Uyển 9 (2014)

⁽³⁾ Theo Kinh Minh Thánh, Quan Vũ trong tiền kiếp là chủ quản sao Văn Xương.

HÌNH NHI THƯỢNG HÌNH NHI HẠ

Hình nhi thượng (hình thượng) và hình nhi hạ (hình hạ) là hai khái niệm quan trọng trong triết học Trung Quốc. Hai khái niệm này bắt đầu xuất hiện trong *Chu Dịch*, một bộ sách tối cổ được xem là đứng đầu các bộ kinh điển khác.

Hệ Từ Thượng (chương 12) của *Chu Dịch* chép:

Cho nên cái ở trên hình gọi là Đạo. Cái ở dưới hình gọi là khí vật. Sửa đổi và chế tạo gọi là biến. Suy ra mà hành động gọi là thông. Lấy Đạo và khí vật thi hành cho dân chúng trong thiên hạ gọi là sự nghiệp.

(Thị cố hình nhi thượng giả vị chi Đạo, hình nhi hạ giả vị chi khí. Hoá nhi tài chi vị chi biến, suy nhi hành chi vị chi thông, cử nhi thố chi thiên hạ chi dân vị chi sự nghiệp. 是故形而上者謂之道, 形而下者謂之器. 化而裁之謂之變, 推而行之謂之通, 舉而措之天下之民謂之事業.)

Chữ **khí** 器 ở đây là đồ vật, khí vật, vật dụng (*utensils*); không phải là *khí* 氣 (*vital breath*) như khí âm và khí dương.

Trên đây là ý nghĩa ban đầu của hình nhi thượng và hình nhi hạ. Sự phân biệt Đạo và khí đã dần phát triển rộng, kể từ đời Tấn về sau.

Hàn Khang Bá (330-380) đời Tấn cho rằng mọi sự vật có hình có tượng đều là khí (khí vật), còn cái vô hình vô tượng thì gọi là Đạo. Đạo thì vắng lặng và không hình thể, nhưng nó là bản căn của mọi vật có hình có tượng. Tượng hào âm và hào dương và khí âm khí dương đều có hình có tượng, nên thuộc về lãnh vực khí vật. Đạo thì vô hình vô tượng, dù ở lãnh vực âm thì cũng không có tượng âm, dù ở lãnh vực dương thì cũng không có tượng dương. Nhưng âm và dương đều phải nương dựa vào Đạo để thành hình thành tượng, cho nên *Dịch Truyện* mới nói: *Một âm một dương gọi là Đạo.* (Nhất âm nhất dương chi vị Đạo. 一陰一陽之謂道.)

Khổng Dĩnh Đạt (574-648) đời Đường phát huy quan điểm của Hàn Khang Bá, cho rằng Đạo là **thể** 體, còn khí (khí vật) là **dụng** 用. Ông giảng:

Đạo là tên gọi cái không hình thể; hình là tên gọi cái có vật chất. Nói chung, cái có sinh ra từ cái không; hình được lập từ Đạo. Cho nên Đạo có trước, hình có sau; Đạo ở trên hình, hình ở dưới Đạo. Cho nên từ bên ngoài hình trở lên gọi là Đạo; từ bên trong hình trở xuống gọi là khí vật. Hình tuy nằm ở khoảng giữa hai bờ Đạo và khí vật, nhưng hình ở tại khí vật chứ không ở tại Đạo. Do đó, cái gì đã có hình chất thì có công dụng của khí vật. Cho nên nói: “Cái ở dưới hình gọi là khí vật.”⁽¹⁾

Thôi Cảnh ⁽²⁾ đời Đường cho rằng thiên địa vạn vật đều có

⁽¹⁾ *Chu Dịch Chính Nghĩa*, Vương Bật chú, Khổng Dĩnh Đạt sớ.

⁽²⁾ Năm sinh năm mất của Thôi Cảnh không rõ, chỉ biết sống sau Khổng Dĩnh Đạt và trước Lý Đỉnh Tộ. Lời chú của Thôi Cảnh được Lý Đỉnh Tộ chép trong *Chu Dịch Tập Giải*.

hình chất, nên chúng gọi là khí (khí vật), là thể. Xét về mặt hình thể và thể chất mà nói thì chúng là khí, là thể; xét về công năng và tác dụng mà nói thì chúng là Đạo, là dụng. (Quan điểm này ngược với Khổng Dĩnh Đạt). Thí dụ như trời tròn đất vuông, hình thể của trời đất là khí, là thể. Xét về công năng và tác dụng của trời đất sinh thành vạn vật thì trời đất là Đạo, là dụng. Cành nhánh của cây cỏ là khí, là thể. Tính năng sinh trưởng cây cỏ là Đạo, là dụng. Theo quan điểm này, không phải Đạo (hình nhi thượng) có trước khí (hình nhi hạ), mà Đạo tồn tại trong khí.

Đời Tống và đời Minh, cuộc tranh luận giữa Đạo và khí vẫn tiếp diễn. Trương Tá (1020-1077) đưa ra khái niệm khí Thái Hư và Lý. Ông cho rằng khí Thái Hư là toàn thể khí 氣 (*vital breath*). Khi khí ấy còn phân tán chưa tích tụ lại, thì khí ấy gọi là Thái Hư. Khí tụ thì nó thành cái mà mắt ta thấy được, tức là hữu hình. Khí tán thì nó không thành cái mà mắt ta thấy được, tức là vô hình. Khí tụ thành vạn vật, vậy vạn vật là hiện tượng của khí tụ. Khí tán ra rồi thì sẽ tụ; tụ lại rồi thì sẽ tán. Khí tụ thì thành vật; tán ra thì vật hủy diệt. Tuần hoàn như thế mãi không thôi. Đó cũng là một hiện tượng phổ biến trong vũ trụ. Sự sinh ra vạn vật do khí tụ tuân theo một quy luật nhất định, gọi là *Thiên tự* 天序 (thứ tự của Trời) hay *Thiên trật* 天秩 (trật tự của Trời). Trời sinh vạn vật cũng có thứ tự, vạn vật đã thành hình rồi thì cũng có trật tự. Cái gọi là Thiên trật hay Thiên tự ở đây tức là Lý 理. Sự tụ tán và công thủ của Khí 氣 đều xuôi thuận theo Lý và không sai lầm. Theo thuyết này, ngoài Khí 氣 ra còn có Lý. Thuyết Lý và Khí của Trương Tá về sau được Chu Hy phát triển thêm.

Anh em Trình Hạo (1032-1085) và Trình Di (1033-1108) có quan điểm khác nhau. Trình Hạo (Trình Minh Đạo) mở đường cho phái Tâm Học còn Trình Di (Trình Y Xuyên) mở đường cho phái Lý Học. Anh em họ Trình có kiến giải khác nhau về Lý. Điều ấy thấy rõ trong kiến giải của họ về hình nhi thượng và hình nhi hạ.

Trình Hạo không cho rằng Lý là vật mà tồn tại, nên ông không chú trọng lắm sự phân biệt hình nhi thượng và hình nhi hạ. Trình Hạo nói:

Hệ Từ nói: "Cái ở trên hình gọi là Đạo; cái ở dưới hình gọi là khí vật." Lại nói: "[Thánh Nhân] xác lập: đạo trời thì có âm và dương, đạo đất thì có nhu và cương, đạo người thì có nhân và nghĩa." Lại nói: "Một âm và một dương gọi là Đạo." Âm dương cũng là hình nhi hạ, nhưng chúng được gọi là Đạo. Lời này cho thấy sự phân biệt rất rõ giữa cái trên hình và cái dưới hình. Âm dương vốn là Đạo. Người ta cần im lặng mà biết nó. (Nhị Trình Di Thư)

Theo Trình Hạo, âm và dương là hai khí có sự thịnh, suy, tiêu, trưởng; cho nên cũng là hình nhi hạ. Tuy nhiên, Trình Hạo nói âm dương vốn là Đạo. Hình nhi thượng là Đạo, hình nhi hạ là khí vật (*khí 器*). Tuy nói như thế, nhưng khí vật cũng là Đạo. Đạo cũng là khí vật. Do đó phái Tâm Học về sau không phân biệt hình nhi thượng và hình nhi hạ; điều ấy khác xa phái Lý Học.

Trình Di (phái Lý Học) rất chú trọng sự phân biệt giữa hình nhi thượng và hình nhi hạ. Theo ông, một âm một dương gọi là Đạo. Đạo không phải là âm và dương, sở dĩ một âm một dương tương tác nên gọi là Đạo. Là bỏ âm dương thì

không có Đạo; bởi vì âm dương là Đạo. Âm dương là khí. Khí thuộc hình nhi hạ, Đạo thuộc hình nhi thượng. Hình nhi thượng thì bí mật.

Theo phái Lý Học, hình nhi hạ là khí vật, tức là sự vật cụ thể trong thời gian và không gian; còn hình nhi thượng là Đạo, tức là cái Lý trừu tượng, tồn tại mãi mãi, vượt trên cả thời gian và không gian. Hình nhi thượng được thấy ở hình nhi hạ. Không có khí vật của hình nhi hạ thì ta không thấy cái Đạo của hình nhi thượng. Cho nên Trình Di nói là bỏ âm dương thì không có Đạo. Nhưng Đạo là sự tương tác giữa một âm và một dương. Sự tương tác ấy không phải là âm dương, cho nên Trình Di nói Đạo không phải là âm và dương. Ở đây Trình Di chú trọng sự phân biệt giữa hình nhi thượng và hình nhi hạ. Ý nghĩa mà phái Lý Học gán cho hình nhi thượng và hình nhi hạ thì đến Chu Hy mới trở nên hoàn bị.

Theo Chu Hy, vật có hình tượng, tức là khí 器 (khí vật); cái tạo ra Lý của khí tức là Đạo. Cái gọi là Đạo ở đây ám chỉ một nguyên lý hay khái niệm trừu tượng; còn khí 器 ám chỉ một sự vật cụ thể. Khi một vật được tạo ra, thì trong nó có một Lý nào đó. Đối với vạn vật được tạo ra trong vũ trụ, trong mỗi vật cũng đều có một Lý nào đó. Vật trong trời đất, bất kể là thiên nhiên hay nhân tạo, đều có cái Lý khiến cho nó phải như thế. Cái Lý ấy đã có trước khi vật được tạo ra.

Theo Chu Hy, Thái Cực chính là sự tổng hòa của các Lý của vạn vật trong trời đất, và cũng là tiêu chuẩn tối cao của vạn vật và trời đất. Chu Hy xem khí 氣 là khí 器 (khí vật, vật chất), ông nói:

Giữa trời đất có Lý 理 và có khí 氣. Lý là Đạo thuộc hình nhi

thượng, là gốc sinh ra vạn vật. Khí 氣 là khí 器 (khí vật, vật chất) thuộc hình nhi hạ, là công cụ sinh ra vạn vật. Do đó khí được sinh ra, người và vật phải bám thụ cái Lý này, rồi sau mới có tính; phải bám thụ cái khí 氣 này, rồi sau mới có hình. (Chu Văn Công Văn Tập)

Giữa đời Minh và đời Thanh, Vương Phu Chi (1619-1693) có kiến giải về Đạo 道 và khí 器 (khí vật, khí cụ), trái ngược với kiến giải của Chu Hy. Theo Vương Phu Chi, hình nhi thượng không là hình nhi hạ, Đạo và khí (khí vật) không rời nhau. Thiên hạ chỉ là khí (khí vật). Có khí vật thì có hình, có hình rồi mới có hình nhi thượng. Đạo (hình nhi thượng) thì nương dựa vào khí vật (hình nhi hạ). Đạo và khí vật thống nhất ở một hình.

Tóm lại, sự phân biệt giữa hình nhi thượng (Đạo) và hình nhi hạ (khí; khí vật) được trình bày sơ lược trên đây đại khái là sự phân biệt giữa *cái chung* và *cái riêng*, *giữa bản chất và hiện tượng*, *giữa dụng và thể*, *giữa quy luật và thực thể*. Cao Hanh (1900-1986) nói hình nhi thượng bao quát các thứ như tư tưởng, học thuật, lý luận, phương pháp, chế độ, v.v... Hình nhi hạ bao quát các thứ như thiên địa, động vật, thực vật, khí giới, v.v... Mọi thứ trong trời đất được phân làm hai loại: Đạo và khí (khí vật).⁽³⁾ Cái học về hình nhi thượng (Đạo) gọi là hình nhi thượng học; và cái học về hình nhi hạ (khí; khí vật) gọi là hình nhi hạ học.

*Bà Chiêu, 07-01-2013
Văn Uyển 5 (2013)*

⁽³⁾ Chu Dịch Đại Truyện Kim Chú.

DẪN VÀO KINH DỊCH

Tác giả: **RICHARD WILHELM** (1873-1930)

Nguyên tác (tiếng Đức): *I GING: das Buch der Wandlungen*

(*DỊCH KINH: Cuốn Sách Của Biến Dịch*)

München: Nxb Diederichs, 2001, tr. 15-22 (Phần dẫn nhập).

Chu Dịch (sách về các biến dịch)⁽¹⁾ hiển nhiên là một trong các quyển sách quan trọng nhất của nền văn học thế giới. *Chu Dịch* bắt đầu xuất hiện từ thời cổ đại đầy huyền thoại. Cho đến hôm nay nó vẫn còn là mối bận tâm của các học giả lỗi lạc nhất Trung Quốc.

Hầu như tất cả những tư tưởng quan trọng và vĩ đại trong hơn ba ngàn năm lịch sử Trung Quốc đã phát khởi từ sách này, hoặc đã tác động ngược lại vào sự giải thích về sách này, cho nên người ta có thể yên tâm nói rằng sự minh triết già dặn mấy ngàn năm đã được đúc kết trong *Chu Dịch*.

Do đó chẳng có gì lạ rằng hai nhánh Nho Giáo và Đạo Giáo trong triết học Trung Quốc đều bắt nguồn từ nó. Luồng ánh sáng hoàn toàn mới mẻ từ sách này soi rọi vào sự bí mật trong các mô thức tư duy u ẩn của Lão Tử huyền bí và các đệ

⁽¹⁾ Lê Anh Minh chú: Nguyên tác dùng từ *I Ging* (Dịch Kinh). Trong bản dịch này, khi Richard Wilhelm có ý nói tổng quát (gồm chung phần Kinh và phần Truyện), thì tôi dịch là *Chu Dịch*; khi ông ám chỉ phần sáu mươi bốn quẻ, thì tôi dịch là *Kinh Dịch*.

tử của ngài, cũng như soi rọi vào những ý tưởng xuất hiện trong truyền thống Nho Giáo như là các công lý được mặc nhiên chấp nhận.

Thực vậy, chẳng những triết học mà còn khoa học tự nhiên và thuật trị nước nữa đã không ngừng rút tía từ nguồn minh triết này, và chẳng gì lạ rằng *Chu Dịch* là quyển sách duy nhất của kinh điển Nho Gia đã thoát khỏi nạn đốt sách (năm 213 TCN) đời Tần Thủy Hoàng.

Thậm chí cuộc sống hằng ngày của người Trung Quốc cũng chịu nhiều ảnh hưởng của *Chu Dịch*. Nếu đi qua các phố phường của một thành phố Trung Quốc, người ta sẽ bắt gặp ở một góc phố đâu đó một thầy bói ngồi bên chiếc bàn tươm tất với bút lông và tấm bảng, để rút ra từ quyển triết thư cổ xưa này những lời khuyên bảo và những thông tin cho những rối rắm vụn vặt của cuộc đời.

Không chỉ thế, người ta còn bắt gặp các bảng hiệu như các tấm liễn gỗ sơn mài đen treo dọc trang trí cho cửa tiệm mà các chữ Hán sơn nhũ vàng trên đó với lời lẽ hoa mỹ luôn luôn gợi nhớ những ý tưởng và các trích dẫn từ *Chu Dịch*. Ngay cả nền chính trị của một nước hiện đại như Nhật Bản vốn nổi tiếng về sự thận trọng khôn ngoan trong những tình huống khó khăn cũng không xem thường những lời khuyên bảo của *Chu Dịch*.

Theo dòng thời gian, do sự nổi tiếng của sự minh triết trong quyển *Chu Dịch*, một số học thuyết huyền bí mà nguồn gốc của chúng ở trong mô thức tư duy khác (có lẽ là nguồn gốc ngoại lai) đã kết hợp với các học thuyết trong *Chu Dịch*.

Từ đời Tần (221-206 trước Công Nguyên) và đời Hán

(206 TCN-220 Công Nguyên) bắt đầu có thêm một môn triết học tự nhiên hình thức bao quát toàn cõi tư tưởng với hệ thống tượng số. Kết hợp thuyết âm dương với thuyết ngũ hành lấy từ *Kinh Thư*, môn triết học này khiến thế giới quan của Trung Quốc ngày càng trở thành hình thức khô cứng.

Do đó những tư tưởng thần bí càng thêm chi li đã bao trùm *Chu Dịch* bằng đám mây mù huyền bí, và khi thâm tóm mọi sự việc quá khứ vị lai vào trong hệ thống các con số, chúng đã khiến *Chu Dịch* nổi tiếng là quyển sách thâm sâu khó hiểu.

Những tư tưởng thần bí ấy cũng là nguyên nhân làm thui chột những mầm mống của nền khoa học tự nhiên phóng khoáng của Trung Quốc từng xuất hiện vào thời của Mặc Tử (khoảng 478-392 TCN) và các môn đệ của ông. Điều này dẫn đến một truyền thống viết sách và đọc sách biệt lập, xa lìa kinh nghiệm thực tế, khiến Trung Quốc bao lâu nay đã hiển hiện trong con mắt của phương Tây như một sự bế tắc vô vọng.

Tuy nhiên người ta chớ quên rằng bên cạnh cái học tượng số huyền bí máy móc ấy vẫn hằng tồn tại một dòng sông minh triết thâm sâu của nhân loại thông qua quyển sách tuôn chảy vào đời sống hằng ngày, đồng thời đã ban tặng cho nền văn hóa Trung Quốc vĩ đại một sự khôn ngoan già dặn về nhân sinh được chắt lọc bao đời – sự khôn ngoan mà chúng ta hôm nay còn ngậm ngùi ngưỡng mộ nơi các tàn dư của nền văn hóa cổ truyền bản địa này.

Chu Dịch thực chất là gì? Để hiểu được *Chu Dịch* và giáo huấn của nó, trước hết chúng ta phải mạnh dạn tước bỏ

những giải thích dày đặc đã đưa mọi ý tưởng khả dĩ từ bên ngoài vào sách.

Tương tự, chúng ta cũng cần xử lý sự thần bí mê tín của các đồng cốt (*vu hịch* 巫覡) Trung Quốc ngày xưa hoặc những thuyết không kém mê tín của các học giả châu Âu cận đại đã giải thích mọi nền văn hóa lịch sử bằng kinh nghiệm của họ về người nguyên thủy.

Ở đây chúng ta phải nắm nguyên tắc cơ bản là *Chu Dịch* cần phải được giải thích từ bản thân nó và từ thời đại mà nó được hình thành. Có như thế thì sự tối tăm sẽ tự giảm đi một cách khả quan và chúng ta sẽ nhận thấy rằng tuy là một quyển sách thật thâm sâu nhưng *Chu Dịch* không đến nỗi khó hiểu hơn bất kỳ quyển cổ thư nào còn sót lại đến ngày nay.

I. CÔNG DỤNG CỦA KINH DỊCH

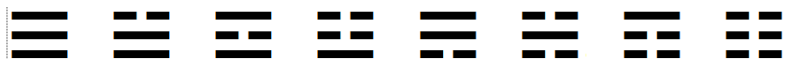
1. Kinh Dịch là sách bói

Trước hết Kinh Dịch là tập hợp các quẻ dùng để bói. Bói toán là sinh hoạt phổ biến thời cổ đại mà hình thức bói toán ban sơ chỉ giới hạn ở lời giải đáp *Có* và *Không* và cách giải đáp ấy là cơ sở ban đầu của Kinh Dịch. Câu đáp *Có* được biểu thị bằng một vạch liền **—** và câu đáp *Không* được biểu thị bằng một vạch đứt **- -**.

Tuy nhiên, từ rất sớm, người xưa đã có nhu cầu phân biệt cụ thể hơn về lời giải đáp, nên hai loại vạch ấy đã được phối hợp thành bốn biểu tượng (Tứ Tượng):



Rồi một vạch liền hoặc đứt được xếp chồng lên chúng, tạo thành tám quẻ ba vạch (gọi là Bát Quái):



Bát Quái được quan niệm như là các *tượng* (ảnh tượng) của các hiện tượng trên trời và dưới đất. Đồng thời người ta cũng cho rằng chúng nằm trong một sự chuyển hóa qua lại liên tục, giống như sự chuyển hóa qua lại của các hiện tượng luôn diễn ra trong cõi tự nhiên.

Giờ đây chúng ta có khái niệm cơ bản của Dịch. Bát Quái là tám quẻ tiêu biểu cho các tình huống chuyển hóa; tức là các *ảnh tượng* tự thân biến dịch mãi. Cái được chú trọng ở sự vật không phải là tình trạng cố hữu của chúng (như trong quan niệm chủ yếu của phương Tây) mà là sự biến dịch của chúng.

Do đó Bát Quái không phải là ảnh tượng của sự vật mà là ảnh tượng của các xu hướng chuyển hóa của sự vật. Như thế tám ảnh tượng này có nhiều ý nghĩa. Chúng thể hiện những tiến trình nào đó trong cõi tự nhiên, tương ứng với bản chất của tám quẻ.

Ngoài ra chúng còn tiêu biểu một gia đình gồm cha, mẹ, và sáu người con (ba nam, ba nữ) theo một ý nghĩa có thể gọi là ý nghĩa trừu tượng, chứ không theo ý nghĩa thần thoại giống như kiểu thần linh sáng tạo ra cõi thiên đường Hy Lạp Olympus. Theo ý nghĩa trừu tượng ấy, các chức năng được thể hiện, chứ không phải sự vật được thể hiện. Tám biểu tượng nền tảng của Kinh Dịch được tóm lược như sau:

Quẻ	Tính chất	Ảnh tượng	Gia đình
☰ CÀN (sáng tạo)	mạnh mẽ	trời	cha

☷ KHÔN (thụ nhận)	nhu thuận	đất	mẹ
☳ CHẤN (chấn động)	kích động	sấm	trưởng nam
☵ KHẢM (sâu thẳm)	nguy hiểm	nước	trung nam
☱ CẤN (yên tĩnh)	yên tĩnh	núi	thiếu nam (traí út)
☴ TỐN (dịu dàng)	xâm nhập	gió, gỗ	trưởng nữ
☲ LY (bám lấy)	chiếu sáng	lửa	trung nữ
☶ ĐOÀI (vui vẻ)	vui vẻ	cái hồ	thiếu nữ (gái út)

Các giai đoạn của yếu tố chuyển động được thể hiện ở ba con trai như sau:

Trưởng nam: Bắt đầu chuyển động.

Trung nam: Sự nguy hiểm trong chuyển động.

Thiếu nam (traí út): Yên lặng và hoàn tất chuyển động.

Các giai đoạn của sự tận tụy được thể hiện ở ba con gái

như sau:

Trưởng nữ: Xâm nhập dịu dàng.

Trung nữ: Rõ ràng và thích ứng.

Thiếu nữ (gái út): Yên tĩnh vui vẻ.

Để đạt được sự phong phú hơn nữa, ngay từ thuở xưa Bát Quái đã được xếp chồng lên nhau thành sáu mươi bốn quẻ kép (mỗi quẻ sáu vạch, gọi là *trùng quái*).

Mỗi quẻ kép gồm sáu vạch (tức sáu hào âm hoặc/và dương). Các vạch (hay hào) được xem là có thể biến đổi. Hễ có một hào [của một quẻ kép] biến đổi thì tình huống được thể hiện bằng quẻ kép ấy cũng sẽ biến đổi.

Thí dụ, chúng ta có quẻ Khôn ☷ (thụ nhận, đất). Nó thể hiện tính chất của đất, sự tận tụy hết mình; về thời gian nó ứng với cuối thu khi mọi sinh lực nghỉ ngơi. Nếu hào âm dưới cùng biến đổi, thì nó thành hào dương, và chúng ta có quẻ Phục (trở về) ☱.

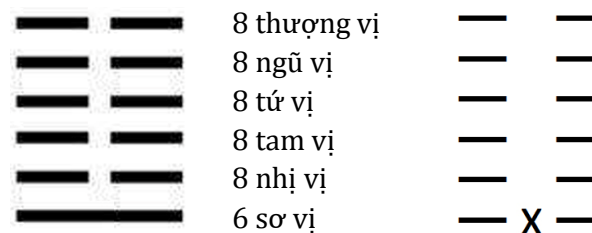
Phục tượng trưng cho sấm, sự chấn động (Chấn) dưới lòng đất (Khôn) vào những ngày Đông Chí, và sự hồi phục của ánh sáng.

Thí dụ này cho thấy cả sáu hào của quẻ không nhất thiết phải cùng lúc biến đổi. Nó hoàn toàn tùy thuộc vào tính chất của một hào. Hào dương có sức mạnh tăng dần đến cùng cực thì chuyển thành hào âm. Hào dương có sức mạnh yếu hơn thì không biến đổi. Tương tự, hào âm có sức mạnh tăng dần đến cùng cực thì chuyển thành hào dương. Hào âm có sức mạnh yếu hơn thì không biến đổi.

Nơi chương IX của Đại Truyện trong quyển Hai cũng như phần đặc biệt nói về phép bói Dịch (ở cuối quyển Hai) sẽ cho thông tin chính xác hơn về các hào âm (dương) được xem là có tính âm (dương) mạnh đến nỗi phải biến động.

Ở đây chỉ chúng ta cần biết rằng các hào dương động được biểu thị bằng số 9 và các hào âm động được biểu thị bằng số 6; còn các hào tĩnh (nhằm tạo nên hình quẻ chứ không có ý nghĩa nội tại đặc biệt) thì được biểu thị bằng số 7 (cho hào dương tĩnh) và số 8 (cho hào âm tĩnh).

Do đó, kinh văn chép “*Sơ cửu nói...*” có nghĩa là “*hào dương ở vị trí khởi đầu biểu thị bằng số 9 có ý nghĩa như sau...*”. Nhưng nếu hào biểu thị bằng số 7 thì nó không được xét đến khi giải đoán quẻ bói. Nguyên tắc đó cũng áp dụng cho các hào biểu thị bằng số 6 và số 8. Trong thí dụ trên chúng ta có quẻ Khôn cấu tạo như sau:



Như vậy năm hào ở trên không được xét đến, còn hào âm dưới chót (hào sơ) là hào động nên biến thành dương. Do đó ta có quẻ Phục ☱.

Theo cách này chúng ta có một loạt các tình huống được biểu thị một cách tượng trưng bằng các hào. Thông qua sự biến động của các hào, tình huống này sẽ thay đổi sang tình

huống khác. Tuy nhiên, khi một quẻ được lập chỉ gồm các hào tĩnh 7 và 8, trong quẻ không có sự biến động; như thế, toàn quẻ được xét đến.

Ngoài luật biến dịch và ảnh tượng của các tình huống biến dịch được biểu thị bằng sáu mươi bốn quẻ, còn có một yếu tố nữa cần xét đến. Mỗi tình huống đòi hỏi một cách giải quyết đặc biệt phù hợp với tình huống. Trong mỗi tình huống, có cách giải quyết đúng, có cách giải quyết sai. Tất nhiên cách giải quyết đúng thì *cát* (tốt), cách giải quyết sai thì *hung* (xấu).

Vậy thì cách giải quyết nào là cách giải quyết đúng trong từng trường hợp? Câu hỏi này là yếu tố quyết định. Câu hỏi ấy khiến *Kinh Dịch* có tầm cỡ hơn hẳn một quyển sách bói thông thường.

Khi một bà thầy bói nói với một nữ thân chủ rằng trong vòng tám ngày cô sẽ nhận một giấy báo nhận tiền từ Mỹ. Cô ta chẳng thể làm gì khác hơn là chờ đợi giấy báo nhận tiền đến (hoặc không đến).

Trong trường hợp này, *cái được tiên đoán là định mệnh, nó độc lập với những gì mà người ta có thể làm hoặc không làm. Do đó mọi việc bói toán thiếu ý nghĩa đạo đức.*

Ngày xưa tại Trung Quốc cổ nhân lần đầu xem bói và không hài lòng với lời tiên tri, nên khi người ấy hỏi “Tôi phải làm gì đây?” tức là *Kinh Dịch* từ sách bói đã biến thành sách triết.

Tương truyền sự biến đổi sách bói thành sách triết là do Chu Văn Vương (sống khoảng năm 1000 TCN) và con của

ông là Chu Công. Những lời khuyên bảo rõ ràng để hành xử đúng đắn được hai vị ấy cung cấp cho những quẻ và hào câm lặng bấy lâu, những quẻ và hào mà tương lai phải được bói từ chúng theo từng trường hợp riêng lẻ. Nhờ đó, con người đã cùng chia sẻ số mệnh với nhau, bởi vì các hành vi ứng xử của họ đã được can thiệp thành các yếu tố quyết định trong các sự cố trên đời.

Các yếu tố càng quyết định thì thông qua *Kinh Dịch* con người càng sớm nhận ra được mầm mống của sự cố, vì sự cố phát sinh từ mầm mống ấy. Khi sự cố trong giai đoạn manh nha thì người ta có thể khống chế nó được. Nếu sự cố phát triển đến mức tối đa thì nó sẽ trở nên quá mãnh liệt khiến người ta phải bất lực trước nó.

Do đó *Kinh Dịch* đã trở thành một quyển sách bói thuộc loại hết sức đặc biệt. Các quẻ và các hào trong các biến dịch của chúng đã mô phỏng một cách kỳ diệu các biến dịch của đại vũ trụ.

Bằng cách sử dụng *cỏ thi* (danh pháp khoa học: *Achillea millefolium*; tiếng Anh: *yarrow*) người ta có thể đạt tới một vị trí thuận lợi khả dĩ xem xét bao quát các mối liên hệ của sự việc. Nếu con người có cái nhìn bao quát ấy, thì lời bói sẽ chỉ ra việc họ cần làm cho phù hợp với thời thế.

Phương pháp thao tác tách bó cỏ thi để biết được một tình huống có vẻ như kỳ lạ đối với cảm giác của chúng ta ngày nay. Tuy nhiên quy trình này được xem là huyền bí theo cách thức mà sự thao tác cỏ thi kích hoạt cõi vô thức của con người.

Không phải ai cũng có khả năng giống nhau về xem bói.

Việc xem bói đòi hỏi chúng ta có một trạng thái tinh thần trong sáng, an tĩnh để tiếp nhận các ảnh hưởng của vũ trụ tiềm ẩn trong những cọng cỏ thi, tức là những sản phẩm của thế giới thực vật liên quan đặc biệt với sự sống khởi thủy. Cỏ thi bắt nguồn từ những loài cây cỏ thiêng liêng.

2. Kinh Dịch là sách triết

Không chỉ là sách bói, *Kinh Dịch* còn quan trọng hơn thế nữa. Nó được sử dụng như một sách triết. Lão Tử hẳn đã biết đến *Kinh Dịch* và một số câu ẩn dụ thâm sâu nhất của ngài đã lấy cảm hứng từ nó. Thật vậy, các giáo huấn của *Kinh Dịch* bàng bạc trong thế giới tư tưởng của ngài.

Khổng Tử cũng biết đến *Kinh Dịch* và đã miệt mài suy tư về nó. Dường như Khổng Tử đã bình giải *Kinh Dịch* và khẩu truyền cho các đệ tử của ngài. Bản *Kinh Dịch* được Khổng Tử bình giải là bản còn truyền đến chúng ta ngày nay.

Nếu chúng ta tìm hiểu cái tư tưởng cốt lõi nhất quán trong quyển *Kinh Dịch*, thì chúng ta có thể tự giới hạn ở một vài tư tưởng quan trọng. Tư tưởng cơ bản của toàn bộ *Kinh Dịch* chính là tư tưởng về sự biến dịch.

Theo *Luận Ngữ*, có lần Khổng Tử đứng bên bờ sông, nhìn nước chảy và cảm thán: “Ôi, trôi chảy thế này, ngày đêm nó không hề ngừng nghỉ!”⁽²⁾ Tư tưởng về sự biến dịch được diễn đạt qua lời ấy.

Ai đã nhận thức được sự biến dịch thì sẽ không còn chú tâm vào từng sự việc riêng lẻ giả tạm nữa, mà sẽ chú tâm vào

⁽²⁾ *Luận Ngữ* (Tử Hãn, 17): 子在川上曰: 逝者如斯夫, 不舍晝夜! *Tử tại xuyên thượng viết: Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ!*

quy luật vĩnh cửu và bất biến, hoạt động trong mọi biến dịch. Quy luật ấy là Đạo của Lão Tử, là đường đi của sự vật, là cái Một trong muôn vạn. Cần có một sự quyết định hay khái niệm cơ bản để thể hiện. Khái niệm cơ bản ấy là sự khởi đầu lớn của vạn vật, gọi là *Thái Cực*.

Về sau các triết gia Trung Quốc đã suy tư rất nhiều về Thái Cực. Trước Thái Cực là *Vô Cực*, biểu thị bằng hình tròn rỗng ○; còn Thái Cực biểu thị bằng hình tròn nửa âm nửa dương ☯; hình tròn Thái Cực cũng là biểu tượng có ý nghĩa tại Ấn Độ và châu Âu.

Tuy nhiên sự tư duy theo tính cách nhị nguyên thì lạ lẫm với tư tưởng ban đầu của *Kinh Dịch*. Sự ẩn định này đơn giản chỉ là Thái Cực, hay một đường. Đường này tượng trưng cho Một. Một sinh ra Hai. Đồng thời cùng với nó có trên, dưới, trái, phải, trước, sau.

Nói tóm lại, thế giới nhị nguyên đối đãi được ẩn định. Các cặp nhị nguyên đối đãi này được khái quát là âm và dương. Học thuyết âm dương trở nên sôi nổi giữa các đời Tần và Hán khi phái Âm Dương Gia xuất hiện. Bấy giờ, *Kinh Dịch* phần nhiều được sử dụng như sách ma thuật và vô vàn sự việc đầu đầu mà chẳng ai biết nguồn gốc đã được đưa vào sách.

Tất nhiên học thuyết âm dương (học thuyết về hai nguyên lý đầu tiên: nữ và nam) cũng khiến giới Trung Quốc Học nước ngoài hết sức chú ý. Theo kiểu tư duy thông thường, họ phỏng đoán rằng âm và dương là các nguyên sơ tượng của tục sùng bái sinh thực khí với các ý nghĩa hàm ngụ của nó.

Họ hẳn sẽ thất vọng nếu biết rằng ý nghĩa ban đầu của hai

từ âm và dương chẳng liên quan gì đến thuyết của họ. Ý nghĩa ban đầu của âm là “*cái u ám, vẩn đục*”; ý nghĩa ban đầu của dương là “*các lá phướn phấp phới trong nắng*”, cũng là cái gì đó “*được chiếu sáng*” hay sáng.

Hai khái niệm này đã được chuyển nghĩa thành phía sáng và phía tối của ngọn núi và con sông. Đối với một ngọn núi, phía nam là dương, phía bắc là âm; nhưng đối với một con sông, nhìn trên cao xuống thì bờ nam là âm, bờ bắc là dương.

Từ đây, hai cách diễn đạt này được đưa vào *Kinh Dịch* ngụ ý hai tình trạng cơ bản hoán đổi của hữu thể. Điều đáng lưu ý là hai từ âm và dương với ý nghĩa này không hề xuất hiện trong kinh văn và trong các lời bình chú cổ xưa nhất. Chúng chỉ mới xuất hiện trong Đại Truyện, mà nhiều phần của Đại Truyện thì chịu ảnh hưởng của Đạo Giáo. Trong Thoán Truyện, *ương* và *nhu* được dùng thay vì âm và dương.

Tuy nhiên bất kể tên gọi gì được áp dụng cho hai lực này, chắc hẳn sự chuyển hóa và tương tác của hai lực ấy tạo thành các hữu thể. Qua đó, sự chuyển hóa vừa là sự biến đổi qua lại liên tục giữa hai lực ấy vừa là chu trình khép kín của các sự phức tạp liên đới của các hiện tượng như ngày và đêm, mùa hè và mùa đông. Sự biến dịch này không phải là vô nghĩa. Nó vô nghĩa chẳng qua vì người ta không hiểu nó. Kỳ thực nó tuân theo quy luật thường hằng, tức là Đạo.

Tư tưởng cơ bản thứ hai của *Kinh Dịch* là lý thuyết về các ý tưởng. Bát Quái tượng trưng cho ảnh tượng của các trạng thái biến dịch hơn là ảnh tượng của các đối tượng. Ý kiến này gắn liền với quan niệm được giảng trong học thuyết của Lão Tử cũng như học thuyết của Khổng Tử rằng tất cả những gì

diễn ra trong cõi hữu hình đều là hiệu quả của một “*ảnh tượng*”, tức là một ý tưởng trong cõi vô hình.

Theo đó, mọi sự kiện diễn ra trên đời chỉ là bản sao (xuất hiện trễ hơn) của một sự kiện trong thế giới vượt ngoài nhận thức giác quan của chúng ta.

Các Thánh Hiền đã giao tiếp với các cảnh giới cao hơn và đã tiếp cận được các ý tưởng này bằng sự trực giác, do đó các ngài có thể can thiệp một cách quyết định đối với các sự kiện trên đời.

Cho nên con người cùng với trời (tức thế giới các ý tưởng vượt ngoài nhận thức giác quan) và đất (tức cõi vật chất hữu hình) tạo thành *Tam Tài* (tức một bộ tam gồm ba sức mạnh nguyên thủy).

Lý thuyết về các ý tưởng này được vận dụng trong *Kinh Dịch* theo ý nghĩa kép. *Kinh Dịch* nêu ra các ảnh tượng của sự kiện và với các ảnh tượng này nó cho thấy tình trạng mạnh nha của sự kiện.

Với sự trợ giúp của *Kinh Dịch*, con người nhận thức được mầm mống của sự việc, nên thấy được việc sắp đến và hiểu được việc đã qua. Như thế các ảnh tượng (mà các quẻ được lập dựa trên chúng) trở thành khuôn mẫu cho các hành động hợp thời trong các tình huống được nêu ra.

Không phải chỉ có sự thích ứng với tiến trình tự nhiên trở nên khả thi bằng cách ấy, mà cũng còn có sự nỗ lực rất thú vị (được nói trong chương Hai của Hệ Từ Hạ) nhằm truy nguyên mọi sáng tạo của nền văn minh nhân loại dựa trên các ý tưởng và các ảnh tượng như thế. Cho dù sự vận dụng ấy

có được áp dụng cho mọi trường hợp cụ thể hay không, thì tư tưởng cơ bản ở đây hàm chứa một chân lý.

Ngoài các ảnh tượng, Thoán Từ (hay Quái Từ) được quan tâm như là thành phần cơ bản thứ ba của *Kinh Dịch*. Với Thoán Từ, các ảnh tượng có được lời quẻ. Thoán Từ cho biết một hành động sẽ mang lại điều cát hay hung, hối tiếc hay xấu hổ. Thoán Từ đặt người ta vào tình thế tự do quyết định từ bỏ một phương hướng hành động mà hoàn cảnh gọi ra nhưng kết cục là hung hiểm.

Bằng cách này người ta độc lập với sự bức bách của các sự kiện. Thông qua Thoán Từ và các lời giải thích về chúng có từ thời Khổng Tử, *Kinh Dịch* mở ra cho người đọc một kho báu minh triết phong phú của Trung Quốc, đồng thời trao cho họ một tổng quan về các khía cạnh của cuộc sống.

Với tổng quan ấy họ có thể định hình cuộc sống của mình có tổ chức và độc lập tự chủ ngõ hầu cuộc sống ấy hòa hợp với Đạo, tức là gốc của vạn hữu.

II. LỊCH SỬ KINH DỊCH

Trong văn học Trung Quốc, bốn Thánh Nhân được xem là tác giả của *Kinh Dịch*: Phục Hy, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử.

Phục Hy là một nhân vật truyền thuyết, đại diện cho thời cổ đại săn bắn và đánh cá, cũng là người phát minh việc nấu nướng. Phục Hy được xem là người phát minh ra Bát Quái, điều đó có nghĩa là Bát Quái xuất hiện vào thời quá xa xưa đến nỗi lịch sử không thể ghi nhớ được.

Tên của Bát Quái không xuất hiện trong Hán ngữ, do đó

người ta cho rằng chúng có nguồn gốc ngoại lai. Dù sao, chúng không phải là chữ Hán cổ như người ta đã kết luận dựa trên sự trùng hợp vừa vô tình vừa cố ý của chúng với các chữ cổ.

Thuở xa xưa Bát Quái đã xuất hiện trong các tổ hợp khác nhau. Hai tổ hợp trong thời cổ được nhắc đến là *Kinh Dịch* đời Hạ (khoảng 2205-1766 TCN) có tên là Liên Sơn khởi đầu bằng quẻ Cấn và *Kinh Dịch* đời Thương (khoảng 1766-1150 TCN) có tên là Quy Tàng khởi đầu bằng quẻ Khôn.

Tình hình ấy được chính Khổng Tử tình cờ nhắc đến như một sự kiện lịch sử. Thật khó mà nói tên sáu mươi bốn quẻ bấy giờ đã có chưa; nếu có thì chúng có giống như tên sáu mươi bốn quẻ của bản *Kinh Dịch* hiện hành không.

Tương truyền (và chúng ta chẳng có lý do gì để nghi ngờ) tổ hợp sáu mươi bốn quẻ hiện nay phát xuất từ vị sáng lập đời Chu là Văn Vương. Khi Văn Vương bị vua Trụ (Đế Tân) tàn ác giam trong ngục, ông tạo ra sáu mươi bốn quẻ rồi viết thêm Thoán Từ (hay Quái Từ). Còn Hào Từ phát xuất từ Chu Công (con thứ của Văn Vương).

Với nhan đề *Chu Dịch*, sách này được dùng như sách bói suốt đời Chu, và điều này có thể được chứng minh qua một số sử liệu xưa.

Đó là tình trạng của *Kinh Dịch* khi Khổng Tử phát hiện. Lúc về già, Khổng Tử miệt mài nghiên cứu nó và rất có thể Thoán Truyện là do ngài viết. Ngay cả Tương Truyện cũng được xem là Khổng Tử viết (tuy không trực tiếp). Phần bình luận chi tiết và giá trị về mỗi hào ở dạng vấn đáp giữa Khổng Tử và đệ tử được các cao đệ ghi chép hiện nằm rải rác (trong

Văn Ngôn và Hệ Từ Truyện).

Trong số cao đệ của Khổng Tử, Bốc Thương (tức Tử Hạ) có lẽ là người chủ yếu truyền bá *Kinh Dịch*. Đồng thời với sự phát triển tư duy triết học (thí dụ như *Đại Học* và *Trung Dung*), loại triết học này càng ảnh hưởng đến sự giải thích *Kinh Dịch*.

Bên cạnh *Kinh Dịch* hình thành những phần giải thích gọi là *Thập Dục* (mười cánh) mà chúng rất khác với nội dung và giá trị nội tại của *Kinh Dịch*.

Kinh Dịch đã thoát được số phận mà các kinh sách khác phải chịu trong nạn đốt sách tai tiếng đời Tần Thủy Hoàng (năm 213 TCN). Người ta cho rằng nạn đốt sách này khiến tình trạng văn bản của các kinh sách cổ bị tổn hại, nhưng điều ấy không đúng với trường hợp của *Kinh Dịch* vì tình trạng văn bản của nó vẫn còn nguyên vẹn. Thực tế, chính sự hưng suy bao thế kỷ, sự suy tàn của nền văn hóa cổ, và sự thay đổi hệ thống chữ viết cũng là nguyên nhân khiến tình trạng văn bản của các kinh sách cổ bị tổn hại.

Sau khi *Kinh Dịch* nổi tiếng là sách bói và phương thuật trong đời Tần Thủy Hoàng, thì bọn phương sĩ suốt đời Tần và đời Hán đã lợi dụng nó; còn học thuyết âm dương – có lẽ phát khởi từ Trâu Diễn (thế kỷ 4 TCN) rồi được vun đắp qua tay các Nho Gia đời Hán như Đổng Trọng Thư, Lưu Hâm, Lưu Hượng – đã phát triển lớn mạnh trong sự giải thích *Kinh Dịch*.

Vai trò tảo thanh mới hỗn tạp ấy đã dành cho Vương Bật (226-249), một đại Nho thông minh sáng suốt. Ông đã viết về ý nghĩa của *Kinh Dịch* như là một sách triết chứ không phải

là sách bói. Ông sớm phát hiện ra sự mô phỏng: phương thuật của Âm Dương Gia gắn với *Kinh Dịch* đã bị thay thế bằng triết lý trị quốc ngày càng phát triển.

Trong đời Tống (960-1279), *Kinh Dịch* được dùng làm cơ sở cho *Thái Cực Đồ Thuyết* (mà nguồn gốc của nó có lẽ không phải là Trung Quốc) cho đến khi Trình Hạo (1032-1085) viết lời bình chú rất tốt cho *Kinh Dịch*.

Các phần bình chú xưa trong *Thập Dục* thì người ta có thói quen tách ra và cho vào các quẻ tương ứng. Như vậy *Kinh Dịch* dần dần trở thành sách giáo khoa hẳn hoi về thuật trị quốc và xử thế. Thế rồi Chu Hy (1130-1200) cố gắng khôi phục *Kinh Dịch* như một sách bói. Ngoài ra, ông còn công bố một bài dẫn luận cô đọng về phép bói Dịch.

Trong đời Thanh (1644-1911), khuynh hướng lịch sử và phê phán [của Hán học gia] cũng xét đến *Kinh Dịch*. Nhưng vì họ đối lập với các Tống học gia và vì họ ưa chuộng các nhà bình giải đời Hán vốn gần với thời đại hình thành *Kinh Dịch* hơn, cho nên họ thua kém các Tống học gia trong việc xử lý các kinh điển khác. Đó là vì các nhà bình giải đời Hán vốn là các phương sĩ hoặc là những học giả chịu ảnh hưởng của vụ thuật.

Trong những năm Khang Hy đời Thanh, có bản *Kinh Dịch* rất tốt là *Chu Dịch Chiết Trung*. Nó tách riêng phần Kinh và phần Truyện, đồng thời tập hợp các bình giải tốt nhất qua các thời đại.

(...)

Tôi xác tín rằng ai đã thực sự lĩnh hội cốt tủy của *Kinh*

Dịch thì kinh nghiệm và sự hiểu đời của người ấy sẽ phong phú thêm.

RICHARD WILHELM

LÊ ANH MINH chú:

Tại phương Tây, từ lâu đã có hai bản dịch *Chu Dịch* nổi tiếng: bản tiếng Anh của James Legge (1815-1897) ra đời năm 1882 và bản tiếng Đức của Richard Wilhelm (1873-1930) ra đời năm 1924.

Nhà Hán học James Legge ⁽³⁾ đã mất hai mươi bảy năm phiên dịch *Chu Dịch* và hầu hết kinh điển Nho Giáo sang tiếng Anh với sự trợ giúp của Vương Thao 王韜 (1828-1897), một học giả kiêm chủ bút một nhật báo tại Hương Cảng.

Cũng thế, suốt mười năm kể từ 1913, với sự giúp đỡ của nhà Nho Lao Nãi Tuyên 勞乃宣 (1843-1921), Richard Wilhelm đã phiên dịch *Chu Dịch* sang tiếng Đức. Ngoài ra, hơn hai mươi năm sống tại Trung Quốc, Richard Wilhelm còn dịch rất nhiều kinh điển Nho Giáo và Đạo Giáo nữa.

Bản dịch của Richard Wilhelm căn cứ bản *Chu Dịch Chiết Trung*, tức là bản *Ngự Toán Chu Dịch Chiết Trung* 御纂周易折中 (23 quyển) do vua Khang Hy (tức Huyền Việp 玄燁, tại vị 1662-1722) ra lệnh cho Lý Quang Địa 李光地 (Đại Học Sĩ kiêm Lại Bộ Thượng Thư thuộc Văn Uyên Các) chủ biên với

sự phụ tá của năm mươi học sĩ, ấn hành năm Khang Hy 54 (tức năm 1715). *Chu Dịch Chiết Trung* đã tuyển chọn chú giải của 218 nhà từ Đồng Trọng Thư đời Hán đến Hoàng Thuần Diệu đời Thanh, đồng thời lấy Dịch học của Trình Di (tức *Chu Dịch Trình Thị Truyện* hay *Trình Truyện*) và Chu Hy (tức *Chu Dịch Bản Nghĩa*) làm tông chỉ. Nhưng thực tế thì sách kiêm cả tượng số và nghĩa lý. Sách tách riêng Kinh và Truyện, khác với cách trình bày Kinh liền Truyện của các bản *Chu Dịch* hiện hành (bắt nguồn từ Vương Bật).

Hiện nay trên Internet có đủ các bản *Chu Dịch* tiếng Anh của James Legge, bản tiếng Đức của Richard Wilhelm (bản đầy đủ nhất có thể tìm tại website *Schule des Rades*: <https://schuledesrades.org/public/iging/>), và bản tiếng Anh của Carry F. Baynes (dịch từ bản tiếng Đức của Wilhelm).

Bà Cary F. Baynes tên thật là Cary Fink (1883-1977), người Mỹ. Là môn đồ của nhà tâm phân học (*psychoanalyst*) Thụy Sĩ Carl Gustav Jung (1875-1961), bà còn dịch nhiều tác phẩm của Jung sang tiếng Anh. Bản Kinh Dịch của Wilhelm do Carry F. Baynes dịch sang tiếng Anh xuất bản năm 1950 (New York: Pantheon Books), với lời nói đầu (tự ngôn; lời tựa; *foreword*) của sự phụ bà là Carl Jung.

Văn Uyển 6 (2013)

⁽³⁾ Xem chân dung và tiểu sử James Legge trong: Huệ Khải và Lê Anh Minh, *Gió Bốn Phương*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2022, tr. 122-124; quyển 145-1 trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo.

LỊCH SỬ VÀ CẤU TRÚC CHU DỊCH

Tác giả: **RICHARD WILHELM** (1873-1930)

Nguyên tác (tiếng Đức): *I GING: das Buch der Wandlungen*
(DỊCH KINH: *Cuốn Sách Của Biến Dịch*)

I. LỊCH SỬ CHU DỊCH

Trong văn học Trung Quốc, có bốn Thánh Nhân được xem là tác giả của *Kinh Dịch*: Phục Hy, Văn Vương, Chu Công, và Khổng Tử. Phục Hy⁽¹⁾ là một nhân vật truyền thuyết, đại diện cho thời cổ đại săn bắn và đánh cá, cũng là người phát minh việc nấu nướng. Phục Hy được xem là người phát minh ra Bát Quái, điều đó có nghĩa là Bát Quái xuất hiện vào thời quá xa xưa đến nỗi lịch sử không thể ghi nhớ được. Tên của Bát Quái không xuất hiện trong Hán ngữ, do đó người ta cho rằng chúng có nguồn gốc ngoại lai. Dù sao, chúng không phải là chữ Hán cổ như người ta đã kết luận dựa trên sự trùng hợp vừa vô tình vừa cố ý của chúng với các chữ cổ.⁽²⁾

(1) LAM chú: *Chu Dịch Từ Điển* của Trương Thiện Văn và *Chu Dịch Đại Từ Điển* của Ngũ Hoa giải: Phục Hy 伏羲 (犧) = Phục Hý 伏戲 = Bao Hy 包犧 = Bào Hy 庖犧 = Mật Hy 宓犧 = Hoàng Hy 皇羲 = Hy Hoàng 犧皇 = Thái Hạo 太皞 (昊). [Các chú thích của tôi được ghi là LAM chú, để phân biệt với các chú thích của Wilhelm.]

(2) Vấn đề đặc biệt tập trung vào quẻ Khảm ☵, mà hình dáng của nó giống chữ *thủy* 水 (水, nước, kiểu chữ triện).



Richard Wilhelm (1873-1930)

I GING: das Buch der Wandlungen (DỊCH KINH: *Cuốn Sách Của Biến Dịch*). Bản Kinh Dịch tiếng Đức của Richard Wilhelm; bìa cứng bọc vải; 267 trang; nhà xuất bản Eugen Diederichs (tại thành phố Dusseldorf). Bản in đầu tiên, không ghi năm ấn hành, nhưng được cho là năm 1924.

Thuở xa xưa Bát Quái đã xuất hiện trong các tổ hợp khác nhau. Hai tổ hợp trong thời cổ được nhắc đến là *Kinh Dịch* đời Hạ, khoảng 2205-1766 trước Công Nguyên (TCN), có tên là Liên Sơn khởi đầu bằng quẻ Cấn và *Kinh Dịch* đời Thương (khoảng 1766-1150 TCN) có tên là Quy Tàng khởi đầu bằng quẻ Khôn.⁽³⁾ Tình hình ấy được chính Khổng Tử tình cờ nhắc đến như một sự kiện lịch sử. Thật khó mà nói tên sáu mươi bốn quẻ bấy giờ đã có chưa; nếu có thì chúng có giống như tên sáu mươi bốn quẻ của bản *Kinh Dịch* hiện hành không. Tương truyền (và chúng ta chẳng có lý do gì để nghi ngờ) tổ hợp sáu mươi bốn quẻ hiện nay phát xuất từ vị sáng lập đời Chu là Văn Vương. Khi Văn Vương bị vua Trụ (Đế Tân)⁽⁴⁾ tàn ác giam trong ngục, ông tạo ra sáu mươi bốn quẻ rồi viết thêm Thoán Từ (hay Quái Từ). Còn Hào Từ phát xuất từ Chu Công (con thứ của Văn Vương). Với nhan đề *Chu Dịch*, sách này được dùng như sách bói suốt đời Chu, và điều này có thể được chứng minh qua một số sử liệu xưa.

Đó là tình trạng của *Kinh Dịch* khi Khổng Tử phát hiện. Lúc

⁽³⁾ **LAM chú:** Cho đến nay người ta chỉ nhắc đến ba bộ Dịch: Liên Sơn 連山 (đời Hạ), Quy Tàng 歸藏 (đời Thương), và Chu Dịch 周易 (đời Chu); dựa theo Chu Lễ 周禮 (quyển 24): “[Thái bốc] chương tam Dịch chi pháp: nhất viết Liên Sơn, nhị viết Quy Tàng, tam viết Chu Dịch.” [太卜] 掌三易之法: 一曰連山, 二曰歸藏, 三曰周易 ([Quan thái bốc] nắm vững phép bói của ba bộ Dịch: Liên Sơn, Quy Tàng, Chu Dịch). Liên Sơn và Quy Tàng hiện không còn.

⁽⁴⁾ **LAM chú:** Vua tên thật là Thụ 受, hiệu là Đế Tân 帝辛, là con của Đế Ất 帝乙. Trụ 紂 không phải là tên thật, chỉ là tiếng đời sau dùng để chỉ kẻ tàn nhẫn gian ác. Vì Đế Tân hoang dâm vô đạo, cai trị tàn ác, nên đời sau đặt tên là Trụ vương (vua Trụ).

về già, Khổng Tử miệt mài nghiên cứu nó và rất có thể Thoán Truyện là do ngài viết. Ngay cả Tượng Truyện cũng được xem là Khổng Tử viết (tuy không trực tiếp). Phần bình luận chi tiết và giá trị về mỗi hào ở dạng vấn đáp giữa Khổng Tử và đệ tử được các cao đệ ghi chép hiện nằm rải rác (trong Văn Ngôn và Hệ Từ Truyện).

Trong số cao đệ của Khổng Tử, Bốc Thương (tức Tử Hạ)⁽⁵⁾ có lẽ là người chủ yếu truyền bá *Kinh Dịch*. Đồng thời với sự phát triển tư duy triết học (thí dụ như *Đại Học* và *Trung Dung*), loại triết học này càng ảnh hưởng đến sự giải thích *Kinh Dịch*. Bên cạnh *Kinh Dịch* hình thành những phần giải thích gọi là *Thập Dực* (mười cánh) mà chúng rất khác với nội dung và giá trị nội tại của *Kinh Dịch*.

Kinh Dịch đã thoát được số phận mà các kinh sách khác phải chịu trong nạn đốt sách nổi tiếng đời Tần Thủy Hoàng (năm 213 TCN). Người ta cho rằng nạn đốt sách này khiến tình trạng văn bản của các kinh sách cổ bị tổn hại, nhưng điều ấy không đúng với trường hợp của *Kinh Dịch* vì tình trạng văn bản của nó vẫn còn nguyên vẹn. Thực tế, chính sự hưng suy bao thế kỷ, sự suy tàn của nền văn hóa cổ, và sự thay đổi hệ thống chữ viết cũng là nguyên nhân khiến tình trạng văn bản của các kinh sách cổ bị tổn hại.

Sau khi *Kinh Dịch* nổi tiếng là sách bói và phương thuật trong đời Tần Thủy Hoàng, thì các phương sĩ suốt đời Tần và

⁽⁵⁾ **LAM chú:** Bốc Thương 卜商 tự là Tử Hạ 子夏 (507-400 TCN), cao đệ của Khổng Tử, giỏi văn học, từng dạy học ở Tây Hà 西河, là thầy của Ngụy Văn Hầu 魏文侯. Ông truyền dạy Dịch học và viết *Tử Hạ Dịch Truyện* 子夏易傳.

đời Hán đã lợi dụng nó; còn học thuyết âm dương – có lẽ phát khởi từ Trâu Diễn (thế kỷ 4 TCN) rồi được vun đắp qua tay các Nho Gia đời Hán như Đổng Trọng Thư, Lưu Hâm, Lưu Hưởng – đã phát triển lớn mạnh trong sự giải thích *Kinh Dịch*.

Vai trò tảo thanh mớ hỗn tạp ấy đã dành cho Vương Bật (226-249), một đại Nho thông minh sáng suốt. Ông đã viết về ý nghĩa của *Kinh Dịch* như là một sách triết chứ không phải là sách bói. Ông sớm phát hiện ra sự mô phỏng: phương thuật của Âm Dương Gia gắn với *Kinh Dịch* đã bị thay thế bằng triết lý trị quốc ngày càng phát triển. Trong đời Tống (960-1279), *Kinh Dịch* được dùng làm cơ sở cho *Thái Cực Đồ Thuyết* (mà nguồn gốc của nó có lẽ không phải là Trung Quốc)⁽⁶⁾ cho đến khi Trình Hạo (1032-1085)⁽⁷⁾ viết lời bình chú rất tốt cho

⁽⁶⁾ **LAM chú:** *Thái Cực Đồ Thuyết* của Chu Liêm Khê 周濂溪 (1017-1073) tức Chu Đôn Di 周敦頤. Chu Liêm Khê vay mượn hình Thái Cực Đồ mà các đạo sĩ dùng để tu luyện rồi đưa vào đó giải thích mới và ý nghĩa mới. Sự giải thích này (tức *Thái Cực Đồ Thuyết*) là một trong các trứ tác có hệ thống của Đạo học gia đời Tống và đời Minh. Wilhelm nói “nguồn gốc của nó có lẽ không phải là Trung Quốc” thì thật kỳ lạ, vì Thái Cực Đồ là sản phẩm của Đạo Giáo, tức vẫn là của Trung Quốc.

⁽⁷⁾ **LAM chú:** Wilhelm viết “der ältere Tschong Dsi” (Trình Tử anh) tức là Trình Hạo 程顥 hay Trình Minh Đạo 程明道 (1032-1085). Trình Hạo tuy có giảng Dịch nhưng không viết thành sách. Lời giảng về Dịch của ông tản mác trong *Ngữ Lục* và *Di Thư*. Còn em ông là Trình Di 程頤 tức Trình Y Xuyên 程伊川 (1033-1108) thì viết *Chu Dịch Trình Thị Truyện* (thường gọi tắt là *Trình Truyện*) còn gọi là *Y Xuyên Dịch Truyện* (bốn quyển). Dựa theo bản chú của Vương Bật, Trình Di giảng Thượng Kinh, Hạ Kinh, Thoán

Kinh Dịch. Các phần bình chú xưa trong Thập Dục thì người ta có thói quen tách ra và cho vào các quẻ tương ứng.⁽⁸⁾ Như vậy *Kinh Dịch* dần dần trở thành sách giáo khoa hẳn hoi về thuật trị quốc và xử thế. Thế rồi Chu Hy (1130-1200) cố gắng khôi phục *Kinh Dịch* như một sách bói. Ngoài ra, ông còn công bố một bài dẫn luận cô đọng về phép bói Dịch.⁽⁹⁾

Trong đời Thanh (1644-1911), khuynh hướng lịch sử và phê phán [của Hán học gia]⁽¹⁰⁾ cũng xét đến *Kinh Dịch*.

Truyện, Tượng Truyện, Văn Ngôn; rồi bắt chước Lý Đình Tộ (*Chu Dịch Tập Giải*) đưa Tự Quái lên đầu mỗi quẻ. Như vậy, ở đây có lẽ Wilhelm làm Trình Tử anh với Trình Tử em.

⁽⁸⁾ **LAM chú:** Cách sắp đặt “Kinh liên Truyện” (tức là lấy ba “Dục” hay ba Truyện cho vào phần Kinh: Thoán Truyện và Tượng Truyện được phân ra cho các quẻ tương ứng và Văn Ngôn được đưa vào hai quẻ Càn và Khôn) đã có từ đời Hán. Có hai thuyết mà Cao Hanh (*Chu Dịch Đại Truyện Kim Chú*, Tê Lỗ Thư Xã, 1998, tr. 2) nói rằng không biết thuyết nào đúng: 1/ Cách sắp đặt ấy do Trịnh Huyền đời Đông Hán (xem: *Tam Quốc Chí* – Ngụy Chí – Cao Quý Hương Công Truyện); 2/ Cách sắp đặt ấy do Phí Trục đời Tây Hán (xem: *Hán Thư – Nghệ Văn Chí*, Nhan Sư Cổ chú; Triều Công Vũ, *Quận Trai Độc Thư Chí*; Mã Đoan Lâm, *Văn Hiến Thông Khảo*). Ngô Tạ Diệu và Ngô Nghĩa Phương (*Dịch Kinh Bách Sự Thông*, Tứ Xuyên Nhân Dân Xuất Bản Xã, 1993, tr. 15) nói rằng trong đời Hán có sự sắp đặt Kinh liên Truyện, nhưng Thoán Truyện và Tượng Truyện chỉ là từng phần riêng trong mỗi quẻ. Đến đời Ngụy Tấn thì Vương Bật mới phân chia Thoán Truyện và Tượng Truyện rải ra ứng với các quẻ và các hào. Như vậy cách sắp đặt Chu Dịch như hiện nay bắt đầu từ Vương Bật.

⁽⁹⁾ **LAM chú:** Có lẽ Wilhelm muốn đề cập *Chu Dịch Bản Nghĩa* của Chu Hy với hai trang nói về *phệ nghi* 筮儀 (nghi thức bói).

⁽¹⁰⁾ **LAM chú:** Ở đây, Wilhelm muốn nói đến Hán học đời Thanh, đối lập với Tống học đời Thanh. Phùng Hữu Lan viết: “Đến đời

Nhưng vì họ đối lập với các Tống học gia và vì họ ưa chuộng các nhà bình giải đời Hán vốn gần với thời đại hình thành *Kinh Dịch* hơn, cho nên họ thua kém các Tống học gia trong việc xử lý các kinh điển khác. Đó là vì các nhà bình giải đời Hán vốn là các phương sĩ hoặc là những học giả chịu ảnh hưởng của vu thuật. Trong những năm Khang Hy đời Thanh, có bản *Kinh Dịch* rất tốt là *Chu Dịch Chiết Trung*.⁽¹¹⁾ Nó tách riêng phần Kinh và phần Truyện, đồng thời tập hợp các bình giải tốt nhất qua các thời đại.

II. CẤU TRÚC CỦA BỘ CHU DỊCH

Theo truyền thống kinh điển Trung Quốc, quan hệ giữa Kinh và Truyện là: Truyện nhằm giải thích Kinh. Như vậy Dịch Truyện là phần giải thích cho Dịch Kinh. Phần Dịch Kinh

Thanh (1644-1911), học phong chuyển hướng về cái gọi là Hán học. Các nhà Hán học cho rằng kinh học mà các Đạo học gia đời Tống và đời Minh giảng đã pha tạp kiến giải của Phật và Lão. Do đó, muốn biết ý nghĩa chân thực của đạo thánh hiền Khổng Mạnh thì phải đi tìm những chú giải kinh điển của người đời Hán. Nguyễn Nguyên 阮元 (1764-1849) nói: “Sở dĩ phải theo nền kinh học của hai đời Hán là vì nó gần thời của thánh hiền hơn, tức là lúc học thuyết của hai nhà Phật và Lão chưa xuất hiện.” Các nhà giảng kinh học đời Hán (tức Hán học gia) gọi Đạo học đời Tống và đời Minh là Tống học 宋學, để phân biệt với Hán học của họ.” (Xem: Phùng Hữu Lan, *Lịch Sử Triết Học Trung Quốc*, quyển 2 [chương 15, tiết 1], Lê Anh Minh dịch.)

⁽¹¹⁾ **LAM chú:** *Chu Dịch Chiết Trung* còn gọi là *Ngự Toán Chu Dịch Chiết Trung* 御纂周易折中 (hai mươi ba quyển) do vua Khang Hy ra lệnh cho Đại Học Sĩ kiêm Lại Bộ Thượng Thư Lý Quang Địa 李光地 (1642-1718) biên soạn, ấn hành năm Khang Hy 54 (tức năm 1715).

có bốn thành tố: 1/ Hình quẻ sáu vạch (âm hoặc/và dương) gọi là *Quái Tượng* 卦象 hay *Quái Hình* 卦形; 2/ Tên quẻ (gọi là *Quái Danh* 卦名); 3/ Lời giải thích cho quẻ gọi là *Quái Từ* 卦辭; 4/ Lời giải thích cho các hào gọi là *Hào Từ* 爻辭. Quái Từ vốn gọi là *Thoán* 象 hay *Thoán Từ* 象辭, kể từ đời Đường (618-907) mới gọi là *Quái Từ*.⁽¹²⁾ Dịch Kinh phân ra làm hai: Thượng Kinh (ba mươi quẻ, từ Càn tới Ly) và Hạ Kinh (ba mươi bốn quẻ, từ Hàm tới Vị Tế).

Về tác giả của sáu mươi bốn quẻ, Khổng Dĩnh Đạt 孔穎達 (*Chu Dịch Chính Nghĩa*, quyển thủ) đưa ra bốn thuyết: 1/ Vương Bật 王弼 nói Phục Hy lập Bát Quái và sáu mươi bốn quẻ; 2/ Trịnh Huyền 鄭玄 nói Thần Nông lập sáu mươi bốn quẻ; 3/ Tôn Thịnh 孫盛 nói Hạ Vũ 夏禹 lập sáu mươi bốn quẻ; 4/ Tư Mã Thiên 司馬遷 nói Văn Vương lập sáu mươi bốn quẻ.

Về tác giả của Quái Từ và Hào Từ, Tư Mã Thiên nói Văn Vương lập sáu mươi bốn quẻ và đặt ra Quái Từ lẫn Hào Từ (xem: *Sử Ký*, *Chu Bản Ký*, *Nhật Giả Liệt Truyện*, *Báo Nhiệm Thiếu Khanh Thư*). Khổng Dĩnh Đạt nói Văn Vương viết Quái Từ, Chu Công viết Hào Từ.

⁽¹²⁾ Trước đời Đường, lời giải thích quái hình (hay quái tượng tức hình quẻ sáu vạch) gắn ngay sau quái hình thì gọi là Thoán Từ 象辭. Kể từ đời Đường tới nay thì Thoán Từ còn được gọi là Quái Từ 卦辭. Thí dụ: Thoán Từ (hay Quái Từ) của quẻ Càn là “Nguyên hanh lợi trinh”. Còn lời giải thích cho Thoán Từ (hay Quái Từ) thì gọi là Thoán Truyện 象傳 (hay Thoán Từ Truyện 象辭傳). Xem: Chu Bá Côn, *Dịch Học Mạn Bộ*, Thẩm Dương Xuất Bản Xã, 1997, tr. 14 và 49.

Dịch Truyện có bảy loại (gồm mười thiên) gọi là Thập Dực 十翼 (dực là cánh chim, ý nói nó nâng đỡ cho phần kinh), cũng gọi là Chu Dịch Đại Truyện 周易大傳 hay Đại Truyện 大傳. [Wilhelm gọi Hệ Từ Truyện là Đại Truyện.] *Sử Ký* của Tư Mã Thiên và *Hán Thư Nghệ Văn Chí* đều nói Khổng Tử sáng tác Thập Dực. Kể từ *Dịch Đồng Tử Vấn* 易童子問 của Âu Dương Tu 歐陽修 (1007-1072) đòi Tống hoài nghi việc Khổng Tử sáng tác Thập Dực thì các học giả mới bàn luận ngày càng nhiều và cuối cùng họ cho rằng Thập Dực hay Dịch Truyện là sáng tác của những kẻ hậu học trong Khổng môn.

Tên gọi của bảy loại (mười thiên) này dễ gây lầm lẫn. Cần phân biệt rằng:

1. **Thoán Từ Truyện** 象辭傳 (cũng gọi Thoán Truyện 象傳) gồm hai thiên thượng và hạ (tương ứng Thượng Kinh và Hạ Kinh, như vậy tổng cộng Thoán Truyện có sáu mươi bốn điều).⁽¹³⁾ Chữ 象 thường bị đọc lầm là *soán*. *Từ Hải* phiên là *thổ ngoạn* 兔玩, *Thuyết Văn* phiên là *thông quán* 通貫; vậy đọc là *thoán*. Quái Từ (tức lời phán đoán cát hung của một quẻ) cũng được gọi là *Thoán* (hay *Thoán Từ*), bởi vì *thoán* nghĩa là phán đoán. Để khỏi lẫn lộn, hai dực đầu này gọi là Thoán Truyện (hay Thoán Từ Truyện). Nó tổng luận yếu nghĩa của trọn quẻ; trong bản *Kinh Dịch* thông hành, chỗ nào

⁽¹³⁾ Không rõ Richard Wilhelm căn cứ vào nguồn tài liệu nào mà giải thích *thoán* nghĩa là “đầu heo” (*Schweinskopf*): “*Tuan ist eigentlich der Schweinskopf, so wie er bei Opfern dargebracht wurde.*” (Thoán thực sự là đầu heo được dâng cúng.) *Khang Hy tự điển*, *Từ Hải*, và *Thuyết Văn Giải Tự* không nói đến điều đó. Chữ *thoán* gồm bộ 彳 (đầu heo/ trư đầu 豬頭) + 豕 (heo).

ghi “Thoán viết” chính là nó.

2. **Tượng Từ Truyện** 象辭傳 (cũng gọi Tượng Truyện 象傳) gồm hai thiên thượng và hạ (tương ứng Thượng Kinh và Hạ Kinh). Chữ tượng 象 nghĩa là hình tượng, tượng trưng. Phần giải thích ý nghĩa tượng trưng của trọn quẻ thì gọi là Đại Tượng Truyện 大象傳, vậy phần này có sáu mươi bốn điều. Phần giải thích ý nghĩa tượng trưng của các hào thì gọi là Tiểu Tượng Truyện 小象傳, vậy phần này có 386 điều (64 quẻ nhân 6 bằng 384 hào, cộng với hào dụng cửu quẻ Càn và hào dụng lục quẻ Khôn, tất cả 386 hào, nên Tiểu Tượng Truyện có 386 điều).

3. **Hệ Từ Truyện** 繫辭傳 (cũng gọi Hệ Từ 繫辭, Đại Truyện 大傳) là thông luận về nghĩa lý của phần kinh, giúp người đọc hiểu được ý nghĩa của Quái Từ và Hào Từ, cũng như hiểu các vấn đề liên quan như: tác giả, thời gian hình thành Chu Dịch, Thái Cực, Âm Dương, Bát Quái, Ngũ Hành, v.v... Hệ Từ Truyện cũng trình bày vũ trụ quan và nhận thức luận của người Trung Quốc cổ đại. Ban đầu Hệ Từ nghĩa là lời gắn vào quẻ và hào (tức là Quái Từ và Hào Từ), về sau được dùng để gọi tất Hệ Từ Truyện. Mục đích phân chia Hệ Từ Truyện thành hai thiên thượng và hạ không phải để ứng với Thượng Kinh và Hạ Kinh. Khổng Dĩnh Đạt nói vì Hệ Từ Truyện dài quá nên phân ra làm hai. Chu Hy nói “tự nó phân làm thượng và hạ”. Hệ Từ Thượng và Hệ Từ Hạ đều có mười hai chương. Cách phân chương theo Khổng Dĩnh Đạt (*Chu Dịch Chính Nghĩa*) và Chu Hy (*Chu Dịch Bản Nghĩa*) là thông dụng nhất.

4. **Văn Ngôn** 文言 chỉ có hai chương đi với quẻ Càn và quẻ Khôn, để giải thích ý nghĩa tượng trưng của hai quẻ này.

[Wilhelm nêu ra giả thuyết của nhiều học giả cho rằng Văn Ngôn có đủ cho sáu mươi bốn quẻ, nhưng nay chỉ còn sót lại Càn Văn Ngôn và Khôn Văn Ngôn mà thôi.] Ý nghĩa của hai chữ “Văn Ngôn” thì có nhiều thuyết. Khổng Dĩnh Đạt (*Chu Dịch Chính Nghĩa*) dẫn lời Trang thị 莊氏, nói: “Xem đức của Càn và Khôn lớn nên tô điểm nó mà gọi là Văn Ngôn.” (*Dĩ Càn Khôn đức đại, cố văn sức chi vi Văn Ngôn. 以乾坤德大, 故文飾之爲文言.*) Lý Đỉnh Tộ (*Chu Dịch Tập Giải*) dẫn lời Lưu Hiến 劉熾, nói: “Dựa theo văn mà nói nghĩa lý của nó nên gọi là Văn Ngôn.” (*Y văn nhi ngôn kỳ lý, cố viết Văn Ngôn. 依文而言其理, 故曰文言.*) Chu Tuấn Thanh (*Lục Thập Tứ Quái Kinh Giải*) nói: “Giải thích lời Văn Vương, nên gọi là Văn Ngôn.” (*Thích Văn Vương chi ngôn, cố viết Văn Ngôn. 釋文王之言, 故曰文言.*) Nói chung, mục đích của Văn Ngôn là giảng rộng thêm về hai quẻ Càn và Khôn. Sáu mươi hai quẻ kia đều là từ Càn và Khôn mà sinh ra. Văn Ngôn giảng ý nghĩa sâu kín của Quái Từ và Hào Từ của hai quẻ Càn và Khôn, lời sẽ sâu sắc, dẫn chứng rộng, cho nên người xưa nói nghiên cứu kỹ Văn Ngôn thì có thể hiểu sâu nghĩa lý của sáu mươi hai quẻ kia.

5. **Thuyết Quái Truyện** 說卦傳 (cũng gọi Thuyết Quái 說卦) phân tích ý nghĩa tượng trưng của Bát Quái và phạm vi thủ tượng. Số hình tượng mà Bát Quái tượng trưng có đến 112 thứ (thí dụ Càn là trời, Khôn là đất, v.v...), bản *Cửu Gia Tập Giải* của Tuân Sảng thì chép đến 143 hình tượng. Nội dung quan trọng khác của Thuyết Quái Truyện là Tiên Thiên Bát Quái và Hậu Thiên Bát Quái.

6. **Tự Quái Truyện** 序卦傳 giải thích thứ tự của sáu mươi bốn quẻ. Toàn văn chia làm hai đoạn, đoạn đầu ứng ba mươi

quẻ ở Thượng Kinh, đoạn sau ứng ba mươi bốn quẻ ở Hạ Kinh. *Chu Dịch Chiết Trung* dẫn lời Thái Thanh, nói: “Ý nghĩa của Tự Quái có *tương nhân* (theo nhau) và *tương phản* (trái nhau). *Tương phản* là nói cái cực tắc phản; *tương nhân* là nói cái chưa phát triển tối đa.”

7. **Tạp Quái Truyện** 雜卦傳 giải thích ý nghĩa sáu mươi bốn quẻ nhưng không theo thứ tự trong bản thông hành. Sáu mươi bốn quẻ được sắp thành ba mươi hai đôi. Cách sắp xếp quẻ Dịch theo từng đôi của Tạp Quái Truyện cho thấy tính chất *bàng thông* và *điên đảo* (cũng gọi là *phúc, tổng, phản đối*) của từng cặp quẻ. *Bàng thông* 旁通 là thuật ngữ do Ngu Phiên 虞翻 đời Tam Quốc đặt ra, căn cứ vào câu trong Văn Ngôn của quẻ Càn: “Sáu hào phát huy biến động, bàng thông tình lý sự vật.” (*Lục hào phát huy, bàng thông tình lý. 六爻發揮, 旁通情也.*) Hai quẻ sáu vạch gọi là bàng thông với nhau khi một hào ở quẻ này là dương thì hào tương ứng ở quẻ kia là âm; ở quẻ này là âm thì ở quẻ kia là dương. Tất cả có ba mươi hai cặp quẻ bàng thông với nhau. Khổng Dĩnh Đạt đời Đường gọi *bàng thông* là *biến* 變, Lai Tri Đức 來知德 đời Minh gọi là *thác* 錯. *Điên đảo* 顛倒 (cũng gọi là *phản đối* 反對 hay *phúc* 覆 hay *tổng* 綜), tức là xoay ngược quẻ lại 180°. Khổng Dĩnh Đạt nói sáu mươi bốn quẻ tạo thành ba mươi hai cặp nếu không *phúc* 覆 thì *biến* 變. Như quẻ Truân ䷗ xoay ngược lại là quẻ Mông ䷃. Có tất cả hai mươi tám cặp *điên đảo* (Khổng Dĩnh Đạt gọi là *phúc* 覆, Lai Tri Đức gọi là *tổng* 綜).

Tóm lại, Dịch Truyện có bảy loại, gồm mười thiên (gọi là Thập Dục).

Đạo Uyển 40 (2021)

DỊCH HỌC VIỆT NAM CUỐI ĐỜI NGUYỄN: TÌM HIỂU *CHU DỊCH CỨU NGUYÊN* (1916) CỦA LÊ VĂN NGŨ (1859-?)

Tác giả: **BENJAMIN WAI-MING NG (NGÔ VĨ MINH 吳偉明)**

Chinese University of Hong Kong

Nguyên tác: *Yijing Scholarship in Late-Nguyen Vietnam: A Study of Le Van Ngu's 黎文敬 Chu Dich Cuu Nguyen 周易究原 (An Investigation of the Origins of the Yijing, 1916)*

Dịch học Việt Nam là một lĩnh vực nghiên cứu chưa được biết nhiều. Rất ít tác phẩm của người Việt viết về Kinh Dịch hiện tồn và giới học giả hiện đại về Kinh Dịch về cơ bản là không có.⁽¹⁾ Bài tham luận này chỉ là bước đầu tìm hiểu Dịch học Việt Nam từ góc độ đối chiếu, văn bản, và lịch sử. Trước tiên, tôi khái quát về Dịch học Việt Nam từ khi Kinh Dịch được du nhập vào Việt Nam đầu đời Nguyễn (1802-1945),

⁽¹⁾ Chỉ có mười ba tác phẩm về Kinh Dịch được liệt kê trong thư mục các sách cổ do Viện Nghiên Cứu Hán Nôm xuất bản. Hầu hết là các bản in lại bằng chữ Hán hoặc là các nguyên bản chữ Hán được đem vào Việt Nam. Chỉ có một số ít nhan đề (khoảng 2% của bộ sưu tập) là chú giải của các nhà Nho Việt Nam. Xem: Trần Nghĩa và Francois Gros (chủ biên), *Di Sản Hán Nôm Việt Nam: Thư Mục Đề Yếu*. Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1993, tập I, các trang 289-291, 591, 707, 769; tập III, các trang 738, 749-750, 761, 946-947.

đồng thời giới thiệu vài học giả tiêu biểu cùng tác phẩm của họ, và nêu các đặc điểm của Dịch học Việt Nam. Phần chính yếu của bài tham luận này nhằm phân tích văn bản của một trong các bản bình chú Kinh Dịch hiện tồn, đó là tác phẩm *Chu Dịch Cứu Nguyên* 周易究原 (Khảo Cứu Nguồn Gốc Chu Dịch, 1916). Bài tham luận này nhằm giúp chúng ta hiểu biết sâu thêm về sự phát triển của Dịch học và Nho học vào thời kỳ đầy biến động cuối đời Nguyễn (1886-1945).

DỊCH HỌC VIỆT NAM TRƯỚC THỜI LÊ VĂN NGŨ

Kinh Dịch không phải là kinh điển Trung Quốc có ảnh hưởng và phổ thông nhiều trong giới học giả Việt Nam. Tổng Nho – cụ thể là học thuyết của Chu Hy 朱熹 (1130-1200) vốn coi trọng *Tứ Thư* hơn *Ngũ Kinh* – đã chiếm ưu thế trong Nho học Việt Nam. Không ai biết đích xác Kinh Dịch được truyền vào Việt Nam tự bao giờ. Suốt hơn một ngàn năm dài, từ 111 trước Công Nguyên (TCN) đến 939 Công Nguyên (CN), Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ, các quan lại và thương buôn Trung Quốc đã định cư hoặc tạm trú tại Việt Nam, còn người Việt thì cũng qua Trung Quốc để triều cống, mua bán, hoặc du học. Dường như những người Trung Quốc và Việt Nam này đã mang các bản bình chú Kinh Dịch của đời Hán (206 TCN-200 CN) đến đời Đường (618-906) vào Việt Nam, đặc biệt là miền Bắc Việt Nam. Việt Nam cũng in lại các kinh điển Trung Quốc vào các thời kỳ khác nhau. Một trong những tư liệu ghi chép sớm nhất cho biết rằng các văn bản Trung Quốc được in tại Việt Nam vào năm 1007. Đó là lúc triều đình Việt Nam cho in lại các kinh điển Phật Giáo và Nho Giáo. Nhưng không rõ trong đó có bản Kinh Dịch hay không.



Giáo Sư Ngô Vĩ Minh 吳偉明 Benjamin Wai-Ming Ng

Vào đời Lý (1010-1225), triều đình áp dụng hệ thống khoa cử và lập nhà Thái Học theo mô hình của Trung Quốc. Mặc dù không phải là môn học chính nhưng Kinh Dịch cũng nằm trong chương trình học. Phật Giáo cũng có nhiều ảnh hưởng như Nho Giáo trong thời này và một số nhà sư (như sư Bảo Giám 寶鑒) cũng đã nghiên cứu Kinh Dịch.⁽²⁾

⁽²⁾ Trần Ngọc Long 陳玉龍, *Hán Văn Hóa Luận Cương* 漢文化論綱, Bắc Kinh Đại Học Xuất Bản Xã, 1993, tr. 387.

Suốt đời Trần (1225-1400), triều đình hoàn thiện và phát triển hệ thống trường học và khoa cử. Triều đình cho in Tứ Thư, Ngũ Kinh làm sách giáo khoa áp dụng cho các trường công và các kỳ thi. Các học giả đời Trần cũng viết thêm lời bình chú của mình vào kinh điển Nho Giáo. Tại trường, các học sinh từ mười bốn đến mười lăm tuổi phải đọc Tứ Thư, Ngũ Kinh để chuẩn bị cho các khoa thi sau này.⁽³⁾

Tổng Nho của Chu Hy trở thành học thuyết có ít nhiều ảnh hưởng vào đời Lê (1428-1789). Triều đình lập ra các chức tiến sĩ Ngũ Kinh để đề cao Ngũ Kinh vì e rằng các kinh điển Nho Giáo như Kinh Dịch, Lễ Ký, Xuân Thu bị xao lãng.⁽⁴⁾ Tại triều đình, nơi nhà Thái Học, Kinh Dịch được nghiên cứu như một bộ kinh của Nho Giáo và tại Bộ Lễ, Kinh Dịch được sử dụng như một sách bói. Tuy nhiên, vì không phải là kinh sách quan trọng tại cả nhà Thái Học lẫn Bộ Lễ, rất ít học sinh chuyên về Kinh Dịch.⁽⁵⁾ Kinh Dịch chưa hề chiếm vị trí quan trọng trong các khoa thi.⁽⁶⁾ Triều đình cho in lại Ngũ Kinh và

⁽³⁾ Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Việt Nam Và Mô Hình Trung Quốc: So Sánh Hệ Thống Hành Chánh Của Triều Nguyễn Và Triều Thanh Vào Nửa Đầu Thế Kỷ 19). Cambridge: Harvard University Press, 1971, tr. 189.

⁽⁴⁾ Hạ Thánh Đạt 賀聖達, *Đông Nam Á Văn Hóa Phát Triển Sử* 東南亞文化發展史 (Cultural History of Southeast Asia), Văn Nam Nhân Dân Xuất Bản Xã, tr. 155.

⁽⁵⁾ Ngô Sĩ Liên 吳士連, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* 大越史記全書 (A Complete History of Great Vietnam, compiled 15th century). Tokyo: Tōyōbunka kenkyūjō, 1984, tr. 1002.

⁽⁶⁾ Fujiwara Riichirō 藤原利一郎 (Đặng Nguyên Lợi Nhất Lang),

các lời bình chú làm sách giáo khoa cho các trường công tại kinh đô cũng như các địa phương. Nhiều Nho sĩ trong thời này đã bình chú kinh điển Trung Quốc bằng chữ Hán và phiên dịch các kinh này ra chữ Nôm. Một số Nho sĩ đã nổi tiếng về Dịch học. Thí dụ như Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1491-1587), một Nho sĩ cũng là nhà thơ Nôm, rất nổi tiếng về Kinh Dịch.⁽⁷⁾ Lê Quý Đôn 黎貴敦 (1726-1784) – một nhà ngoại giao cũng là Nho Gia theo Chu Hy và trứ tác rất nhiều – đã viết một bình chú quan trọng về Kinh Dịch với nhan đề *Dịch Kinh Tầng Thuyết* 易經層說 (Sự Giải Thích Có Lớp Lang Về Kinh Dịch, 1752). Chịu ảnh hưởng của cái học khảo chứng, từ góc độ văn bản học Lê Quý Đôn đã phê bình Kinh Dịch cùng với các kinh điển Nho Giáo khác.

Đời Nguyễn (1802-1945) là một giai đoạn đầy biến động. Nho học đỉnh thịnh vào đầu đời Nguyễn (1802-1885). Triều đình cải thiện khoa cử và đề cao luân lý Nho Giáo. Triều đình đã cho xuất bản các bản dịch chữ Nôm của những kinh điển Trung Quốc, trong đó có Kinh Dịch.⁽⁸⁾ Các lời bình chú của Chu Hy và Trình Di 程頤 (1033-1107) đã được chấp nhận

như những văn bản chính thức để học thi.⁽⁹⁾ Các nhà Nho đã bình chú rất nhiều và không ít những bình chú này vẫn hiện tồn. Phạm Quý Thích 范貴適 (1759-1825) đã viết quyển bình chú quan trọng nhan đề *Chu Dịch Vấn Giải Toát Yếu* 周易問解撮要 (Tóm Tắt Các Câu Hỏi Và Lời Giải Đáp Về Chu Dịch, 1805). Nhữ Bá Sĩ 汝伯士 (1759-1840), một vị quan cao cấp, đã khai triển tư tưởng Nho Giáo trong quyển *Dịch Hệ Giải Thuyết* 易系解說 (Giải Thích Về Hệ Thống Kinh Dịch).

Cuối đời Nguyễn (1886-1945) là một giai đoạn đầy khủng hoảng và cải cách, tác động nhiều đến giới trí thức mới. Dưới ách cai trị của Pháp, Việt Nam đã tiếp nhận một chính sách văn hóa đề cao Tây học, bài xích Hán học. Thảm quyền của học thuyết Chu Hy đã bị các học giả có tư tưởng cải cách chất vấn.⁽¹⁰⁾ Nguyễn Khuyến 阮勸 (1835-1909), một vị quan kiêm

Tōnan Ajia shi no kenkyū 東南アジア史の研究 (Đông Nam Á Sử Nghiên Cứu: A Study of Southeast Asian History). Kyotō: Hōzōkan, 983, tr. 436-435, 460.

⁽⁷⁾ Maurice M. Durand và Nguyễn Trần Huân, *An Introduction to Vietnamese Literature* (Dẫn Nhập Văn Chương Việt Nam), bản dịch Pháp-Anh của D.M. Hawke. New York: Columbia University Press, 1985, tr. 71.

⁽⁸⁾ Hạ Thánh Đạt, *Đông Nam Á Văn Hóa Phát Triển Sử* 東南亞文化發展史, tr. 184.

⁽⁹⁾ Alexander Barton Woodside, *sách đã dẫn*, tr. 208.

⁽¹⁰⁾ Về sự thay đổi thái độ của giới trí thức cuối đời Nguyễn, xem: 1/ Trần Mỹ Vân, *A Vietnamese Scholar in Anguish: Nguyen Khuyen and the Decline of the Confucian Order, 1884-1909* (Một Nhà Nho Việt Nam Thống Khổ: Nguyễn Khuyến Và Sự Suy Tàn Của Hệ Thống Nho Giáo). Singapore: National University of Singapore Press, 1991; 2/ Trần Đình Hượu, “Vitonamu ni okeru Jukyō to Jugaku” ヴィトナムにおける 儒教と儒学 (Nho Giáo Và Nho Học Tại Việt Nam), in trong: Mizoguchi Yūzō (Câu Khẩu Hùng Tam 溝口雄三), chủ biên, *Kanji bunkaken no rekishi to mirai* 漢字文化圏の歴史と未来 (Lịch Sử Và Tương Lai Của Khu Vực Theo Văn Hóa Chữ Hán / History and Prospects of the Sphere of Chinese Characters). Tōkyō: Taishūkan shoten, 1992, tr. 79; 3/ Oscar Chapuis, *The Last Emperors of Vietnam* (Những Vị Vua Cuối Cùng Của Việt Nam). London: Greenwood Press, 2000, tr. 94-101.

thi nhân, đã bày tỏ nỗi lòng của mình trước sự suy tàn của hệ thống Nho Giáo. Trong bài thơ *Độc Dịch* 讀易 (Độc Kinh Dịch), ông đã viết:

海 宇 若 開 新 世 界
民 風 應 入 古 鴻 荒
清 晨 獨 起 觀 周 易
消 息 盈 虛 未 易 詳

*Hải vũ nhược khai tân thế giới
Dân phong ứng nhập cổ hồng hoang
Thanh thần độc khởi quan Chu Dịch
Tiêu tức doanh hư vị dị tường.*

(Nếu đời mở khai tân thế giới
Người ta cũng nên theo nền nếp thuở xa xưa
Sáng sớm thức dậy, riêng mình ta đọc Dịch
Hiểu rõ thế sự thay đổi cũng chưa dễ.)⁽¹¹⁾

Cuối đời Nguyễn được xem là buổi suy tàn của Nho Giáo và Hán học. Các lời bình chú cuối đời Nguyễn cho thấy một mức độ sáng tân và đả phá cực tực mà điều này khó có thể thấy được trong bất kỳ giai đoạn nào khác trong lịch sử Việt Nam. Bầu không khí trí thức đang biến đổi này có thể thấy trong lĩnh vực Dịch học. Thí dụ, Phan Bội Châu 潘佩珠 (1867-1940) – một nhà cải cách và tiên phong trong các phong trào Tân học và Đông Du – đã nhấn mạnh sự quan

⁽¹¹⁾ Trần Mỹ Vân, *sách đã dẫn*, “Phụ lục”. (Lê Anh Minh ghi chú: Ngô Vĩ Minh không trích dẫn nguyên văn chữ Hán. Tôi tra lại bài này ở phần phụ lục trong tác phẩm này của Trần Mỹ Vân và chép lại bốn câu như trên.)

trọng của việc áp dụng kinh điển Trung Quốc để phát huy các cải cách hiện đại.⁽¹²⁾ Tác phẩm *Dịch Học Chú Giải* 易學注解 của ông là một nỗ lực theo xu hướng này. Lê Văn Ngữ 黎文啟 (1859-?) đã viết một tác phẩm mới mẻ và đầy cao vọng, nhan đề *Chu Dịch Cứu Nguyên* 周易究原 (Khảo Cứu Nguồn Gốc Chu Dịch, 1916).

Có thể kết luận về **đặc điểm trước tiên** dễ nhận thấy nhất của một ngàn năm Dịch học Việt Nam là sự trì trệ kém phát triển. Dịch học chỉ dừng ở mức khai tâm hay nhập môn và Kinh Dịch chưa bao giờ trở thành một kinh điển phổ thông trong giới học giả Việt Nam. Các tác phẩm của Việt Nam viết về Kinh Dịch thì ít ỏi và không có ảnh hưởng gì lắm. Không giống như Dịch học của Nhật và của Triều Tiên, Dịch học Việt Nam đã không phát triển thành các phái nghiên cứu, chẳng hạn như phái khảo chứng, phái tượng số, phái chiêm bốc, hay phái thực hành.

Đặc điểm thứ hai: Về cơ bản, Kinh Dịch chỉ được xem như sách học để đi thi. Triều đình bao lần cho tái bản các bản bình chú của Chu Hy và Trình Di cũng để phục vụ cho khoa cử. Hầu hết người ta học Dịch như là một bộ môn trong chương trình học để đi thi.

Đặc điểm thứ ba: Học giả Việt Nam chưa đủ lão luyện để khai triển những sự thuyên thích riêng của mình về Kinh Dịch. Họ trung thành với các bản thuyên thích của đời Tống,

⁽¹²⁾ Về cuộc đời và tư tưởng của họ Phan, xem: Phan Bội Châu, *The Autobiography of Phan Boi Chau* (Tự Truyện Phan Bội Châu), bản dịch Anh ngữ của Vĩnh Sính và Nicholas Wickenden. Honolulu: University of Hawaii Press, 1999.

còn các bản thuyết thích hay bình chú riêng của họ thì rất ít. Mặc dù một số học giả riêng lẻ đã chịu ảnh hưởng của Vương Dương Minh, khảo chứng học, và thực học, nhưng về cơ bản đã không có các trường phái Nho học khác được thành lập tại Việt Nam để ganh đua với Tống Nho của Chu Hy.

Đặc điểm thứ tư: Dịch học vẫn chủ yếu là thực dụng. Các học giả Việt Nam đã không quan tâm đến vấn đề hình nhi thượng và khảo sát văn bản. Đối với hầu hết người Việt Nam, Kinh Dịch vẫn là quyển sách thực hành. Họ học Dịch để đi thi và vận dụng Dịch lý vào mọi việc trong đời sống hàng ngày. Mặc dù không phải là một kinh sách phổ thông và có ảnh hưởng trong giới Nho sĩ Việt Nam, nhưng Kinh Dịch và học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành của nó đã ăn sâu vào tư tưởng và sự thực hành của người Việt trong các lĩnh vực chính trị, y học, nông nghiệp, lịch pháp, địa lý, tôn giáo, và dân học. Học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành đã khuôn định quan niệm của người Việt về xã hội, chính trị, giao tế, và ngoại giới.⁽¹³⁾ Biểu tượng Bát Quái được sử dụng phổ biến như một loại bùa.⁽¹⁴⁾ Hoàng tộc và triều thần sử dụng Ngũ Hành để đặt tên.⁽¹⁵⁾ Văn nhân Việt Nam dùng Kinh Dịch để cổ xúy thơ lục bát.⁽¹⁶⁾ Một số quan lại Việt Nam cho rằng mình có thẩm quyền trong bói

⁽¹³⁾ Neil Jamieson, *Understanding Vietnam* (Am Hiểu Việt Nam). Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1993, tr. 11-15.

⁽¹⁴⁾ Phạm Kim Vinh, *The Vietnamese Culture: An Introduction* (Dẫn Nhập Văn Hóa Việt Nam), CA.: Solana Beach, The Phạm Kim Vinh Research Institute (Viện Nghiên Cứu Phạm Kim Vinh), 1990, tr. 120.

⁽¹⁵⁾ Trần Ngọc Long, *sách đã dẫn*, tr. 374.

⁽¹⁶⁾ Alexander Barton Woodside, *sách đã dẫn*, tr. 56.

Dịch.⁽¹⁷⁾ Phong thủy – vốn dựa trên cơ sở học thuyết Âm Dương, Ngũ Hành – cũng rất phổ biến trong tư tưởng người Việt.⁽¹⁸⁾

DỊCH HỌC CỦA LÊ VĂN NGŨ

Lê Văn Ngữ là một Nho sĩ đặc trị Dịch. Mặc dù xuất thân từ một gia đình khoa bảng, ông đã không trúng tuyển một kỳ khảo thí nào. Năm hai mươi bảy tuổi, ông quyết định không đi thi nữa mà đóng cửa để chuyên tâm nghiên cứu kinh điển Nho Giáo.

Lê Văn Ngữ không phải là ẩn sĩ và ông chưa nguôi khát vọng về khoa hoạn. Ông đã giao du với các văn nhân Trung Quốc trong Quảng Học Hội 廣學會 ở Thượng Hải và giao du với các quan lại Việt Nam để cho họ nhìn nhận cái vốn liếng Nho học của ông.⁽¹⁹⁾ Các trứ tác của ông chưa hề được in ấn, nhưng ông đã chép tay nhiều bản và gửi cho các quan lại và học giả tại Việt Nam. Ông rất chú trọng Kinh Dịch và chuyên trị Dịch trên ba mươi năm trước khi viết lời bình chú Kinh Dịch bằng chữ Hán, tức là quyển *Chu Dịch Cứu Nguyên*, khi ông năm mươi bảy tuổi. Tác phẩm này gồm mười bảy bài ngắn về các vấn đề khác nhau của Kinh Dịch và các chú thích

⁽¹⁷⁾ Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tr. 617-618, 1074-1075. Xem thêm: Fujiwara Riichirō, *sách đã dẫn*, tr. 617, 1074.

⁽¹⁸⁾ Nguyễn Khắc Kham, *An Introduction to Vietnamese Culture* (Dẫn Nhập Văn Hóa Việt Nam). Tōkyō: Centre for East Asian Cultural Studies (Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Đông Á), 1967, tr. 41.

⁽¹⁹⁾ Lê Văn Ngữ, *Đại Học Tích Nghĩa* 大學晰義 (Giải Thích Ý Nghĩa Của Đại Học), tr. 1-2. Tôi [Ngô Vĩ Minh] đã đọc một bản photocopy từ bản gốc chép tay lưu trữ tại Viện Hán Nôm.

của ông về sáu mươi bốn quẻ Dịch. Ông viết nhiều, thí dụ như viết lời bình chú về *Đại Học*, *Luận Ngữ*, *Trung Dung*, và một quyển sách về y học Trung Quốc. Cơ bản là các trứ tác của ông đều chịu ảnh hưởng Dịch học của ông.⁽²⁰⁾

Học giả Việt Nam rất trung thành với cái học của Chu Hy khi họ đọc kinh điển Nho Giáo. Nho Giáo của Chu Hy trở thành một ý thức hệ bán chính thức, có ảnh hưởng mạnh mẽ lên sự cai trị đất nước, luân lý, và học thuật. Trước sự suy sụp của triều đình cuối đời Nguyễn và trước ảnh hưởng của Tây học, các Nho sĩ Việt Nam bắt đầu đặt nghi vấn về tính chất thiêng liêng và phổ quát của học thuyết Chu Hy. Lê Văn Ngữ là một Nho sĩ như thế, đã dám khai triển các ý tưởng của riêng mình về kinh điển Trung Quốc và nỗ lực tìm ra một vị trí khả kính của Nho Giáo trong cái trật tự văn hóa – chính trị đang biến đổi tại Việt Nam đầu thế kỷ 20.

Các Nho sĩ thuộc môn phái của Chu Hy đánh giá Lê Văn Ngữ là kẻ bàng môn tả đạo. Chính Lê Văn Ngữ cũng hiểu rõ vị trí học thuật của mình khi ông tự xưng là “cuồng sĩ” trong các trứ tác của ông và trong các thư từ gửi cho các quan lại. Mặc dù ông thuộc gia đình theo cái học Chu Hy, coi trọng Chu Hy, nhưng lời bình chú ông về Kinh Dịch lại không dựa vào Chu Hy. Trong phần chú thích sáu mươi bốn quẻ Dịch, ông không hề trích dẫn lời chú Trung Quốc. Là người có óc phán đoán về Dịch học của Trung Quốc qua bao đời, ông tự cho mình là người duy nhất – sau Tứ Thánh Trung Quốc: Phục Hy, Chu Công, Văn Vương, Khổng Tử – hiểu đúng Kinh Dịch. Trong lời

⁽²⁰⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 17, 33, 53. Tôi [Ngô Văn Minh] đã đọc một bản photocopy từ bản gốc chép tay lưu trữ tại Viện Hán Nôm. Xem thêm: *Đại Học Tích Nghĩa*, tr. 1-3.

tựa của *Chu Dịch Cứu Nguyên*, ông viết: “Sinh sau các Thánh Nhân hàng ngàn năm và chứng kiến cảnh suy tàn của Dịch học cùng sự khởi phát của tà thuyết, tôi đã chuyên tâm học Dịch. Tôi đã phát hiện những ý tưởng chưa từng được tiên Nho phát hiện và đã khai triển các ý tưởng chưa từng được triển khai.”⁽²¹⁾

Phương pháp tiếp cận của Lê Văn Ngữ với Kinh Dịch là phương pháp chiết trung. Trong lời bình chú của mình, ông cố kết hợp ba yếu tố chính (hay ba phái chính) của Dịch học là Tượng Số, Nghĩa Lý, và Chiêm Bốc. Ông cho rằng tượng và số do các Thánh Hiền Trung Quốc tạo ra dựa trên nhận thức của các ngài về các nguyên lý trong cõi tự nhiên. Tượng và Số đã hình thành đối tượng nghiên cứu cơ bản nhất của Dịch học.⁽²²⁾ Ông viết: “Đạo của Dịch thật vĩ đại thay. Khởi nguyên từ các con số và rồi được Tứ Thánh khuôn định, Kinh Dịch đã trở thành kinh điển cơ bản nhất để giáo hóa nhân tâm.”⁽²³⁾

Do đó Lê Văn Ngữ đã bắt đầu sự bình chú của mình bằng một số đồ bản của Kinh Dịch. Ông chấp nhận thuyết Phục Hy tạo Bát Quái căn cứ vào hai đồ bản xưa là Hà Đồ 河圖 và Lạc Thư 洛書. Ông nhấn mạnh rằng mọi nguyên lý trong thiên nhiên như Âm Dương, Ngũ Hành và Ngũ Vận, Lục Khí 五運六氣 đều có thể tìm thấy trong Hà Đồ và Lạc Thư.⁽²⁴⁾ Ông đã dùng Dịch lý để giải thích chính trị, luân lý, y học, thiên văn, vật lý, địa lý, toán học, và chiêm bốc, cũng như dùng Dịch lý

⁽²¹⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 6.

⁽²²⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 10, 52.

⁽²³⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 6.

⁽²⁴⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 5, 10.

để giải thích các kinh điển khác của Nho Giáo.

Lê Văn Ngữ đã phê bình các lời bình chú bao đời của Trung Quốc về Kinh Dịch – các bình chú từ đời Đông Chu (771-221 TCN) đến đời Thanh (1644-1911). Giống như các học giả Trung Quốc đời Thanh và các học giả Nhật thời Tokugawa (Đức Xuyên, 1603-1868), Lê Văn Ngữ đã chỉ ra rằng không phải Khổng Tử viết trọn vẹn *Thập Dực* 十翼 (tức mười lời bình xưa nhất về Kinh Dịch) mà hầu hết chúng được viết vào đời Chu. Ông viết: “Các tiên Nho đã bảo rằng *Tự Quái* 序卦 không phải là công trình của các Thánh Nhân viết ra. Nay tôi muốn nhấn mạnh rằng *Hệ Từ* 繫辭 và *Thuyết Quái* 說卦 cũng chẳng phải là công trình của các Thánh Nhân viết ra. Tại sao tôi nói vậy? Bởi vì có quá nhiều ý tưởng phi lý và vô bổ trong *Hệ Từ* và *Thuyết Quái*.”⁽²⁵⁾

Lê Văn Ngữ đã nhắc đọc giả nhớ cho rằng ba dực (tức *Tự Quái*, *Hệ Từ*, *Thuyết Quái*) trong *Thập Dực* nêu trên cần phải bỏ đi hoặc nếu đọc và dùng thì phải cân nhắc. Mặc dù trước Lê Văn Ngữ các học giả Trung Quốc và Nhật Bản cũng đã nêu ra những nhận xét như vậy, tức là không phải Lê Văn Ngữ là người đầu tiên phát hiện điều này, nhưng tinh thần hoài nghi của ông rất có ý nghĩa về mặt trí thức.⁽²⁶⁾ Trong *Thập Dực*,

⁽²⁵⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 41.

⁽²⁶⁾ Thí dụ, ý kiến của Lê Văn Ngữ rất tương đồng với ý kiến của Itō Jinsai (Y Đằng Nhân Trai 伊藤仁齋, 1627-1705) và Itō Tōgai (Y Đằng Đông Nhai 伊藤東涯, 1670-1736). Xem Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), *The I Ching in Tokugawa Thought and Culture* (Kinh Dịch Trong Văn Hóa Và Tư Tưởng Thời Đức Xuyên 德川), Honolulu: University of Hawaii Press, 2000, tr. 39-40.

ông chỉ thích *Văn Ngôn* 文言, và ca tụng rằng đó là nguồn tham khảo tốt nhất về ý nghĩa của các thuật ngữ dùng trong Kinh Dịch.⁽²⁷⁾ Ông cho rằng *Thoán Truyện* 象傳 và *Đại Tượng* 大象 mới là công trình của Khổng Tử. Do đó ông thường xuyên trích dẫn *Văn Ngôn*, *Thoán Truyện*, và *Đại Tượng* trong lời bình chú của riêng ông.

Lê Văn Ngữ hoàn toàn phủ nhận giá trị các bản bình chú đời Hán và đời Đường, bởi vì – như lời ông nói – “từ đời Tần-Hán về sau các Nho Gia đã bàn luận hời hợt về Kinh Dịch và rất ít người hiểu được chân nghĩa của Dịch.”⁽²⁸⁾ Ông phê bình họ chỉ chăm chăm vào kinh văn và đã tách rời kinh văn với các đồ bản của Dịch. Ông nói: “Khi quan sát các Hào và Tượng, Đức Khổng Tử đã viết lời bình chú để khai hóa hậu thế ... Tuy nhiên, một số người đã noi theo các bình giải lỗi thời của Trịnh Huyền 鄭玄 (127-200) và Vương Bật 王弼 (226-249) ... họ xem Hào và Tượng chỉ là Hào và Tượng, và kinh văn chỉ là kinh văn.”⁽²⁹⁾

Nói chung, Lê Văn Ngữ không thích các lời bình chú xưa, nhưng ông nhìn nhận rằng *Chu Dịch Chú* 周易注 của Vương Bật có nhiều kiến giải tốt dựa trên sự phân tích văn bản đúng đắn.⁽³⁰⁾

Khi so sánh Nho học qua các thời đại, Lê Văn Ngữ chấp nhận Tống Nho nhiều hơn cả. Bản thân ông thuộc gia đình

⁽²⁷⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 37.

⁽²⁸⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 37.

⁽²⁹⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 40.

⁽³⁰⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 39-40.

theo Tống Nho và ông xem Tống Nho mới là cái học chính thống (chính học 正學).⁽³¹⁾ Đặc biệt, ông cho rằng Chu Hy và Trình Di đã có đóng góp quan trọng cho Dịch học vì đã phát huy các ý nghĩa tiềm ẩn về luân lý, chính trị, và triết học trong các tượng và từ. Ông cho rằng *Dịch Truyện* của Trình Di là sự phân tích văn bản xuất sắc nhất và lời bình chú của Chu Hy rất hay về Tượng và chiêm bốc. Tuy nhiên, ông phê bình lời bình chú của Chu Hy và Trình Di vẫn chưa hoàn chỉnh và khép khiếm bởi vì hai Nho Gia này đã tách biệt các lời bình chú của Chu Công và Khổng Tử và họ đã quên không kết hợp các Tượng và kinh văn.⁽³²⁾ Ông nói: “Hai đại Nho đời Tống là Trình Di viết *Dịch Truyện* 易傳 và Chu Hy viết *Chu Dịch Bản Nghĩa* 周易本義. Ý tưởng của các ngài bao la vạn tượng, nhưng các ngài chỉ thấy nguồn gốc của Kinh Dịch và các con số trong các đồ bản Kinh Dịch như những gì đương nhiên, do đó các ngài đã không giải thích các nguyên lý sáng tạo. Khuyết điểm này khiến cho tâm kinh (tức Kinh Dịch) rơi vào chỗ khẩu truyền với lời lẽ sáo rỗng. Hậu quả là không ai hiểu được Kinh Dịch và lời dạy trong đó bị bỏ qua. Ôi thật là tệ hại!”⁽³³⁾

Lê Văn Ngữ cũng không thích tư tưởng của Thiệu Ung 邵雍 (1011-1077) về tính cách bói toán và khía cạnh siêu hình của Kinh Dịch; ông cho rằng những thứ này quá phức tạp và trừu tượng.⁽³⁴⁾ Ông coi thường toàn bộ Dịch học sau đời

⁽³¹⁾ Lê Văn Ngữ, *Đại Học Tích Nghĩa*, tr. 46.

⁽³²⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 37.

⁽³³⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 6.

⁽³⁴⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 44. Ông thích các bói đơn

Tống và không hề trích dẫn các lời chú từ đời Tống về sau.

Không những phê bình Dịch học của Trung Quốc, ông còn có lời phê bình rất ý nghĩa và thú vị về tư tưởng Tây phương chẳng hạn như tự do, quân chủ lập hiến, thiên văn học và vật lý của Tây phương, đạo Thiên Chúa. Nói chung, ông phán xét nghiêm khắc các tư tưởng Tây phương mặc dù ông không hoàn toàn phủ nhận các giá trị của chúng. Ông phê phán ảnh hưởng của Tây học đối với sự suy tàn của Dịch học: “Người Tây phương đã đến cõi Đông phương bằng đường biển và mang đến cho chúng ta các kỹ xảo lạ kỳ cùng với những đồ vật giải trí. Tây học đã làm loạn tâm chúng ta, dân ta đã tiếp thu nó và chạy theo danh lợi. Kinh Dịch đã trở thành một mớ giấy lộn.”⁽³⁵⁾

Lê Văn Ngữ vận dụng thuyết Thái Cực và Âm Dương, Ngũ Hành trong các đồ bản Kinh Dịch để giải thích nguồn gốc vũ trụ, và ông đã chỉ trích thuyết sáng thế của Tây phương.⁽³⁶⁾ Ông cho rằng: “Nếu đọc Dịch, người ta sẽ biết sự diệu huyền của Dịch còn đáng ngạc nhiên gấp vạn lần các nguyên lý về đại bác, tàu thủy, xe hơi, hay điện khí của Tây phương.”⁽³⁷⁾ Ông cũng cho rằng thuyết Ngũ Hành của Trung Quốc còn hay hơn thuyết Tứ Đại của Tây phương (*the Western theory of the four elements*) để giải thích về các nguyên lý của điện, vật lý, và địa lý.⁽³⁸⁾ Thuyết Tứ Đại của Tây phương tức là thuyết

giản hơn của các Nho Gia đời Đường.

⁽³⁵⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 35.

⁽³⁶⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 7-10.

⁽³⁷⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 15.

⁽³⁸⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 17.

của Aristote về vật lý, xem bốn yếu tố đất, nước, lửa, gió là bốn yếu tố cơ bản của trần gian. Sự so sánh này của Lê Văn Ngữ cũng tương đồng với sự so sánh của Sawano Chūan (Trạch dã Trung Am 澤野忠庵, 1580-1652) và Chong Tasan (Đỉnh Trà Sơn 丁茶山, 1762-1836).⁽³⁹⁾ Lê Văn Ngữ không chấp nhận quan niệm về thiên đàng và địa ngục cũng như thuyết sáng thế của Thiên Chúa Giáo, ông nhấn mạnh rằng thuyết Âm Dương, Ngũ Hành trong Kinh Dịch là cách giải thích tốt hơn về căn nguyên của vạn vật.⁽⁴⁰⁾ Đôi lúc ông đã cố gắng vận dụng thuyết Âm Dương, Ngũ Hành để giải thích tri thức của Tây phương về thiên văn, địa lý, và vật lý, nhưng như vậy sự tư duy của ông có tính khiên cưỡng. Thí dụ, dựa trên thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, ông đã tư duy một cách nhầm lẫn rằng trong vũ trụ có năm tầng trời và rằng các hành tinh như Mộc Tinh (*Jupiter*), Hỏa Tinh (*Mars*), và Thổ Tinh (*Saturn*) không có vệ tinh.⁽⁴¹⁾

Lê Văn Ngữ cũng luận bàn về các khái niệm chính trị Tây phương như tự do, bình đẳng, hiến pháp, quốc hội. Ông cho rằng sự tự do gắn liền với nền chính trị quy hướng về người dân (*people-oriented politics*) mà quan niệm về nền chính trị vì dân như thế đã xuất hiện trong kinh điển Trung Quốc, kể

⁽³⁹⁾ Xem Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), *The I Ching in Tokugawa Thought and Culture* (Kinh Dịch Trong Văn Hóa Và Tư Tưởng Thời Đức Xuyên), Honolulu: University of Hawaii Press, 2000, tr.136-137; và: Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), “*The I Ching in Late-Chōson Thought*” (Dịch Kinh Trong Tư Tưởng Thời Đại Hậu Triều Tiên), in trong *Korean Studies*, Vol. 24 (2000), tr. 62.

⁽⁴⁰⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 43-44.

⁽⁴¹⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 27, 31.

cả Kinh Dịch. Cho nên ông chấp nhận một thể chế quốc hội dưới hình thức là sự tự do hóa về chính trị (*a form of political liberalization*). Trong phần bình giải về quẻ Sơn Địa Bác 山地剝, ông ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến như sau: “*Thuyết Quái* nói: ‘Núi (Cấn: Sơn) nằm trên đất (Khôn: Địa) là hình tượng quẻ Bác.’ ... Tuyết rơi trên núi để dưỡng nuôi và làm thanh tân mọi vật ... Xem hình tượng của quẻ này, bậc cai trị phải chấp nhận chế độ chính trị lập hiến và phải quan tâm đến nhu cầu của nhân dân để làm quốc gia thêm hùng cường. Làm được điều này cũng giống như tuyết trên núi.”⁽⁴²⁾

Tuy nhiên ông lên án quan niệm bình quân (*the idea of equality*). Ông nghĩ rằng cái quan niệm cào bằng mọi thứ này sẽ làm đảo lộn xã hội và luân lý.⁽⁴³⁾

KẾT LUẬN

Nói công bằng thì Lê Văn Ngữ không phải là một Nho sĩ kiệt xuất cuối đời Nguyễn và tác phẩm *Chu Dịch Cứu Nguyên* của ông chẳng phải là viên đá đặt nền móng cho Dịch học tại Á Châu. Ý nghĩa quan trọng của *Chu Dịch Cứu Nguyên* chủ yếu nằm ở tinh thần hoài nghi, tư tưởng phóng khoáng, và sự chú trọng hiệu quả thực tế (*pragmatism*) hơn là tính chất học

⁽⁴²⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, quyển 2, tr. 17. Tương tự như thế, Kumazawa Banzan (Hùng Trạch Phan Sơn 熊澤蕃山, 1619-1691) đã dùng quẻ Dịch này để giải thích nền chính trị quy hướng về người dân (*people-oriented politics*). Xem Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), *The I Ching in Tokugawa Thought and Culture* (Kinh Dịch Trong Văn Hóa Và Tư Tưởng Thời Đức Xuyên), Honolulu: University of Hawaii Press, 2000, tr. 61.

⁽⁴³⁾ Lê Văn Ngữ, *Chu Dịch Cứu Nguyên*, tr. 21-22, 34, 46-47.

thuật. Lê Văn Ngữ đã chất vấn Tống Nho, đã luận bàn tư tưởng Tây phương, và gợi mở các phương hướng phát triển chính trị và học thuật của Việt Nam.

Giống như nhiều Nho sĩ cuối đời Nguyễn, Lê Văn Ngữ đã dám phê bình Chu Hy và các Nho Gia bao đời. Tuy nhiên ông thận trọng không tấn công các Thánh Hiền Trung Quốc và giáo huấn của các ngài, mà ông chỉ chê trách các Nho sĩ sau này đã làm hỏng đi cái học chân nguyên của Nho Giáo.⁽⁴⁴⁾

Chủ yếu thu lượm từ các bản phiên dịch và các trích tác của Trung Quốc về Tây phương và từ sự quan sát cá nhân, sự hiểu biết của Lê Văn Ngữ về Tây phương thật hời hợt và bất toàn. Thái độ của ông đối với sự hiện đại hóa thật mơ hồ. Ông bác bỏ quan niệm bình quân mà ông cho rằng nó chống lại cái nguyên lý cơ bản của trật tự xã hội theo Nho Giáo, nhưng ông lại ủng hộ các định chế chính trị Tây phương như hiến pháp và quốc hội. Đôi khi ông xuyên tạc hoặc hiểu sai các quan niệm của Tây phương, chẳng hạn khi ông bàn luận về tự do, Thiên Chúa Giáo, thái dương hệ, v.v... Ông cũng cố gắng đối chiếu và kết hợp một vài quan niệm Trung Quốc với quan niệm Tây phương, thí dụ thuyết Âm Dương, Ngũ Hành so sánh với thuyết Tứ Đại của Aristote, hoặc kết hợp quan niệm nền chính trị vì dân (*people-oriented politics*) với sự tự do.

Theo một ý nghĩa nghiêm ngặt, Lê Văn Ngữ không phải là một nhà cải cách, cũng không phải là một nhà chủ trương Tây hóa (*Westernizer*). Ông cũng chẳng phải là một môn đồ

⁽⁴⁴⁾ Để khảo sát thái độ tương tự này trong số các Nho sĩ cuối đời Nguyễn, xem: Neil Jamieson, *Understanding Vietnam* (Am Hiểu Việt Nam), tr. 77-78.

trung thành của Chu Hy. Ông chỉ là một Nho sĩ bản khoản trước đôi nẻo đường: Hoặc là duy trì truyền thống, hoặc là chấp nhận hiện đại hóa. Để cho Nho học có thể thích ứng được với thế giới hiện đại, Lê Văn Ngữ đã tái định nghĩa, đã bác bỏ, và thậm chí đã xuyên tạc các ý tưởng trong Kinh Dịch và trong các kinh điển khác của Trung Quốc. Đây quả thực là một phản ứng thông thường về văn hóa của các Nho sĩ Á Châu trong giai đoạn khủng hoảng đối với Tây học. Các Dịch học gia tại Trung Quốc, Nhật Bản, và Triều Tiên vào đầu thế kỷ 20 đều bộc lộ xu hướng tương tự trong Dịch học như vậy.⁽⁴⁵⁾

Văn Uyển 11 (2014)

⁽⁴⁵⁾ Xem Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), *The I Ching in Tokugawa Thought and Culture* (Kinh Dịch Trong Văn Hóa Và Tư Tưởng Thời Đức Xuyên), Honolulu: University of Hawaii Press, 2000, tr. 47-49; và Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), "The I Ching in Late-Chōson Thought" (Dịch Kinh Trong Tư Tưởng Thời Đại Hậu Triều Tiên), in trong *Korean Studies*, Vol. 24, tr. 24-25; Ngô Vĩ Minh (Wai-ming Ng), "I Ching Scholarship in Ching China: A Historical and Comparative Study" (Dịch Học Đời Thanh Trung Quốc: Khảo Cứu Theo Quan Điểm Lịch Sử Và Đối Chiếu), in trong *Chinese Culture*, 37: 1 (Taipei, March 1996), tr. 64-65.

NHỮNG PHÁT MINH ĐỀ CẬP TRONG CHU DỊCH

Hệ Từ Hạ chép: “*Dịch [dã] giả, tượng dã; tượng dã giả, tượng dã.*” 易[也]者象也; 象也者, 像也. (Dịch là tượng, tượng là mô phỏng.) Năm chữ “*Dịch [dã] giả, tượng dã*” được Hồ Thích 胡適 (1891-1962) xem là then chốt của Kinh Dịch.

Ở đây nói lên hai tiến trình:

1. Từ các hiện tượng thiên nhiên hay vật thể mà các tác giả của Chu Dịch đã tượng trưng chúng thành biểu tượng, tức là **tượng** 象, nghĩa là một thứ bản sao của các hiện tượng thiên nhiên hay vật thể. Thí dụ: Ly là tượng của lửa, mặt trời, sự sáng, dây nhợ, lệ thuộc, chim trĩ, con mắt, con gái giữa (trung nữ), giáp trụ, gươm giáo, trâu cái, bò cái, người to bụng, ba ba, cua, ốc, rùa, cây rỗng héo ngọn. (Xem *Chu Dịch Từ Điển* của Trương Thiện Văn, mục từ Ly.)

2. **Tượng** 象 gọi ra khái niệm hay ý tưởng. Nói cách khác, người ta có thể mô phỏng tượng (*tượng dã giả, tượng dã*), lấy ý tưởng từ tượng để phát minh ra vật gì đó. Thí dụ: Ly là tượng của dây nhợ và con mắt. Tượng này gọi ra ý tưởng bện dây làm lưới săn thú hay chài cá.

Chính cái tiến trình thứ hai này đã đóng góp cho sự phát triển văn minh của nhân loại. Riêng tại Trung Quốc, các tác

giả Chu Dịch cho rằng các Thánh Nhân như Phục Hy (Bào Hy), Thần Nông, Hoàng Đế (khoảng 2600 năm trước Công Nguyên [TCN]), Nghiêu (khoảng 2333-2234 TCN), Thuấn (khoảng 2233-2184 TCN), đã lấy ý tưởng từ các tượng (của các quẻ) mà có những phát minh hữu ích cho dân chúng.

Có người cho rằng để có những phát minh ấy cũng không phải dễ dàng gì. Trong vòng khoảng một ngàn năm từ Phục Hy cho đến Nghiêu Thuấn, chỉ có khoảng hơn một chục phát minh quan trọng như Chương 2 của Hệ Từ Hạ nêu ra. Kỳ thực các tác giả của Hệ Từ chỉ đưa ra vài thí dụ để minh họa. Trong thời gian ấy ắt hẳn vẫn còn nhiều phát minh khác nữa. Các phát minh mà Chương 2 của Hệ Từ Hạ nêu ra, tóm lại là:

(i) *Lưới săn bắt* (Phục Hy tức Bào Hy, lấy tượng quẻ Ly).

(ii) *Cày, lưỡi cày, bừa* (Thần Nông, lấy tượng quẻ Ích).

(iii) *Chợ* (Thần Nông, lấy tượng quẻ Phệ Hạp).

(iv) *Y phục* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Càn và quẻ Khôn).

(v) *Thuyền, mái chèo* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Hoán).

(vi) *Xe [trâu, bò, ngựa]* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Tỳ).

(vii) *Cửa hai lớp* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Dự).

(viii) *Cối, chày* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Tiểu Quá).

(ix) *Cung, tên* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ

Khuê).

(x) *Nhà cửa* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Đại Tráng).

(xi) *Quan, quách* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Đại Quá).

(xii) *Thắt gút dây, khắc vạch, viết chữ* (Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, lấy tượng quẻ Quải).

Các phát minh ấy có thể phân loại như sau:

(i) *Lao động sinh sống* (săn bắn, đánh cá): các loại lưới, cung tên, cối và chày.

(ii) *Hoạt động kinh tế* (hàng đổi hàng: *barter*): chợ.

(iii) *Giao thông vận tải*: thuyền và mái chèo, xe (trâu, bò, ngựa).

(iv) *Chiến tranh*: cung tên, xe ngựa.

(v) *Kiến trúc*: cung thất, cửa hai lớp.

(vi) *Nghi lễ*: y phục, quan quách.

(vii) *Phương thức ghi nhớ sự việc*: thắt dây (*using knotted cords*), khắc vạch (*carving*), viết chữ. Dịch Kinh (Hệ Từ Hạ) chép: “*Thượng cổ kết thừng nhi trị; hậu thế Thánh Nhân dịch chi dĩ thư khế.*” 上古結繩而治; 後世聖人易之以書契。Đời xa xưa thắt nút dây (để ghi nhớ các việc) mà cai trị; Thánh Nhân đời sau thay đổi, dùng văn tự, khế ước (mà cai trị).

Trong các loại ấy, loại sau cùng có lẽ là quan trọng nhất. Kỳ thực chính bản thân chữ viết cũng là một phát minh. Hệ văn tự sớm nhất được phát hiện cho đến nay là chữ giáp cốt

(*giáp cốt văn* 甲骨文: *oracle script; oracle bone inscriptions*) mà niên đại được xác định khoảng 1200 TCN. Giáp cốt là nói gọn của *quy giáp* 龜甲 (mai rùa và yếm rùa: *tortoiseshell*) và *thú cốt* 獸骨 (xương thú: *bestial bones*). Ngoài ra còn có kim văn 金文 (*inscription in bronze; bell-cauldron inscription*), tức là kiểu chữ được khắc trên đỉnh vạc và các tế khí 祭器 (dụng cụ cúng tế: *ritual utensils*) bằng đồng. Giáp cốt văn dùng ghi chép trong việc bói toán như một công cụ giao tiếp với thế giới thần linh và các tổ tiên quá vãng. Và phương thức ghi chép chữ giáp cốt và kim văn hẳn là *khế契* (khắc vạch).

Tương truyền người tạo chữ Hán là Thương Hiệt 倉頡. Theo truyền thuyết này, Thương Hiệt đã quan sát các hiện tượng thiên nhiên và bắt chước các dấu vết của động vật, cây cỏ, chim chóc, tinh tú mà tạo ra chữ Hán. Thông thường người ta hay nhắc đến Thương Hiệt là hữu sử quan của Hoàng Đế mà bỏ sót Trở Tụng 沮誦 (cũng viết 沮頌) là tả sử quan của Hoàng Đế. Từ điển *Từ Hải* (mục từ *Trở Tụng*, tr. 774) viết: “Thời của Hoàng Đế, Trở Tụng là quan tả sử, Thương Hiệt là quan hữu sử, cùng tạo ra văn tự; nhưng đời nay nhiều người biết có Thương Hiệt mà ít người biết có Trở Tụng.” (*Hoàng Đế thời Trở Tụng vi tả sử, Thương Hiệt vi hữu sử, đồng tác văn tự; dĩ kim thế đa tri hữu Thương Hiệt, tiền tri hữu Trở Tụng. 黃帝時沮誦為左史, 倉頡為右史, 同作文字; 但今世多知有倉頡, 鮮知有沮誦.*) Từ Hải trích dẫn *Tứ Thế Thư Thế* của Vệ Hằng 衛恆 rằng: “Trở Tụng là sử quan của Hoàng Đế, là người đầu tiên tạo ra thư khế, quản lý vận sự.” (*Trở Tụng, Hoàng Đế sử, thủy tác thư khế, kỷ cương vận sự. 沮誦, 黃帝史, 始作書契, 紀綱萬事.*)

Văn tự Trung Quốc là một thành tựu văn hóa quan trọng đến nỗi tương truyền rằng khi hệ văn tự này hoàn thành thì ban đêm thần sấu quỷ khốc, sấm chớp nổi dậy, và ngũ cốc trên trời đổ xuống như mưa. Tất nhiên ngày nay rất hiếm người tin vào điều đó, nhưng sự thần bí hóa thành tựu này chẳng qua là đề cao tính chất quan trọng của nó.

Văn tự là thành tựu quan trọng, bởi vì chữ viết và các dụng cụ ghi chép dao khắc, bút, sơn, mực, lụa, thẻ tre (*trúc giản* 竹簡: *bamboo writing strips*), thẻ gỗ (*mộc giản* 木簡: *wood writing strips*), giấy đã giúp con người ghi nhớ sự việc trong lao động và sinh hoạt, nhưng quan trọng hơn cả là họ có thể ghi chép được quá khứ của mình cũng như lưu giữ các kiến thức và kinh nghiệm để truyền lại cho hậu nhân. Nhờ đó mà con người có lịch sử thành văn. Những bài học lịch sử và kiến thức cũng như sự minh triết của cổ nhân bao ngàn năm qua đã cải thiện con người hoang dã hôm qua để thành người văn minh hôm nay. Giả sử không có văn tự, con người hẳn không biết quá khứ dằng dặc bao ngàn năm của mình. Một khi sau lưng chỉ là bóng tối, thì trước mặt hẳn không có triển vọng gì. Giả sử không có văn tự Trung Quốc hẳn bây giờ chúng ta không có Chu Dịch để nghiên ngẫm.

Trong thời đại của Hoàng Đế, ngoài những phát minh mà các tác giả của Hệ Từ đã nêu, tương truyền còn có những phát minh sau:

(i) *Hình vẽ (đồ bản)*: Do Sử Hoàng 史皇 (tức Thương Hiệt) nghĩ ra. *Lã Thị Xuân Thu* chép: “Sử Hoàng tạo ra các đồ bản.” (*Sử Hoàng tác đồ*. 史皇作圖.) Xem *Từ Hải*, tr. 245, mục từ Sử Hoàng.

(ii) *Toán số*: Do Lê Thủ 隸首 (một vị quan của Hoàng Đế) phát minh. *Từ Hải* (tr. 1436, mục từ Lê Thủ) viết: “[Lê Thủ là] quan của Hoàng Đế, đầu tiên tạo ra toán số, lập ra quy luật để cân đo đong đếm.” (*Hoàng Đế thần, thủy tác toán số, thành luật độ lượng hành*. 黃帝臣, 始作算數, 成律度量衡.)

(iii) *Thiên văn và lịch pháp*: Do các nhân vật như Hy Hòa 羲和 (xem mặt trời), Thường Nghi 常儀 (xem mặt trăng), Dung Thành 容成 (tạo ra lịch), Đại Náo 大撓 (tạo ra can chi tức Giáp Tý). *Từ Hải* (tr. 477, mục từ Thường Nghi) viết: “[Thường Nghi] cũng gọi là Thượng Nghi; *Hán Thư – Luật Lịch Chí* chép: Hoàng Đế sai Hy Hòa xem mặt trời, Thường Nghi xem mặt trăng.” (*Diệc tác Thượng Nghi*; *Hán Thư – Luật Lịch Chí*: *Hoàng Đế sử Hy Hòa chiêm nhật, Thường Nghi chiêm nguyệt*. 亦作尚儀; 漢書 – 律曆志: 黃帝使羲和占日, 常儀占月.) *Từ Hải* (tr. 422, mục từ Dung Thành) viết: “[Dung Thành là] sử quan của Hoàng Đế, đời gọi là Dung Thành Công, đầu tiên tạo lịch. *Sách Thế Bản* chép: Dung Thành tạo ra lịch.” (*Hoàng Đế sử quan, thế xưng Dung Thành Công, thủy tạo luật lịch*. 世本: *Dung Thành tạo lịch*. 黃帝史官, 世稱容成公, 始造律曆. 世本: 容成造曆.) *Từ Hải* (tr. 348, mục từ Đại Náo) viết: “[Đại Náo là] bày tôi của Hoàng Đế, đầu tiên chế tạo Giáp Tý, lấy can chi phối hợp nhau để gọi tên ngày.” (*Hoàng Đế thần, thủy tác Giáp Tý, sử can chi tương phối dĩ danh nhật*. 黃帝臣, 始作甲子, 使干支相配以名日.)

(iv) *Âm nhạc (luật lữ)*: Do Linh Luân 伶倫 phát minh. *Từ Hải* (tr. 95, mục từ Linh Luân) viết: “[Linh Luân] là nhạc sư thời Hoàng Đế. *Lã Thị Xuân Thu – Cổ Nhạc* chép: Ngày xưa Hoàng Đế sai Linh Luân tạo ra luật.” (*Hoàng Đế thời nhạc sư*.)

Lã Thị Xuân Thu – Cổ Nhạc: *Tích Hoàng Đế lĩnh Linh Luân tác luật*. 黃帝時樂師。呂氏春秋 – 古樂: 昔黃帝令伶倫作律。) *Luật* là nói tắt của *luật lữ* 律呂.

Linh Luân dùng ống trúc dài và ngắn làm tạo âm thanh và phân biệt sáu loại *ương luật*: (1) *hoàng chung* 黃鍾: ống trúc dài chín thốn 寸 ứng với tháng Mười Một; (2) *thái thốc* 太簇: ống trúc dài tám thốn ứng với tháng Giêng; (3) *cô tẩy* 姑洗: ống trúc dài bảy thốn một phân 分 ứng với tháng Ba; (4) *nhuy tân* 蕤賓: ống trúc dài sáu thốn hai phân ứng với tháng Năm; (5) *di tắc* 夷則: ống trúc dài năm thốn năm phân ứng với tháng Bảy; và (6) *vô xạ* 無射: ống trúc dài bốn thốn tám phân ứng với tháng Chín.

Ngoài ra còn phân biệt sáu loại *âm lữ*: (1) *lâm chung* 林鍾: ống trúc dài sáu thốn ứng với tháng Sáu; (2) *nam lữ* 南呂: ống trúc dài năm thốn ba phân ứng với tháng Tám; (3) *ứng chung* 應鍾: ống trúc dài bốn thốn sáu phân ứng với tháng Mười; (4) *đại lữ* 大呂: ống trúc dài tám thốn ba phân ứng với tháng Chạp; (5) *giáp chung* 夾鍾: ống trúc dài bảy thốn bốn phân ứng với tháng Hai; và (6) *trọng lữ* 仲呂: ống trúc dài sáu thốn năm phân ứng với tháng Tư.

Như vậy luật lữ là tiêu chuẩn ấn định âm thanh cao thấp, trong đục cho các loại nhạc cụ Trung Quốc cổ đại.

(v) *Phục sức*: Hoàng Đế chế tạo *chiên miện* 旃冕 (mũ lông), Bá Dư 伯余 chế tạo quần áo, Ỗ Tắc 於則 chế tạo quạt và hài.

(vi) *Thuyền, xe*: Hoàng Đế sai Cộng Cổ 共鼓 và Hóa Địch 貨狄 chế tạo thuyền và mái chèo. *Từ Hải* (tr. 1270, mục từ Hóa

Địch) viết: “[Hóa Địch là] quan của Hoàng Đế, vâng lệnh vua, cùng với Cộng Cổ đầu tiên chế tạo thuyền và mái chèo.” (*Hoàng Đế quan, thụ đế mệnh dữ Cộng Cổ thủy tác chu tiếp*. 黃帝官, 受帝命與共鼓始作舟楫.) Ấp Di 菽夷 vâng lệnh Hoàng Đế chế tạo xe.

Ngoài ra còn có các phát minh và tiến bộ khác ở thời thượng cổ mà sử sách xưa vẫn ghi chép:

(i) *Cải tiến sinh hoạt*: (1) Từ ở trong hang hốc (*huyệt cư* 穴居: *living in a cave*) đến ở trong nhà cửa. Hữu Sào 有巢 phát minh cách lấy cây làm tổ để ở, rồi Hoàng Đế phát minh cách xây dựng cung thất. (2) Từ ăn sống nuốt tươi (*sinh thực* 生食: *uncooked food*) đến ăn chín (*thực thực* 熟食: *cooked food*), nhờ biết cách lấy lửa. Toại Nhân 燧人 phát minh cách dùng cây lấy lửa (*toàn mộc thủ hỏa* 鑽木取火: *drilling wood to make fire*). (3) Từ mưu sinh bằng săn bắt và đánh cá tiến tới chăn nuôi và cày cấy. Phục Hy phát minh lưới săn thú và lưới đánh cá, cách thuần hóa thú nuôi gia súc, đặt ra tục kết hôn và thể chế gia đình. Thần Nông phát minh cách đốt rừng làm ruộng rẫy, đuổi mãnh thú, chế tạo các nông cụ như cày bừa, trồng trọt ngũ cốc, và sáng lập chợ để trao đổi hàng hóa). (4) Biết chăn tằm, dệt lụa, may y phục. Tương truyền nguyên phi của Hoàng Đế là Luy Tổ 嫫祖 (cũng viết Luy Tổ 累祖, Lôi Tổ 雷祖) phát minh cách nuôi tằm, dệt lụa. Kể từ đời Nam Triều Tống bắt đầu thờ phụng bà là *Tiên Tằm* 先蚕 (Thần Tằm đầu tiên: 始蠶之神 *thủy tằm chi thần*) hay *Tằm Thần* 蚕神 (Thần Tằm).

(ii) *Y thuật và phép dưỡng sinh*: Tương truyền Hoàng Đế

viết *Nội Kinh*, ghi lại những vấn đáp giữa Hoàng Đế và y sư Kỳ Bá; và cũng tương truyền rằng Hoàng Đế luyện phép dưỡng sinh, thành Tiên, nên giữa ban ngày bay lên trời (*bạch nhật thăng thiên* 白日升天).

(iii) *Chính trị và văn hóa*: Hoàng Đế chết, ngôi vua lần lượt truyền cho Thiệu Hạo 少昊, Chuyên Húc 顓頊, Đế Khốc 帝嚳, rồi đến Nghiêu 堯.

Vua Nghiêu đầu tiên dùng quốc hiệu; lấy quốc hiệu là Đường 唐, định đô ở Bình Dương 平陽 (tức nơi mà nay là Lâm Phần 臨汾 ở Sơn Tây 山西). Chính vua Nghiêu khai sáng chế độ truyền ngôi gọi là *thiện nhượng* 禪讓 (truyền ngôi cho người hiền chứ không truyền cho con: *truyền hiền bất truyền tử* 傳賢不傳子: *passing the throne to a worthy men, rather than to his own son*).

Theo *Kinh Thư – Nghiêu Điển*, vua Nghiêu gả hai ái nữ là Nga Hoàng 娥皇 và Nữ Anh 女英 cho ông Thuấn 舜 rồi thiện nhượng cho ông Thuấn. Vua Thuấn đặt quốc hiệu là Ngu 虞, định đô ở Bồ Bản 蒲阪 (tức nơi mà nay là Vĩnh Tế 永濟 ở Sơn Tây 山西).

Các tiến bộ trong thời Nghiêu Thuấn: ông Vũ 禹 (quan Tư Không) trị lũ lụt thành công; ông Khí 棄 (Hậu Tắc 后稷) dạy dân canh tác; ông Khế 契 (quan Tư Đồ) phụ trách giáo dục; Cao Dao 皋陶 (cũng viết Cữu Dao 咎繇) phụ trách hình pháp.

Ông Vũ trị thủy thành công nên vua Thuấn thiện nhượng cho ông Vũ. Vua Vũ đặt quốc hiệu là Hạ 夏. Đời nhà Hạ (2183-1752 TCN) định đô lần lượt ở Thang 湯 (nay là

huyện Vũ 禹 ở Hà Nam 河南), An Ấp 安邑 (nay là An Ấp 安邑 ở Sơn Tây 山西), Dương Thành 陽城 (nay là Đãng Phong 登封 ở Hà Nam 河南). Sau khi vua Vũ chết, dân chúng cảm ân đức của vua nên lập con của vua là Khải 啓 nối ngôi, chế độ thiện nhượng bị bỏ và chế độ *quân chủ thế tập* 君主世襲 (nối đời làm vua: *hereditary monarchy*) bắt đầu từ đây.

Đạo Uyển 41 (2022)

GHI CHÚ VỀ CÁC QUÊ DỊCH

Kinh Dịch ban đầu là sách bói, về sau mới thành sách triết. Người xưa bói bằng mai rùa, xương thú, và cỏ thi (*phệ* 筮).

Bói bằng mai rùa hay xương thú, người ta dùng lỗ trên mai hay xương rồi nung nóng cho nứt rạn; sau đó căn cứ vết nứt mà bói. Vết nứt này thường có hình 卜, nên chữ *bốc* (bói) viết là 卜.

Bói bằng cỏ thi,⁽¹⁾ người ta tách từng bó cỏ và đếm cọng (*stalks*) cỏ dư để ghi từng hào.

Gieo quẻ bằng cỏ thi: Ba lần tách bó cỏ và đếm cọng dư thì được một hào. Thao tác mười tám lần được sáu hào, thành một quẻ kép (*trùng quái* 重卦: *hexagram*). Khi được hào đầu tiên thì vạch lên mặt đất (hào sơ), thêm hào nữa thì viết chồng lên (hào nhị), v.v... Cho nên nguyên tắc vẽ quẻ là vạch hào từ dưới lên trên ↑.



Tiếng Anh: yarrow
 Tên khoa học: Achillea millefolium
 thi thảo 著草
 cỏ thi trở hoa

SÁU MƯƠI BỐN QUÊ KÉP

Càn	Khôn	Truân	Mông	Nhu	Tụng	Sư	Tỷ
Tiểu Súc	Lý	Thái	Bĩ	Đông Nhân	Đại Hữu	Khiêm	Dự
Tùy	Cổ	Lâm	Quan	Phệ Hạp	Bí	Bác	Phục
Vô Vọng	Đại Súc	Di	Đại Quá	Khảm	Ly	Hàm	Hằng
Độn	Đại Tráng	Tấn	Minh Di	Gia Nhân	Khuê	Kiến	Giải
Tổn	Ích	Quái	Cầu	Tụy	Thăng	Khốn	Tĩnh
Cách	Đỉnh	Chấn	Cấn	Tiệt	Quy Muội	Phong	Lữ
Tổn	Đoài	Hoán	Tiệt	Trung Phu	Tiểu Quá	Ký Tế	Vị Tế

⁽¹⁾ Vì dùng cọng (*stalks*) cỏ thi để bói (*divination*) nên tiếng Anh dịch tên cách bói này là *divination with yarrow stalks*.

Chữ *quái* 卦 (quẻ) gồm chữ *bốc* 卜 (là bói) ở bên phải, và hai chữ *thổ* 土 (là đất) chồng lên nhau 圭 ở bên trái là do cách lần lượt vạch hào chồng lên hào trên mặt đất.

1. Nguyên tắc vẽ quẻ và đọc tên quẻ

Nguyên tắc: Vẽ quẻ từ dưới lên, đọc tên từ trên xuống.

Vẽ từ dưới lên ↑ nên các hào tính ngược từ dưới lên: 1 (sơ), 2, 3, 4, 5, và 6 (thượng).

Đọc tên từ trên xuống ↓ nên khi nghe tên quẻ thì hình dung ra hình tượng của quẻ. Thí dụ:

Tên quẻ là Địa Trạch Lâm, thì trên là Địa (quẻ Khôn ☷), dưới là Trạch (quẻ Đoài ☱).

Tên quẻ là Hỏa Trạch Khuê, thì trên là Hỏa (quẻ Ly ☲), dưới là Trạch (quẻ Đoài ☱).

Tên quẻ là Trạch Hỏa Cách, thì trên là Trạch (quẻ Đoài ☱), dưới là Hỏa (quẻ Ly ☲).



Muốn hình dung ra hình tượng của quẻ kép thì cần nhớ hình tượng *Bát Quái* gồm tám quẻ đơn (*đơn quái* 單卦: *trigram*), mỗi quẻ ba hào. Khẩu quyết để dễ nhớ:

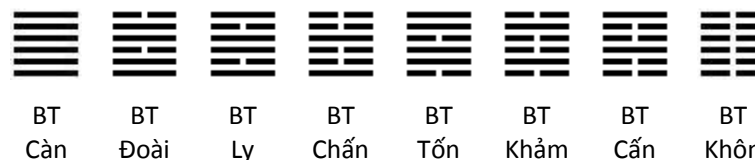
CÀN ba liền ☰; KHÔN sáu khúc ☷.
CHẤN chén giữa ☳.⁽²⁾ CẤN chén úp ☶.⁽³⁾

⁽²⁾ Chấn nhìn giống cái chén giữa lên ☳.

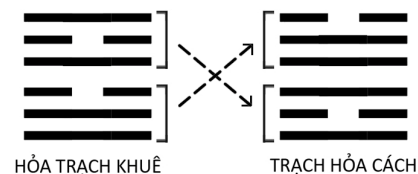
KHÂM bụng đầy ☱; LY ruột rỗng ☲.
ĐOÀI hở trên ☱; TỐN đứt dưới ☷.

2. Bát Thuần 八純

Lấy từng quẻ đơn xếp lên chính nó và lần lượt chồng lên bảy quẻ khác, thì tạo ra sáu mươi bốn quẻ kép. Vì vẽ quẻ từ dưới lên, nên đơn quái bên dưới gọi là *nội quái* 內卦 (quẻ trong: *inner trigram*); đơn quái bên trên gọi là *ngoại quái* 外卦 (quẻ ngoài: *outer trigram*). Ngoại quái và nội quái là hai quẻ cấu thành (*component trigrams*) một quẻ kép. Khi nội quái và ngoại quái giống nhau, quẻ này gọi là quẻ *Bát Thuần* 八純. Có tám quẻ đơn nên có tám quẻ Bát Thuần (BT).



3. Giao 交 (giao dịch 交易, giao tá 交借)



Đổi chỗ (*hoán vị* 换位) nội quái và ngoại quái một quẻ kép thì được một quẻ kép khác. Thí dụ, với quẻ Khuê thì hoán vị được quẻ Cách. Ta nói *quẻ giao* (*giao quái* 交卦) của Khuê là Cách; và ngược lại, quẻ giao của Cách là Khuê. Quẻ giao cũng

⁽³⁾ Cấn nhìn giống cái chén úp xuống ☶.

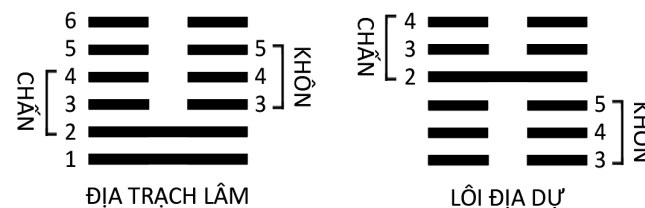
gọi là quẻ giao dịch (*giao dịch quái* 交易卦), quẻ giao tá (*giao tá quái* 交借卦).

Như vậy, không kể tám quẻ bát thuần, năm mươi sáu quẻ còn lại chia thành **hai mươi tám quẻ giao** như sau:

- 1/ Thủy Lôi Truân (quẻ 3) giao ↔ Lôi Thủy Giải (quẻ 40).
- 2/ Sơn Thủy Mông (4) ↔ Thủy Sơn Kiến (39).
- 3/ Thủy Thiên Nhu (5) ↔ Thiên Thủy Tụng (6).
- 4/ Địa Thủy Sư (7) ↔ Thủy Địa Tỷ (8).
- 5/ Phong Thiên Tiểu Súc (9) ↔ Thiên Phong Cấu (44).
- 6/ Thiên Trạch Lý (10) ↔ Trạch Thiên Quải (43).
- 7/ Địa Thiên Thái (11) ↔ Thiên Địa Bĩ (12).
- 8/ Thiên Hỏa Đồng Nhân (13) ↔ Hỏa Thiên Đại Hữu (14).
- 9/ Địa Sơn Khiêm (15) ↔ Sơn Địa Bác (23).
- 10/ Lôi Địa Dự (16) ↔ Địa Lôi Phục (24).
- 11/ Trạch Lôi Tùy (17) ↔ Lôi Trạch Quy Muội (54).
- 12/ Sơn Phong Cổ (18) ↔ Phong Sơn Tiệm (53).
- 13/ Địa Trạch Lâm (19) ↔ Trạch Địa Tụy (45).
- 14/ Phong Địa Quan (20) ↔ Địa Phong Thăng (46).
- 15/ Hỏa Lôi Phệ Hạp (21) ↔ Lôi Hỏa Phong (55).
- 16/ Sơn Hỏa Bí (22) ↔ Hỏa Sơn Lữ (56).
- 17/ Thiên Lôi Vô Vọng (25) ↔ Lôi Thiên Đại Tráng (34).
- 18/ Sơn Thiên Đại Súc (26) ↔ Thiên Sơn Độn (33).

- 19/ Sơn Lôi Di (27) ↔ Lôi Sơn Tiểu Quá (62).
- 20/ Trạch Phong Đại Quá (28) ↔ Phong Trạch Trung Phu (61).
- 21/ Trạch Sơn Hàm (31) ↔ Sơn Trạch Tồn (41).
- 22/ Lôi Phong Hằng (32) ↔ Phong Lôi Ích (42).
- 23/ Hỏa Địa Tấn (35) ↔ Địa Hỏa Minh Di (36).
- 24/ Phong Hỏa Gia Nhân (37) ↔ Hỏa Phong Đỉnh (50).
- 25/ Hỏa Trạch Khuê (38) ↔ Trạch Hỏa Cách (49).
- 26/ Trạch Thủy Khốn (47) ↔ Thủy Trạch Tiết (60).
- 27/ Thủy Phong Tỉnh (48) ↔ Phong Thủy Hoán (59).
- 28/ Thủy Hỏa Ký Tế (63) ↔ Thủy Hỏa Vị Tế (64).

4. HỔ QUÁI 互卦



Bốn hào bên trong của quẻ kép (hào 2, 3, 4, 5) tạo ra hai quẻ giúp nhau gọi là *hổ quái* (*nuclear trigram*). Hào 2, 3, 4 biến thành ngoại quái quẻ mới. Hào 3, 4, 5 biến thành nội quái của quẻ mới.

Thí dụ: Quẻ Địa Trạch Lâm cho hai hổ quái là Chấn ☳ (hào 2, 3 4) làm ngoại quái và Khôn ☷ (hào 3, 4, 5) làm nội quái quẻ Lôi Địa Dự.

5. Bàn thông 旁通 (biến biến, thác錯)

Ngu Phiên 虞翻 (164-233) đời Tam Quốc đặt ra thuật ngữ *bàn thông* 旁通, căn cứ vào câu trong *Văn Ngôn* của quẻ Càn: “Lục hào phát huy, bàn thông tình dã.” 六爻發揮, 旁通情也. (Sáu hào phát huy biến động, bàn thông tình lý sự vật.) Khổng Dĩnh Đạt 孔穎達 (574-648) đời Đường gọi *bàn thông* là **biến** 變, Lai Tri Đức 來知德 (1525-1604) đời Minh gọi là **thác** 錯.

Hai quẻ kép bàn thông với nhau khi một hào ở quẻ này là dương thì hào tương ứng ở quẻ kia là âm; ở quẻ này là âm thì ở quẻ kia là dương. Thí dụ: Càn ☰ và ☷ Khôn; Truân ☵ và ☶ Đỉnh.

Tạp Quái 雜卦 (một trong *Thập Dực* 十翼) sắp xếp sáu mươi bốn quẻ Dịch theo từng cặp, cho thấy **ba mươi hai cặp quẻ bàn thông** ~ với nhau:

1/ Càn ~ Khôn;	13/ Quan ~ Đại Tráng;
2/ Truân ~ Đỉnh;	14/ Phệ Hạp ~ Tỉnh;
3/ Mông ~ Cách;	15/ Bí ~ Khốn;
4/ Nhu ~ Tấn;	16/ Bác ~ Quái;
5/ Tụng ~ Minh Di;	17/ Phục ~ Cấu;
6/ Sư ~ Đồng Nhân;	18/ Vô Vọng ~ Thăng;
7/ Tỷ ~ Đại Hữu;	19/ Đại Súc ~ Tụy;
8/ Tiểu Súc ~ Dự;	20/ Di ~ Đại Quá;
9/ Lý ~ Khiêm;	21/ Khảm ~ Ly;
10/ Thái ~ Bĩ;	22/ Hàm ~ Tốn;
11/ Tỳ ~ Cổ;	23/ Hằng ~ Ích;
12/ Lâm ~ Độn;	24/ Gia Nhân ~ Giải;

25/ Khuê ~ Kiển;

26/ Chấn ~ Tốn;

27/ Cấn ~ Đoài;

28/ Tiệm ~ Quy Muội;

29/ Phong ~ Hoán;

30/ Lữ ~ Tiết;

31/ Trung Phu ~ Tiểu Quá;

32/ Ký Tế ~ Vị Tế;

6. Diên đảo 顛倒

Diên đảo (cũng gọi là *phản đối* 反對 hay *phúc* 覆 hay *tống* 綜), tức là xoay ngược quẻ lại 180°. Khổng Dĩnh Đạt gọi là **phúc** 覆, Lai Tri Đức gọi là **tống** 綜. *Tạp Quái* sắp xếp các quẻ Dịch theo từng cặp, cho thấy tính chất *diên đảo* của từng cặp quẻ. Như quẻ Truân ☵ xoay ngược lại là quẻ Mông ☷.

Khổng Dĩnh Đạt nói sáu mươi bốn quẻ tạo thành ba mươi hai cặp, nếu không *phúc* 覆 (diên đảo) thì *biến* 變 (bàn thông).

Có tất cả **hai mươi tám cặp diên đảo**:

1/ Truân ~ Mông;

2/ Nhu ~ Tụng;

3/ Sư ~ Tỷ;

4/ Tiểu Súc ~ Lý;

5/ Thái ~ Bĩ;

6/ Đồng Nhân ~ Đại Hữu;

7/ Khiêm ~ Dự;

8/ Tỳ ~ Cổ;

9/ Lâm ~ Quan;

10/ Phệ Hạp ~ Bí;

11/ Bác ~ Phục;

12/ Vô Vọng ~ Đại Súc;

13/ Hàm ~ Hằng;

14/ Độn ~ Đại Tráng;

15/ Tấn ~ Minh Di;

16/ Gia Nhân ~ Khuê;

17/ Kiển ~ Giải;

18/ Tốn ~ Ích;

19/ Quái ~ Cấu;

20/ Tụy ~ Thăng;

21/ Khốn ~ Tỉnh;

22/ Cách ~ Đỉnh;

23/ Chấn ~ Cấn;

24/ Tiệm ~ Quy Muội;

25/ Phong ~ Lữ;

26/ Tốn ~ Đoài;

27/ Hoán ~ Tiết;

28/ Ký Tế ~ Vị Tế.

6.1. Điền đảo bất dịch (điền đảo bất biến)

Tám quẻ Càn ☰, Khôn ☷, Di ☱, Đại Quá ☱, Khảm ☵, Ly ☲, Trung Phu ☱, Tiểu Quá ☱, dù có xoay ngược thì cũng vậy (gọi là *bất dịch* hay *điền đảo bất biến*), nhưng chúng chia thành bốn cặp *bàng thông* (hay *biến, thác*):

- 1/ Càn ☰ ~ Khôn ☷;
- 2/ Di ☱ ~ Đại Quá ☱;
- 3/ Khảm ☵ ~ Ly ☲;
- 4/ Trung Phu ☱ ~ Tiểu Quá ☱.

6.2. Vừa điền đảo vừa bàng thông

Ngoài ra ta cần chú ý tám quẻ chia thành bốn cặp vừa điền đảo (*phúc*) vừa bàng thông (*biến*):

- 1/ Thái ☱ ~ Bĩ ☶;
- 2/ Tỳ ☵ ~ Cổ ☱;
- 3/ Tiệm ☱ ~ Quy Muội ☱;
- 4/ Ký Tế ☱ ~ Vị Tế ☱.

Nếu hai quẻ bàng thông với nhau thì hai quẻ điền đảo của chúng cũng bàng thông với nhau. Thí dụ: Truân ☱ bàng thông với Đỉnh ☱; mà Truân ☱ điền đảo với Mông ☱. Còn Đỉnh ☱ điền đảo với Cách ☱. Do đó, Mông ☱ bàng thông với Cách ☱. Tức là:

- A bàng thông B.
- A điền đảo C, và B điền đảo D.
- Vậy, C bàng thông D.

TÓM TẮT

1. Nguyên tắc vẽ và đọc tên quẻ: Vẽ quẻ từ dưới lên. Đọc tên từ trên xuống.

2. Bát thuần: Quẻ có nội quái và ngoại quái giống nhau.

3. Giao: Hai quẻ giao nhau khi nội quái và ngoại quái đối chỗ.

4. Hỗ quái: Hào 2, 3, 4, 5 của một quẻ kép tạo ra hai quẻ đơn giúp nhau. Hào 2, 3, 4 biến thành ngoại quái quẻ mới. Hào 3, 4, 5 biến thành nội quái của quẻ mới.

5. Bàng thông (biến, thác): Hai quẻ kép bàng thông, khi hào dương ở quẻ này tương ứng hào âm quẻ kia, và ngược lại.

6. Điền đảo (phản đối, phúc, tổng): Hai quẻ điền đảo khi xoay quẻ này lại 180° thì ra quẻ kia.

7. Tám quẻ điền đảo bất biến: Xoay một quẻ 180° thì quẻ vẫn vậy (không biến ra quẻ khác). Đó là: Càn; Khôn; Di; Đại Quá; Khảm; Ly; Trung Phu; Tiểu Quá. Chúng tạo thành bốn cặp *bàng thông* (hay *biến, thác*): 1/ Càn ~ Khôn; 2/ Di ~ Đại Quá; 3/ Khảm ~ Ly; 4/ Trung Phu ~ Tiểu Quá.

8. Bốn cặp vừa điền đảo vừa bàng thông: 1/ Thái ~ Bĩ; 2/ Tỳ ~ Cổ; 3/ Tiệm ~ Quy Muội; 4/ Ký Tế ~ Vị Tế.

Đạo Uyển 38 (2021)

GHI CHÚ VỀ CÁC HÀO

1. HÀO

Hào 爻 là vạch, có thể là vạch liền (hào dương) hoặc vạch đứt (hào âm). Hào dương gọi là hào cửu (9). Hào âm gọi là hào lục (6).

Về cách gọi hào dương là cửu (9), hào âm là lục (6), *Chu Dịch Bản Nghĩa* của Chu Hy giảng ở hào sơ quẻ Càn: “Dương số cửu vi lão, thất vi thiếu, lão biến nhi thiếu bất biến, cố vị dương hào vi cửu.” 陽數九爲老, 七爲少, 老變而少不變, 故謂陽爻爲九. (Số dương thì 9 là Lão Dương, số 7 là Thiếu Dương; lão biến nhưng thiếu không biến; do đó gọi hào dương là 9.) Ở hào sơ quẻ Khôn, Chu Hy giảng: “Lục, âm hào chi danh. Âm số lục lão nhi bát thiếu, cố vị âm hào vi lục dã.” 六, 陰爻之名. 陰數六老而八少, 故謂陰爻爲六也. (Số 6 là tên hào âm. Số âm thì 6 là Lão Âm còn 8 là Thiếu Âm; do đó gọi hào âm là 6.)⁽¹⁾

⁽¹⁾ Trong bói Dịch, tách bó cỏ thi ba lần thì được một hào; thao tác mười tám lần thì được một quẻ kép. Khi thao tác ba lần, kết quả các que (cọng cỏ thi) có thể là 9, 6, 7, 8. Theo đó:

9—0— Lão Dương (động; sẽ biến thành —)

6—X— Lão Âm (động; sẽ biến thành —)

7 ——— Thiếu Dương (tĩnh)

8 — — — Thiếu Âm (tĩnh)

Chữ hào 爻 gồm hai chữ 义 chồng lên nhau, ngụ ý sự giao nhau, như *Thuyết Văn Giải Tự* của Hứa Thận giảng: “Hào, giao dã; tượng Dịch lục hào đầu [tương] giao dã.” 爻, 交也; 象易六爻頭 [相]⁽²⁾ 交也. (Hào là giao, tượng trưng sự giao nhau của sáu hào quẻ Dịch.) *Hệ Từ Hạ* (chương 3, tiết 3) chép: “Hào dã giả, hiệu thiên hạ chi động giả dã.” 爻也者, 效天下之動者也. (Hào [và hào từ] là sự bắt chước cái động của [sự vật trong] thiên hạ.) *Hiệu* 效 là bắt chước, mô phỏng. Cao Hanh (*Chu Dịch Đại Truyện*) nói: “Hào ở đây chỉ sáu hào và hào từ. Sáu hào của các quẻ Dịch đều biến, tức là cái động của hào. Lấy cái động của các hào để bắt chước cái động của sự vật trong thiên hạ; lấy hào từ để chỉ bảo người ta hành động.”

Ba hào tạo thành quẻ đơn (*đơn quái* 單卦). Có tám quẻ đơn: Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Sáu hào tạo thành quẻ kép (*trùng quái* 重卦). Có sáu mươi bốn quẻ kép. Quẻ kép do hai quẻ đơn chồng lên nhau. Quẻ đơn ở dưới gọi là *hạ quái* 下卦, *nội quái* 內卦, *bản quái* 本卦, *trinh quái* 貞卦. Quẻ đơn ở trên gọi là: *thượng quái* 上卦, *ngoại quái* 外卦, *chi*

Sau khi gieo được một quẻ (gọi là *bản quái* 本卦), trong đó có một hay vài hào động (Lão Dương 9, Lão Âm 6). Hào động sẽ biến thành hào tương ứng (dương thành âm, âm thành dương) và cho một quẻ mới (gọi là *chi quái* 之卦 hay *biến quái* 變卦). Về cách lập quẻ bói, xem *Hệ Từ Thượng* (9-3).

⁽²⁾ Học giả đời Thanh là Từ Hạo 徐灝 (1809-1879) trong *Thuyết Văn Giải Tự Chú Tiên* 說文解字注箋 nói: Chữ đầu 頭 nghi là chép nhầm chữ *tương* 相. *Đầu giao* 頭交 nên đọc là *tương giao* 相交. *Chú tiên* / *chú số* là chú của chú. Đoàn Ngọc Tài với *Thuyết Văn Giải Tự Chú* (chú Hứa Thận); Từ Hạo với *Thuyết Văn Giải Tự Chú Tiên* (chú Đoàn Ngọc Tài).

quái 之卦, hồi quái 悔卦.⁽³⁾

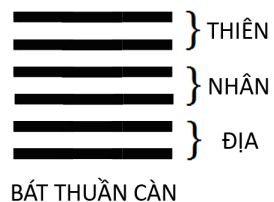
2. VỊ TRÍ SÁU HÀO

Vị trí của hào (hào vị 爻位) tính từ dưới lên, nên sáu hào quẻ kép có thứ tự là: Hào sơ (1), hào nhị (2), hào tam (3), hào tứ (4), hào ngũ (5), hào thượng (6).

Hào dương ở sáu vị trí là: Sơ cửu (1), cửu nhị (2), cửu tam (3), cửu tứ (4), cửu ngũ (5), thượng cửu (6).

Hào âm ở sáu vị trí là: Sơ lục (1), lục nhị (2), lục tam (3), lục tứ (4), lục ngũ (5), thượng lục (6).

Sáu hào của quẻ kép ứng với Tam Tài (thiên-nhân-địa): Hào 1 và 2 ứng với địa; hào 3 và 4 ứng với nhân; hào 5 và 6 ứng với Thiên. Thí dụ quẻ Càn:



3. SỐ LẺ, SỐ CHẴN

Số lẻ (cơ số 奇數): 1, 3, 5, 7, 9, ... là số dương. Số chẵn (ngẫu số 偶數): 2, 4, 6, 8, 10, ... là số âm.⁽⁴⁾ Vì số lẻ là dương,

⁽³⁾ Bản quái và chi quái ở đây là quẻ đơn (ba hào), không phải là quẻ kép (sáu hào) khi lập quẻ bói.

⁽⁴⁾ Hà Đồ có mười số, gồm năm số dương hay số trời (1, 3, 5, 7, 9) và năm số âm hay số đất (2, 4, 6, 8, 10). Tổng cộng số trời là: $1+3+5+7+9 = 25$. Tổng cộng số đất là: $2+4+6+8+10 = 30$. Cả thảy số trời và số đất là: $25+30 = 55$. Các số trời phân bố ở năm vị trí trên Hà Đồ cũng như trên Lạc Thư. Các số đất cũng phân bố ở năm vị trí. Khi chúng được phân bố trên Lạc Thư, mỗi số có số đối ứng của nó, và tổng hai số là 10. Giảm lược Lạc Thư bằng một ma phương, ta thấy rõ: $1+9 = 2+8 = 3+7 = 4+6 = 5+5 = 10$. Cho

số chẵn là âm, nên vị trí sáu hào cũng có vị trí âm và dương. Hào sơ (hào 1), hào 3, hào 5 có vị trí dương (dương vị 陽位). Hào 2, hào 4, hào thượng (hào 6) có vị trí âm (âm vị 陰位).

4. ĐÁNG VỊ (ĐẮC VỊ), BẤT ĐÁNG VỊ (THẤT VỊ)

Đáng vị 當位 (đắc vị 得位) là khi hào dương ở vị trí dương (sơ, 3, 5) và hào âm ở vị trí âm (2, 4, thượng). Đáng vị (đắc vị) là tốt (cát 吉), tượng trưng sự vật phát triển theo chính đạo. Trái lại, khi hào dương ở vị trí âm và hào âm ở vị trí dương, thì gọi là bất đáng vị 不當位 (thất vị 失位). Bất đáng vị (thất vị) là xấu (hung 凶), tượng trưng sự vật phát triển không theo chính đạo.

Thí dụ: Quẻ 63 (Ký Tế), sáu hào đều đắc vị (đáng vị): ☰. Quẻ 64 (Vị Tế), sáu hào đều thất vị (bất đáng vị): ☷.

5. ĐẮC TRUNG, ĐẮC CHÍNH

Vị trí 2 và 5 gọi là trung, tức là ở trung tâm của nội quái và ngoại quái. Hào âm hay dương ở vị trí 2 và 5 đều gọi là đắc trung 得中 (cư trung 居中). Hào dương có tính cương (cứng rắn) nên khi đắc trung thì gọi là cương trung 剛中. Hào âm có tính nhu (mềm mại) nên khi đắc trung thì gọi là nhu trung 柔中.

Hào âm ở vị trí 2 (tức hào lục nhị) được xem là đắc trung và đắc chính 得正; nếu ở vị trí 5 (tức hào lục ngũ) chỉ đắc

nên mới nói "mỗi số có số hợp với nó". Tổng ba số theo hàng, theo cột, theo đường chéo đều bằng 15 (tượng trưng cho Thái Cực): $4+9+2 = 3+5+7 = 8+1+6 = 4+3+8 = 9+5+1 = 2+7+6 = 4+5+6 = 2+5+8 = 15$.

trung mà không *đắc chính*.

Hào dương ở vị trí 2 (tức hào cửu nhị) được xem là *đắc trung* nhưng không *đắc chính*; nếu ở vị trí 5 (tức hào cửu ngũ) thì *đắc trung* và *đắc chính*.

Vị trí 5 trong quẻ là vị trí của vua (*quân vị* 君位), năm vị trí còn lại là của bầy tôi (*thần vị* 臣位). Do đó trong văn học cổ khi nói “cửu ngũ” là ám chỉ vua hay ngôi vua.

Trong quẻ Ký Tế ䷗, lục nhị và cửu ngũ đều *đắc trung* và *đắc chính*. Trong quẻ Vị Tế ䷗, cửu nhị và lục ngũ *đắc trung* nhưng không *đắc chính*.

6. HÀO ĐỀ, HÀO TỪ

Hào đề 爻題 là chỉ hào âm hay dương ở sáu vị trí. Thí dụ hào đề của quẻ Ký Tế ䷗ là: Sơ cửu, lục nhị, cửu tam, lục tứ, cửu ngũ, và thượng lục.

Trong phần Kinh, mỗi hào của một quẻ đều có một lời giải thích ý nghĩa, gọi là *hào từ* 爻辭.

Thí dụ, quẻ Ký Tế ䷗:

Hào vị	Hào đề	Hào	Hào từ
Thượng	Thượng lục	Âm	濡其首.厲. Nhu kỳ thủ. Lệ.
Ngũ	Cửu ngũ	Dương	東鄰殺牛.不如西鄰之禴祭.實受其福. Đông lân sát ngưu. Bất như Tây lân chi thực tế. Thực thụ kỳ phúc.

Tứ	Lục tứ	Âm	繻有衣袽.終日戒. Nhu hữu y như. Chung nhật giới.
Tam	Cửu tam	Dương	高宗伐鬼方.三年克之.小人勿用. Cao Tông phạt Quỷ Phương. Tam niên khắc chi. Tiểu nhân vật dụng.
Nhị	Lục nhị	Âm	婦喪其茀.勿逐.七日得. Phụ táng kỳ phát. Vật trục. Thất nhật đắc.
Sơ	Sơ cửu	Dương	曳其輪.濡其尾.无咎. Duệ kỳ luân. Nhu kỳ vĩ. Vô cữu.

TÓM TẮT

1. Hào 爻 có thể là hào dương (hào cửu) hay hào âm (hào lục).

2. Hào vị 爻位 (vị trí của hào) tính từ dưới lên: Hào sơ (1), hào nhị (2), hào tam (3), hào tứ (4), hào ngũ (5), hào thượng (6).

Hào dương ở sáu vị trí là: Sơ cửu (1), cửu nhị (2), cửu tam (3), cửu tứ (4), cửu ngũ (5), thượng cửu (6).

Hào âm ở sáu vị trí là: Sơ lục (1), lục nhị (2), lục tam (3), lục tứ (4), lục ngũ (5), thượng lục (6).

3. Sáu hào của quẻ kép ứng với Tam Tài 三才 (thiên-nhân-địa): Hào 1 và 2 ứng với địa; hào 3 và 4 ứng với nhân; hào 5 và 6 ứng với thiên.

4. Dương vị 陽位 (vị trí dương): 1 (sơ), 3, 5. **Âm vị** 陰位 (vị trí âm): 2, 4, 6 (thượng).

5. Quân vị 君位: Vị trí của vua, ngôi vua, tức hào 5. Thuật ngữ “cửu ngũ” ám chỉ vua hay ngôi vua.

6. Thần vị 臣位: Năm vị trí của bầy tôi (1, 2, 3, 4, 6).

7. Trung vị 中位: Vị trí 2 và 5, tức trung tâm của nội quái và ngoại quái.

8. Đắc trung 得中 (*cư trung* 居中): Hào âm hay dương ở vị trí 2 và 5. Hào dương đắc trung thì gọi là *cương trung* 剛中. Hào âm đắc trung thì gọi là *nhu trung* 柔中.

9. Đắc chính 得正: Hào âm ở vị trí 2, tức lục nhị. Hào dương vị trí 5, tức cửu ngũ.

10. Đáng vị 當位 (*đắc vị* 得位): Hào dương ở vị trí dương (1, 3, 5) và hào âm ở vị trí âm (2, 4, 6). Đáng vị (đắc vị) là tốt (*cát* 吉), tượng trưng sự vật phát triển theo chính đạo.

11. Bất đáng vị 不當位 (*thất vị* 失位): hào dương ở vị trí âm hay hào âm ở vị trí dương. Bất đáng vị (thất vị) là xấu (*hung* 凶), tượng trưng sự vật phát triển không theo chính đạo.

12. Hào đề 爻題: Hào âm hay dương ở sáu vị trí. Thí dụ: Sơ cửu, lục nhị, cửu tam, lục tứ, cửu ngũ, thượng lục.

13. Hào từ 爻辭: Lời giải thích ý nghĩa mỗi hào của quẻ thuộc phần Kinh.

Từ vựng / Glossary

cư trung 居中: *Yang/yin line at position 2 and 5; line in the proper place.*

cương trung 剛中: *Yang line at position 2 and 5.*

cửu ngũ 九五: *9 for the fifth place; 9 in the fifth place.*

cửu nhị 九二: *9 for the second place; 9 in the second place.*

cửu tam 九三: *9 for the third place; 9 in the third place.*

cửu tứ 九四: *9 for the fourth place; 9 in the fourth place.*

đắc chính 得正: *The line gets correctness, i.e., 6 for the second place and 9 for the fifth place.*

đắc trung 得中: *Yang/yin line at position 2 and 5; line in the proper place.*

hào 爻: *line*

hào âm (âm hào 陰爻): *Yin line, broken line.*

hào cửu: *The ninth line.*

hào dương (dương hào 陽爻): *Yang line, unbroken line.*

hào lục: *The sixth line.*

hào ngũ: *The fifth line.*

hào nhị: *The second line.*

hào sơ: *The bottom line.*

hào tam: *The third line.*

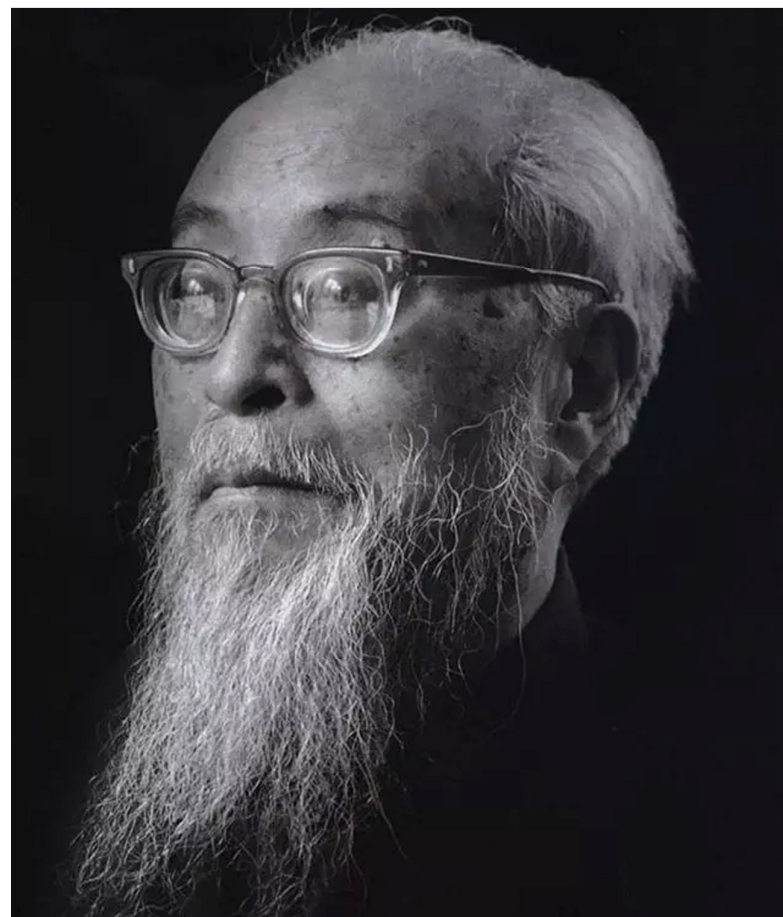
hào thượng: *The top line.*

hào tứ: *The fourth line.*

hào từ 爻辭: *Line text.*

lục ngũ 六五: 6 for the fifth place; 6 in the fifth place.
 lục nhị 六二: 6 for the second place; 6 in the second place.
 lục tam 六三: 6 for the third place; 6 in the third place.
 lục tứ 六四: 6 for the fourth place; 6 in the fourth place.
 nhu trung 柔中: Yin line at position 2 and 5.
 quẻ đơn (đơn quái 單卦): Trigram.
 quẻ đơn ở dưới (hạ quái 下卦, nội quái 內卦, bản quái 本卦, trinh quái 貞卦): Lower trigram.
 quẻ đơn ở trên (thượng quái 上卦, ngoại quái 外卦, chi quái 之卦, hối quái 悔卦): Upper trigram.
 quẻ kép (trùng quái 重卦): Hexagram.
 số chẵn (ngẫu số 偶數): Even number.
 sơ cửu 初九: 9 for the bottom place; 9 at the beginning.
 số lẻ (cơ số 奇數): Odd number.
 sơ lục 初六: 6 for the bottom place; 6 at the beginning; 1 yin.
 Tam Tài 三才: The Three Powers; the Heaven-Earth-Human Trinity.
 thượng cửu 上九: 9 for the top place; 9 at the top.
 thượng lục 上六: 6 for the top place; 6 at the top.
 vị trí âm (âm vị 陰位): Yin position.
 vị trí dương (dương vị 陽位): Yang position.
 vị trí hào (hào vị 爻位): Line position.

Đạo Uyển 40 (2021)



Phùng Hữu Lan 馮友蘭 (1895-1990)

HÔN LỄ VÀ ĐẠO HIẾU THEO NHO GIÁO

Tác giả: **PHÙNG HỮU LAN** 馮友蘭 (1895-1990)

LÝ LUẬN VỀ HÔN LỄ

(Ít nhất có một số Nho Gia không tin vào sự bất tử của linh hồn sau khi người ta chết. Tuy lý trí không thừa nhận thuyết linh hồn bất tử, nhưng thực tế cái chết không thể xem là hoàn toàn tuyệt diệt, bởi vì con cháu của người chết là một phần thân thể của người chết vẫn còn tiếp tục sống. Cho nên ai có con cháu tức là bất tử. Sinh vật đều như thế cả, không cần phải chứng minh.

Mặt khác, một cá nhân sống vào một thời gian và địa điểm nào đó chính là một sự thật cố định trong vũ trụ; bất luận thế nào, người ta không thể phủi sạch đi sự thật đó. Bất cứ cái gì đã tồn tại thì không thể bị khiến cho không tồn tại. Ở phương diện này, ta không thể nói rằng một người bình thường sống vào thời Khổng Tử thì không tồn tại như Khổng Tử. Sự khác biệt là: Khổng Tử thì được người ta biết đến, còn người bình thường ấy thì không ai biết đến.

Con người ngày nay cũng vậy, họ được xem là lớn hay nhỏ tùy theo danh tiếng của họ nhiều hay ít. Ngay đến một kẻ vô danh tiểu tốt, chúng ta không thể nói là hẳn không tồn tại. Sự tồn tại hay không tồn tại của hẳn không liên quan đến việc người ta biết hay không biết hẳn. Ở phương diện này, ta có

thể nói con người đều bất tử. Cái bất tử này khác với sự bất tử theo sinh vật học, và ta có thể gọi là sự bất tử lý tưởng hay sự bất hủ.

Nhưng cái bất hủ mà đời không ai biết thì thông thường bị xem là vô giá trị. Cho nên hai chữ *bất hủ* này thói thường được lấy để gọi đại nhân vật nào từng tồn tại và được đời biết đến.

Có ba điều khiến con người bất hủ: *lập đức, lập công, lập ngôn*. Tùy theo ta đã lập thành cái gì, đời sẽ biết đến ta, nhớ đến ta, tức là ta bất tử (hay bất hủ). Nhưng nếu chỉ giới hạn trong *tam bất hủ* (lập đức, lập công, lập ngôn) mới được đời biết đến, thì người bất hủ trên đời này hẳn ít lắm vậy.

Hầu hết con người đều bình thường, không có gì đặc biệt, nên không thể khiến cho xã hội nhớ đến. Người có thể nhớ đến họ chính là con cháu họ và gia tộc của họ. Nho Gia đặc biệt chú trọng cúng tế tổ tiên tức là muốn người đã khuất có được sự bất hủ trong ký ức của con cháu họ. Đây là hàm nghĩa trong tang lễ và tế lễ mà Nho Gia đã lý luận hóa.

Về sau, sự chú trọng của Nho Gia đối với vấn đề bất tử có thể nhận thấy trong lý luận về hôn lễ. Ý kiến của Nho Gia đối với hôn nhân hoàn toàn nhằm vào công dụng theo sinh vật học. *Lễ Ký* nói:

– *Hôn lễ nhằm hợp lại cái [nòi giống] tốt của hai họ; đối với trên là để phụng sự tông miếu, đối với dưới là để nối tiếp đời sau.*⁽¹⁾

⁽¹⁾ *Lễ Ký* (Hôn Nghĩa 昏義): “Hôn lễ giả, tương hợp nhị tính chi hảo, thượng dĩ sự tông miếu, [nhĩ] hạ dĩ kế hậu thế dã. Cổ quân tử

– Trời đất không giao hợp thì vạn vật không sinh sôi. Nhờ hôn lễ lớn mà có sự nối dõi vạn đời. Sao ngài nói hôn lễ này quá lớn? ⁽²⁾

– Cha mẹ chú rể đi xuống từ bậc thềm phía tây; cô dâu đi xuống từ bậc thềm phía đông; tức là nhà cửa được trao cho cô dâu. (...) Hôn lễ không cần chúc mừng, vì là sự nối dõi vậy. ⁽³⁾

– Gia đình nhà gái ba đêm không tắt đuốc vì nghĩ sắp chia

trọng chi.” 昏禮者，將合二姓之好，上以事宗廟，[而]下以繼後世也。故君子重之。

Lê Anh Minh (LAM) chú: Chữ *hôn* (trong *hôn nhân*, *hôn lễ*) ngày nay viết là *hôn* nhưng ngày xưa nó được dùng lẫn với chữ *hôn* 昏 (trong *hoàng hôn*, *hôn ám*).

Derk Bodde (chép lại James Legge) hiểu chữ *hảo* 好 là tình yêu nên dịch: “The ceremony of marriage is intended to be a bond of love between two families of different names.” (Hôn lễ nhằm trở thành một ràng buộc tình yêu giữa hai gia đình khác họ.)

Trong xã hội Trung Quốc cổ đại, hôn nhân không chủ yếu dựa trên tình yêu. Phùng Hữu Lan nói: “Nho Gia đối với hôn nhân hoàn toàn nhắm vào công dụng theo sinh vật học.”

Ở đoạn sau ông nói: “Mục đích chân chính của việc nam nữ giao hợp tức là sinh con. Nếu do việc ấy mà có ái tình và khoái cảm, thì đó chỉ là tình trạng tâm lý phụ thuộc.” Vì thế chữ *hảo* này ngụ ý nòi giống tốt, để nối dõi tông đường.

⁽²⁾ *Lễ Ký* (Ai Công Vấn): “Thiên địa bất hợp, vạn vật bất sinh. Đại hôn, vạn thể chi tự dã, quân hà vị dĩ trọng yên?” 天地不合，萬物不生。大昏，萬世之嗣也，君何謂已重焉？

⁽³⁾ *Lễ Ký* (Giao Đặc Sinh): “Cửu cô giáng tự tây giai, phụ giáng tự tộ giai, thụ chi thất dã. (...) Hôn lễ bất hạ, nhân chi tự dã.” 舅姑降自西階，婦降自阼階，授之室也。 (...) 昏禮不賀，人之序也。

Derk Bodde chú: Thềm tây là của khách, thềm đông là của chủ.

tay với con gái. Gia đình nhà trai ba ngày không cử nhạc vì nghĩ đến việc nối dõi.⁽⁴⁾

Mạnh Tử nói: Bất hiếu có ba điều, trong đó việc không có con là đại bất hiếu. Ông Thuấn tự ý lấy vợ mà không báo cho cha mẹ biết, vì ông sợ tội đại bất hiếu. ⁽⁵⁾

Cứ theo các trích dẫn trên thì thấy Nho Gia xem công dụng của hôn nhân là để có người nối dõi. Kết hôn rồi sinh con là tạo ra “cái tôi mới” để thay cho “cái tôi cũ”, khiến con người được sự bất tử theo sinh vật học.

Từ quan điểm này, chuẩn bị kết hôn và sinh con cũng đáng buồn như chuẩn bị quan tài. Nếu người ta không phải chết thì đâu cần phải kết hôn và sinh con. Mục đích chân chính của việc nam nữ giao hợp tức là sinh con. Nếu do việc ấy mà có ái tình và khoái cảm, thì đó chỉ là tình trạng tâm lý phụ thuộc.

⁽⁴⁾ *Lễ Ký* (Tăng Tử Vấn): “Giá nữ chi gia, tam dạ bất tức chúc, tư tương ly dã. Thủ phụ chi gia, tam nhật bất cử nhạc, tư tự thân dã.” 嫁女之家，三夜不息燭，思相離也。取婦之家，三日不舉樂，思嗣親也。

⁽⁵⁾ *Mạnh Tử* (Ly Lôu, thượng): “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại, Thuấn bất cáo nhi thú, vi vô hậu dã.” 不孝有三，無後爲大，舜不告而娶，爲無後也。

LAM chú: Ba điều bất hiếu là: 1/ Làm việc sai quấy khiến cha mẹ mang nhục; 2/ Nhà nghèo, cha mẹ già yếu, nhưng không làm lụng nuôi cha mẹ; 3/ Không sinh con để nối dõi tông đường. Trường hợp ông Thuấn, cha đần độn, mẹ ghẻ ác độc; nếu xin cha mẹ lấy vợ ắt là không được, tức là sẽ mang tội *vô hậu* 無後 (không con nối dõi), cho nên ông tự ý kết hôn với con gái của vua Nghiêu.

Xét theo sinh vật học, ái tình và khoái cảm không phải là hệ quả quan trọng, cho nên Nho Gia cũng không xem trọng. Khi nói đến quan hệ vợ chồng, Nho Gia nói “nam nữ hữu biệt” (nam nữ phải có sự phân biệt) chứ không hề nói “nam nữ hữu ái” (nam nữ phải có yêu đương).

Con người đều phải chết, mà hầu hết họ đều sợ chết. Vì thế phát sinh vô số mê tín, và nhiều tôn giáo đều lấy thuyết linh hồn bất tử để hô hào tín đồ. Nho Gia – tối thiểu là một số Nho Gia – không chủ trương thuyết linh hồn bất tử, mà chỉ chú trọng làm sao để con người được sự bất tử theo sinh vật học, đạt sự bất tử lý tưởng.

Trong xã hội Trung Quốc ngày xưa, một người đến tuổi xế chiều, sau khi đã cưới vợ cho con trai và có cháu bồng, thì cho rằng mình đã gói gắm sinh mệnh của mình vào đấy rồi, nên an nhiên chờ chết và không băn khoăn sau khi chết linh hồn của mình còn hay mất. Tinh thần ấy là do tư tưởng Nho Gia nuôi dưỡng thành.

LÝ LUẬN VỀ HIẾU

Nho Gia xem công dụng của hôn nhân là tạo ra “cái tôi mới” để thay cho “cái tôi cũ”. Niềm hy vọng của “cái tôi cũ” là muốn “cái tôi mới” có thể kéo dài sinh mệnh và sự nghiệp của “cái tôi cũ” cho đến vạn đời sau. Nếu “cái tôi mới” thực hiện được sự kỳ vọng ấy, thì đó là hiếu tử.

Đạo hiếu có hai mặt: nhục thể và tinh thần. Về mặt nhục thể, đạo hiếu có ba điều: 1/ Phải nuôi dưỡng cha mẹ; 2/ Phải nghĩ rằng thân thể của mình là do tinh cha huyết mẹ lưu lại, nên phải bảo vệ, không được hủy hoại; 3/ Phải tạo ra “cái tôi mới” khác nữa (tức phải lấy vợ sinh con) để nối tiếp sinh

mệnh của cha mẹ.

Lễ Ký nói:

Nhạc Chính Tử Xuân xuống phòng khách, bị thương ở chân, mấy tháng không ra khỏi nhà, nét mặt buồn bã.

Các đệ tử hỏi: “Chân thầy đã đỡ hơn nhiều, nhưng về mặt còn buồn rầu, tại sao vậy?”

Nhạc Chính Tử Xuân nói: “Tốt thay câu hỏi của các trò! Tốt thay câu hỏi của các trò! Ta nghe ở Tăng Tử, Tăng Tử nghe ở Khổng Phu Tử rằng: ‘Trong các thứ trời sanh đất dưỡng, chẳng thứ nào lớn bằng con người. Cha mẹ sinh con lành lặn; con chết lành lặn; đó có thể gọi là hiếu vậy. Không làm suy yếu thân thể, không làm ô nhục tẩm thân; đó có thể gọi là toàn vẹn vậy. Cho nên quân tử mỗi khi cất bước đều không dám quên hiếu.’ Nay ta đã quên đạo hiếu, nên ta có nét mặt buồn bã. Khi cất bước không dám quên cha mẹ; khi nói năng không dám quên cha mẹ. Khi cất bước không dám quên cha mẹ, nên đi đường lớn chứ không đi đường tắt và đi thuyền chứ không bơi qua sông, vì không dám hủy hoại di thể của cha mẹ ở trong ta. Khi nói năng không dám quên cha mẹ, nên không mở miệng nói lời ác, và lời phẫn nộ không trở ngược vào mình, nó không làm nhục mình, không làm xấu hổ cha mẹ; đó có thể gọi là hiếu vậy.”⁽⁶⁾

⁽⁶⁾ *Lễ Ký* (Tế Nghĩa): “Nhạc Chính Tử Xuân hạ đường nhi thương kỳ túc, số nguyệt bất xuất, do hữu ưu sắc. Môn đệ tử viết: ‘Phu tử chi túc sơ hĩ, số nguyệt bất xuất, do hữu ưu sắc, hà dã?’ Nhạc Chính Tử Xuân viết: ‘Thiện như nhĩ chi vấn dã! Thiện như nhĩ chi vấn dã! Ngô văn chư Tăng Tử. Tăng Tử văn chư Phu Tử viết: ‘Thiên chi sở sinh, địa chi sở dưỡng, vô nhân vi đại. Phụ mẫu toàn nhi

Cha mẹ sinh con lành lặn, con phải giữ thân thể lành lặn cho đến khi chết; đó mới là hiếu.

Luận Ngữ chép: “Tăng Tử bệnh nặng, gọi môn đệ đến, nói: ‘Giờ chân ta ra xem, giờ tay ta ra xem. *Kinh Thi* nói: ‘Phải nơm nớp lo sợ như đi xuống vực sâu, như đi trên băng mỏng.’ Từ nay ta biết mình tránh được tội để thân thể bị hủy thương đó các trò.”⁽⁷⁾

sinh chi, tử toàn nhi quy chi, khả vị hiếu hĩ. Bất khuy kỳ thể, bất nhục kỳ thân, khả vị toàn hỹ. Cổ quân tử khoáng bộ nhi phát cảm vong hiếu dã. Kim dư vong hiếu chi đạo, dư thị dĩ hữu ưu sắc dã. Nhất cử túc nhi bất cảm vong phụ mẫu, nhất xuất ngôn nhi bất cảm vong phụ mẫu. Nhất cử túc nhi bất cảm vong phụ mẫu, thị cố đạo nhi bất kính, chu nhi bất du, bất cảm dĩ tiên phụ mẫu chi di thể hành dã. Nhất xuất ngôn nhi bất cảm vong phụ mẫu, thị cố ác ngôn bất xuất vu khẩu, phẫn ngôn bất phẫn vu thân, bất nhục kỳ thân, bất tu kỳ thân, khả vị hiếu hỹ.” 樂正子春下堂而傷其足,數月不出,猶有憂色.門弟子曰:«夫子之足瘳矣,數月不出,猶有憂色,何也?»樂正子春曰:«善如爾之問也!善如爾之問也!吾聞諸曾子.曾子聞諸夫子曰天之所生,地之所養,無人爲大.父母全而生之,子全而歸之,可謂孝矣.不虧其體,不辱其身,可謂全矣.故君子頃步而弗敢忘孝也.今予忘孝之道,予是以有憂色也.壹舉足而不敢忘父母,壹出言而不敢忘父母.壹舉足而不敢忘父母,是故道而不徑,舟而不游,不敢以先父母之遺體行殆.壹出言而不敢忘父母,是故惡言不出于口,忿言不反于身,不辱其身,不羞其親,可謂孝矣.»

⁽⁷⁾ *Luận Ngữ* (Thái Bá): “Tăng Tử hữu tật, triệu môn đệ tử viết: ‘Khải dư túc, khải dư thủ. *Thi* vân: ‘Chiến chiến căng căng như lâm thâm uyên, như lý bạc băng.’ Nhi kim nhi hậu, ngô tri miễn phù, tiểu tử.’” 曾子有疾,召門弟子曰啓予足,啓予手.詩云戰戰兢兢如臨深淵,如履薄冰而今而後,吾知免夫,小子.

Tăng Tử mừng vì đã giữ thân thể lành lặn cho đến khi chết. Tuy nhiên, nếu chỉ giữ cho thân lành lặn cho đến lúc chết mà cái sinh mệnh của cha mẹ không được “cái tôi mới” kể tục thì cũng là bất hiếu. *Mạnh Tử* nói “vô hậu” (không con nối dõi) là tội lớn nhất trong ba tội bất hiếu, bởi vì nếu không con nối dõi, sự di truyền nòi giống vạn đời từ tổ tiên xuống đến đây là chấm dứt hoặc mất đi một chi. Cho nên vô hậu là đại bất hiếu vậy.

Về phương diện tinh thần, khi cha mẹ còn sống, con cái phải thuận theo ý chí của cha mẹ chứ không chỉ biết nuôi dưỡng vật chất mà thôi. Nếu cha mẹ có sai lầm thì con cái phải khuyên lơn cha mẹ sửa chữa. Sau khi cha mẹ qua đời, con cái phải cúng tế và tôn kính tưởng nhớ để cha mẹ trở nên bất hủ trong tâm trí của mình. (...)

Mặt khác, con cái phải nối tiếp sự nghiệp của cha mẹ, hoàn thành chí hướng còn dang dở của cha mẹ; hoặc bản thân người con có những tạo tác khiến mình nổi danh, nhờ đó mà cha mẹ được tiếng thơm, đạt được sự bất hủ trong ký ức và mền mộ của mọi người.

Trung Dung nói: “Khổng Tử nói: ‘Hiếu của vua Thuấn lớn thay! Ngài có đức làm Thánh Nhân, được tôn kính làm thiên tử, giàu có trong bốn biển. Ngài được cúng tế ở tông miếu, con cháu ngài gìn giữ hương khói.’”⁽⁸⁾

Lại nói: “Khổng Tử nói: ‘Vũ Vương, Chu Công đạt được hiếu

⁽⁸⁾ *Trung Dung* (chương 17): “Tử viết: Thuấn kỳ đại hiếu dã dư! Đức vi Thánh Nhân, tôn vi thiên tử, phú hữu tứ hải chi nội. Tông miếu hưởng chi, tử tôn bảo chi.” 子曰:舜其大孝也與.德爲聖人,尊爲天子,富有四海之內.宗廟饗之,子孫保之.

rồi! Con hiếu thì giỏi nổi chí tổ tiên và giỏi thuật lại sự nghiệp tổ tiên. Mùa xuân và mùa thu thì tu bổ tổ miếu, bày đồ tế tự, bày biện y phục tổ tiên, dâng cúng thức ăn theo mùa. (...) Ngồi vào chỗ của tổ tiên, hành lễ, tấu nhạc, kính điều mà tổ tiên kính, yêu người mà tổ tiên yêu, phụng sự lúc chết y như lúc còn sống, phụng sự lúc mất y như lúc còn; đó là chí hiếu vậy.”⁽⁹⁾

Hiếu về phương diện tinh thần như vậy là đại hiếu, chí hiếu; và nó quan trọng hơn hiếu về phương diện nhục thể.

Lễ Ký nói: “Tăng Tử nói: ‘Hiếu có ba bậc: đại hiếu là tôn kính cha mẹ, kể đến là không làm cha mẹ mang nhục, thấp nhất là nuôi dưỡng cha mẹ.’ Công Minh Nghi hỏi Tăng Tử: ‘Ngài đáng gọi là có hiếu chưa?’ Tăng Tử viết: ‘Sao nói thế! Sao nói thế! Hiếu của quân tử chính là đón trước ý muốn cha mẹ và kế thừa chí hướng của cha mẹ, rồi dẫn dắt cha mẹ theo đạo. Sâm [Tăng Tử] chỉ mới nuôi dưỡng được cha mẹ thôi, sao gọi là có hiếu được?’”⁽¹⁰⁾ Đó tức là đạo hiếu xem trọng

⁽⁹⁾ *Trung Dung* (chương 19): “Tử viết: Vũ Vương, Chu Công kỳ đạt hiếu hĩ hồ! Phù hiếu giả, thiện kế nhân chi chí, thiện thuật nhân chi sự giả dã. Xuân thu tu kỳ tổ miếu, trần kỳ tông khí, thiết kỳ thường y, tiến kỳ thời thực. (...) Tiễn kỳ vị, hành kỳ lễ, tấu kỳ nhạc, kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã.” 子曰: 武王周公其達孝矣乎夫孝者善繼人之志, 善述人之事者也 春秋, 修其祖廟, 陳其宗器, 設其裳衣, 荐其時食. (...) 踐其位, 行其禮, 奏其樂, 敬其所尊, 愛其所親, 事死如事生, 事亡如事存, 孝之至也.

⁽¹⁰⁾ *Lễ Ký* (Tế Nghĩa): “Tăng Tử viết: ‘Hiếu hữu tam: đại hiếu tôn thân, kỳ thứ phất nhục, kỳ hạ năng dưỡng.’ Công Minh Nghi vấn ư Tăng Tử viết: ‘Phụ tử khả dĩ vi hiếu hồ?’ Tăng Tử viết: ‘Thị hà ngôn dư! Thị hà ngôn dư! Quân tử chi sở vi hiếu giả, tiên ý thừa chí, dụ phụ mẫu ư đạo. Sâm trực dưỡng giả dã, an năng vi hiếu

phương diện tinh thần.

Di thể của cha mẹ có ở nơi con, nên hiếu tử phải giữ gìn toàn vẹn cho đến chết, phải làm cho thân thể bất hủ, và chớ làm bản thân mang nhục. “Đại hiếu là tôn kính cha mẹ, kể đến là không làm cha mẹ mang nhục.” Tôn kính cha mẹ nghĩa là tích cực làm việc tốt để cha mẹ thom lây; không làm cha mẹ mang nhục nghĩa là không làm điều ác để cha mẹ khởi mang tiếng ác. Hễ ai giữ được cái tâm ấy thì tự mình cố gắng trau dồi đạo đức. Cho nên *Hiếu Kinh* và mấy thiên trong *Lễ Ký* đã xem hiếu là căn bản của mọi đức hạnh.

Lễ Ký nói: “Tăng Tử nói: ‘Tấm thân ta là di thể của cha mẹ. Vận hành di thể của cha mẹ, dám không tôn kính ư? Cư xử không trang nghiêm, chẳng phải là hiếu. Thờ vua bất trung, chẳng phải là hiếu. Làm quan không được dân kính, chẳng phải là hiếu. Bạn bè chẳng tin nhau, chẳng phải là hiếu. Chiến trận không dũng cảm, chẳng phải là hiếu. Năm điều ấy chẳng trọn, họa lây đến cha mẹ, dám không tôn kính ư? Thức ngon vật lạ thường dâng cho cha mẹ, chẳng phải là hiếu, mà là nuôi dưỡng thôi. Quân tử được gọi là hiếu chừng nào người trong nước đều khen: ‘Ai có phước lắm mới được người con như thế.’ Như vậy mới gọi là có hiếu. Bài học cơ bản cho mọi người là hiếu, thực hành đạo hiếu là nuôi dưỡng cha mẹ. Nuôi dưỡng cha mẹ có thể làm được, cái khó là tôn kính cha mẹ. Tôn kính cha mẹ có thể làm được, cái khó là làm cho cha

hồ?” 曾子曰: «孝有三: 大孝尊親, 其次弗辱, 其下能養.» 公明儀問於曾子曰: «夫子可以為孝乎?» 曾子曰: «是何言與! 君子之所謂孝者: 先意承志, 諭父母於道. 參, 直養者也, 安能為孝乎?»

mẹ an lòng. Có thể làm cho cha mẹ an lòng, cái khó là duy trì nó đến lúc cha mẹ qua đời. Cha mẹ mất rồi thì phải thận trọng hành vi của mình, chớ để lây tiếng ác cho cha mẹ, như vậy có thể gọi là hiếu trọn đời. *Nhân* là yêu đạo hiếu; *lễ* là làm đạo hiếu; nghĩa là xem đạo hiếu là đúng; *tín* là tin vào đạo hiếu; cường là làm mạnh thêm đạo hiếu. Niềm vui phát sinh do thuận đạo hiếu; hình phạt phát sinh do nghịch đạo hiếu.’ Tăng Tử nói: ‘Khiến đạo hiếu lấp đầy trời đất, phổ biến nó lan ra bốn biển, thi hành nó cho đời sau, tuân giữ nó suốt ngày đêm, khiến đạo hiếu thành chuẩn mực ở đông hải, tây hải, nam hải, và bắc hải. *Kinh Thi* nói: ‘Từ đông sang tây, từ nam chí bắc, không ai không phục. Đó là nói đạo hiếu vậy.’”⁽¹¹⁾

⁽¹¹⁾ *Lễ Ký* (Tế Nghĩa): “Tăng Tử viết: ‘Thân dã giả, phụ mẫu chi di thể dã. Hành phụ mẫu chi di thể, cảm bất kính hồ! Cư xử bất trang, phi hiếu dã. Sự quân bất trung, phi hiếu dã. Ly quan bất kính, phi hiếu dã. Bằng hữu bất tín, phi hiếu dã. Chiến trần vô dũng, phi hiếu dã. Ngũ giả bất toại, tai cập ư thân, cảm bất kính hồ! Phan thực chiên hương, thường nhi tiến chi, phi hiếu dã, dưỡng dã. Quân tử chi sở vị hiếu dã giả, quốc nhân xưng nguyện nhiên viết: *Hạnh tại hữu tử như tử, sở vị hiếu dã dĩ*. Chúng chi bản giáo viết hiếu, kỳ hành viết dưỡng. Dưỡng khả năng dã, kính vi nan. Kính khả năng dã, an vi nan. An khả năng dã, tốt vi nan. Phụ mẫu ký một thận hành kỳ thân, bất di phụ mẫu ác danh, khả vị năng chung hĩ. Nhân giả nhân tử giả dã. Lễ giả lý tử giả dã. Nghĩa giả nghi tử giả dã. Tín giả tín tử giả dã. Cường giả cường tử giả dã. Lạc tự thuận tử sinh; hình tự phản tử tác.’ Tăng Tử viết: ‘Phù hiếu trí chi nhi tắc hồ thiên địa, phổ chi nhi hoàn hồ tứ hải. Thi chư hậu thế nhi vô triêu tịch. Suy nhi phóng chư đông hải nhi chuẩn, suy nhi phóng chư tây hải nhi chuẩn, suy nhi phóng chư nam hải nhi chuẩn, suy nhi phóng chư bắc hải nhi chuẩn. *Thi vân*: ‘Tự tây tự đông, tự nam tự bắc, vô tư bất phục.

Hiếu Kinh nói: “Hiếu là gốc của đức, từ đó sinh ra giáo hóa. (...) Thân thể da tóc là nhận lãnh từ mẹ cha, không dám hủy thương, đó là bắt đầu của hiếu. Lập thân hành đạo, nêu danh hậu thế, để rạng rỡ mẹ cha, đó là cuối cùng của hiếu. Nói chung, hiếu bắt đầu là phụng sự cha mẹ, giữa là phụng sự vua, và sau chót là lập thân. *Đại Nhã* nói: “Giữ gìn tổ tiên trong tâm, hãy trau dồi đạo đức.” (...) Đạo hiếu là *thiên kinh địa nghĩa* (chân lý bất biến của trời đất), là sự thực hành của dân chúng. Đã là chân lý của trời đất thì dân phải noi theo.”⁽¹²⁾

Theo đó mà nói, hễ có hiếu hạnh thì ắt có mọi đức hạnh. Cho nên hiếu là căn bản của đạo đức. Vào đời Hán, học thuyết này ảnh hưởng rất mạnh. Hễ ai hiếu để thì được trọng thưởng. Thụy hiệu của các vua đời Hán đều có chữ Hiếu.⁽¹³⁾ Như vậy có thể thấy hiếu rất được xem trọng vào

Thử chi vị dã.”

⁽¹²⁾ *Hiếu Kinh*: “Phù hiếu, đức chi bản dã, giáo chi sở do sinh dã. (...) Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chí thủy dã. Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã. Phù hiếu, thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân.” *Đại Nhã* viết: “Vô niệm nhĩ tổ, duật tu quyết đức. (...) Phù hiếu, thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã, dân chi hành dã. Thiên địa chi kinh nhi dân thị tắc chi.”

⁽¹³⁾ LAM chú: Các vua Hán thường lót thêm chữ *Hiếu* vào tên của mình. Xem ra đạo *hiếu* của Nho Giáo rất mạnh vào thời Hán. Thí dụ: Đời Tây Hán có Hiếu Huệ Đế (Lưu Doanh), Hiếu Văn Đế (Lưu Hằng), Hiếu Cảnh Đế (Lưu Khải), Hiếu Vũ Đế (Lưu Triệt), Hiếu Chiêu Đế (Lưu Phát Lăng), Hiếu Tuyên Đế (Lưu Tuân), Hiếu Nguyên Đế (Lưu Thúc), Hiếu Thành Đế (Lưu Ngao), Hiếu Ai Đế (Lưu Hân), Hiếu Bình Đế (Lưu Khản). Đời Đông Hán có: Hiếu Minh Đế (Lưu Trang), Hiếu Chương Đế (Lưu Đát), Hiếu Hòa Đế

thời đó.

PHỤ CHÚ CỦA PHÙNG HỮU LAN

* Lý thuyết “hiếu là căn bản của mọi đức hạnh” xuất hiện về sau. *Luận Ngữ* chép lời Khổng Tử nói về hiếu rất nhiều. Thí dụ: “Hữu Tử nói: (...) quân tử chú trọng gốc, gốc đã lập thì đạo sinh. Hiếu để là gốc của nhân ái.”⁽¹⁴⁾

Nói hiếu là yếu tố của nhân ái, là suy bụng ta ra bụng người. Quan hệ giữa ta và cha mẹ ta là thân thiết nhất. Nếu cha mẹ ta mà ta không thương thì sao thương được cha mẹ người khác, và thương được mọi người? Do đó mới nói “hiếu để là gốc của nhân ái.”

Khổng Tử và Mạnh Tử đều chú trọng hiếu, nhưng chưa hề nói hiếu là căn bản của mọi đức hạnh. Căn bản của đạo đức chính là lòng nhân, mà người nhân ái thì tự nhiên có hiếu. Cho nên Mạnh Tử nói: “Chưa hề có người nhân ái nào bỏ bê cha mẹ cả.”⁽¹⁵⁾

* Tác giả mấy thiên của *Lễ Ký* đều cho những lời thuật lại

(Lư Triệu), Hiếu Thương Đế (Lư Long), Hiếu An Đế (Lư Hổ), Hiếu Thuận Đế (Lư Bảo), Hiếu Xung Đế (Lư Bình), Hiếu Chất Đế (Lư Toản), Hiếu Hoàn Đế (Lư Chí), Hiếu Linh Đế (Lư Hoàn), Hiếu Hiến Đế (Lư Hiệp).

Xem: Ninh Nghiệp Cao, Ninh Nghiệp Tuyền, Ninh Nghiệp Long, *Trung Quốc Hiếu Văn Hóa Vạn Đam*, Trung Ương Dân Tộc Đại Học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1995, tr. 137.

⁽¹⁴⁾ *Luận Ngữ (Học Nhi)*: “Hữu Tử viết: (...) quân tử vụ bản, bản lập nhi đạo sinh. Hiếu để đã giả, kỳ vi nhân chi bản dư.”

⁽¹⁵⁾ *Mạnh Tử (Luong Huệ Vương, thượng)*: “Vị hữu nhân nhi di kỳ thân giả dã.”

trong đó là của Tăng Tử. Quyển *Hiếu Kinh* cũng nêu rõ là lời Khổng Tử đối đáp Tăng Tử, vì Tăng Tử đương thời có tiếng là hiếu. Cho nên Mạnh Tử mấy lần nói: “Phụng sự cha mẹ phải như Tăng Tử mới được.”

Tăng Tử tuy hiếu hạnh, nhưng chúng ta khó đoán định lý thuyết “hiếu là căn bản của mọi đức hạnh” có phải là chủ trương của Tăng Tử hay không. *Mạnh Tử* và *Tuân Tử* đều không đề cập điều ấy, mà trong *Lễ Ký* hay thuật lại người này nói thế này, người kia nói thế kia rất nhiều, rốt cuộc ta không biết thật sự ai đích thực là người nói.

Văn Uyển 11 (2014)

CÔNG PHU TU DƯƠNG CỦA ĐỨC KHỔNG TỬ

Tác giả: **PHÙNG HỮU LAN** 馮友蘭 (1895-1990)

Đức Khổng Tử nói: *Ta mười lăm tuổi chí tâm học tập; ba mươi tuổi thì noi theo lễ mà hành động; bốn mươi tuổi không còn nghĩ ngờ; năm mươi tuổi biết mệnh Trời; sáu mươi tuổi thì đã thuận mệnh Trời; bảy mươi tuổi tùy ý mà làm nhưng không vượt ra ngoài phép tắc.*⁽¹⁾

Đó là Đức Khổng Tử nói về những thay đổi diễn ra trong đời mình liên quan với các cảnh giới ⁽²⁾ mà Ngài sống. Khi nói ba mươi tuổi, bốn mươi tuổi, năm mươi tuổi... chẳng qua là các mốc thời gian mà Ngài trải qua; không nhất thiết phải là cứ mười năm thì cảnh giới của Ngài có một lần biến đổi.

Chữ **học** trong *mười lăm tuổi chí tâm học tập* không phải là cái học thông thường. Ngài nói:

– *Sáng sớm nghe Đạo, chiều tối chết cũng cam lòng.* (Luận

⁽¹⁾ Tử viết: Ngô thập hữu ngũ nhi chí ư học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục, bát du cử. (Luận Ngữ, 2:4)
子曰：吾十有五而志於學，三十而立，四十而不惑，五十而知天命，六十而耳順，七十而從心所欲不踰矩。

⁽²⁾ **Cảnh giới**: Xem phụ chú cuối bài này.

Ngữ, 4:8)

– *Kẻ sĩ lập chí học Đạo mà còn xấu hổ vì áo xấu cơm thô thì chẳng đáng cùng ta nghị luận.* (Luận Ngữ, 4:9)

Cái học mà Đức Khổng Tử nói ở đây là **học Đạo**. Cái học thông thường là để tăng gia tri thức, còn Đạo là cái nâng cao cảnh giới của con người. Cái học thông thường là cái học trong câu nói của Đức Lão Tử (*Đạo Đức Kinh*, chương 48): *Theo học ngày một thêm, theo Đạo ngày một bớt.*⁽³⁾ Cái học ấy đối lập với Đạo.

Còn cái học mà Đức Khổng Tử và Nho Gia về sau nói, chính là cái học về Đạo. Cái học về Đạo của Nho Gia tuy không nhất thiết ngày một bớt, nhưng nó cũng khác với cái học thông thường. Tôi đã nói: Cảnh giới tự nhiên và cảnh giới công lợi là quà tặng của tự nhiên; cảnh giới đạo đức và cảnh giới thiên địa là sáng tạo tinh thần của con người. Con người muốn hiểu được hai cảnh giới sau thì phải hiểu cái gọi là Đạo. Con người sống ở thế gian xem việc nghe được Đạo là quan trọng nhất, nên Đức Khổng Tử nói:

– *Sáng sớm nghe Đạo, chiều tối chết cũng cam lòng.*

– *Kẻ sinh sau đáng sợ. Làm sao chúng ta biết tương lai của họ sẽ chẳng bằng hiện tại của chúng ta? Đến bốn mươi hay năm mươi tuổi mà họ chẳng nghe được Đạo, thì họ không đủ cho chúng ta sợ nữa.* (Luận Ngữ, 9:23)

Đức Khổng Tử *ba mươi tuổi thì noi theo lễ mà hành động*. Ngài còn nói:

⁽³⁾ *Vi học nhật ích, vi Đạo nhật tổn.* 爲學日益,爲道日損。

– Noi theo lễ mà hành động. (Lập ư lễ 立於禮.)

– Không biết lễ, sẽ không noi theo lễ mà hành động. (Luận Ngữ, 20:3)

Lễ là chuẩn mực cho hành vi mà con người quy định, và lễ được xem là đại biểu cho **nghĩa** 義, là đại biểu cho **trung** 中 trên phương diện đạo đức.

Chữ lập 立 ở đây nghĩa là noi theo lễ mà hành động.⁽⁴⁾ Có thể noi theo lễ mà hành động, tức là khắc kỷ phục lễ.

Phục lễ 復禮 tức là hể cái gì phi lễ thì chẳng nhìn, chẳng nghe, chẳng nói, chẳng làm (Luận Ngữ, 12:1).

Khắc kỷ 克己 tức là khắc chế bản ngã, trừ khử tự tư tự lợi.

Một kẻ sống trong cảnh giới công lợi thì hành vi của hắn đều vì lợi ích bản thân. Đó là hạng tự tư tự lợi. Thực hành đạo đức thì trước tiên phải trừ khử sự tự tư tự lợi. Do đó khi Nhan Uyên hỏi Đức Khổng Tử về nhân (nhân ái), Đức Khổng Tử đáp: Khắc kỷ phục lễ là nhân. (Luận Ngữ, 12:1)

Đức Khổng Tử bốn mươi tuổi không còn nghi ngờ. Ngài còn nói: Người trí thì không còn nghi ngờ. (Luận Ngữ, 9:29)

Trí 智 tức là hiểu biết về nhân, nghĩa, lễ. Đức Khổng Tử ba mươi tuổi đã noi theo lễ mà hành động. Lễ là đại biểu của nghĩa. Có thể noi theo lễ tức là có thể hợp nghĩa. Nhưng hành vi hợp nghĩa chưa chắc là hành vi nghĩa. Do đó phải có thêm một bước nữa tiến tới trí thì chúng ta mới có thể hiểu biết trọn vẹn về nhân, nghĩa, lễ. Hiểu trọn vẹn về lễ thì không còn

⁽⁴⁾ Tuần lễ nhi hành 循禮而行.

nghi ngờ [bất hoặc]. Người trí và không còn nghi ngờ thì mới có thể có hành vi nhân và nghĩa chân chính. Cảnh giới của người đó mới có thể là cảnh giới đạo đức. Đức Khổng Tử học Đạo đến năm bốn mươi tuổi thì bắt đầu đạt tới cảnh giới đạo đức vậy.

Đức Khổng Tử nói: Có những người, ta có thể cùng học với họ nhưng chưa chắc cùng họ học Đạo; có thể cùng họ học Đạo nhưng chưa chắc cùng họ noi theo lễ mà hành động; có thể cùng họ noi theo lễ mà hành động nhưng chưa chắc cùng họ quyền biến. (Luận Ngữ, 9:30)

Họ có thể noi theo lễ mà hành động nhưng chưa chắc đã hiểu trọn vẹn về lễ. Không hiểu trọn vẹn về lễ thì không biết rằng sự quan trọng của lễ là tùy thời (lễ, thời vi đại). Đức Mạnh Tử nói: Chấp trung mà không quyền biến thì cũng như chấp nhất.⁽⁵⁾

Chấp nhất tức là bám lấy một tiêu chuẩn chết cứng, một biện pháp cố định để đối phó muôn hoàn cảnh khác nhau. Đức Mạnh Tử nói: Bạc đại nhân khi nói không nhất thiết cho rằng lời nói đáng tin, khi hành động không nhất thiết cho rằng hành động hiệu quả, chỉ tùy hoàn cảnh mà nói và làm cho hợp nghĩa thôi. Ai đạt tới trình độ trí tuệ không còn nghi ngờ thì mới có thể quyền biến. Đây là chỗ tiến bộ mà Đức Khổng Tử đạt tới khi học Đạo.

Đức Khổng Tử năm mươi tuổi biết mệnh Trời. Nhân, nghĩa, lễ đều là sự việc thuộc phương diện xã hội. Tới giai đoạn này, Đức Khổng Tử biết ở trên xã hội là Trời. Do đó cảnh giới của

⁽⁵⁾ Chấp trung vô quyền, do chấp nhất dã. 執中無權, 猶執一也.

Ngài đã vượt lên trên cảnh giới đạo đức. Cái gọi là *Thiên mệnh* ở đây có thể giải thích là các biến đổi của sự vật trong vũ trụ vượt ra ngoài sức người và sức người chẳng thể can thiệp được. Đây là ý nghĩa của mệnh mà Nho Gia sau này đã hiểu. Cái gọi là *Thiên mệnh* ở đây cũng có thể giải thích là mệnh lệnh của Thượng Đế. Đây dường như là ý nghĩa mà Đức Khổng Tử dùng. Nếu quả như thế, thì điều mà Đức Khổng Tử gọi là *tri Thiên mệnh* có lẽ giống như từ *tri Thiên* (biết Trời) mà tôi dùng trong quyển *Tân Nguyên Nhân*.

Đức Khổng Tử *sáu mươi tuổi thì đã thuận mệnh Trời*.⁽⁶⁾

Đức Khổng Tử *bảy mươi tuổi tùy ý mà làm nhưng không vượt ra ngoài phép tắc*. Trong quyển *Tân Nguyên Nhân* tôi đã nói người sống trong cảnh giới đạo đức, làm việc đạo đức thì xuất phát từ sự lựa chọn cân nhắc và cần phải cố gắng; còn người sống trong cảnh giới thiên địa, làm việc đạo đức thì không nhất thiết xuất phát từ sự lựa chọn cân nhắc và không

⁽⁶⁾ *Lục thập nhi nhĩ thuận* 六十而耳順. Câu này các học giả tiền bối căn cứ mặt chữ mà giảng nên không thỏa đáng. Hư từ *nhĩ* 耳 tức là dạng rút gọn của *nhĩ dĩ* 而已 (mà thôi), trường hợp rút gọn này cũng giống như chữ *chư* 諸 tức là *chi ư* 之於 hay *chi hồ* 之乎. Do đó câu này nguyên tác có người chép là *lục thập nhi thuận* 六十耳順, tức là *lục thập nhi dĩ thuận* 六十而已順. Người đời sau không hiểu *nhĩ* tức là *nhĩ dĩ*, lại thấy trước và sau đều có chữ *nhĩ* 而, nên mới chép thêm một chữ *nhĩ* nữa thành ra *lục thập nhi nhĩ thuận* 六十而耳順. Đời sau hiểu *nhĩ* 耳 là lỗi tai, nên giải thích sai. (Ở đây tôi giảng theo thuyết của tiên sinh Trầm Hữu Đỉnh 沈有鼎). *Lục thập nhi dĩ thuận* (sáu mươi tuổi thì đã thuận), thuận tức là thuận mệnh Trời, tức là ý nghĩa mà trong quyển *Tân Nguyên Nhân* tôi gọi là *sự thiên* 事天 (phục vụ Trời).

cần phải cố gắng. Điều đó không có nghĩa là anh ta làm theo thói quen, mà có nghĩa là anh ta đã hiểu biết cao. Đức Khổng Tử bảy mươi tuổi tùy ý mà làm nhưng không vượt ra ngoài phép tắc, có lẽ vì đã đạt sự hiểu biết cao, *chẳng suy tính mà vẫn được, chẳng gắng sức mà vẫn trúng*.⁽⁷⁾ Trong quyển *Tân Nguyên Nhân* tôi gọi đó là **lạc thiên** 樂天 (vui với Trời).

[Nguồn: Phùng Hữu Lan, *Tân Nguyên Đạo (Tinh Thần Của Triết Học Trung Quốc)*, Lê Anh Minh dịch, Nxb Đại Học Sư Phạm TpHCM, 2010.]

PHỤ CHÚ

Theo Phùng Hữu Lan, con người có **bốn cảnh giới**:

1/ **Cảnh giới tự nhiên** (con người sống theo bản tính hay tập quán tự nhiên); 2/ **Cảnh giới công lợi** (con người sống vì lợi ích cá nhân, vụ lợi riêng cho mình); 3/ **Cảnh giới đạo đức** (con người sống vì lợi ích của tha nhân, của cộng đồng); 4/ **Cảnh giới thiên địa** (con người hiểu được ý nghĩa của con người đối với vũ trụ, biết sống hợp nhất với vũ trụ).

Công dụng của triết học (hay đạo học) là giúp con người chuyển hóa từ hai cảnh giới trước sang hai cảnh giới sau, tức là nhằm sống đạo đức và hợp nhất với trời đất.

Lê Anh Minh chú

Văn Uyển 12 (2014)

⁽⁷⁾ *Bất tư nhi đắc bất miễn nhi trúng*. 不思而得不勉而中.

NỘI THÁNH NGOẠI VƯƠNG

Tác giả: **PHÙNG HỮU LAN** 馮友蘭 (1895-1990)

1. Kệ 201 (chú Lăng Nghiêm):

Chí thành khẩn thiết thọ trì niệm / Cứu thành tam muội
diệu nan ngôn / **Nội thánh ngoại vương** bồi công tích /
Viên mãn bồ đề thiên ngoại thiên. 至誠懇切受持念 / 久成三
昧妙難言 / 內聖外王培功績 / 圓滿菩提天外天.

(Chí thành khẩn thiết thọ trì niệm / Lâu thành tam muội
diệu khó tả / **Trong thánh ngoài vua** tích công đức / Viên
mãn bồ đề chứng quả Phật.)

2. Trong kho tàng thánh giáo do bộ phận Hiệp Thiên Đài
Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam thông
công tiếp diễn, Ôn Trên có nhắc tới **nội thánh ngoại
vương**:

2.1. Đức NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ KIM VIẾT CAO ĐÀI
GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG dạy tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo
Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, Tuất thời, 15-10 Quý Sửu (Chủ
Nhật 09-11-1973) như sau:

*Cuộc biến chuyển lo bề tái tạo
Tạo dinh hoàn thiện bảo nguyên nhân
Lập đời minh đức tân dân
Ngoại vương nội thánh Thiên ân gọi nhuần.*

2.2. Đức GIÁO TÔNG ĐẠI ĐẠO THÁI BẠCH KIM TINH dạy
tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam, Tý
thời, 30 rạng 01 Đinh Tỵ (Thứ Năm 17-02-1977) như sau:

*“Con người có tánh mạng. Tánh là Thiên tánh, mạng là
Thiên mạng (...).*

*Nếu biết tu tánh, đừng để tánh bị muội mê bởi tham dục
che lấp vì danh lợi tình tiền, những thứ vật vô thường đã gây
cho con người biết bao thảm họa triền miên từ kiếp này
sang kiếp khác.*

*Biết tu tánh thời không tham thì vẫn có mà ăn mà mặc,
không tranh đấu mà vẫn có chỗ ở, không lăn thân vào chỗ
đau khổ mà vẫn có địa vị con người. Do đó, tu tánh là ánh
linh sáng chói trong muôn ngàn nẻo Thánh.*

*Còn biết luyện mạng là Thiên mạng hằng tại, không thiên
không lệch, không ô nhiễm tham dục, trên thuận cùng Trời,
dưới an vui bốn cõi, hòa mình khắp chốn, lòng dân là lòng ta,
lòng ta là lòng Trời, sống thì Thánh, thác thì thiên.*

*Ôi, **nội thánh ngoại vương**! Sống hằng sống trong cõi
thiên đàng cực lạc thì vẫn còn mơ ước gì nữa? Phật Tiên
cũng chỉ thế thôi!”*

Để tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của **nội thánh ngoại vương**,
sau đây là lời luận giải của triết gia Phùng Hữu Lan. (LAM)

*

Triết học Trung Quốc có một truyền thống chủ yếu, có
một dòng tư tưởng chủ yếu. Truyền thống chủ yếu đó là đi
tìm một cảnh giới tối cao. Cảnh giới ấy tuy cao nhưng không
xa rời sự vận dụng nhân luân hằng ngày. Cảnh giới ấy tức là

thế gian mà xuất thế gian. Tôi gọi cảnh giới ấy và nền triết học ấy là *cực cao minh và noi theo trung dung*.

Câu *cực cao minh và noi theo trung dung* tôi vay mượn từ *Trung Dung*.⁽¹⁾ Tôi nói là *vay mượn*, bởi vì ý nghĩa mà tôi gán cho câu này thì không giống như ý nghĩa trong *Trung Dung*. Cảnh giới tối cao mà triết học Trung Quốc truy cầu thì vượt trên sự vận dụng nhân luân hằng ngày nhưng đồng thời cũng nằm trong sự vận dụng nhân luân hằng ngày.

Trong hai câu thơ *Bất ly nhật dụng thường hành nội / Trục đáo tiên thiên vị hoạch tiền* 不離日用常行內 / 直到先天

⁽¹⁾ Lê Anh Minh (LAM) chú:

Trung Dung (chương 27): *Cố quân tử tôn tính, nhi đạo vấn học. Trí quảng đại, nhi tận tinh vi. Cực cao minh, nhi đạo trung dung; ôn cố nhi tri tân; đôn hậu dĩ sùng lễ.*

Các bản chú giải đều cho rằng hai chữ **đạo** 道 trong đoạn này có nghĩa là *noi theo*. Tu Wei-ming (Đỗ Duy Minh 杜維明) dịch:

Intent on becoming a sage, the profound person honors the moral nature and follows the path of inquiry and study. He achieves the breadth and greatness and pursues the refined and subtle to the limit. He seeks to reach the greatest height and brilliancy and follows the path of Centrality and Commonality. He goes over the old so as to find out what is new. He is earnest and deep and highly respects all propriety.

(Mong thành thánh nhân nên người quân tử tôn trọng bản tính đạo đức và theo con đường học hỏi. Anh ta đạt được sự rộng lớn và truy tận cùng cái tinh vi. Anh ta mong đạt được cái cực cao minh và theo con đường trung dung. Anh ta ôn cái cũ để phát hiện cái mới. Anh ta đôn hậu và xem trọng mọi lễ.)

Xem: Tu Wei-ming, *Centrality and Commonality*, The University Press of Hawaii, 1976, p.130.

未畫前 (Không lìa sinh hoạt hằng ngày / Nhưng lại thẳng đến cái ở trước trời), thì câu trước biểu thị phương diện thế gian, câu sau biểu thị phương diện xuất thế gian. Hai câu này biểu thị hai phương diện cùng tồn tại. Thế gian mà xuất thế gian đó chính là siêu thế gian. Vì nó là thế gian nên nói là *noi theo trung dung*, vì nó là xuất thế gian nên nói là *cực cao minh*. Thế gian mà xuất thế gian đó chính là *cực cao minh và noi theo trung dung*. Đời sống của người có cảnh giới như thế là đời sống vô cùng lý tưởng mà cũng vô cùng hiện thực. Đời sống ấy vô cùng thực tế nhưng không nông cạn. Nó cũng là đời sống tích cực nhưng không hề là sự tích cực của người chạy nhanh mà lầm đường.

Thế gian đối lập xuất thế gian, lý tưởng đối lập hiện thực. Đó là sự đối lập giữa cao minh và trung dung. Trong triết học Trung Quốc cổ đại, có sự đối lập giữa trong và ngoài, giữa gốc và ngọn, giữa tinh và thô. Trong triết học từ sau đời Hán có sự đối lập giữa *huyền viễn* 玄遠 (xa xôi u huyền) và *tục vụ* 俗務 (công việc phàm tục), giữa *xuất thế* và *nhập thế*, giữa *động* và *tĩnh*, giữa *thể* và *dụng*.

Các đối lập này cũng là (hoặc cùng loại với) sự đối lập giữa cao minh và trung dung. Trong đời sống siêu thế gian và trong nền triết học siêu thế gian, các đối lập này không còn đối lập nữa. Điều này không có nghĩa là chúng bị thủ tiêu một cách đơn giản, mà có nghĩa là trong đời sống siêu thế gian và trong nền triết học siêu thế gian các đối lập này được thống nhất. Trong nguyên văn *cực cao minh nhi đạo trung dung* 極高明而道中庸, chữ **nhi** 而 biểu thị sự thống nhất giữa hai mặt đối lập *cao minh* và *trung dung*. Đó là một vấn đề mà triết học Trung Quốc mong giải quyết. Mong giải quyết vấn

đề này là tinh thần của triết học Trung Quốc. Sự giải quyết được vấn đề này là cốt lõi của triết học Trung Quốc.

Các triết gia Trung Quốc cho rằng cảnh giới tối cao mà triết học mong cầu là cảnh giới thể gian mà xuất thể gian. Người có cảnh giới ấy gọi là **Thánh Nhân**. Cảnh giới của Thánh Nhân là cảnh giới siêu thể gian. Cảnh giới siêu thể gian là thành tựu tinh thần của Thánh Nhân của Trung Quốc cùng loại với thành tựu tinh thần của Phật của Ấn Độ và thánh của phương Tây. Tuy nhiên siêu thể gian không có nghĩa là lìa bỏ thể gian, do đó thánh nhân của Trung Quốc không phải là bậc ngồi tít trên cao chẳng màng sự đời. Nhân cách của ngài là **nội thánh ngoại vương** 内聖外王.

Nội thánh ám chỉ sự thành tựu tu dưỡng của ngài; **ngoại vương** ám chỉ công dụng của ngài trong xã hội. Thánh Nhân không nhất thiết có cơ hội trở thành lãnh tụ chính trị thực tế. Về phương diện chính trị thực tế, Thánh Nhân nói chung không có cơ hội. Cái gọi là *nội thánh ngoại vương* chỉ nhằm nói đến người có thành tựu tinh thần tối cao, có thể làm vua, rất xứng đáng làm vua, còn trong thực tế người ấy có cơ hội làm vua được hay không thì đó là chuyện khác.

Nhân cách của Thánh Nhân là nội thánh ngoại vương. Theo truyền thống của triết học Trung Quốc, triết học là thứ học vấn có thể khiến con người có được nhân cách như thế. Do đó cái mà triết học Trung Quốc thuyết giảng chính là cái mà các triết gia Trung Quốc gọi là *đạo nội thánh ngoại vương* (nội thánh ngoại vương chi đạo 内聖外王之道).

Trong triết học Trung Quốc, bất kể phái nào hay nhà nào cũng đều thuyết giảng đạo nội thánh ngoại vương, tuy rằng

không phải thuyết của nhà nào cũng đều phù hợp tiêu chuẩn *cực cao minh và noi theo trung dung*. Có nhiều nhà nghiêng về cao minh, cũng có nhiều nhà nghiêng về trung dung. Đó tức là triết học của nhiều nhà chỉ gần với triết học xuất thể gian, cũng có triết học của nhiều nhà chỉ gần với triết học thể gian. Tuy nhiên trong diễn biến của lịch sử triết học Trung Quốc rất cuộc cũng có các triết gia uy tín; họ đều mong cầu giải quyết vấn đề thống nhất cao minh và trung dung như thế nào. Việc giải quyết vấn đề này có thể nói là *hậu lai cư thượng* (đến sau mà ngồi trên). Ở điểm này chúng ta có thể thấy sự tiến bộ của triết học Trung Quốc. Trong quyển *Tân Nguyên Đạo*, tôi theo trình tự lịch sử mà trình bày các học thuyết của các học phái trọng yếu trong triết học Trung Quốc; đồng thời lấy tiêu chuẩn *cực cao minh và noi theo trung dung* mà phê bình và nhận định giá trị của các học phái trọng yếu ấy.

Công việc này của tôi đối với triết học Trung Quốc cũng giống như công việc của tác giả thiên *Thiên Hạ* (trong sách *Trang Tử*) đối với triết học trước đời Tần. Tôi không thể đoán định ai là tác giả của thiên Thiên Hạ, tôi không biết người đó là ai, nhưng công việc của tác giả ấy thật đáng khâm phục và đáng khen ngợi vô cùng. Tác giả ấy là một nhà nghiên cứu lịch sử triết học rất tài giỏi và cũng là nhà phê bình và giám định triết học rất tài giỏi của Trung Quốc cổ đại. Trong thiên Thiên Hạ, ông đưa ra danh từ *nội thánh ngoại vương chi đạo*. Môn học vấn giảng về đạo nội thánh ngoại vương thì ông gọi là **Đạo thuật** 道術.⁽²⁾ Đạo thuật là toàn bộ

⁽²⁾ LAM chú:

chân lý. Ông cho rằng bách gia thời bấy giờ đều không có được Đạo thuật trọn vẹn. Cái sở đắc của họ chỉ là một phần hay một phương diện của Đạo thuật, do đó cái mà họ giảng chỉ là *lời lẽ của một nhà*, là phương thuật chứ không phải là Đạo thuật.

Đạo thuật giảng đạo nội thánh ngoại vương. Do đó Đạo thuật cũng là cái *cực cao minh và noi theo trung dung*. Đó cũng là chủ trương của thiên Thiên Hạ: *Không lia tông nên gọi là **thiên nhân**; không lia tinh túy nên gọi là **thần nhân**; không lia chân thực nên gọi là **chí nhân***. [Người] lấy trời làm tông, lấy đức làm gốc, lấy Đạo làm cửa ngõ, [tiên đoán] điềm triệu ở biến hóa, thì gọi là **Thánh Nhân**.⁽³⁾ Hưông Tú và Quách Tượng chú: *Bốn tên gọi (**thiên nhân, thần nhân, chí nhân, Thánh Nhân**) cùng chỉ một người, cách nói thì khác*

Trang Tử (Thiên Hạ):

Thị cổ nội thánh ngoại vương chi đạo, ám nhi bất minh, úc nhi bất phát, thiên hạ chi nhân các vi kỳ sở dục yên dĩ tự vi phương. Bi phù! Bách gia vãng nhi bất phản, tất bất hợp hĩ! Hậu thế chi học giả, bất hạnh bất kiến thiên địa chi thuận, cổ nhân chi đại thể. *Đạo thuật* tương vi thiên hạ liệt.

(Bởi vậy đạo nội thánh ngoại vương bị mờ tối nên không sáng, tuy rực rỡ mà không phát triển được. Người trong thiên hạ ai cũng làm cái mình muốn và xem đó là phương thuật của mình. Buồn thay! Học thuyết của trăm nhà phân tán mà không quay về gốc, cho nên không hợp nhau. Bất hạnh cho học giả đời sau vì không thấy được sự thuận nhất của trời đất và đại thể của người xưa. *Đạo thuật* trong thiên hạ sắp bị làm nát vụn ra rồi.)

⁽³⁾ Trang Tử (Thiên Hạ):

Bất ly ư tông, vị chi thiên nhân; bất ly ư tinh, vị chi thần nhân; bất ly ư chân, vị chi chí nhân. Dĩ thiên vi tông, dĩ đức vi bản, dĩ đạo vi môn, triệu ư biến hoá, vị chi thánh nhân.

nhau. Bốn tên gọi ấy đều ám chỉ người trong cảnh giới thiên địa. Tuy nhiên Thánh Nhân khác với thiên nhân, thần nhân, và chí nhân. Thánh Nhân có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều có, nhưng cũng có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều không có. Thánh Nhân *xem trời là tông* tức là *không lia tông*; *xem đức là gốc* tức là *không lia tinh túy*; *xem Đạo là cửa ngõ* tức là *không lia chân thực*. Lão Tử nói: *Đạo là một vật (...) ở trong nó có tinh túy. Tinh túy của nó rất chân thực, ở trong nó có tín*.⁽⁴⁾ Trang Tử nói: *Đạo có tinh có tín, vô vi và vô hình*.⁽⁵⁾ Như vậy Thánh Nhân có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều có. Tuy nhiên Thánh Nhân có *điềm triệu ở biến hóa*, có thể ứng phó sự vật. Tức là Thánh Nhân có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều không có. Thánh Nhân có thể *cực cao*

⁽⁴⁾ Lão Tử (chương 21):

Đạo chi vi vật (...) kỳ trung hữu tinh. Kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín.

⁽⁵⁾ LAM chú: Trang Tử (Đại Tông Sư):

Đạo có tinh và có tín; vô vi và vô hình. Người ta có thể truyền nó nhưng không thể nhận nó; có thể đạt được nó nhưng không thể thấy nó. Tự nó là gốc của nó. Lúc chưa có trời đất thì nó đã tồn tại. Nó sinh quỷ thần, Thượng Đế, và sinh trời đất. Nó ở trước ngôi Thái Cực mà không là cao; nó ở dưới lục cực (tức trời đất và bốn hướng) mà không là sâu; nó có trước khi trời đất được tạo sinh mà không là lâu dài, nó xưa hơn đời thượng cổ mà không là già.

(Phù Đạo hữu tinh hữu tín, vô vi vô hình; khả truyền nhi bất khả thụ, khả đắc nhi bất khả kiến. Tự bản tự căn, vị hữu thiên địa, tự cổ dĩ cổ tồn; thần quỷ thần Đế, sinh thiên sinh địa. Tại Thái Cực chi tiên nhi bất vi cao, tại lục cực chi hạ nhi bất vi thâm, tiên thiên địa sinh nhi bất vi cửu, trường ư thượng cổ nhi bất vi lão.)

minh và noi theo trung dung nhưng thiên nhân, thần nhân, chí nhân thì có thể cực cao minh mà chưa chắc có thể noi theo trung dung. Thiên Thiên Hạ nói: *Người xem nhân ái là ân [cho người], xem nghĩa là lý [của hành vi], xem lễ là [để tiết chế] hành vi, xem nhạc là hòa, và ôn hòa nhân từ, thì gọi là quân tử.*⁽⁶⁾ Đó là người trong cảnh giới đạo đức, là người có thể noi theo trung dung chứ không thể cực cao minh.

Thiên Thiên Hạ dường như lấy cực cao minh và noi theo trung dung làm tiêu chuẩn để phê bình học thuyết của các nhà. Theo chú thích của Hướng Tú và Quách Tượng, ít nhất chúng ta cũng có thể nói như thế. Thiên Thiên Hạ nói: *Cổ nhân hoàn bị thay! Họ phối hợp với thần minh, xem trời đất là chuẩn tắc, nuôi dưỡng vạn vật, hòa với thiên hạ, ban ân trạch đến trăm họ, hiểu rõ phép tắc và điển chương cơ bản, nắm được phép tắc cụ thể, thông suốt lục thông (tứ phương và trên dưới) và bốn mùa, sự vật lớn nhỏ tinh thô họ đều vận hành chúng khắp nơi.*⁽⁷⁾ Cổ nhân được nói ở đây tức là thánh nhân.

⁽⁶⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Dĩ nhân vi ân, dĩ nghĩa vi lý, dĩ lễ vi hành, dĩ nhạc vi hoà, huân nhiên từ nhân, vị chi quân tử.

⁽⁷⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Cổ chi nhân kỳ bị hồ! Phối thần minh, thuận thiên địa, dục vạn vật, hòa thiên hạ, trạch cập bách tính, minh ư bản số, hệ ư mật độ, lục thông tứ tịch, tiểu đại tinh thô, kỳ vận vô hồ bất tại.

LAM chú:

Ngô Phong (*Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, 1994, tr. 210) chú:

Thuần thiên địa: dĩ thiên địa vi chuẩn tắc 以天地為準則 (xem trời đất là tiêu chuẩn và phép tắc); *bản số*: chỉ căn bản đích pháp quy điển chương 指根本的法規典章 (chỉ phép tắc và điển

Ngài có thể thống nhất các mặt đối lập giữ gốc và ngọn, giữa lớn và nhỏ, giữa tinh và thô. Ngài có thể *phối hợp với thần minh, xem trời đất là chuẩn tắc* tức là đức nội thánh, lại còn *nuôi dưỡng vạn vật, hòa với thiên hạ* tức là công ngoại vương. Thần minh đại khái là nói phương diện tinh thần của vũ trụ. Bậc có nhân cách nội thánh ngoại vương có thể *có đủ cái đẹp của trời đất và xứng hợp với dung mạo của thần minh*. Thiên Thiên Hạ nói: *Thần giáng từ đâu? Minh xuất từ đâu? Thánh sinh ra, vương thành tựu, đều bắt nguồn từ Một.*⁽⁸⁾ Vậy thánh vương là bậc xứng hợp với thần minh.

Chân lý về cái Một này chính là đạo nội thánh ngoại vương. Nho Gia lấy việc trình bày rõ về *cổ chi nhân* 古之人 (tức Thánh Nhân) làm sự nghiệp; nhưng đáng tiếc, cái mà họ trình bày đều thuộc loại phép tắc và điển tịch. Thiên Thiên Hạ nói: *Sự sáng suốt của các Thánh Nhân về điển chương và pháp độ xưa còn được ghi chép nhiều trong các bộ sử truyền đời như Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Những kẻ sĩ và quan đại phu của nước Trâu và nước Lỗ phần lớn đều hiểu các điển chương và pháp độ ấy.*⁽⁹⁾ Hướng Tú và Quách Tượng chú: *Họ chỉ hiểu rõ*

chương căn bản); *hệ*: chương ác 掌握 (nắm lấy); *mật độ*: chỉ cụ thể pháp quy điển chương 指具體法規典章 (chỉ phép tắc và điển chương cụ thể); *tịch*: khai thông 開通.

⁽⁸⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Thần hà do giáng? Minh hà do xuất? Thánh hữu sở sinh, vương hữu sở thành, giai nguyên ư nhất.

⁽⁹⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Kỳ minh nhi tại số độ giả, cự pháp, thế truyền chi sử thượng đa hữu chi; kỳ tại ư Thi, Thư, Lễ, Nhạc giả, Trâu Lỗ chi sĩ, vi tấn thân tiên sinh đa năng minh chi.

về dấu tích [của Thánh Nhân] để lại thôi. Còn cái dẫn đến dấu tích đó thì sao? ⁽¹⁰⁾ Do đó căn cứ theo lời thiên Thiên Hạ nói, Nho Gia không hợp tiêu chuẩn *cao minh*.

Về Danh Gia, họ cũng đều là *kẻ sĩ có thiên kiến* ⁽¹¹⁾ Những gì họ giảng đều không phải là toàn thể đạo nội thánh ngoại vương, mà chỉ thiên về một phương diện của nó. Tuy nhiên phương diện này cũng có Đạo thuật ở trong nó. *Họ nghe phong khí đó thì thích*.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Mặc Gia ⁽¹²⁾

⁽¹⁰⁾ Hướng Tú và Quách Tượng chú:

Năng minh kỳ tích nhĩ, khởi sở dĩ tích tai?

⁽¹¹⁾ LAM chú:

Nguyên văn là *bất cai bất biến, nhất khúc chi sĩ* 不該不遍一曲之士. Ngô Phong (*sách đã dẫn*, tr. 211) chú: *Cai* 該: hoàn bị; *biến* 遍: chu biến 周遍, toàn diện 全面; *nhất khúc* 一曲: thiên ư nhất đoạn 偏於一端 (nghiêng về một cực đoạn).

⁽¹²⁾ LAM chú:

Trang Tử phê bình Mặc Học rằng: Không xa xỉ phô trương với đời sau, không lãng phí mọi vật, không khoe khoang về điển chương chế độ, gắng giữ kỷ luật để sẵn sàng cứu giúp việc khẩn cấp của đời; đạo thuật đời xưa có chủ trương đó. Mặc Địch 墨翟 và đệ tử Cầm Hoạt Ly 禽滑釐 nghe phong khí đó thì thích, nhưng họ tỏ ra thái quá và tạo ra sự khắc khổ cho bản thân. Họ vin vào lý do *tiết dụng* mà cấm nhạc, bảo rằng sống thì chớ ca hát, người thân chết thì không mặc tang phục. Mặc Tử chủ trương *kiêm ái*, mưu lợi chung cho thiên hạ, và phản chiến. Đạo của ông dạy không oán giận. Ông hiếu học và uyên bác. Ông mong mọi người đừng khác nhau, nhưng chủ trương của ông khác với các vua trước. Ông bỏ hết lễ nhạc đời xưa như: nhạc Hàm Trì 咸池 của Hoàng Đế 黃帝, nhạc Đại Chương 大章 của vua Nghiêu 堯, nhạc

Đại Thiều 大韶 của vua Thuấn 舜, nhạc Đại Hạ 大夏 của vua Vũ 禹, nhạc Đại Hộ 大濩 của vua Thang 湯, nhạc Tịch Ung 辟雍 của Văn Vương 文王, nhạc Vũ 武 của Vũ Vương 武王 và Chu Công 周公. Tang lễ ngày xưa có nghi thức tùy sang hèn, tùy đẳng cấp. Quan quách của thiên tử có bảy lớp, của chư hầu có năm lớp, của đại phu có ba lớp, của kẻ sĩ có hai lớp. Nay theo Mặc Tử, hễ sống thì không ca hát, hễ thân nhân chết thì không mặc tang phục. Quan tài bằng gỗ đồng dày ba tấc mà không dùng quách. Ông cho đó là khuôn mẫu ra dạy người. Dạy thế e rằng không phải yêu người; tự đem đạo ấy thực hành cho mình, e rằng không phải yêu mình. Tôi không công kích đạo của Mặc Tử. Nhưng người ta hát thì ông cấm, người ta khóc thì ông chê, người ta vui thì ông cản. Như thế có hợp tình người chăng? Người ta sống thì cần lao, mà chết thì tang ma bạc bẽo. Đạo Mặc Tử khắc khổ quá, khiến cho người ta lo và tủi, mà làm được thế lại khó khăn. Tôi e rằng đó không phải là đạo của thánh nhân, vì trái với nhân tâm, không ai chấp nhận nó. Mặc Tử theo được, nhưng người khác thì sao? Ông ấy cách biệt với thiên hạ như thế thật là xa đạo của thánh vương vậy.

(Bất xỉ ư hậu thế, bất mỹ ư vạn vật, bất huy ư số độ, dĩ thăng mặc tự kiêu, nhi bị thế chi cấp. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Mặc Địch, Cầm Hoạt Ly văn kỳ phong nhi duyệt chi. Vi chi đại quá, dĩ chi đại tuần. Tác vi phi nhạc, mệnh chi viết tiết dụng. Sinh bất ca, tử vô phục. Mặc Tử phiếm ái kiêm lợi nhi phi đấu, kỳ đạo bất nộ. Hựu hiếu học nhi bác, bất dị, bất dữ tiên vương đồng, hủ cổ chi lễ nhạc. Hoàng Đế hữu Hàm Trì, Nghiêu hữu Đại Chương, Thuấn hữu Đại Thiều, Vũ hữu Đại Hạ, Thang hữu Đại Hộ, Văn Vương hữu Tịch Ung chi nhạc, Vũ Vương, Chu Công tác Vũ. Cổ chi tang lễ, quý tiện hữu nghi, thượng hạ hữu đẳng. Thiên tử quan quách thất trùng, chư hầu ngũ trùng, đại phu tam trùng, sĩ tái trùng. Kim Mặc Tử độc sinh bất ca, tử vô phục, đồng quan tam thốn nhi vô quách, dĩ vi pháp thức. Dĩ thử giáo nhân, khủng bất ái nhân; dĩ thử tự hành, cổ bất ái kỳ. Vị bại Mặc Tử đạo. Tuy nhiên, ca nhi phi ca, khóc nhi phi khóc, lạc nhi phi lạc, thị quả loại hồ?)

với kết luận rằng: *Mặc Tử quả là người tốt trong thiên hạ, không thể tìm được ai nữa như ông ấy; dù hình hài dung mạo khô héo cũng không từ bỏ chủ trương của mình. Thực là bậc hiền tài vậy.*⁽¹³⁾ Ông chỉ xứng danh là bậc hiền tài mà thôi. Hướng Tú và Quách Tượng chú: *Không có đức.* (Phi hữu đức dã. 非有德也.) Ý nói Mặc Tử không hợp với tiêu chuẩn *cao minh*.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Tống Khanh 宋愷 và Doãn Văn 尹文:⁽¹⁴⁾ *Bề ngoài, họ cấm chinh phạt và*

Kỳ sinh dã cần, kỳ tử dã bạc, kỳ đạo đại học. Sử nhân ưu, sử nhân bi, kỳ hành nan vi dã. Khủng kỳ bất khả dĩ vi thánh nhân chi đạo, phản thiên hạ chi tâm. Thiên hạ bất kham. Mặc Tử tuy độc năng nhậm, nại thiên hạ hà! Lự ư thiên hạ, kỳ khứ vương dã viễn hỹ!

⁽¹³⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Mặc Tử chân thiên hạ chi hảo dã, tương cầu chi bất đắc dã, tuy khô cáo bất xả dã, tài sĩ dã phù.

⁽¹⁴⁾ LAM chú:

Lưu Hướng nói trong *Hán Thư Nghệ Văn Chí* (Doãn Văn Tử) rằng:

[Doãn Văn Tử] và Tống Kiên đều sang Tắc Hạ. ([Doãn Văn Tử] dũ Tống Kiên câu du Tắc Hạ. [尹文子] 與宋鉞俱遊稷下). *Khang Hy* phiên thiết chữ 鉞 là *hình* (hồ kinh thiết âm hình 乎經切音形) và *kiên* (kinh thiên thiết âm kiên 經天切音堅). Vậy tên ông đọc là Tống Kiên hoặc Tống Hình. Phùng Hữu Lan nói: Tống Kiên (Hình) 宋鉞, Tống Khanh 宋愷, Tống Vinh 宋榮 cùng là một người. Xem: (Phùng Hữu Lan, *Lịch Sử Triết Học Trung Quốc*, bản dịch của Lê Anh Minh, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 2007, quyển I, chương 7, tiết 5, trang 209.)

Trang Tử phê bình học thuyết của Tống Hình và Doãn Văn như sau:

Không lự vì thế tục, không làm đáng vì ngoại vật, không cầu

thả với người, không đổ kỵ với người, mong cho thiên hạ thái bình, sinh sống yên lành, mình và người đủ ăn thì thôi; lấy quan niệm đó mà biểu lộ tâm chí; đạo thuật đời xưa cũng có quan niệm đó. Tống Khanh và Doãn Văn nghe phong khí đó thì thích, rồi làm loại mũ Hoa Sơn đội để tỏ ra khác người. Họ giao tiếp vạn vật thì trước tiên không thành kiến. Họ nói về sự bao dung của tâm và gọi nó là hành động của tâm. Họ tìm kiếm sự điều hòa niềm vui để điều hòa thiên hạ. Họ mong thiết lập những điều ấy thành chủ trương của họ. *Bị khinh, chẳng nhục* là lời họ dùng để ngăn người ta đánh nhau. *Cấm chinh phạt, cấm dùng binh* là lời họ dùng để cứu đời khỏi bị chiến tranh. Họ đi khắp thiên hạ, phổ biến thuyết đó từ vua đến thứ dân. Tuy thiên hạ không theo, họ vẫn gắng sức không bỏ cuộc. Cho nên nói rằng: *Người trên kẻ dưới đều ngán, không muốn tiếp họ; nhưng họ cứ cố xin gặp mặt.* Tuy nhiên, họ lo cho người nhiều quá và lo cho mình ít quá. Họ nói: *Xin cho chúng tôi năm thăng cơm là đủ rồi.* Như thế e rằng hai thầy Doãn và Tống không đủ no. Nhưng dù học trò đối, họ cũng chẳng quên vấn đề của thiên hạ; ngày đêm không ngơi nghỉ, nói: *Chúng ta cần phải sống!* Ôi đáng quý thay những kẻ sĩ mưu tính cứu đời nay! Họ nói: *Bậc quân tử không hà khắc với người khác. Không để thân lụy vì ngoại vật.* Họ cho rằng cái gì vô ích cho đời thì chớ tìm hiểu làm chi; bỏ nó đi thì tốt hơn.

(Bất lự ư tục, bất sức ư vật, bất cầu ư nhân, bất kỹ ư chúng, nguyện thiên hạ chi an ninh dĩ hoạt dân mệnh, nhân ngã chi dưỡng, tất túc nhi chỉ, dĩ thử bạch tâm. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Tống Khanh, Doãn Văn văn kỳ phong nhi duyệt chi. Tác vi Hoa Sơn chi quan dĩ tự biểu, tiếp vạn vật dĩ biệt hựu vi thủy. Ngữ tâm chi dung, mệnh chi viết *Tâm chi hành*. Dĩ nhi hợp hoan, dĩ điều hải nội. Thịnh dục trí chi dĩ vi chủ. Kiến vũ bất nhục, cứu dân chi đấu, cấm công tẩm binh, cứu thế chi chiến. Dĩ thử chu hành thiên hạ, thượng thuyết hạ giáo. Tuy thiên hạ bất thủ, cưỡng quát nhi bất xả giả dã. Cổ viết: *Thượng hạ kiến yếm nhi cưỡng kiến dã.* Tuy nhiên, kỳ vi nhân thái đa, kỳ tự vi thái thiếu, viết: *Thịnh dục cố trí ngũ thăng chi phạn túc hỹ* Tiên sinh khủng bất đắc bão, đệ tử tuy cơ, bất vong thiên hạ, nhật dạ bất hưu.

cắm dùi binh; bề trong, họ tiết chế tình cảm và ham muốn. Học thuyết của họ bao quát những điều lớn nhỏ, tinh thô. Họ thực hành đến khi nào đạt được những điều đó mới thôi.⁽¹⁵⁾ Hưóng Tú và Quách Tượng chú: *Họ chưa thể bước vào cõi hư vô bao la.* (Vị năng kinh hư thiệp khoáng 未能經虛涉曠). Họ biết có sự phân biệt trong ngoài, lớn nhỏ, tinh thô, nhưng cũng *thực hành đến khi nào đạt được những điều đó mới thôi*, như vậy cũng không hợp với tiêu chuẩn *cao minh*.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Bành Mông 彭蒙, Điền Biền 田駢, Thận Đáo 慎到⁽¹⁶⁾ với kết luận rằng:

Viết: *Ngã tất đắc hoạt tai!* Đờ ngoao hồ cứu thế chi sĩ tai! Viết: *Quân tử bất vi hà sát, bất dĩ thân giả vật.* Dĩ vi vô ích ư thiên hạ giả, minh chi bất như dĩ dã.)

⁽¹⁵⁾ Trang Tử (Thiên Hạ):

Dĩ cắm công tẩm binh vi ngoại, dĩ tình dục quả thiện vi nội. Kỳ tiểu đại tinh thô, kỳ hành thích chí thị nhi chí.

⁽¹⁶⁾ LAM chú:

Trang Tử phê bình học thuyết của Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo rằng:

Công chính nhưng không đảng phái, giản dị nhưng không tư lợi, quyết đoán nhưng không chủ kiến, tùy theo ngoại vật nhưng không phân biệt ta với người, không tư lự, không mưu trí, không chọn lựa sự vật, mà thuận theo tự nhiên cùng với chúng. Đạo thuật cổ nhân có chủ trương ấy. Bành Mông, Điền Biền, và Thận Đáo nghe thuyết này thì thích chí. Họ xem vạn vật như nhau, nên nói: *Trời che muôn vật nhưng không chở chúng; đất chở muôn vật nhưng không che chúng. Đại Đạo bao trùm muôn vật nhưng không biện biệt chúng.* Họ biết muôn vật có chỗ khả thi và có chỗ bất khả thi. Cho nên nói: *Hễ chọn lựa thì không dùng hết, hễ dạy thì có chỗ không đạt, hễ theo Đạo thì không bỏ sót cái gì hết.* Vì thế Thận Đáo bỏ tri thức, bỏ bản thân, thuận theo điều không thể

tránh, lãnh đạm với ngoại vật, xem đó là đạo lý. Ông nói tri thức không phải để biết. Ông là người khinh miệt tri thức và còn muốn làm hại nó. Tự cho không phù hợp nên ông không lãnh trách nhiệm gì, lại còn cười thiên hạ tôn trọng người hiền. Ông phóng túng, không làm gì cả, nhưng chê bai bậc đại thánh trong thiên hạ. Ông đập bỏ những góc cạnh và chặt đứt các ràng buộc, uyển chuyển theo sự vật, dứt bỏ thị và phi, để tránh các phiền phức. Ông không để tri thức và tư tưởng dẫn dắt mình, ông không màng quá khứ và tương lai, cứ trơ trơ lãnh đạm như thế mà thôi. Đấy thì ông mới đi, lồi thì ông mới tới, Ông như sự trở ngược của cơn gió, như sự xoay tròn của chiếc lông vũ, như sự xoay vòng của cối xay. Ông ta hoàn bị mà không sái quấy; dù động hay tĩnh cũng không làm lỗi; chưa hề có tội. Tại sao như thế? Bởi vì vật vô tri sẽ không gây tai họa cho chính nó, không bị hệ lụy do tri thức, động hay tĩnh đều không rời lý, cho nên trọn đời không được khen ngợi. Vì thế ông nói: *Cứ hãy như loài vô tri; không dùng hiền thánh. Cục đất (tức vật vô tri) không mất Đạo.* Bọn hào kiệt đương thời chê Thận Đáo rằng: *Đạo của Thận Đáo không thi hành cho người sống được, mà nó là lý lẽ cho kẻ chết. Nó chỉ làm cho người ta kinh ngạc thôi.* Điền Biền cũng vậy, học nơi Bành Mông và đạt được thuật *không dạy [bằng lời]*. Thầy của Bành Mông nói: *Đạo nhân ngày xưa đạt tới chỗ mà không ai cho rằng đúng và không ai cho rằng sai là được rồi. Thuyết của họ như một trận gió, làm sao mà giảng được.* Thuyết của họ trái với quan điểm thông thường của thiên hạ nên chẳng ai quan tâm. Họ không tránh khỏi bị xem là đập bỏ những góc cạnh và chặt đứt các ràng buộc, uyển chuyển theo sự vật. Cái mà họ gọi là Đạo thì không phải là Đạo. Cái mà họ cho là đúng thì không tránh khỏi bị xem là sai. Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo không biết Đạo, tuy nhiên họ cũng nghe đại khái về nó.

(Công nhi bất đảng, dị nhi vô tư, quyết nhiên vô chủ, thú vật nhi bất lưỡng, bất cố ư lự, bất mưu ư tri, ư vật vô trạch, dữ chi câu vãng. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo văn kỳ phong nhi duyệt chi. Tề vạn vật dĩ vi thủ, viết: *Thiên năng phúc chi nhi bất năng tải chi, địa năng tải chi nhi bất*

Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo không biết Đạo, tuy nhiên họ cũng nghe đại khái về nó.⁽¹⁷⁾ Hướng Tú và Quách Tượng chú: *Nhưng họ chưa đạt Đạo.* (Đãn vị chí dã. 但未至也). Họ có thể từ quan điểm Đạo mà xem xét sự vật. *Họ biết muôn vật có chỗ khả thi và có chỗ bất khả thi. Cho nên nói: Hễ chọn lựa thì không dùng hết, hễ dạy thì có chỗ không đạt, hễ theo Đạo thì không bỏ sót cái gì hết.*⁽¹⁸⁾ Nếu dùng lời lẽ mà tôi nói trong

năng phúc chi, Đại Đạo năng bao chi nhi bất năng biện chi. Tri vạn vật giai hữu sở khả, hữu sở bất khả. Cổ viết: *Tuyển tắc bất biến, giáo tắc bất chí, đạo tắc vô di giả hỹ.* Thị cổ Thận Đáo khí tri khứ kỹ, nhi duyên bất đắc dĩ. Linh thái ư vật, dĩ vi đạo lý. Viết: *Tri bất tri, tương bạc tri nhi hậu lân thương chi giả dã.* Hề khóa vô nhiệm, nhi tiểu thiên hạ chi thượng hiền dã; túng thoát vô hành, nhi phi thiên hạ chi đại thánh; thời phách ngoạn đoan, dữ vật uyển chuyển; xả thị dữ phi, cấu khả dĩ miễn. Bất sư tri lự, bất tri tiền hậu, ngẫu nhiên nhi dĩ hỹ. Thôi nhi hậu hành, duệ nhi hậu vãng. Nhược phiêu phong chi hoàn, nhược vũ chi tuyền, nhược ma thạch chi toại, toàn nhi vô phi, động tĩnh vô quá, vị thường hữu tội. Thị hà cố? Phù vô tri chi vật, vô kiến kỹ chi hoạn, vô dụng tri chi lự, động tĩnh bất ly ư lý, thị dĩ chung thân vô dự. Cổ viết: *Chí ư nhược vô tri chi vật nhi dĩ, vô dụng hiền thánh. Phù khối bất thất đạo.* Hào kiệt tương dữ tiểu chi viết: *Thận Đáo chi đạo, phi sinh nhân chi hành, nhi chí tử nhân chi lý. Thích đắc quái yên.* Điền Biền diệc nhiên, học ư Bành Mông, đắc bất giáo yên. Bành Mông chi sư viết: *Cổ chi đạo nhân, chí ư mạc chi thị, mạc chi phi nhi dĩ hỹ. Kỳ phong vực nhiên, ố khả nhi ngôn.* Thường phản nhân, bất kiến quan, nhi bất miễn ư ngoạn đoán. Kỳ sở vị đạo phi đạo, nhi sở ngôn chi vĩ bất miễn ư phi.)

⁽¹⁷⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo bất tri đạo. Tuy nhiên, khái hồ giai thường hữu văn giả dã.

⁽¹⁸⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Tri vạn vật giai hữu sở khả, hữu sở bất khả. Cổ viết: Tuyển tắc

quyển *Tân Nguyên Nhân* thì họ tri Thiên (biết Trời). Tuy nhiên họ không xem thành tựu tu dưỡng của Thánh Nhân là quan trọng: *Cứ hãy như loài vô tri; không dùng hiền thánh. Cục đất (tức vật vô tri) không mất Đạo.*⁽¹⁹⁾ Họ hy vọng vất bỏ sự phân biệt của tri thức để đạt tới cảnh giới đồng nhất với Trời. Tuy nhiên, họ không biết rằng con người sống trong cảnh giới ấy vẫn có tri thức chứ không phải vô tri như cục đất. Do đó Bành Mông, Điền Biền, Thận Đáo chỉ *cao minh* chứ không *cực cao minh*.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Quan Doãn 關尹 và Lão Đam 老聃.⁽²⁰⁾ *Họ xây dựng học thuyết trên*

bất biến, giáo tắc bất chí, đạo tắc bất di giả hỹ.

⁽¹⁹⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Chí ư nhược vô tri chi vật nhi dĩ, vô dụng hiền thánh. Phù khối bất thất đạo.

⁽²⁰⁾ LAM chú:

Trang Tử phê bình học thuyết của Quan Doãn và Lão Đam rằng:

Xem gốc là tinh, xem vật là thô, xem tích chứa là không đủ, một mình lặng lẽ ở với thần minh. Đó là đạo thuật thời xưa. Quan Doãn và Lão Đam nghe phong cách ấy thì rất thích; bèn xây dựng học thuyết trên nguyên lý *thường vô* và *thường hữu*, trọng tâm của nó là Thái Nhất. Bề ngoài họ tỏ ra mềm yếu và khiêm hạ; bên trong họ trống rỗng và không hủy hoại vạn vật. Quan Doãn nói: “Chớ thiết lập gì ở bản thân; sự vật có sao thì để vậy; hành động như nước; yên tĩnh như gương soi; đáp ứng như tiếng dội; mịn mờ như mỡ; lặng lẽ như trong trẻo. Hễ đồng ý thì hài hòa; hễ được thì mất. Chớ đi trước người khác; hãy đi sau họ.” Lão Đam nói: “Biết trống, giữ mái, trở thành dòng suối cho thiên hạ. Biết trắng, chịu nhục, trở thành thung lũng cho thiên hạ.” Ai cũng giành đứng trước, riêng ông đứng sau, nên ông nói: “Nhận lấy cái mà thiên hạ vất đi.” Ai cũng giành lấy cái thiết thực, riêng ông

nguyên lý thường vô và thường hữu, trọng tâm của nó là Thái Nhất. Bề ngoài họ tỏ ra mềm yếu và khiêm hạ; bên trong họ trống rỗng và không hủy hoại vạn vật. Họ xem gốc là tinh, xem vật là thô; một mình lặng lẽ ở với thần minh. Họ đã đạt được trình độ cực cao minh; họ lại còn thường khoan dung vạn vật và không làm hại ai, nên họ cũng có thể được xem là noi theo trung dung vậy.

nhận cái trống rỗng, nên ông nói: “Không tàng trữ mà có dư.” Vì thế mà ông có dư. Hành động của ông không gắng sức và không phí công. Ông vô vi và chế cười bọn khéo léo. Ai cũng cầu hạnh phúc, riêng ông muốn uốn mình để được an toàn; ông nói: “Chỉ cầu tránh được tai họa.” Ông xem tinh thần là căn bản, xem sơ sài là phép tắc; ông nói: “Cứng thì bị gãy; sắc bén thì bị cùn.” Ông thường khoan dung với vạn vật và không làm hại ai. Tuy Quan Doãn và Lão Đam chưa đạt tới tột đỉnh của Đạo, nhưng hai ông đều là chân nhân quảng đại thời xưa vậy.

(Dĩ bản vi tinh, dĩ vật vi thô, dĩ hữu tích vi bất túc, đạm nhiên độc dữ thần minh cư. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Quan Doãn, Lão Đam văn kỳ phong nhi duyệt chi. Kiến chi dĩ thường vô hữu, chủ chi dĩ Thái Nhất. Dĩ nhu nhược khiêm hạ vi biểu, dĩ không hư bất hủy vạn vật vi thực. Quan Doãn viết: *Tại kỷ vô cư, hình vật tự trước. Kỳ động nhược thủy, kỳ tĩnh nhược kính, kỳ ứng nhược hưởng. Vật hồ nhược vong, tịch hồ nhược thanh. Đồng yên giả hòa, đắc yên giả thất. Vị thường tiên nhân nhi thường tùy nhân.* Lão Đam viết: *Tri kỳ hùng, thủ kỳ thư, vi thiên hạ khê; tri kỳ bạch, thủ kỳ nhục, vi thiên hạ cốc.* Nhân giai thủ tiên, kỷ độc thủ hậu. Viết: *Thụ thiên hạ chi cấu.* Nhân giai thủ thực, kỷ độc thủ hư. Vô tàng dã cố hữu dư. Vị nhiên nhi hữu dư. Kỳ hành thân dã, từ nhi bất phí, vô vi dã nhi tiểu xảo. Nhân giai cầu phúc, kỷ độc khúc toàn. Viết: *Cấu miễn ư cữu.* Dĩ tâm vi căn, dĩ ước vi kỷ. Viết: *Kiên tắc hủy hỹ, nhuệ tắc tỏa hỹ.* Thường khoan dung ư vật, bất tước ư nhân. Tuy vị chí ư cực, Quan Doãn, Lão Đam hồ, cổ chi bác đại chân nhân tai.)

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Trang Tử.⁽²¹⁾

(21) LAM chú:

Thiên Thiên Hạ phê bình Trang Tử rằng:

Lặng lẽ, không hình dáng, biến hóa, vô thường. Chết là gì? Sống là gì? Trời đất hợp thành một ư? Thần minh đi ư? Biến mất ở đâu? Hốt nhiên đi đâu? Vạn vật vốn thế, không cái nào hơn cái nào. Chúng là đạo thuật thời xưa vậy. Trang Chu nghe phong khí ấy thì thích, bèn dùng lý thuyết viễn vông kỳ dị, lời lẽ hoang đường, câu chữ chẳng đầu đuôi, những ý tưởng phóng túng không thiên lệch, và không cho mình là kỳ dị. Ông thấy đời chìm đắm trong ô trọc, không thể dùng lời trang nghiêm được, nên ông dùng lời lẽ mơ hồ để diễn đạt ý tưởng, gán lời lẽ ấy cho người khác để chúng có giá trị và minh họa lời lẽ ấy bằng nhiều câu chuyện khác nhau. Ông một mình vãng lai với tinh thần của trời đất nhưng không xem mình cao trỗi hơn vạn vật. Ông không khen chê đúng sai, nên hòa đồng với người bình thường. Sách ông viết tuy có bút pháp mới lạ, nhưng không trái ngược sự vật nên vô hại. Từ ngữ ông dùng tuy biến hóa kỳ dị nhưng lời cuốn dí dỏm. Ý tưởng ông dồi dào không cạn kiệt. Trên thì ngao du với đấng tạo hóa, dưới thì kết bạn với những bậc thoát khỏi sinh tử, vượt ra khỏi khởi đầu và kết thúc. Đối với Gốc (tức Đạo), ông hiểu sâu rộng; đối với Tông (cũng là Đạo), ông hài hòa và đạt tới cảnh giới tối cao. Ông thuận ứng theo sự biến hóa của vạn vật mà giải thích nguyên lý của chúng, nhưng lý lẽ của ông chưa nói ra hết và không bắt nguồn từ những người đi trước. Chúng mệnh mang tối tăm, không giải thích sao cho hết được.

(Tịch mịch vô hình, biến hóa vô thường, tử dữ? Sinh dữ? Thiên địa tịnh dữ? Thần minh vãng dữ? Mang hồ hà chi? Hốt hồ hà thích? Vạn vật tất la, mạc túc dĩ quy. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Trang Chu văn kỳ phong nhi duyệt chi. Dĩ mạo du chi thuyết, hoang đường chi ngôn, vô đoan nhai chi từ, thời thứ túng nhi thăng, bất kỳ kiến chi dã. Dĩ thiên hạ vi trầm trọc, bất khả dữ trang ngữ. Dĩ chi ngôn vi mạn diễn, dĩ trọng ngôn vi chân, dĩ ngụ ngôn vi quảng. Độc dữ thiên địa tinh thần vãng lai, nhi bất ngao

Trang Tử trên thì ngao du với đấng Tạo Hóa, dưới thì kết bạn với những bậc thoát khỏi sinh tử, vượt ra khỏi khởi đầu và kết thúc. Đối với Gốc (tức Đạo), ông hiểu sâu rộng; đối với Tông (cũng là Đạo), ông hài hòa và đạt tới cảnh giới tối cao. Ông thuận ứng theo sự biến hóa của vạn vật mà giải thích nguyên lý của chúng. Như vậy Trang Tử đạt được trình độ cực cao minh. Ông một mình vắng lai với tinh thần của trời đất nhưng không xem mình cao trỗi hơn vạn vật. Ông không khen chê đúng sai, nên hòa đồng với người bình thường, nên ông cũng có thể được xem là noi theo trung dung vậy.

Thiên Thiên Hạ hết sức tôn sùng Lão Trang, nhưng khi phê bình học thuyết Lão Trang thì nói: *Đạo thuật thời xưa cũng có trong đó*. Quan Doãn, Lão Đàm, Trang Chu nghe phong khí ấy thì thích. Như thế chúng ta có thể nói Lão Đàm và Trang Chu cũng là kẻ sĩ có thiên kiến. Thiên Thiên Hạ tuy xem học thuyết Lão Trang là một bộ phận hay một phương diện trọng yếu của Đạo thuật, nhưng nó chỉ là một bộ phận hay một phương diện mà thôi. Về điểm này chúng ta không cách gì đoán định được. Tuy nhiên, nếu bỏ qua tác giả của thiên Thiên Hạ mà dùng phán đoán của chính chúng ta, thì tôi có thể nói rằng học thuyết Lão Trang không thể hoàn toàn phù hợp tiêu chuẩn *cực cao minh và noi theo trung dung*. Do đó tôi chỉ nói Lão Trang cũng có thể phù hợp tiêu chuẩn *noi*

nghe ư vạn vật. Bất khiển thị phi, dĩ dữ thế tục xử. Kỳ thư tuy côi vĩ, nhi liên phiên vô thương dã. Kỳ từ tuy sâm si, nhi xúc quý khả quan. Bỉ kỳ sung thực, bất khả dĩ dĩ. Thượng dữ tạo vật giả du, nhi hạ dữ ngoại tử sinh, vô chung thủy giả vi hữu. Kỳ ư bản dã, hoằng đại nhi tịch, thâm hoằng nhi tứ; kỳ ư tông dã, khả vị trừ thích nhi thượng toại hỹ. Tuy nhiên, kỳ ưng ư hóa nhi giải ư vật dã, kỳ lý bất kiệt, kỳ lai bất thuế, mang hồ muội hồ, vị chi tận giả.)

theo trung dung. Về điểm này, ở chương Lão Trang tôi sẽ nói rõ hơn.

Ở đây tôi phân tích lời phê bình của thiên Thiên Hạ đối với các nhà thời bấy giờ để thấy rằng trong các chương sau đây tôi không hề có ý kiến riêng tư ngẫu nhiên khi phê bình các học phái và các nhà, mà tôi thực sự giảng tiếp truyền thống của triết học Trung Quốc. Cái mà tôi gọi là *tinh thần của triết học Trung Quốc* quả thực chính là tinh thần của triết học Trung Quốc vậy.

[Nguồn: Phùng Hữu Lan, *Tân Nguyên Đạo (Tinh Thần Của Triết Học Trung Quốc)*, Lê Anh Minh dịch, Nxb Đại Học Sư Phạm TpHCM, 2010.]

Văn Uyển 21 (2017)

THIÊN LÝ

Tác giả: **PHÙNG HỮU LAN** 馮友蘭 (1895-1990)

Trong Đạo học, hai khái niệm Lý và Khí rất quan trọng (...). Trong Đạo học gia, người xác lập khái niệm Khí trong Đạo học là Trương Hoàng Cừ; còn khái niệm Lý thì chính Chu Liêm Khê đã đề xuất trong *Thông Thư* (chương: Lý, Tính, Mệnh) của ông. Thiệu Ung cũng đề cập khái niệm Lý của sự vật trong *Hoàng Cực Kinh Thế* (thiên Quan Vật). Hoàng Cừ cũng nói trong *Chính Môn* rằng: “Khí của trời đất, tuy có tụ có tán, có công có thủ trăm đường, nhưng cái nguyên lý của nó thì xuôi thuận và không sai lầm.”⁽¹⁾ Tuy các nhà ấy đã đề cập Lý, nhưng người xác lập địa vị của Lý trong Đạo học chính là anh em họ Trình. Anh em họ Trình tuy đề cập Lý và Thiên Lý, nhưng họ chưa hề nói rõ ý nghĩa của chúng. Trong ngữ lục của họ, tức *Nhị Trình Di Thư*, có mấy điều liên quan đến Lý như sau:

– “Về Thiên Lý, cái đạo lý này thật là vô cùng. Nó không tồn tại vì vua hiền là Nghiêu; nó chẳng mất đi vì vua ác là Kiệt. Con người có được nó, thì hành động lớn lao không làm nó tăng thêm, sự cư trú khổn cùng không khiến nó giảm đi.

⁽¹⁾ *Chính Môn*: Thiên địa chi khí, tuy tụ tán, công thủ bách đồ, nhiên kỳ vi lý dã thuận nhi bất vọng. 天地之氣, 雖聚散攻取百塗, 然其為理也順而不妄.

Vậy sao có thể nói nó là còn, mất, tăng, giảm? Nó vốn không hề có khiếm khuyết; trăm lý lẽ đều hoàn bị.”⁽²⁾

– “Nếu ta không thể tự xem xét bản thân mình, thì Thiên Lý giảm đi. Về Thiên Lý, trăm lý lẽ đều có đủ [trong ta]. Nó vốn không hề có khiếm khuyết. Cho nên quay về xem xét bản thân thì ta đạt được sự chân thành.”⁽³⁾

– “Vạn vật đều có đủ trong ta. Điều ấy không chỉ áp dụng cho người, mà còn áp dụng cho vật nữa. Tất cả đều từ Lý ấy mà ra. Chỉ có vật là không thể suy diễn nó ra, còn con người thì có thể. Tuy có thể suy diễn được nó, nhưng chẳng có khi nào nó tăng thêm một phân. Tuy không thể suy diễn được nó, nhưng chẳng có khi nào nó giảm đi một phân. Trăm lý lẽ đều tồn tại khắp nơi. Nào phải khi vua Nghiêu trọn đạo làm

⁽²⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Thiên Lý vân giả, giá nhất cá đạo lý, cánh hữu thậm cùng dĩ. Bất vi Nghiêu tồn, bất vi Kiệt vong. Nhân đắc chi giả, cố đại hành bất gia, cùng cư bất tổn. Giá thượng đầu cánh chấm sinh thuyết đắc tồn vong gia giảm. Thị đà nguyên vô thiếu khiếm, bách lý câu bị. 天理云者, 這一個道理, 更有甚窮已. 不為堯存, 不為桀亡. 人得之者, 故大行不加, 窮居不損. 這上頭更怎生說得存亡加減. 是佗元無少欠, 百理俱備.

⁽³⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Bất năng phản cung, Thiên Lý giảm hỹ. Thiên Lý vân giả, bách lý câu bị, nguyên vô thiếu khiếm, cố *phản thân nhi thành*. 不能反躬, 天理減矣. 天理云者, 百理俱備, 元無少欠, 故反身而誠.

Lê Anh Minh [LAM] chú:

Câu “*Phản thân nhi thành*” lấy trong *Mạnh Tử* (Tận Tâm, thượng): “Vạn vật giai bị ư ngã hỹ. *Phản thân nhi thành*, lạc mạc đại yên.” 萬物皆備於我矣. 反身而誠樂莫大焉. [[Cái Lý của] vạn vật đều có đủ trong tâm ta. Nếu ta quay về xem xét bản thân thì ta đạt được sự chân thành; như vậy còn niềm vui nào hơn.]

vua, thì [cái lý của] đạo làm vua tăng thêm nhiều. Nào phải khi vua Thuấn trọn đạo làm con, thì [cái lý của] đạo làm con tăng thêm nhiều. Các lý xưa nay đều vốn như thế.”⁽⁴⁾

– “Lý trong thiên hạ chỉ là một Lý mà thôi. Cho nên dù trải rộng khắp bốn biển thì Lý cũng có một chuẩn mực. Dù chất vấn nó trước trời đất hay khảo sát nó ở tam vương (Đại Vũ, Thành Thang, Vũ Vương) thì nó vẫn là cái Lý không thay đổi.”⁽⁵⁾

– “Cái nghĩa lý ấy, người nhân thấy nó thì gọi là nhân, người trí thấy nó thì gọi là trí, người bình thường ngày ngày dùng nó mà không biết, cho nên đạo người quân tử thì hiếm người biết. Cái ấy không ít đi cũng không dư thừa ra; vấn đề chỉ là người ta nhìn nó mà không thấy.”⁽⁶⁾

⁽⁴⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Vạn vật giai bị ư ngã. Bất độc nhân nhĩ, vật giai nhiên, đô tự giá lý xuất khứ. Chỉ thị vật bất năng suy, nhân tắc năng suy chi. Tuy năng suy chi, kỷ thời thiêm đặc nhất phân. Bất năng suy chi, kỷ thời giảm đặc nhất phân. Bách lý câu tại bình phô phóng trước. Kỷ thời đạo Nghiêu tận quân đạo, thiêm đặc ta quân đạo đa. Thuấn tận tử đạo, thiêm đặc ta tử đạo đa. Nguyên lai y cụ. 萬物皆備於我。不獨人爾，物皆然，都自這裏出去。只是物不能推，人則能推之。雖能推之，幾時添得一分。不能推之，幾時減得一分。百理俱在平鋪放著。幾時道堯盡君道，添得些君道多。舜盡子道，添得些子道多。元來依舊。

⁽⁵⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Lý tại thiên hạ chỉ thị nhất cá lý, cố suy chí tứ hải nhi chuẩn. Tu thị chất chư thiên địa, khảo chư tam vương bất dịch chi lý. 理在天下只是一個理，故推至四海而準。須是質諸天地，考諸三王不易之理。

⁽⁶⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Giá cá nghĩa lý, nhân giả hựu khán tổ nhân liễu dã, tri giả hựu khán tổ tri liễu dã, bách tính hựu nhật dụng nhi bất

– “*Lặng lẽ bất động, khi được tác động thì thông suốt.* Đó là Thiên Lý. Nó đầy đủ mà không khiếm khuyết. Chẳng phải vì vua Nghiêu hiền mà nó còn, chẳng phải vì vua Kiệt ác mà nó

tri, thử sở dĩ quân tử chi đạo tiến hỹ. Thử cá diệc bất thiếu diệc bất thặng, chỉ thị nhân khán tha bất kiến. 這個義理，仁者又看做仁了也，知者又看做知了也，百姓又日用而不知，此所以君子之道鮮矣。此個亦不少亦不剩，只是人看他不見。

LAM chú:

Ý này lấy từ Hệ Từ Thượng: Nhân giả kiến chi vị chi nhân, tri giả kiến chi vị chi tri. Bách tính nhật dụng nhi bất tri, cố quân tử chi đạo tiến hỹ. 仁者見之謂之仁，知者見之謂之知。百姓日用而不知，故君子之道鮮矣。(Người nhân thấy Đạo thì cho là nhân. Người trí thấy Đạo thì cho là trí. Người bình thường ngày ngày vận dụng Đạo mà không biết. Cho nên đạo người quân tử thì hiếm người biết). *Tri giả* 知者 = *trí giả* 智者. Chữ 鮮 có hai âm: 1. *tiển* = ít, hiếm (thí dụ: *Phú nhi bất kiêu giả tiến* 富而不驕者鮮 = kẻ giàu mà không kiêu căng thì hiếm); 2. *tiên* = tươi (nghĩa gốc là *sinh ngư* 生魚 = cá tươi).

Richard Wilhelm dịch: Người nhân phát hiện ra nó (Đạo) nên gọi nó là nhân. Người trí phát hiện ra nó nên gọi nó là trí. Dân chúng sử dụng nó hằng ngày mà chẳng biết gì về nó; bởi vì đạo của người quân tử thì hiếm. (*Der Gütige entdeckt ihn und nennt ihn gütig. Der Weise entdeckt ihn und nennt ihn weise. Das Volk gebraucht ihn Tag für Tag und weiß nichts von ihm; denn der SINN des Edlen ist selten.*)

James Legge dịch: Người nhân thấy nó và gọi nó là nhân. Người trí thấy nó và gọi nó là trí. Thường dân tuy hằng ngày hành xử theo nó nhưng không biết nó. Do đó Đạo của sự vật mà người quân tử thấy thì ít người nhìn thấy. (*The benevolent see it and call it benevolence. The wise see it and call it wisdom. The common people, acting daily according to it, yet have no knowledge of it. Thus it is that the course of things, as seen by the superior man, is seen by few.*)

mất. Cha với con, vua với bầy tôi; các lý thường hằng ấy không đổi. Chúng có thể được tác động thế nào? Bởi vì bất động, nên nói chúng lặng lẽ. Tuy bất động, nhưng chúng có thể được tác động để thông suốt. Cái tác động ấy chẳng phải từ bên ngoài.”⁽⁷⁾

⁽⁷⁾ *Nhị Trình Di Thư: Tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông giả, Thiên Lý cụ bị, nguyên vô thiếu khiếm. Bất vi Nghiêu tồn, bất vi Kiệt vong. Phụ tử quân thần, thường lý bất dịch, hà hội động lai. Nhân bất động, cố ngôn tịch nhiên. Tuy bất động, cảm tiện thông, cảm phi tự ngoại dã. 寂然不動, 感而遂通者, 天理具備, 元無少欠. 不為堯存, 不為桀亡. 父子君臣, 常理不易, 何會動來. 因不動, 故言寂然. 雖不動感便通, 感非自外也.*

LAM chú:

Ở đây Nhị Trình nói về Thiên Lý bằng cách mượn chữ trong Hệ Từ Thượng nói về Dịch: *Tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố. 寂然不動, 感而遂通天下之故.*

Richard Wilhelm dịch: Chúng tĩnh và bất động. Nhưng nếu chúng được tác động, chúng xuyên suốt mọi sự cố trong thiên hạ. (*Stille sind sie und bewegen sich nicht. Werden sie aber angeregt, so durchdringen sie alle Verhältnisse unter dem Himmel.*) Chúng ở đây tức là *các biến dịch* (die Wandlungen).

James Legge dịch: Nó tĩnh lặng và bất động, nhưng khi được tác động nó xuyên suốt mọi hiện tượng và sự cố trong thiên hạ. (*It is still and without movement; but, when acted on, it penetrates forthwith to all phenomena and events under the sky.*) Nó ở đây tức là *Dịch*.

Tuy nhiên, khác với Wilhelm và Legge, Cao Hanh cho rằng ngữ cảnh này nói về bói dịch. *Cảm* 感 tức là người bói có lòng thành khẩn. Cao Hanh chú: Người dùng Kinh Dịch để bói, lấy lòng thành mà cảm đến nó, thì Kinh Dịch có thể [trả lời] thông suốt sự việc trong thiên hạ. (*Nhân dụng Dịch Kinh chiêm sự, dĩ thành cảm chi, tắc Dịch Kinh năng thông thiên hạ chi sự. 人用易經占事, 以誠*

Các lời dẫn trên đây, trong *Nhị Trình Di Thư* ghi là “nhị tiên sinh ngữ” 二先生語 (lời của hai thầy), nhưng không rõ là ai trong hai người. Còn ghi chú rõ là lời của Trình Y Xuyên nói thì có mấy câu sau đây:

- *Lặng lẽ bất động, khi được tác động thì thông suốt.* Đó là nói đến các sự việc trong cõi người ta. Nếu luận về Đạo thì muôn ngàn Lý đều đầy đủ [ở chúng], nên người ta không thể nói là chúng bị tác động hay không bị tác động.”⁽⁸⁾

- “Đối với mọi vật trong thiên hạ, chúng ta đều có thể lấy Lý mà soi xét chúng. Có vật thì có nguyên tắc. Mỗi một vật phải có cái Lý của nó.”⁽⁹⁾

- “[Lý thì] hư vô lặng lẽ, không có hình tích gì, nhưng muôn ngàn hiện tượng trong vũ trụ đều có đủ trong Lý. Chưa ứng thì nó không đến trước, ứng rồi thì nó không đến sau. Giống như cái cây cao trăm thước, từ gốc đến cành và lá đều nhất quán, không thể nói rằng phần cây ở trên mặt đất là vô hình vô ảnh; và không thể nói rằng chúng đợi người ta sắp xếp thứ tự để cho đúng đường lối. Nếu có một đường lối như thế, thì chỉ có một đường lối duy nhất mà thôi.”⁽¹⁰⁾

感之, 則易經能通天下之事.)

⁽⁸⁾ *Nhị Trình Di Thư: Tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông.* Thử dĩ ngôn nhân phần thượng sự. Nhược luận đạo tắc vạn lý giai cụ, cánh bất thuyết cảm dữ vị cảm. 寂然不動, 感而遂通. 此言人分上事. 若論道則萬理皆具, 更不說感與未感.

⁽⁹⁾ *Nhị Trình Di Thư: Thiên hạ vật giai khả dĩ lý chiếu, hữu vật tất hữu tắc, nhất vật tu hữu nhất lý. 天下物皆可以理照, 有一物必有則, 一物須有一理.*

⁽¹⁰⁾ *Nhị Trình Di Thư: Xung mạc vô trẫm, vạn tượng sâm nhiên dĩ*

– “Hễ có vật thì ắt có nguyên tắc. Làm cha thì phải hiền từ, làm con thì phải hiếu, làm vua thì phải nhân ái, làm bầy tôi thì phải tôn kính vua. Không có sự vật nào mà không có vị trí riêng của nó. Được vị trí ấy thì an bình, mất vị trí ấy thì loạn. Thánh nhân vì thế có thể khiến cho vạn vật được yên ổn xuôi thuận, chứ không tạo tác nguyên tắc cho vật. Ngài chỉ để cho mỗi thứ ở đúng vị trí của nó mà thôi.”⁽¹¹⁾

Từ các trích dẫn trên đây, ta thấy:

Điểm thứ nhất: Cái gọi là Lý thì tồn tại mãi mãi, không tăng cũng không giảm. Người ta dù biết hay không biết nó, dù nói nó tồn tại hay không tồn tại, thì điều ấy chẳng quan hệ gì. Chẳng phải vì vua Nghiêu hiền đức thi hành đúng đạo làm vua mà cái Lý của đạo làm vua tăng thêm; tức là nếu không có vua Nghiêu thì cái Lý của đạo làm vua vẫn thế, không bị

cụ. Vị ứng bất thị tiên, dĩ ứng bất thị hậu. Như bách xích chi mộc, tự căn bản chí chi diệp, giai thị nhất quán, bất khả đạo thổ diện nhất đoạn sự vô hình vô triệu, khước dĩ nhân thi an bài, dẫn nhập lai giáo nhập đồ triệt. Ký thị đồ triệt, khước chỉ thị nhất cá đồ triệt. 沖漠無朕, 萬象森然已具. 未應不是先, 已應不是後. 如百尺之木, 自根本至枝葉, 皆是一貫, 不可道土面一段事無形無兆, 卻待人施安排, 引入來教入塗轍. 既是塗轍, 卻只是一個塗轍.

⁽¹¹⁾ *Nhị Trình Di Thục*: Phù hữu vật tất hữu tắc. Phụ chỉ ư từ, tử chỉ ư hiếu, quân chỉ ư nhân, thần chỉ ư kính. Vạn vật thứ sự, mạc bất các hữu kỳ sở. Đắc kỳ sở tắc an, thất kỳ sở tắc bạo. Thánh nhân sở dĩ năng sử vạn vật thuận trị, phi năng vi vật tác tắc dã, duy chỉ chi các ư kỳ sở nhi dĩ. 夫有物必有則. 父止於慈, 子止於孝, 君止於仁, 臣止於敬. 萬物庶事, 莫不各有其所. 得其所則安, 失其所則悖. 聖人所以能使萬物順治, 非能為物作則也, 惟止之各於其所而已.

giảm đi chút xíu nào, chẳng qua là “người ta nhìn nó mà không thấy”. Cho nên trên đây nói: “Trăm lý đều tồn tại khắp nơi.”

Điểm thứ hai: Lý vốn bất biến. Cho nên trên đây nói: “Lý trong thiên hạ chỉ là một Lý mà thôi. Cho nên dù trải rộng khắp bốn biển thì Lý cũng có một chuẩn mực.” Vua Nghiêu trọn đạo làm vua thì Lý ấy cũng chỉ có một; vua Thuấn trọn đạo làm con thì Lý ấy cũng có một. Cho nên “trải rộng khắp bốn biển thì Lý cũng có một chuẩn mực”.

Điểm thứ ba: Trăm lý đều có đầy đủ trong tâm chúng ta, nên trên đây nói: “Về Thiên Lý, trăm lý đều có đủ [trong ta]. Nó vốn không hề có khiếm khuyết. Cho nên quay về xem xét bản thân thì ta đạt được sự chân thành.” Cái gọi là “vạn vật đều có đủ trong ta” (vạn vật giai bị ư ngã) có nghĩa là cái Lý của vạn vật đều có đủ trong ta. Không riêng con người chỉ có “cái Lý của vạn vật”, mà chính vật cũng có như vậy. Tuy nhiên, người ta có thể ứng dụng Lý ấy mà vật thì không thể ứng dụng Lý ấy.

Điểm thứ tư: Lý ấy thì không tăng, không giảm, không biến, không động. Nên trên đây nói nó “lặng lẽ bất động”. Tâm của con người có đủ các lý để ứng với vạn sự, nên trên đây nói: “Lặng lẽ bất động, khi được tác động thì thông suốt.” (Tịch mịch bất động, cảm nhi toại thông). Tuy nhiên, câu nói ấy chỉ liên quan đến sự việc trong cõi người ta. Về phương diện vũ trụ mà nói, thời gian trước khi các Lý được thể hiện cụ thể thì không xảy ra trước, thời gian sau các Lý được thể hiện cụ thể rồi thì không xảy ra sau. Từ một Lý đến sự thể hiện cụ thể của nó giống như cái cây cao trăm thước, từ gốc đến cành và lá đều nhất quán, không thể nói rằng phần cây ở

trên mặt đất là vô hình vô ảnh; và không thể nói rằng chúng đợi người ta sắp xếp thứ tự để cho đúng đường lối. Sở dĩ như vậy là vì Lý hoàn toàn độc lập với các tạo tác của con người, nên gọi là Thiên Lý.

Điểm cuối: Dường như các Lý của sự vật thể hiện cái mà sự vật phải ra như thế. Thánh nhân không tạo ra các Lý này, mà ngài cứ để cho mỗi vật ở đúng vị trí của nó, tức là khiến cho mọi vật trở thành cái mà nó phải thành.

Kiến giải của Trình Di đối với Lý là như thế, bởi vì các trích dẫn trên đây nêu rõ là của ông nói, và chúng đều có thể giải thích được. Còn như kiến giải của Trình Hạo đối với Lý có phải như thế hay không thì chúng ta không thể đoán định được, bởi vì các trích dẫn còn lại trên đây không nêu rõ là của ai trong anh em họ Trình.

Nếu chuyên lấy những lời được ghi rõ là của Trình Hạo nói trong *Nhị Trình Di Thư* mà xét, thế thì kiến giải của Trình Hạo về Lý khác với kiến giải của Trình Di. Chẳng hạn như Trình Hạo nói:

– “Cái Lý của trời đất và vạn vật là: chẳng có một thứ nào độc lập, mỗi thứ phải có cái đối lập. Chúng đều tự nhiên như thế, chứ chẳng có sự an bài nào cả. Mỗi đêm tôi nghĩ đến điều này, [lòng vui đến nổi] ‘chân tay tự nhiên múa máy mà chẳng biết.’” (12)

(12) *Nhị Trình Di Thư*: Thiên địa vạn vật chi lý, vô độc tất hữu đối, giai tự nhiên nhi nhiên, phi hữu an bài dã. Mỗi trung dạ dĩ tư, *bất tri thủ chi vũ chi, túc chi đạo chi dã*. 天地萬物之理, 無獨必有對, 皆自然而然, 非有安排也. 每中夜以思, 不知手之舞之, 足之蹈之也.

– “Kinh Thi nói: ‘Trời sinh các dân; có vật thì có nguyên tắc.’ (...) Vạn vật đều có cái Lý của chúng. Thuận theo thì dễ, nghịch lại thì khó. Nếu mỗi thứ cứ tuân theo cái Lý của mình, thì đâu cần phải lao nhọc sức lực của mình?” (13)

– “Trời sinh ra vạn vật, có dài có ngắn, có lớn có nhỏ. Quân tử được cái lớn trong đó, sao chúng ta lại ép cái nhỏ cũng phải trở thành cái lớn? Lẽ Trời (Thiên Lý) là thế, lẽ nào chúng ta làm trái lại ư?” (14)

LAM chú:

Câu cuối “*bất tri thủ chi vũ chi, túc chi đạo chi dã*” lấy ý từ *Mạnh Tử* (Ly Lôu, thượng): Nhân chi thực, sự thân thị dã. Nghĩa chi thực, tông huynh thị dã. Trí chi thực, tri tư nhị giả phát khứ thị dã. Lễ chi thực, tiết văn tư nhị giả thị dã. Nhạc chi thực, lạc tư nhị giả, lạc tắc sinh hĩ; sinh tắc ô khả dĩ dã; ô khả dĩ, tắc bất tri túc chi đạo chi, thủ chi vũ chi. 仁之實, 事親是也. 義之實, 從兄是也. 智之實, 知斯二者弗去是也. 禮之實, 節文斯二者是也. 樂之實, 樂斯二者. 樂則生矣; 生則惡可已也; 惡可已, 則不知足之蹈之, 手之舞之. (Cái đích thực của nhân là thờ cha mẹ. Cái đích thực của nghĩa là thuận kính anh. Cái đích thực của trí là biết hai điều [hiếu và lễ] ấy mà chẳng bỏ qua. Cái đích thực của lễ là tiết chế và tô điểm hai điều ấy. Cái đích thực của nhạc là vui ở hai điều ấy. Hễ mình vui thì hai điều ấy phát sinh thêm. Phát sinh thêm thì sao dứt được? Không dứt được nên [mình vui] chân bước tay múa may mà mình chẳng biết.)

(13) *Nhị Trình Di Thư*: Thi viết: “Thiên sinh chung dân, hữu vật hữu tắc.” (...) Vạn vật giai hữu lý. Thuận chi tắc dị, nghịch chi tắc nan. Các tuần kỳ lý, hà lao ư kỷ lực tai? 詩曰: ‘天生蒸民, 有物有則.’ (...) 萬物皆有理. 順之則易, 逆之則難. 各循其理, 何勞於己力哉?

(14) *Nhị Trình Di Thư*: Phù thiên chi sinh vật dã, hữu trường hữu đoản, hữu đại hữu tiểu. Quân tử đắc kỳ đại hĩ, an khả sử tiểu giả

– “Người ta thuần hóa bò và mắc ngựa vào xe, làm như thế là dựa theo bản tính của chúng. Sao họ không mắc bò vào xe và thuần hoá ngựa? Vì cái Lý của chúng không thể như thế.”⁽¹⁵⁾

Theo các trích dẫn trên, cái mà Trình Hạo gọi là Lý dường như ám chỉ một thứ xu thế tự nhiên, tức là xu thế tự nhiên của vật. Cái Lý của trời đất và vạn vật tức là xu thế tự nhiên của trời đất và vạn vật. Cao đệ của anh em họ Trình là Tạ Lương Tá 謝良佐 (1050-1103) nói: “Trong cái gọi là *cách vật cùng Lý* (khảo sát sự vật và thấu triệt Lý của chúng), chúng ta phải nhận thấy rằng Thiên Lý là cái đầu tiên cần đạt được.

diệt đại hồ? Thiên Lý như thú, khởi khả nghịch tai? 夫天之生物也, 有長有短, 有大有小. 君子得其大矣, 安可使小者亦大乎? 天理如此, 豈可逆哉?

⁽¹⁵⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Phục ngưu thừa mã, giai nhân kỳ tính nhi vi chi. Hồ bất thừa ngưu phục mã hồ? Lý chi sở bất khả. 服牛乘馬, 皆因其性爲之. 胡不乘牛服馬乎? 理之所不可.

LAM chú:

Phục ngưu thừa mã lấy từ Hệ Từ Hạ: “Phục ngưu thừa mã, dẫn trọng trí viễn, dĩ lợi thiên hạ, cái thủ chư Tỳ.” 服牛乘馬, 引重致遠, 以利天下, 蓋取諸隨. (Đánh xe trâu, xe ngựa; chở các thứ nặng nề đến nơi xa xôi đem lợi cho thiên hạ. Ý này lấy từ tượng của quẻ Tỳ.) Cao Hanh chú: “*Phục và thừa* đều là ngồi xe.” (Phục thừa giai giá dã 服乘皆駕也.) Nhưng theo ngữ cảnh của câu trích từ *Nhị Trình Di Thư* trên đây, có lẽ hiểu như Richard Wilhelm lại đúng hơn: *Họ thuần hóa bò và mắc ngựa vào xe. Do đó vật nặng có thể được kéo đi và người ta có thể đi đến nơi xa để làm lợi cho thiên hạ. Có lẽ họ lấy ý này từ quẻ Tỳ. (Sie zähmten das Rind und spannten das Pferd ein. So konnten schwere Lasten gezogen und ferne Gegenden erreicht werden, um der Welt zu nützen. Das entnahmen sie wohl dem Zeichen: die Nachfolge.)*

Cái gọi là Thiên Lý chính là đạo lý tự nhiên, không có mảy may nhân tạo nào. Nay bỗng thấy một đứa bé sắp rơi xuống giếng, ai cũng sợ hãi và thương xót [mà đến cứu nó]. Vừa chợt thấy đứa bé sắp rơi xuống giếng mà lòng bỗng sợ hãi, đó gọi là **Thiên Lý** vậy. Nếu vì muốn làng xóm và bạn bè khen ngợi, hay vì do quen biết cha mẹ nó, hay vì sợ mang tiếng bất nhân, mà đến cứu nó, thì đó là **nhân dục** vậy. (...) Làm việc gì với dụng ý riêng, cố ý tạo tác công việc, đó gọi là nhân dục thúc đẩy. (...) Cái gọi là Thiên (Trời), chỉ là Lý mà thôi. Nó chỉ là các hành vi tự nhiên như nhìn, nghe, cử động. Tất cả hành vi tự nhiên ấy đều thuộc về Trời. “*Trời ban mệnh cho người có đức, nên có năm loại phẩm phục và năm huy hiệu phân biệt; Trời phạt kẻ có tội, nên có năm hình phạt và năm loại lao dịch.*” Trong các thứ ấy chẳng có gì là do người làm cả. Người học đạo cần hiểu rằng Thiên Lý tức là đạo lý tự nhiên, hễ dời đổi thì không được. (...) Thầy Minh Đạo từng nói: ‘Cái học của ta tuy có chỗ nhận lĩnh từ người khác, nhưng hai chữ *Thiên Lý* thì tự ta đưa ra.’⁽¹⁶⁾

⁽¹⁶⁾ *Thượng Thái Ngữ Lục* 上蔡語錄: Sở vị cách vật cùng lý, tu thị nhận đắc Thiên Lý thủy đắc. Sở vị Thiên Lý giả, tự nhiên để đạo lý, vô hào phát đồ soạn. Kim nhân sạ kiến nhụ tử tương nhập ư tính, giai hữu truật dịch trắc ẩn chi tâm. Phương sạ kiến thời, kỳ tâm truật dịch, tức sở vị Thiên Lý dã. Yêu dụ ư hương đảng bằng hữu, nội (nạp) giao ư nhụ tử phụ mẫu, ố kỳ thanh nhi nhiên, tức nhân dục nhĩ. (...) Nhậm tư dụng ý, đồ soạn dụng sự, sở vị nhân dục tứ hĩ. (...) Sở vị Thiên giả, lý nhi dĩ. Chỉ như thị thính động tác, nhất thiết thị Thiên. *Thiên mệnh hữu đức, tiện ngũ phục ngũ chương; thiên thảo hữu tội, tiện ngũ hình ngũ dụng.* Hồ bất thị đồ soạn tổ tác lai. Học giả chỉ tu minh Thiên Lý thị tự nhiên đích đạo lý, di dịch bất đắc. (...) Minh Đạo thường viết: ‘Ngô học tuy hữu sở thụ, Thiên Lý nhị tự, khước thị tự gia niêm xuất lai.’ 所謂

Theo trên, cái gọi là Thiên Lý tức là một thứ xu thế tự nhiên. Cuối đoạn trên dẫn lời Trình Hạo, có thể nhận thấy rằng lời của Tạ Lương Tá dựa trên ý của Trình Hạo. Câu “Làm việc gì với dụng ý riêng, cố ý tạo tác công việc, đó gọi là nhân dục thúc đẩy” cũng nhất trí với tinh thần của *Định Tính*

格物窮理，須是認得天理始得。所謂天理者，自然底道理，無毫髮杜撰。今人乍見孺子將入於井，皆有怵惕惻隱之心。方乍見時，其心怵惕，息所謂天理也。要譽於鄉黨朋友，內交於孺子之父母，惡其聲而然，即人欲耳。 (...) 任私用意，杜撰用事，所謂人欲肆矣。 (...) 所謂天者，理而已。只如視聽動作，一切是天。天命有德，便五服五章；天討有罪，便五刑五用。渾不是杜撰做作來。學者只須明天理是自然的道理，移易不得。 (...) 明道嘗曰：吾學雖有所受，天理二字，卻是自家拈出來。

LAM chú:

Câu “*Thiên mệnh hữu đức, tiện ngũ phục ngũ chương; thiên thảo hữu tội, tiện ngũ hình ngũ dụng.*” 天命有德，便五服五章；天討有罪，便五刑五用 ở trong *Thư Kinh* (Ngu Thư - Cao Dao Mô).

Ngũ hình 五刑 có nhiều thuyết khác nhau. Thông thường *ngũ hình* là: 1/ *Mặc* 墨 (thích chữ vào trán); 2/ *Tỵ* 劓 (cắt mũi); 3/ *Phí* 剕 (cắt gân gót chân); 4/ *Cung* 宮 (thiến); 5/ *Đại tích* 大辟 (tử hình).

Nhưng *Hán Thư* (Hình Pháp Chí) quy định là: 1/ *Kinh* 黥 (thích chữ vào trán); 2/ *Tỵ* 劓 (cắt mũi); 3/ *Trảm tả hữu chi* 斬左右趾 (chặt hai bàn chân); 4/ *Kiêu thủ* 梟首 (chặt đầu bêu giữa chợ); 5/ *Trư cốt nhục* 菹骨肉 (bầm xương thịt).

Còn *Tùy Thư* (Hình Pháp Chí) quy định là: 1/ *Tử* 死 (tử hình), 2/ *Lưu* 流 (lưu đày); 3/ *Đồ* 徒 (giam cầm và lao động khổ sai); 4/ *Trượng* 杖 (đánh bằng gậy); 5/ *Si* 笞 (đánh bằng roi).

(Xem: *Cổ Đại Hán Ngữ Từ Điển*, Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh, 2000, tr. 1653.)

Thư 定性書 của Trình Hạo (...).

Nhị Trình Di Thư chép: “Vạn vật chỉ là một Thiên Lý, tại sao ta lại can dự vào? Thậm chí như nói: ‘*Trời phạt kẻ có tội, nên có năm hình phạt và năm loại lao dịch; Trời ban mệnh cho người có đức, nên có năm loại phẩm phục và năm huy hiệu phân biệt.*’ Đó chỉ là Thiên Lý tự nhiên mà phải như thế. Hễ con người can dự vào, thì sự can dự ấy chính là tư ý. Có thiện, có ác. Theo Lý, thiện gây ra sự vui mừng, nên có năm loại phẩm phục tự có thứ bậc [đánh giá mức độ thiện], để làm vinh hiển [người có đức]. Theo Lý, ác gây ra sự tức giận, nên [kẻ có tội] bị dứt tuyệt ở Lý, do đó mà có năm hình phạt và năm loại lao dịch. Nhưng tại sao người ta để tâm mừng giận ở giữa chúng?”⁽¹⁷⁾

Không rõ lời trên là của Trình Hạo hay Trình Di, nhưng đại ý của nó tương đồng với ý kiến của Tạ Lương Tá, và cũng nhất trí với tinh thần của *Định Tính Thư* 定性書, cho nên có lẽ nó là lời của Trình Hạo.

⁽¹⁷⁾ *Nhị Trình Di Thư*: Vạn vật chỉ thị nhất cá Thiên Lý, kỷ hà dự yên? Chí như ngôn: ‘*Thiên thảo hữu tội, ngũ hình ngũ dụng tai; thiên mệnh hữu đức, ngũ phục ngũ chương tai.*’ Thử đô chỉ thị Thiên Lý tự nhiên đương như thử, nhân kỷ thời dự; dự tắc tiện thị tư ý. Hữu thiện hữu ác, thiện tắc lý đương hỷ, như ngũ phục tự hữu nhất cá thứ đệ, dĩ chương hiển chi. Ác tắc lý đương nộ, bỉ tự tuyệt ư lý, cố ngũ hình ngũ dụng, hạt thường dung tâm hỷ nộ ư kỳ gian tai? 萬物只是一個天理，已何與焉？至如言：‘天討有罪，五刑五用哉；天命有德，五服五章哉。’此都只是天理自然當如此，人幾時與；與則便是私意。有善有惡，善則理當喜，如五服自有一個次第，以章顯之。惡則理當怒，彼自絕於理，故五刑五用，曷嘗容心喜怒於其間哉？

Ít nhất có một điểm có thể xác định (về anh em họ Trình). Trong *Nhị Trình Di Thư*, những điều bàn về Thiên Lý hay Lý gán cho Trình Hạo nói thì không cho rằng Lý là vật và tồn tại độc lập; còn những lời gán cho Trình Di nói thì lại chú trọng điểm ấy. Cái mà Trình Di gọi là Lý thì đại khái giống như cái mà triết học Hy Lạp gọi là *khái niệm* hay *hình thức*. Về sau, phái Lý học trong Đạo học đều chủ trương như thế. Chủ trương của phái này dường như chịu ảnh hưởng của cái gọi là Tượng số học. Trong triết học Hy Lạp, Plato chịu ảnh hưởng của học phái Pythagore, lập nên thuyết về *khái niệm*. Bởi vì số có tính chất trừu tượng, là sự vật cụ thể, và tồn tại độc lập. Plato bị điều ấy ám ảnh, nên xem khái niệm cũng có tính chất độc lập ấy. Ngoài thế giới cụ thể, còn có một thế giới của khái niệm, là không gian và thời gian mà tồn tại mãi mãi. Phái Lý học trong Đạo học cũng chịu ảnh hưởng của cái gọi là Tượng số học, mà phân biệt Khí với Lý. Khí là *chất* 質 (matter) và Lý là *thức* 式 (form), như trên đây đã nói. *Chất* thì ở trong không gian và thời gian, làm *nguyên chất* 原質 (chất liệu nguyên sơ) cho sự vật cụ thể, và nó có thể *biến hóa, thành, hủy* được. *Thức* thì không ở trong không gian và thời gian, không biến hóa mà tồn tại mãi mãi. Nói theo thuật ngữ của Đạo học gia, thì Khí cùng tất cả sự vật cụ thể là Hình Nhi Hạ 形而下, Lý là Hình Nhi Thượng 形而上.

Cái mà Trình Hạo gọi là Lý và Thiên Lý, tức là xu thế tự nhiên của sự vật cụ thể, nó không là sự vật mà có. Về sau, phái Tâm học trong Đạo học cũng không cho rằng Lý là sự vật mà có. Do đó, trên đây tôi đã nói rằng Trình Minh Đạo (Trình Hạo) là người mở đường cho phái Tâm học còn Trình Y Xuyên (Trình Di) là người mở đường cho phái Lý học. Hai

anh em họ Trình đã khai mở hai học phái lớn trong tư tưởng của một thời đại, có thể nói đó là một sự kiện rất hiếm có vậy.

[Nguồn: Phùng Hữu Lan, *Lịch Sử Triết Học Trung Quốc, quyển II*, tr. 564-572, Lê Anh Minh dịch, Nxb Khoa Học Xã Hội, 2007.]

Văn Uyển 3 (2012)

BÀI CỬU THIÊN

I. *Bài Cửu Thiên* là kinh cúng giờ Ngọ theo quyển *Kinh Cúng Tứ Thời* của Cao Đài Đại Đạo phái Vô Vi (Sài Gòn: Nhà in Xưa Nay, 1934, tr. 20) với câu đầu tiên là *Cửu Thiên Đại Lang*. (Sau đây gọi bài kinh này là *bài Cửu Thiên phái Vô Vi*.)

Bài Cửu Thiên phái Vô Vi (tr. 20) chép lại như sau:

Cửu Thiên Đại **Lang**

Thân phi bạch y

Nhật nguyệt chiếu **diệu**

Càn khôn **hoát** trì

Huỳnh Lão, Đơn Nguơn [= *Hoàng Lão, Đan Nguyên*]

Dữ **niệm** hiệp nghi [*sách in là Giũ, sai chánh tả.*]

Ngũ Thần vệ thủ

Bát Thánh hộ trì

Vạn Thần phó triệu

Bút trận vân trì

Cửu Thiên khai hóa

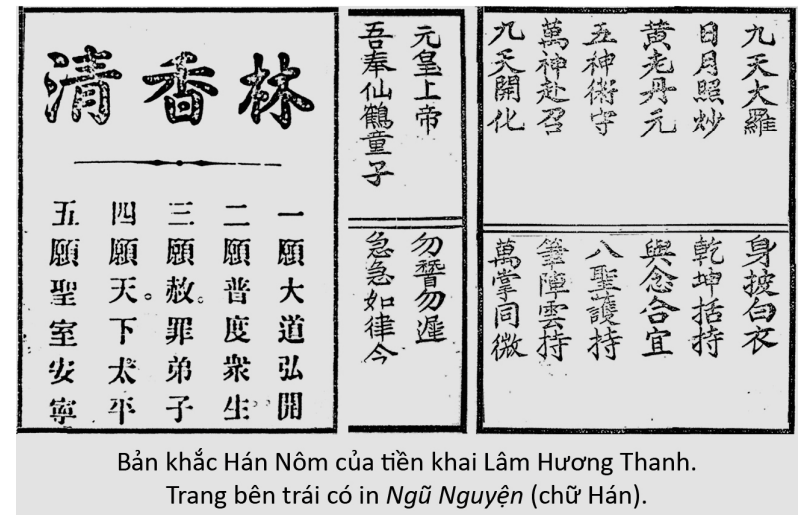
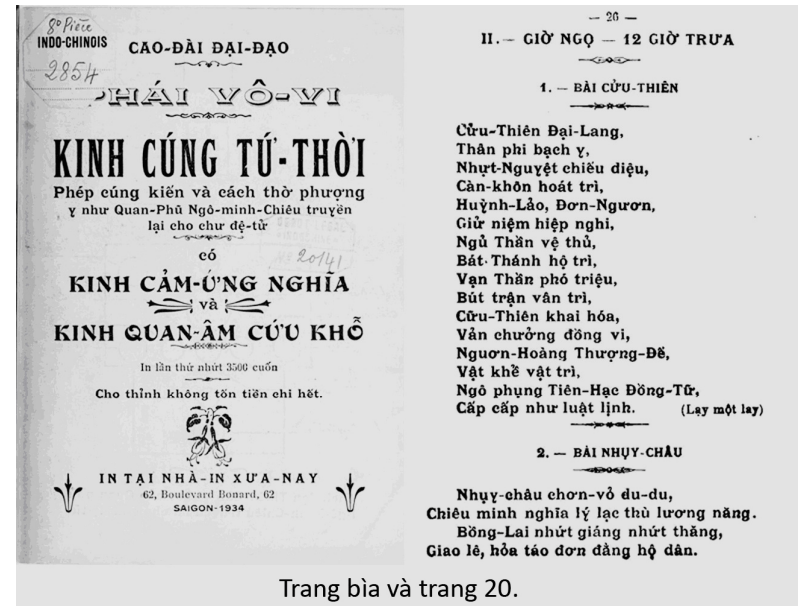
Vạn chương **đồng** vi [*sách in là Vân, sai chánh tả.*]

Nguơn [= *Nguyên*] Hoàng Thượng Đế

Vật khế vật trì

Ngô phụng Tiên Hạc Đồng Tử

Cấp cấp như luật lệnh. (Lạy một lạy)

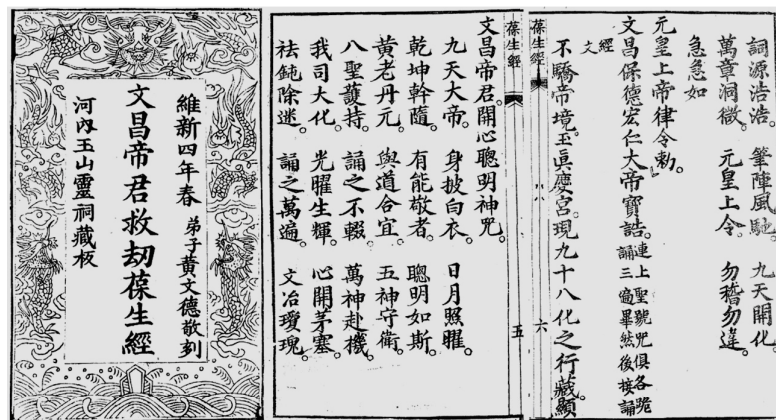


Theo quyển *Kinh Cúng Tứ Thời*, toàn chữ Hán Nôm in khắc gỗ, của tiền khai Lâm Hương Thanh 林香清 (không ghi năm in và nhà in) thì đây là bài *Thông Minh Chú* 通明咒 (lẽ ra nên viết là 聰明咒), mà câu đầu là *Cửu Thiên Đại La* 九天大羅. Bài *Thông Minh Chú* này chép lại chữ Hán và dịch âm như sau:

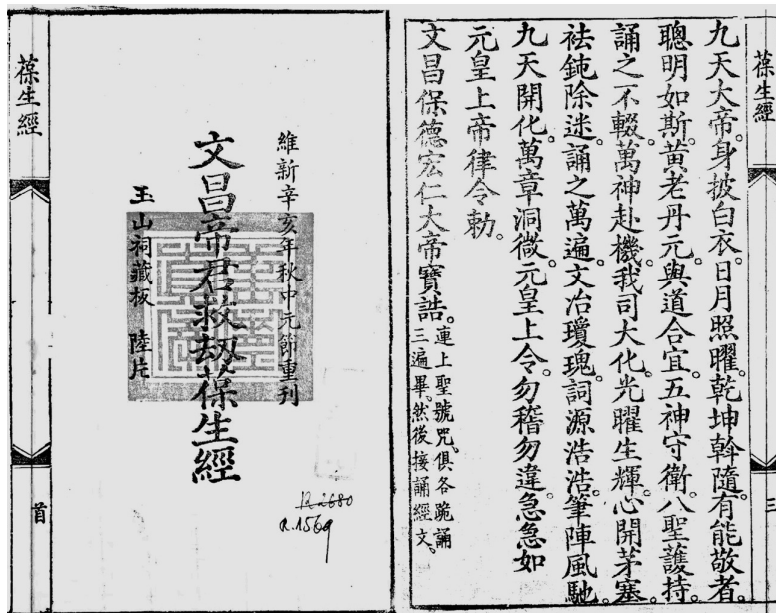
九天大羅 / 身披白衣 / 日月照妙 / 乾坤括持 / 黃老丹元 / 與念合宜 / 五神衛守 / 八聖護持 / 萬神赴召 / 筆陣雲持 / 九天開化 / 萬掌同微 / 元皇上帝 / 勿稽勿遲 / 吾奉仙鶴童子 / 急急如律令.

Cửu Thiên Đại La
 Thân phi bạch y
 Nhật nguyệt chiếu diệu
 Càn khôn quát trì
 Huỳnh Lão Đơn Nguyên [= *Hoàng Lão Đan Nguyên*]
 Dữ niệm hợp nghi
 Ngũ Thần vệ thủ
 Bát Thánh hộ trì
 Vạn Thần phó triệu
 Bút trận vân trì
 Cửu Thiên khai hóa
 Vạn **chương đồng** vi
 Nguyên Hoàng Thượng Đế [*Nguyên = Nguyên*]
 Vật khể vật trì
 Ngô phụng Tiên Hạc Đồng Tử
 Cấp cấp như luật lệnh.

Truy cứu xuất xứ của bài này, có thể tìm thấy một bài khá dài với câu chữ gần giống. Trên internet, các trang web của Đạo Giáo Trung Quốc sao đi chép lại bài này rất nhiều, nên



Bìa bản in 1910 (mã R.4843)
 và hai trang *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Thần Chú*



Bản Duy Tân Tân Hợi (1911, mã R.1569).

không bảo đảm mức độ chính xác các chữ Hán. Nguyên nhan đề bài này là *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Thần Chú* 文昌帝君開心聰明神咒.

Thư Viện Quốc Gia Việt Nam tại Hà Nội (dự án số hóa) có hai quyển *Văn Xương Đế Quân Cứu Kiếp Bảo Sanh Kinh* 文昌帝君救劫葆生經, khắc in và lưu ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội), trong đó có bài *Khai Tâm Thông Minh Thần Chú*:

- Một quyển (mã R.4843) ghi: *Duy Tân tứ niên xuân* 維新四年春 (năm Duy Tân thứ tư, tức 1910), *đệ tử Hoàng Văn Đức kính khắc* 弟子黃文德敬刻, *Ngọc Sơn từ tàng bản* 玉山祠藏板.

Bài *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Thần Chú* trong bản in 1910 chép lại chữ Hán và dịch âm như sau:

文昌帝君開心聰明神咒
九天大帝 / 身披白衣 / 日月照耀 / 乾坤幹隨 / 有能敬者 / 聰明如斯 / 黃老丹元 / 與道合宜 / 五神守衛 / 八聖護持 / 誦之不輟 / 萬神赴機 / 我司大化 / 光耀生輝 / 心開茅塞 / 祛鈍除迷 / 誦之萬遍 / 文冶瓊瑰 / 詞源浩浩 / 筆陣風馳 / 九天開化 / 萬章洞微 / 元皇上令 / 勿稽勿違 / 急急如元皇上帝律令敕.

Cửu Thiên Đại Đế
Thân phi bạch y
Nhật nguyệt chiếu diệu
Càn khôn oát tỳ
Hữu năng kính giá
Thông minh như tư

Hoàng Lão Đan Nguyên

Dữ **Đạo** hợp nghi

Ngũ Thần **thủ vệ**

Bát Thánh hộ trì

Tụng chi bất chuyết

Vạn Thần phó ký

Ngã tư đại hóa

Quang **diệu** sanh huy

Tâm khai mao tặc

Khư độn trừ mê

Tụng chi vạn biến

Văn **đã** quỳnh côi

Từ nguyên hạo hạo

Bút trận phong trì

Cửu Thiên khai hóa

Vạn **chương đồng** vi

Nguyên Hoàng Thượng Đế lệnh

Vật khê vật **vi**

Cấp cấp như Nguyên Hoàng Thượng Đế luật lệnh.

- Một quyển (mã R.1569) ghi: *Duy Tân Tân Hợi niên thu trung nguyên tiết trùng san* 維新辛亥年秋中元節重刊 (bản in lại dịp tết trung thu năm Tân Hợi, Duy Tân, tức 1911), *Ngọc Sơn linh từ tàng bản* 玉山靈祠藏板.

Chép lại chữ Hán trong bản in 1911 và dịch âm như sau:

九天大帝 / 身披白衣 / 日月照耀 / 乾坤幹隨 / 有能敬者 / 聰明如斯 / 黃老丹元 / 與道合宜 / 五神守衛 / 八聖護持 / 誦之不輟 / 萬神赴機 / 我司大化 / 光耀生輝 / 心開茅塞 / 祛鈍除迷 / 誦之萬遍 / 文冶瓊瑰 / 詞

源浩浩 / 筆陣風馳 / 九天開化 / 萬章洞微 / 元皇上帝
/ 勿稽勿違 / 急急如皇上帝律令勅。

Cửu Thiên Đại **Đế**
Thân phi bạch y
Nhật nguyệt chiếu diệu
Càn khôn **oát tùy**
Hữu năng kính giả
Thông minh như tư
Hoàng Lão Đan Nguyên
Dữ **Đạo** hợp nghi
Ngũ Thần **thủ vệ**
Bát Thánh hộ trì
Tụng chi bất chuyết
Vạn thần phó ký
Ngã tư đại hóa
Quang **diệu** sanh huy
Tâm khai mao tặc
Khư độn trừ mê
Tụng chi vạn biến
Văn **đã** quỳnh côi
Từ nguyên hạo hạo
Bút trận phong trì
Cửu Thiên khai hóa
Vạn **chương đồng** vi
Nguyên Hoàng Thượng **lệnh**
Vật khể vật **vi**
Cấp cấp như Nguyên Hoàng Thượng Đế luật lệnh **sắc**.

Các phần dịch âm Hán-Việt trên đây đều có in đậm các chữ khác nhau giữa các bài (dị bản), và sẽ bàn tới chúng ở

cuối khảo luận này (phần III).

II. Năm 1973 tại Sài Gòn, Minh Lý Đạo ấn tống quyển *Bổ Cáo - Sám Hối - Tịnh Nghiệp Văn - Nhựt Tụng - Giác Thế* (sách không đánh số trang liên tục). Trong đó, phần *Kinh Nhựt Tụng* gồm 52 trang; ở trang 18-19 có bài *Thông Minh Chú* (gồm hai mươi bốn câu bảy chữ và câu chót chín chữ) do Đức Thái Thượng Lão Quân giáng cơ ban cho. Bài chữ quốc ngữ của Đức Thái Thượng và bài chữ Hán *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Chú* đều dài đúng hai mươi lăm câu. Như vậy, đây là bản quốc ngữ thay thế bài chữ Hán *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Thần Chú*.

Nguyên văn bài chữ quốc ngữ của Đức Thái Thượng Lão Quân như sau (chúng tôi ghi thêm số thứ tự các câu):

THÔNG MINH CHÚ

- Chín tầng trời Chúa Cả ngôi cao,
Mặc áo trắng phau phau hực hỡ.
Gương nhựt nguyệt chói lòà sáng rỡ,
4. Máy kien khôn xây trở cũng tùy.
Như lòng thành có dạ kính vì,
Giúp đặng trí sanh huy rất báu.
Tu luyện phép đơn nguơn Huỳnh Lão,
8. Thuận âm dương là Đạo hiệp nghi.
Năm Thần thường trợ đỡ nhiều khi,
Tám Thánh lại hộ trì thân thể.
Năng tụng đọc, chẳng lòng lờn dễ,
12. Thần linh thường ủng vệ đến mình.
Ta lo bề cả dạy phép linh,

Cho tánh sáng thông minh, trí huệ.

Mở rộng hoá tặc lòng u trệ,

16. Sửa trí ngu nào để tối tăm.

Tụng cho thường muôn quận chó lằm,

Văn chất đặng diệu thâm phẩm trọng.

Nói suốt thông như dòng nước chảy,

20. Cầm bút đề nhẹ pháy gió đông.

Chín tầng trời mở rộng ra công,

Muôn bài đã rõ thông thấu đáo.

Nguồn Hoàng có truyền rao sắc dạy,

24. Lẳng xao lòng sai chày sao nên.

Cấp cấp như Nguồn Hoàng Thượng Đế luật lệnh.

III. Giờ đây, chúng ta thử xét ý nghĩa từng câu bài *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Thần Chú*, rồi so sánh với từng câu bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo để hiệu đính và hiểu nghĩa bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* cho hợp lý.

1. **Cửu Thiên Đại Đế**: Thượng Đế vĩ đại của chín tầng trời. Chép *Cửu Thiên Đại La* thì cùng nghĩa.

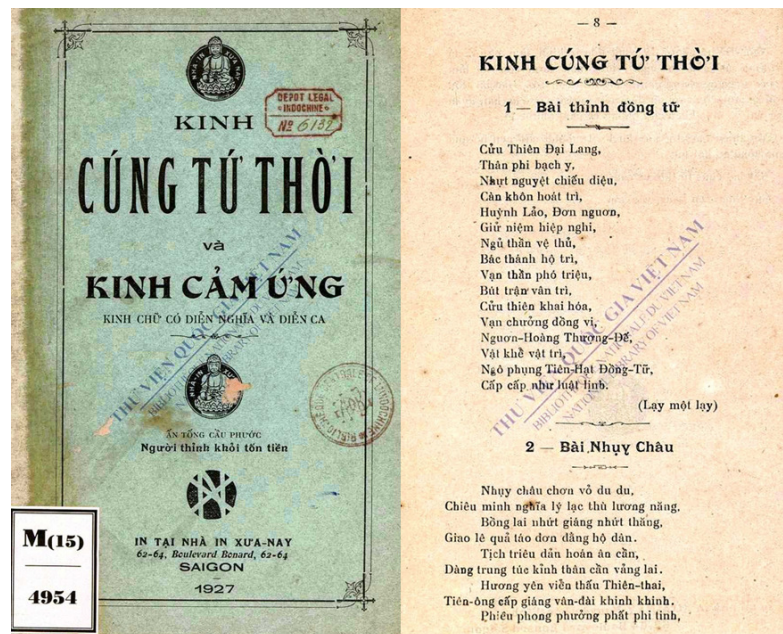
Xưng tán Thượng Đế, bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* 玉皇天尊寶誥 mở đầu như sau: *Đại La Thiên Đế / Thái Cực Thánh Hoàng / Hóa dục quần sanh...* – **đại la** 大羅: Tấm lưới lớn; ám chỉ bầu trời rộng, che khắp. Theo đạo Lão, **Đại La Thiên** 大羅天 là tầng trời cao tột (*Đạo gia chỉ tối cao đích thiên*: 道家指最高的天).

Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* chép là *Cửu Thiên Đại Lang*. Quyển *Kinh Cúng Tứ Thời Và Kinh Cảm Ứng* (Sài Gòn: Nhà in Xưa Nay, 1927, tr. 8) ghi nhan đề bài Cửu Thiên là *Bài Thỉnh*

Đồng Tử. Vậy, **Đại Lang** 大郎 là chỉ *Tiên Hạc Đồng Tử*.

Câu 1 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Chín tầng trời Chúa Cả ngòi cao.*

Vậy, bài *Cửu Thiên* chép **Cửu Thiên Đại Đế** thì hợp lý.



2. **Thân phi bạch y**: Thân mặc y phục trắng. – **phi** 披: Mặc; khoác lên.

Câu 2 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Mặc áo trắng phau phau hực hỡ.* – **trắng phau phau**: Trắng tinh. – **hực hỡ**: Rực rờ.

3. **Nhật nguyệt chiếu diệu**: Mặt trời và mặt trăng chiếu

sáng rực rỡ.

Hai bản in của đền Ngọc Sơn khắc là **diệu** 曜 (gồm mặt trời, mặt trăng và năm ngôi sao, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, gọi là *thất diệu* 七曜 (để gọi bảy ngày trong tuần theo lối xưa).

Bài *Thông Minh Chú* chép là **diệu** 妙 (huyền diệu). Chính xác thì **chiếu diệu** nên ghi là 照耀.

Câu 3 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Gương như nguyệt chói lòa sáng rỡ*. Mặt trời và mặt trăng như gương soi sáng chói.

4. **Càn khôn oát tùy**: Càn khôn xoay chuyển theo. – **oát** 斡: Xoay chuyển. – **tùy** 隨: đi theo.

Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* chép **hoát tri**. Bài *Thông Minh Chú* chép **quát tri** 括持 (bao quát và giữ lấy). Càn khôn hiểu là vũ trụ, bao quát và giữ lấy [vạn vật] chăng? Giọng miền Nam đọc không phân biệt **hoát** và **oát**; viết **hoát** là sai. – **oát tri**: Xoay chuyển và giữ lấy. Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng, vũ trụ xoay chuyển.

Câu 4 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Máy kiền khôn xoay trở cũng tùy*.

Vậy, bài *Cửu Thiên* chép **Càn khôn oát tùy** thì hợp lý.

Nhật nguyệt chiếu diệu / Càn khôn oát tùy nghĩa là mặt trời và mặt trăng luân phiên nhau, thay nhau ngày đêm chiếu sáng vũ trụ; thế nên trời đất vạn vật cũng xoay chuyển theo sự thay đổi ấy.

5. **Hữu năng kính giả**: Kẻ có thể tôn kính [các Đấng thiêng liêng và trời đất].

Câu 5 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Như lòng thành có dạ kính vì*. – **kính vì**: Tôn kính.

6. **Thông minh như tư**: Thông minh như thế này. Đây là bài thần chú để cầu xin được thông minh khai sáng.

Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* không có câu 5 và câu 6.

Câu 6 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Giúp đặng trí sanh huy rất báu*.

Vậy, câu 5 và 6 nghĩa là: Người biết tôn kính [Thượng Đế, các Đấng thiêng liêng] sẽ được giúp mở mang trí huệ quý báu.

7. **Hoàng Lão, Đan Nguyên**: Hoàng Lão là Hoàng Đế và Lão Tử. Đan Nguyên 丹元 là thần của tim (*tâm thần* 心神). *Huỳnh Đình Nội Cảnh Kinh* (chương Tâm Thần) chép: *Tâm thần Đan Nguyên tự Thủ Linh*. 心神丹元字守灵. (Thần của tim là Đan Nguyên, tự là Thủ Linh.)

Câu 7 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Tu luyện phép đơn nguơn Huỳnh Lão*. Theo đó, đơn nguơn (đan nguyên) là phép luyện nội đan (*interior alchemy*: tu chơn) chứ không phải tên thần tim, nên không viết hoa.

8. **Dữ Đạo hợp nghi**: Hợp nghi là thích hợp. Hai bản in của đền Ngọc Sơn chép **Đạo**. Bản trên internet chép **tâm** 心.

Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* chép **niệm** (ý niệm, tư tưởng).

Câu 8 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Thuận âm dương là Đạo hiệp nghi*.

Người tu luyện theo phép đơn ngưng của Huỳnh Lão là hiệp với Đạo. (Kinh Dịch, Hệ Từ Thượng Truyện, Chương Năm, có câu: *Nhút âm nhút dương chi vị Đạo. 一陰一陽之謂道*). Đức Chí Tôn dạy: Đạo Thầy không chi lạ: “*Âm với dương, Thần với Khí; không ngoài ra lẽ đó. Các con muốn rõ Đạo thì dùng âm dương là căn cơ vậy.*”⁽¹⁾

Vậy, người muốn thông minh trí huệ thì cũng cần phải thực hành công phu tham thiền tịnh định. Đức Quan Âm Bồ Tát dạy: “*Hiểu đạo nơi đây chẳng những do sự học hỏi từ kinh điển, thánh ngôn, thánh giáo, mà lại còn hiểu do nơi tham thiền nhập định phát huệ tâm linh. Đó là hiểu về nội tâm.*”⁽²⁾

9. **Ngũ Thần vệ thủ:** Năm Thần bảo vệ và giữ gìn. Hai bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và *Thông Minh Chú* đều chép **vệ thủ**. Hai bản in của đền Ngọc Sơn đều chép **thủ vệ**; ý nghĩa như nhau. Không rõ Năm Thần này là các vị nào.

Câu 9 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Năm Thần thường trợ đỡ nhiều khi. – trợ 助: Giúp. – trợ đỡ: Giúp đỡ.*

10. **Bát Thánh hộ trì:** Tám Thánh phù hộ và giữ gìn. Không rõ Tám Thánh này là các vị nào.

Câu 10 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Tám Thánh lại hộ trì thân thể.*

Vậy, câu 9 và 10 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo nghĩa là: Người tu luyện phép nội đan của Hoàng Lão sẽ

⁽¹⁾ *Đại Thừa Chơn Giáo*, đàn ngày 01-9 Bính Tý (1936), bài *Nền Tảng Cao Đài Đại Đạo*.

⁽²⁾ Minh Lý Thánh Hội, 01-9 Kỷ Dậu (Thứ Bảy 11-10-1969).

được Năm Thần và Tám Thánh che chở, phù hộ.

11. **Tụng chi bất chuyết:** Tụng đọc bài thần chú này không ngừng. – **chi** 之: Nó (tức bài thần chú này). – **chuyết** (xuyết) 輟: Ngừng lại.

Câu 11 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Năng tụng đọc, chẳng lòng lờn để. – năng: Thường hay. – Chẳng lòng lờn để: Đừng khi dễ; chớ coi thường; hãy xem trọng.*

12. **Vạn Thần phó ky:** **Cơ** đọc là **ky** cho vần với chữ **trì** ở câu trên. – **phó:** Đi tới. – **phó ky** (cơ): Tham dự. Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* chép **phó triệu** (đáp ứng lời gọi của triều đình).

Câu 12 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Thần linh thường ứng vệ đến mình. – ứng vệ: Ứng hộ và bảo vệ.*

Vậy, **Vạn Thần phó ky** nghĩa là: Vạn Thần đến với người tụng bài thần chú.

13. **Ngã tư đại hóa:** **Ngã:** Ta (Văn Xương Đế Quân). – **tư** (ty): Lo liệu, coi sóc. – **đại hóa:** Sự khai hóa (mở mang) rộng khắp.

Câu 13 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Ta lo bề cả dạy phép linh. – cả dạy: dạy tất cả mọi người (đại hóa). – phép linh: Pháp đạo màu nhiệm.*

Vậy, **Ngã tư đại hóa** nghĩa là: Ta lo liệu việc giáo hóa khắp cả các nơi.

14. **Quang diệu sanh huy:** Chữ **diệu** 曜 này nên chép là **耀**. Ánh sáng rực rỡ sinh trí tuệ rực rỡ. Khi ta đọc tụng thần chú này không ngừng thì Đế Quân và Vạn Thần phù hộ, ánh

sáng của các Đấng khai mở tâm trí ta thêm sáng láng.

Ghi chú: Tuy nhiên, cần lưu ý là khi tụng đọc, thần phải định vào các câu chú thì mới có hiệu quả, bởi lẽ thần định thì trí huệ phát sanh. Bằng miệng đọc mà tâm phóng ngoại, nghĩ mông lung chuyện khác thì làm sao tiếp nhận được ân điển phò trì của Thiên Liêng; dầu có đọc trăm ngàn biến cũng vô ích.

Câu 14 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Cho tánh sáng thông minh, trí huệ.*

15. **Tâm khai mao tắc:** Tâm trí sáng láng, như khai thông cỏ dại che lấp. – **mao tắc** 茅塞: Cỏ tranh, cỏ dại che lấp; lấy trong sách *Mạnh Tử* (Tận Tâm Hạ, 21): *Sơn kính chi Khê gian, giới nhiên dụng chi nhi thành lộ, vi gian bất dụng tắc mao tắc chi hỹ.* 山徑之蹊間, 介然用之而成路, 爲間不用 則茅塞之矣 (Lối mòn trên núi bỗng nhiên được dùng thì thành đường lớn, nếu không dùng thì bị cỏ dại che lấp.)

Câu 15 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Mở rộng hoát tắc lòng u trệ.* – **u trệ:** Tối tăm chậm lụt. – **tắc lòng:** Dịch từ chữ Hán là *thốn tâm* 寸心.

16. **Khur độn trừ mê:** Trừ khử hết ngu độn và u mê.

Câu 16 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Sửa trí ngu nào để tối tăm.* Trong chữ Hán có hai chữ **khur** khiến ta dễ lầm, đó là 祛 và 祛. **Khur** 祛 (bộ thị 礻) nghĩa là: trừ bỏ, khử đi (bệnh tật, hủ tục, mê tín). **Khur** 祛 (bộ y 衤 / 衣) nghĩa là: tay áo (*sleeve*). Các bản trên mạng Internet chép lầm là 祛 (tay áo).

17. **Tụng chi vạn biến:** Đọc tụng bài thần chú vạn lần.

Chữ **vạn** này ngụ ý rất nhiều lần chứ không cố định là mười ngàn.

Câu 17 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Tụng cho thường muôn quận chớ lầm.* – **quận:** Lần, lượt, vòng. – **muôn quận:** Vạn lần; vô số lần. Đức Thái Thượng dùng chữ *quận* (từ cổ ở miền Nam) thay cho *biến* 遍 là chữ Hán. Đọc một lần bài kinh thì người ta nói: Tụng một *biến* kinh.

18. **Văn dã quỳnh cô:** Văn chương rèn luyện như ngọc quý. – **dã** 冶: Rèn (kim loại, tính cách), các văn bản trên mạng Internet chép lầm là **trị** 治. – **quỳnh cô:** Ngọc quý. Khi được Đấng thiên liêng khai sáng thì văn chương ta được rèn luyện trở nên “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu”.

Câu 18 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Văn chất dặng diệu thâm phẩm trọng.*

19. **Từ nguyên hạo hạo:** Nguồn (suối) từ ngữ tuôn ra lai láng. – **hạo hạo** 浩浩: Mênh mông, lai láng. Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* không có các câu 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19.

Câu 19 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Nói suốt thông như dòng nước chảy.*

20. **Bút trận phong trì:** Văn chương viết ào ào như gió thổi. – **bút trận:** Nghĩa bóng là viết văn chương. – **phong trì** 風馳: Gió đuổi, gió thổi. Bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* chép **vân trì** 雲持, nên sửa là 雲馳 (như mây bay).

Câu 20 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Cầm bút đề nhẹ pháy gió đông.* – **pháy:** Rất nhỏ (*mưa pháy:* Mưa lác

rắc). Cầm bút viết nhẹ nhàng nhưng lời lẽ bay ra ào ào như gió đông.

Vậy, bài *Cửu Thiên* chép **phong tri** 風馳 thì hợp lý.

21. **Cửu Thiên khai hóa**: Cửu Thiên (Thượng Đế) khai hóa.

Câu 21 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Chín tầng trời mở rộng ra công*.

Vậy, nên hiểu **cửu thiên** là chín tầng trời (*nine heavens*), không cần viết hoa, và **cửu thiên khai hóa** nghĩa là Thượng Đế ra công mở rộng chín tầng trời (tức là vũ trụ).

22. **Vạn chương đồng vi**: [Nhờ Thượng Đế khai sáng, nên thông minh] đọc muôn áng văn chương thì thông hiểu chỗ sâu kín tế vi. **Đồng vi** tức **thông u đồng vi** 通幽洞微 (thông suốt chỗ u ẩn, hiểu thấu chỗ nhỏ nhặt nhất). Bài *Cửu Thiên pháis Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* chép **Vạn chương đồng vi** 萬掌同微 ắt là lầm.

Câu 22 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Muôn bài đã rõ thông thấu đáo*. – **muôn bài**: Muôn bài văn chương (**vạn chương** 萬章). – **rõ thông thấu đáo**: Hiểu thông suốt (**đồng vi** 洞微).

23. **Nguyên Hoàng Thượng Đế**: [Được vậy là nhờ] Thượng Đế, tức Nguyên Hoàng Ngọc Đế 元皇玉帝, Ngọc Đế, Ngọc Hoàng Thượng Đế, và nhiều hồng danh khác nữa. Bản in năm 1910 và năm 1911 chép **Nguyên Hoàng thượng lệnh**.

Câu 23 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Nguồn Hoàng có truyền rao sắc dạy*. – **Nguồn Hoàng**: Thượng Đế.

Vậy, **thượng lệnh** là lệnh trên ban xuống.

24. **Vật khế vật tri**: Chớ tri hoãn; chớ chậm chạp. – **vật**: Đừng; chớ. – **khế**: Trì hoãn. – **tri**: Chậm chạp. Hai bản in của đền Ngọc Sơn đều chép **vật khế vật vi** 勿稽勿違. – **vi**: Làm trái; vi phạm.

Câu 24 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Láng xao lòng sai chạy sao nên*.

Vậy, bài *Cửu Thiên* chép **vật khế vật tri** thì hợp lý.

25. **Cấp cấp như Luật Lịnh**: Hãy gấp gấp như Luật Lịnh.

Sách *Sưu Thần Ký* 搜神記 (chép truyện quái dị) của Can Bảo 干寶 đời Đông Tấn chép: “Luật Lịnh là người đời Chu Mục Vương 周穆王, chạy rất giỏi, sau khi chết được làm quỷ ở bộ Lôi (sấm sét).” (律令, 周穆王時人, 善走, 死為雷部之鬼. *Luật Lịnh Chu Mục Vương thời nhân, thiện tẩu, tử vi Lôi bộ chi quỷ*.)

Sách *Ấu Học Quỳnh Lâm* 幼學瓊林 của Trình Đăng Cát 程登吉 đời Minh chép: “Quỷ chạy cực nhanh ở bộ Lôi là Luật Lịnh.” (雷部至捷之鬼曰律令. *Lôi bộ chí tiệp chi quỷ viết Luật Lịnh*.)

Khi niệm chú trục tà quỷ, các đạo sĩ hay dùng câu “Cấp cấp như Luật Lịnh” để kết thúc. Hai bản in của đền Ngọc Sơn đều chép: “Cấp cấp như Nguyên Hoàng Thượng Đế luật lịnh sắc.” (Gấp gấp như Thượng Đế đã ra sắc lịnh). Tức không cho “luật lịnh” là tên riêng.

Câu 25 bài *Thông Minh Chú* của Minh Lý Đạo là: *Cấp cấp như Nguồn Hoàng Thượng Đế luật lịnh*.

Vậy, có thể hiểu **luật lệnh** (lệnh) trong câu **Cấp cấp như luật lệnh** là từ thông thường, không cần viết hoa.

Giữa câu 24-25, bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* và bài *Thông Minh Chú* chép: **Ngô phụng Tiên Hạc Đồng Tử**. 吾奉仙鶴童子. Bài kinh của phái Vô Vi (in 1927) ghi là *Bài Thỉnh Đồng Tử*. Vậy, **ngô** (tôi) là chỉ người đang đọc bài kinh này. **Phụng** có nhiều nghĩa, ở đây hiểu là vâng theo (*obeying*). Vậy, **Ngô phụng Tiên Hạc Đồng Tử** nghĩa là: Ta vâng theo Đồng Tử Tiên Hạc.

Sau khi khảo dị văn bản, bài *Cửu Thiên phái Vô Vi* có thể đọc hiểu như sau (chữ trong ngoặc là đề nghị hiệu đính, thay cho chữ quốc ngữ in đậm, thay cho chữ Hán đóng khung):

九天大 [羅] (帝)	Cửu Thiên Đại La (Đế)
身披白衣	Thân phi bạch y
日月照妙 (耀)	Nhật nguyệt chiếu diệu
乾坤 [括持] (斡隨)	Càn khôn quát trì (oát tùy)
黃老丹元	Hoàng Lão Đơn Nguyên
與 [念] (道) 合宜	Dữ niệm (Đạo) hợp nghi
五神衛守	Ngũ Thần vệ thủ
八聖護持	Bát Thánh hộ trì
萬神赴 [召] (機)	Vạn Thần phó triệu (ky)
筆陣 [雲持] (風馳)	Bút trận vân trì (phong trì)
九天開化	Cửu thiên khai hóa
萬 [掌同] (章洞) 微	Vạn chưởng đồng (chương đồng) vi
元皇 [上帝] (令)	Nguyên Hoàng Thượng Đế (thượng lệnh)
勿稽勿遲	Vật khể vật trì

吾奉仙鶴童子
急急如律令

Ngô phụng Tiên Hạc Đồng Tử
Cấp cấp như luật lệnh.

Dịch nghĩa:

*Cửu Thiên Đại Đế
Thân mặc toàn trắng
Nhật nguyệt rực rỡ
Càn khôn chuyển xoay
Phép tu Hoàng, Lão
Thích hợp với Đạo
Năm Thần bảo vệ
Tám Thánh hộ trì
Muôn Thần theo đến
Viết mau như gió
Chín trời khai hóa
Hiểu thấu văn chương
Nguyên Hoàng xuống lệnh
Chớ trễ chớ chậm
Ta vâng theo Tiên Hạc Đồng Tử
Hãy gấp gấp như luật lệnh.*

Bà Chiêu, 01-12-2020
Đạo Uyển 37 (2021)

KIM QUANG THẦN CHÚ

Kim Quang Thần Chú 金光神咒 trong kinh đạo Lão Trung Quốc, thường có vài dị bản. Thần chú này được dùng trong nhiều tịnh trường ở Sài Gòn trước đây, đọc theo âm Hán-Việt. Vì nhiều chữ không dễ hiểu nghĩa, trải qua thời gian lâu dài đã phát sinh dị bản do đọc sai, hiểu sai.

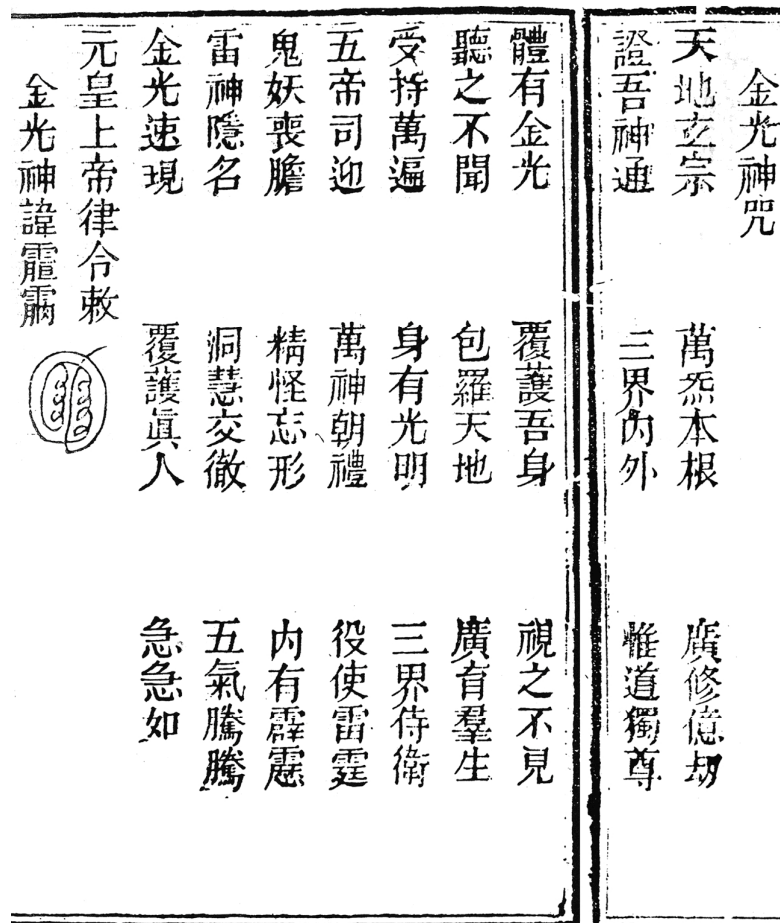
Sau đây xin đối chiếu năm bản thần chú:

Bản A, trích trong *Vô Cực Thánh Đế Đại Động Chân Kinh* 無極聖帝大洞真經.⁽¹⁾

Bản B, trích trang 19b-20a quyển *Văn Xương Đại Động Chân Kinh* 文昌大洞真經, khắc in năm Đinh Tỵ (1857), niên hiệu Hàm Phong, đời Thanh.

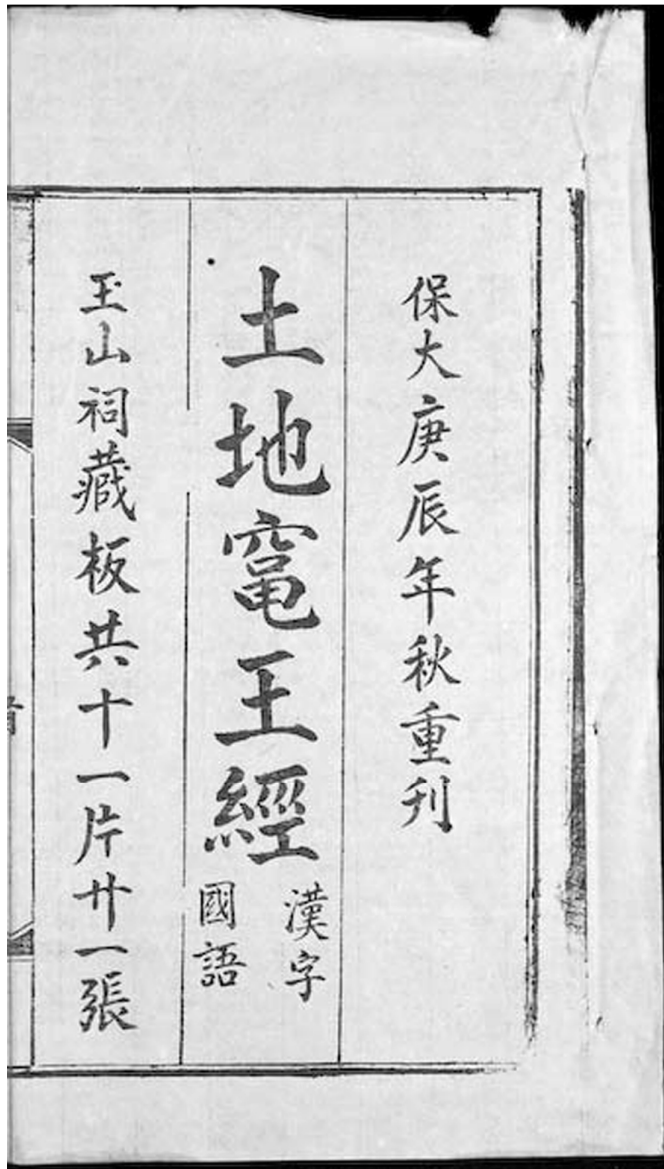
Bản C, trích trang 140 quyển *Vạn Pháp Quy Tông* 萬法歸宗, Hoa Linh xuất bản xã, Bắc Kinh, 1994. Trang 164 và 178 còn có thêm hai bài *Kim Quang Thần Chú* với nhiều chữ khác biệt, nhưng để khỏi rườm rà, không trích đưa vào đây.

Bản D, trích trang 5 quyển *Thổ Địa Táo Vương Kinh* 土地龍王經, bản khắc gỗ xưa của đền Ngọc Sơn (hồ Hoàn

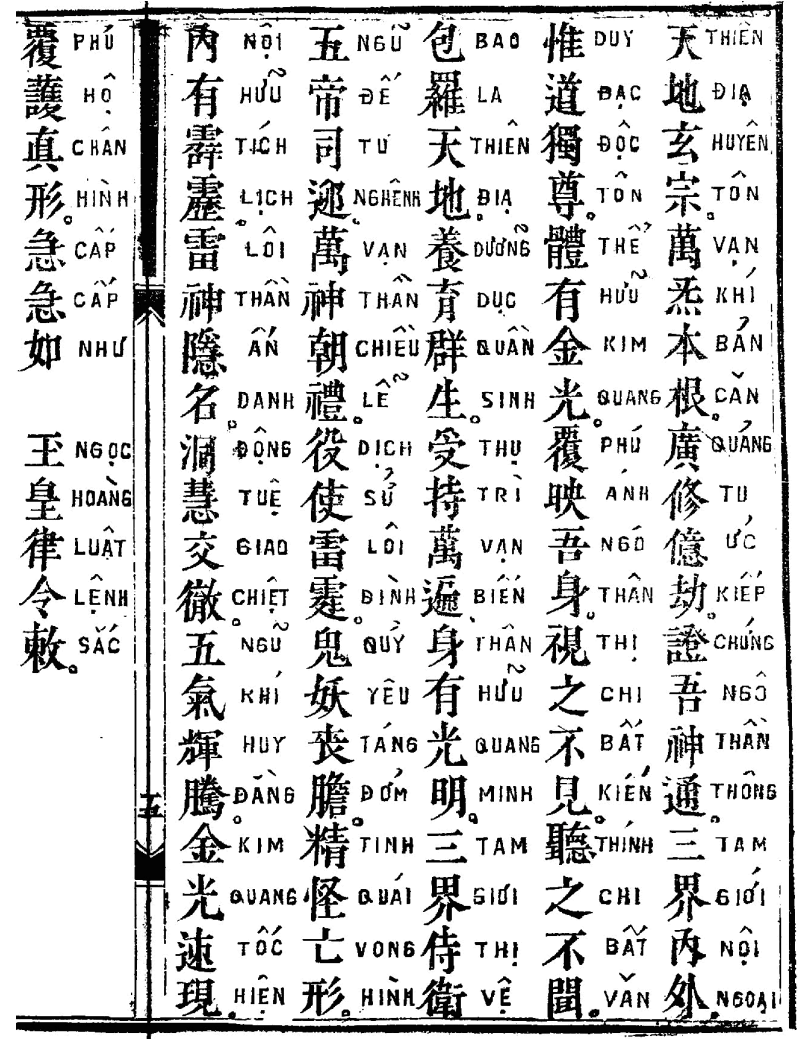


Bản B: *Kim Quang Thần Chú*, trích trang 19b-20a quyển *Văn Xương Đại Động Chân Kinh* 文昌大洞真經, khắc in năm Đinh Tỵ (1857), niên hiệu Hàm Phong, đời Thanh.

⁽¹⁾ <http://dandao.myweb.hinet.net/fb2103.htm>.
Hoặc: <http://www.jnk.org.tw/w01-09.htm>.



Bản D: Trang bìa quyển *Thổ Địa Táo Vương Kinh* 土地竈王經, bản khắc gỗ của đền Ngọc Sơn, tái bản năm 1940 (Canh Thìn), niên hiệu Bảo Đại, gồm 21 trang (27,5 x 15,5cm).
Tài sản của Thư Viện Quốc Gia Việt Nam (Hà Nội).



Bản D: *Kim Quang Thần Chú*, trích trang 5 quyển *Thổ Địa Táo Vương Kinh* 土地竈王經, bản khắc gỗ của đền Ngọc Sơn (Hà Nội) tái bản năm 1940 (Canh Thìn), niên hiệu Bảo Đại.

Kiểm, Hà Nội), 21 trang (khổ 27,5x15,5cm), gồm chữ Hán và tiếng Việt, tái bản năm 1940 (Canh Thìn), niên hiệu Bảo Đại, do Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm công bố.⁽²⁾ Khi in lại đây đã sửa vài lỗi chính tả tiếng Việt.

Bản E, là bản dùng trong một số tịnh trường ở Sài Gòn trước kia.

A, B, C, D	天地玄宗	D, E	Thiên địa huyền tôn ,
------------	------	------	------------------------------

Ngày xưa, triều đình buộc kiêng húy chữ **tông** nên phải đọc chệch ra là **tôn**. Lẽ ra nên đọc là **tông**, âm Bắc Kinh đọc là [zong].

A, B, C, D	萬氣本根	D, E	Vạn khí bản (bốn) căn.
------------	------	------	-------------------------------

Bản D đọc là **bản**, giọng Bắc. Bản E đọc là **bốn**, giọng Nam.

A	廣修萬劫		Quảng tu vạn kiếp,
B, D	廣修德劫	D, E	Quảng tu ức kiếp,
C	廣修浩劫		Quảng tu hạo kiếp,

Vạn ở đây không phải là mười ngàn, và **ức** cũng không phải là trăm triệu. **Vạn** và **ức** đều là *hư số*, nghĩa là *vô số*. – **Hạo kiếp**: Kiếp lớn (thời gian rất lâu dài, không tính xuê), cũng tương tự như *vô số* kiếp.

A, B, C, D	證吾神通	D	Chứng ngô thần thông.
		E	Chứng ngộ thần thông.

⁽²⁾ <http://www.nomfoundation.org>.

Ngô thần thông: Thần thông của tôi (ta).

A, B, C, D	三界内外	D, E	Tam giới nội ngoại,
------------	------	------	---------------------

Tam giới: Ba cõi, gồm *dục giới* 欲界, *sắc giới* 色界, *vô sắc giới* 無色界. Theo Đái Nguyên Trường (*Tiên Học Từ Điển*), ba cõi này ở trong thân người. Luyện tinh có thể vượt ra ngoài dục giới. Luyện khí có thể vượt ra ngoài sắc giới. Luyện thần có thể vượt ra ngoài vô sắc giới.

A, B, D	惟道獨尊	D, E	Duy Đạo độc tôn.
C	惟帝獨尊		Duy Đế độc tôn.
A, B, C, D	體有金光	D, E	Thể hữu Kim Quang,

Kim quang: Ánh sáng sắc như vàng ròng (*golden light*). Ở đây hiểu là thần Kim Quang hộ mạng người chân tu.

A, D	覆映吾身	D	Phú ánh ngô thân.
B	覆護吾身		Phúc (phú) hộ ngô thân.
C	大映吾身		Đại ánh ngô thân.
		E	Phúc uởng ngô thân.

Phúc (cũng đọc *phú* như bản D): Che chắn, che đậy (để bảo vệ). – **Ánh**: Che giấu. – **Hộ**: Che chở. – **Uởng** là tấm tức, bất mãn (悒), không vui, bực bội (鞅). Do đó, đọc *uởng* như bản E không hợp nghĩa.

A, B, C, D	視之不見	D, E	Thị chi bất kiến,
A, B, C, D	聽之不聞	D, E	Thính chi bất văn.
A, B, C, D	包羅天地	D, E	Bao la thiên địa,
A, C, D	養育群生	D, E	Dưỡng dục quần sinh (sanh).
B	廣育群生		Quảng dục quần sinh.

Bản D đọc là **sinh**, giọng Bắc. Bản E đọc là **sanh**, giọng Nam. – **Quảng**: Rộng rãi.

A	誦持萬遍		Tụng trì vạn biến,
B, D	受持萬遍	D, E	Thụ (thọ) trì vạn biến,
C	持育萬遍		Trì dục vạn biến,

Tụng trì: Đọc hoài không bỏ. – **Vạn biến**: Muôn lần, nên hiểu là vô số lần. – **Thụ (thọ) trì**: Nhận lấy và không buông bỏ. Bản D đọc là **thụ**, giọng Bắc. Bản E đọc là **thọ**, giọng Nam. – **Trì dục**: Phù trợ (giúp đỡ) và nuôi dưỡng.

A, B, C, D	身有光明	D, E	Thân hữu quang minh.
A, B, C, D	三界侍衛	D, E	Tam giới thị vệ,

Thị: Hầu cận; săn sóc; chăm nom. – **Vệ**: Giữ gìn; bảo vệ.

A	五帝伺迎		Ngũ Đế tứ nghinh.
B, D	五帝司迎	D, E	Ngũ Đế tu nghinh.
C	五帝同迎		Ngũ Đế đồng nghinh.

Tứ nghinh: Chờ nghinh tiếp. – **Tu nghinh**: Trông coi và nghinh tiếp. – **Đồng nghinh**: Cùng nhau nghinh tiếp.

A, B, C, D	萬神朝禮	D, E	Vạn Thần triều lễ,
A, B, C, D	役使雷霆	D, E	Dịch sử lôi đình.

Dịch sử: Sai khiến. – **Lôi đình**: Sấm sét.

A, B, D	鬼妖喪膽	D, E	Quỷ yêu táng đởm,
C	妖怪喪膽		Yêu quái táng đởm,

Táng đởm (đảm): (Sợ hãi) vỡ mật.

A, B, D	精怪忘形	D, E	Tinh quái vong hình.
C	鬼神忘形		Quỷ thần vong hình.
A, B, C, D	内有霹靂	D	Nội hữu tích (phích) lịch,
		E	Nội hữu thích lịch,

Tích (phích) lịch: Sét đánh. Bản E đọc **thích** thì sai.

A, B, C, D	雷神隱名	D, E	Lôi Thần ẩn danh.
A, B, C, D	洞慧交徹	D	Động huệ giao triệt,
		E	Động tuệ giao triệt,

Huệ (tuệ): Trí huệ; trí sáng suốt của người đắc đạo. – **Động huệ**: Trí huệ trong động. **Động** là nơi Tiên ở, là động Tiên. Vậy *động huệ* có thể hiểu là trí huệ của Thần Tiên. Ngày xưa, triều đình buộc kiêng húy chữ *huệ* nên phải đọc chệch ra là *tuệ*. Đúng ra phải đọc là *huệ*, âm Bắc Kinh đọc là [hui].

Lục Tổ đạo hiệu là *Huệ Năng* 慧能, âm Bắc Kinh đọc là [hui-neng]. – **Giao triệt**: Qua lại thông suốt. Bản D in *giao chiệt* vì giọng miền Bắc hay lẫn lộn hai âm *tr-* và *ch-*.

A, B, C	五氣騰騰		Ngũ khí đăng đăng.
D	五氣輝騰	D	Ngũ khí huy đăng.
		E	Ngũ khí uy đăng.

Đăng: Bốc lên, xông lên, bay lên. – **Huy**: 1/ Sáng sủa; sáng rõ; ánh sáng; 2/ chiếu sáng; soi sáng. Bản E đọc **uy** vì giọng miền Nam không phân biệt *huy*, *uy*, *qy*.

A, B, C, D	金光速現	D, E	Kim Quang tốc hiện,
------------	------	------	---------------------

Kim Quang: Thần Kim Quang hộ mạng. – **Tốc hiện**: Mau hiện hình.

A, B	覆護真人		Phú (phúc) hộ chân nhân .
C	覆護壇庭		Phú (phúc) hộ đàn đình .
D	覆護真形	D, E	Phú (phó) hộ chân (chơn) hình .

Phú (phúc, phó): Che chắn; che đậy (để bảo vệ). Bản D đọc là **phú**, giọng Bắc. Bản E đọc là **phó**, giọng Nam. – **Hộ**: Che chở; giúp đỡ. – **Chân (chơn) hình**: Hình thật. Bản D đọc là **chân**, giọng Bắc. Bản E đọc là **chơn**, giọng Nam.

A	急急如玉皇 光降律令敕	E	Cấp cấp như Ngọc Hoàng quang giáng luật lệnh sắc.
---	----------------	---	--

B	急急如元皇上帝 光降律令敕 金光神諱		Cấp cấp như Nguyên Hoàng Thượng Đế luật lệnh sắc. Kim Quang Thần húy 靄靄 ⁽³⁾
C	急急如律令		Cấp cấp như luật lệnh.
D	急急如玉皇 律令敕		Cấp cấp như Ngọc Hoàng luật lệnh sắc.

Đọc xong Kim Quang Thần Chú, tịnh viên thuộc một số tịnh trường ở Sài Gòn trước đây họa phù (bùa) *Tam Thiên*.⁽⁴⁾ Cuối cùng, tịnh viên thuộc các tịnh trường này niệm lục tự chơn ngôn, với điều kiện các vị ấy đã trường trai tuyệt dục.⁽⁵⁾

Theo truyền thống đạo học, thần chú như một *mật khẩu* (*password*) để bắt liên lạc, kết nối với thần linh. Do đó người xưa cho rằng không cần dịch nghĩa thần chú.

Tuy nhiên, vì không hiểu nghĩa các từ Hán-Việt, tịnh viên đọc *Kim Quang Thần Chú* dễ phát âm sai, hoặc các tịnh trường khi truyền thần chú lại cho tịnh viên dễ chép sai chánh tả, càng lâu ngày càng sai lệch nhiều hơn. Cần nhắc

⁽³⁾ Tên húy 靄靄 của thần không có trong tự điển. Đây là truyền thống đạo Lão, tín đồ chỉ nhận biết mặt chữ một số tên (và thuật ngữ), nhưng không phát âm được (vì không có âm và chữ ghi trong tự điển), đây cũng là hình thức kỵ húy.

⁽⁴⁾ Theo bản *Văn Xương Đại Động Chân Kinh* (Hàm Phong 1857), các đạo sĩ dùng một dạng phù khác của đạo Lão.

⁽⁵⁾ Theo bản *Văn Xương Đại Động Chân Kinh* (Hàm Phong 1857), không thấy đọc lục tự chơn ngôn.

giữa bản D, E là chính (tham khảo ba bản A, B, C), xin trình bày sau đây một văn bản *Kim Quang Thần Chú* có dung hòa các dị biệt từ ngữ, rồi tạm dịch nghĩa:

金光神咒	KIM QUANG THẦN CHÚ	TẠM DỊCH
天地玄宗 萬氣本根	Thiên địa huyền tôn, Vạn khí bản căn.	<i>Cái gốc huyền diệu của trời đất là căn cội (gốc rễ, bản thể) của vạn khí.</i>
廣修億劫 證吾神通	Quảng tu ức kiếp, Chứng ngô thần thông.	<i>Tu hành trải qua vô số kiếp mới chứng được thần thông của mình.</i>
三界內外 惟道獨尊	Tam giới nội ngoại, Duy Đạo độc tôn.	<i>Trong và ngoài ba cõi, chỉ có Đạo là tôn quý nhất.</i>
體有金光 覆映吾身	Thể hữu Kim Quang, Phú ánh ngô thân.	<i>Thân ta có (Thần) Kim Quang che chở cho ta.</i>
視之不見 聽之不聞	Thị chi bất kiến, Thính chi bất văn.	<i>Trông mà không thấy, lắng mà chẳng nghe.</i>
包羅天地 養育群生	Bao la thiên địa, Dưỡng dục quần sinh.	<i>Trời đất bao la, nuôi dưỡng quần sinh.</i>
受持萬遍 身有光明	Thọ trì vạn biến, Thân hữu quang minh.	<i>Thọ trì (trì tụng) hoài không bỏ, thân thể sẽ sáng rõ.</i>
三界侍衛 五帝司迎	Tam giới thị vệ, Ngũ Đế tư nghinh.	<i>Ba cõi chăm nom và bảo vệ, Năm Vua trông coi và đón rước.</i>

萬神朝禮 役使雷霆	Vạn Thần triều lễ, Dịch sử lôi đình.	<i>Vô số Thần đến châu lễ, sai khiến cho sấm nổ.</i>
鬼妖喪膽 精怪忘形	Quý yêu táng đởm, Tinh quái vong hình.	<i>Quý yêu sợ vỡ mật, tinh quái sợ mất hình (biến mất).</i>
內有霹靂 雷神隱名	Nội hữu tích lịch, Lôi Thần ẩn danh.	<i>Bên trong có sấm nổ, Thần Sấm giấu tên.</i>
洞慧交徹 五氣輝騰	Động huệ giao triệt, Ngũ khí huy đằng.	<i>Động huệ thông suốt, năm khí xông lên sáng rõ.</i>
金光速現 覆護眞形	Kim Quang tốc hiện, Phó hộ chơn hình.	<i>(Thần) Kim Quang mau hiện đến, bao phủ và bảo vệ chân hình.</i>
急急如玉 皇光降律 令敕	Cấp cấp như Ngọc Hoàng quang giáng ⁽⁶⁾ luật lệnh sắc.	<i>Gấp rút giáng lâm như sắc lệnh của Ngọc Hoàng Thượng Đế.</i>

Như vậy, nên sửa thói quen đọc sai bốn chữ như sau:

CHỮ THƯỜNG ĐỌC SAI	NÊN ĐỌC CHO ĐÚNG
Chứng ngô thần thông	Chứng ngô thần thông
Nội hữu thích lịch	Nội hữu tích lịch
Động tuệ giao triệt	Động huệ giao triệt
Ngũ khí uy đằng	Ngũ khí huy đằng

⁽⁶⁾ **Quang giáng** 光降: Cũng như quang lâm 光臨.

Bản *Kim Quang Thần Chú* dùng trong các tịnh trường ở Sài Gòn trước đây từng được Đức Tôn Sư Đông Phương Chưởng Quán dạy sửa lại tám chữ như sau:

“Từ đây về sau sẽ đúng như câu chú *Kim Quang* trong thời tịnh là **Ngũ Thần vệ thủ, Bát Thánh hộ trì.**”⁽⁷⁾

(Như vậy, câu *Vạn thần triều lễ, dịch sử lôì đình* phải đổi lại là *Ngũ Thần vệ thủ, Bát Thánh hộ trì.*)

Cũng nên biết rằng *Ngũ Thần vệ thủ, Bát Thánh hộ trì*, 五神衛守, 八聖護持 là hai câu có trong bài *Văn Xương Đế Quân Khai Tâm Thông Minh Thần Chú* 文昌帝君開心聰明神咒,⁽⁸⁾ mở đầu với bốn câu:

Cửu Thiên Đại Đế / Thân phi bạch y / Nhật nguyệt chiếu diệu / Càn khôn oát tùy. 九天大帝 / 身披白衣 / 日月照耀 / 乾坤幹隨.

Môn sanh Cao Đài Chiếu Minh gọi đây là bài *Cửu Thiên* mở đầu với bốn câu:

Cửu Thiên Đại Lang / Thân phi bạch y / Nhật nguyệt chiếu diệu / Càn khôn hoát trì.⁽⁹⁾

*

⁽⁷⁾ Thiên Lý Đàn, 28-5 Kỷ Dậu (Thứ Bảy 12-7-1969).

⁽⁸⁾ <http://k5744038.pixnet.net/blog/category/1457727>

<http://www.acic.com.tw/chart.htm>

<http://hi.baidu.com/%C7%E5%BE%BB%B1%A7%D2%BB/blog/index/8>

⁽⁹⁾ Xem bài *Tìm Hiểu Bài Cửu Thiên* (in kèm trong hợp tuyển này).

Bản *Kim Quang Thần Chú* (quốc ngữ) của Minh Lý Đạo

KIM QUANG THẦN CHÚ

(Bài này chỉ những người trường trai mới có phép đọc mà thôi.)

Gốc màu nhiệm trời đất,	Ba giái đều phò trợ,
Muôn khí do đây sanh.	Năm Vua phải tiếp nghinh.
Tu rộng ức muôn kiếp,	Muôn Thần đồng lễ kính,
Phép này chứng diệu linh.	Xử khiến các lôì đình,
Trong ngoài ba giái khắp,	Yêu quý kinh, lưng mật,
Duy Đạo tột cao minh.	Tinh ma hoảng, mất hình.
Thế có Kim Quang ánh,	Bởi trong có sấm sét,
Tiền tàng khắp cả mình.	Thần điển ẩn nường mình.
Dòm thì không thấy tướng,	Động huệ cùng giao triệt,
Lóng lại bật âm thình.	Năm hơi tự thượng khinh.
Bao quát trọn trời đất,	Kim Quang mau phát hiện,
Dưỡng nuôi hết chúng sanh.	Che chở cả chơn hình.
Tụng hoài muôn ức biển,	* Cấp cấp như Ngọc Hoàng
Thân ắt đặng quang minh.	Thượng Đế luật lệnh.

*

Diệu dụng huyền nhiệm của *Kim Quang Thần Chú*

Tịnh viên Cao Đài được giải thích rằng đọc chú Kim Quang khi bắt đầu hành thiền (tịnh luyện) là cầu khẩn Thần Kim Quang đến bảo hộ mình.

Đức Tôn Sư Đông Phương Chưởng Quán dạy:

Ngồi bán già ban sơ tu tập

Định tâm trung tâm thập giác quan

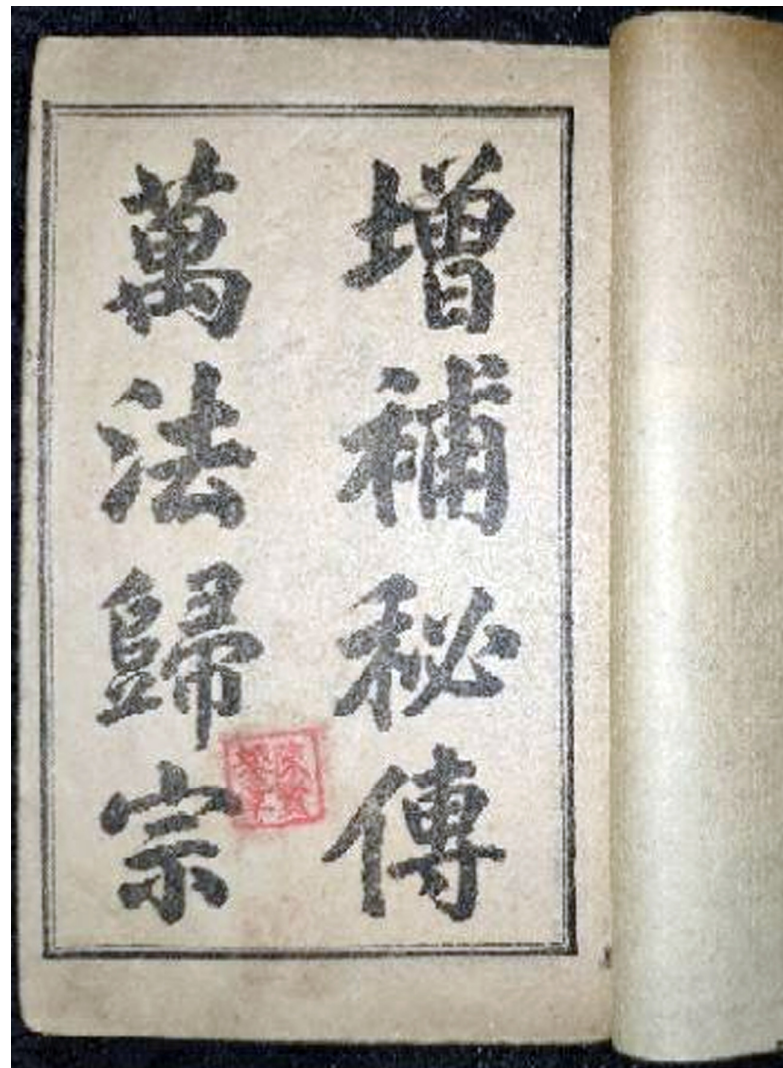
*Bấy lâu thế sự rộn ràng
Cậy thần hộ mạng Kim Quang giữ gìn.⁽¹⁰⁾*

Sáu năm sau, Đức Tôn Sư từ bi, dạy cho môn sanh tịnh viên hiểu thêm rằng tụng chú Kim Quang còn để giải trừ nghiệp thân, trợ duyên cho những thời tu thiền suôn sẻ.

Đức Tôn Sư dạy:

*“(L)ại còn những nghiệp thân riêng của mỗi người. Khi ngồi tịnh, người thì bị nhiều, người bị ít, hoặc tối thiểu sự ngứa ngáy rọ ray, châm chích. Vì vậy mới có câu chú như Kim Quang Thần Chú, v.v... **Niệm để tiêu trừ mòn bớt nghiệp thân, trợ duyên cho người ngồi tịnh trong giờ hành pháp.**”⁽¹¹⁾*

*Viết chung với Huệ Khải
Bà Chiêu, 22-5-2012
Văn Uyển 5 (2013)*



*Tăng Bổ Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông
bản in đá của Thanh Quang Tự 清光緒石印本*

⁽¹⁰⁾ Thánh tịnh Ngọc Minh Đài, 24-4 Bính Ngọ (Chủ Nhật 12-6-1966).

⁽¹¹⁾ Minh Lý Thánh Hội, 09-01 Nhâm Tý (Thứ Tư 23-02-1972).

THỈNH TIÊN CHÚ

Đầu sách *Vạn Pháp Quy Tông* 萬法歸宗 của đạo sĩ Lý Thuần Phong 李淳風 (602-670) có chép bài chú thỉnh Tiên (*Thỉnh Tiên Chú* 請仙咒). **Chú** 咒 là bài văn tụng đọc (*incantation*).

Lý Thuần Phong người huyện Ung 雍 thuộc Kỳ Châu 岐州 (nay là huyện Phượng Tường 鳳翔, tỉnh Thiểm Tây 陝西). Ông sống đầu đời Đường, tinh thông toán học, thiên văn, Dịch học, phong thủy, lịch pháp. Năm 619 ông được tiến cử làm tham quân cho Đường Cao Tổ (tức Lý Uyên). Năm 627 ông làm thượng thư dưới triều Đường Thái Tông (tức Lý Thế Dân).

Những câu trong bài *Thỉnh Tiên Chú* được chép rải rác trên internet, nhưng bị tam sao thất bản, không đáng tin cậy. Người ta có thể tin cậy vào các bản *Vạn Pháp Quy Tông* (PDF) quét (*scan*) từ sách in khi xưa đang phổ biến trên internet. Hiện nay có thể tải xuống các bản PDF *Vạn Pháp Quy Tông* cổ xưa – khắc gỗ (mộc bản) hoặc in đá (thạch ấn: *lithography*) – như: 1/ *Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* 秘傳萬法歸宗; 2/ *Tăng Định Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* 增訂秘傳萬法歸宗; 3/ *Tân Khắc Vạn Pháp Quy Tông* 新刻萬法歸宗.

Bài *Thỉnh Tiên Chú* trong các bản này có nhiều chữ hơi

khác. Ta có thể đối chiếu để hiểu rõ thêm ý nghĩa. Dưới đây xin chép lại chữ Hán, phiên âm, và dịch nghĩa.

請仙咒

虔誠恭叩請 符使爲通傳 不分時與刻	謹請仙宮桃源洞	天高高地遙遙
4. 直抵到桃源 仙宮塵寂寂 洞府月涓涓	20. 東海百郡是真仙 李公鐵拐漢鍾離 呂公洞賓韓湘子 曹公國舅藍彩和	海天萬里來飄飄 不爲人間酒與肴
我今稟啓元君令	24. 何公仙姑張果老 公明正直顯靈通	40. 有如王母獻蟠桃 與汝共作神仙會 相隨永結歲寒交
8. 號召蓬萊請眾仙 玉眞寶氣臨塵世 駕鶴騰雲闡詞源	傳夢尚書范太保 作詩作賦斷吉凶	敢請仙童達洞府
高臺仙筆書文字	28. 陰陽禍福無私告 不分高下貧與貴	44. 投仙弟子願皈依 頭上插花迎仙侶 急急歸來附我箕
12. 速降威靈赴錦箋 仰啓諸天諸地府 通靈位上紫姑仙	一一件件分明報 威靈聖跡箕中顯	天靈靈地靈靈
今時有請速報應	32. 有求皆應無不從 回向作急降塵世	48. 水靈靈火靈靈 天地水火他最靈 奉請仙翁諸聖眾 降我明堂
16. 濟渡乾坤萬古傳 火急律令風雷現 威光凜凜作驚天	先時報兆顯名聲 弟子焚香虔拜請	52. 貴我淨室 永協我箕
	36. 仙翁親身齊降臨	急急如律令。

THỈNH TIÊN CHÚ

- Kiền thành cung khấu thỉnh ⁽¹⁾
Phù sứ vi thông truyền ⁽²⁾
Bất phân thời dữ khắc ⁽³⁾
4. Trực để ⁽⁴⁾ đáo Đào Nguyên
Tiên cung trần tịch tịch ⁽⁵⁾
Động phủ nguyệt **quyên quyên** ⁽⁶⁾
Ngã kim bảu khái Nguyên Quân lệnh
8. Hiệu triệu Bồng Lai thỉnh chúng Tiên
Ngọc ⁽⁷⁾ chân bảo **khí** ⁽⁸⁾ lâm trần thế ⁽⁹⁾

⁽¹⁾ **Kiền** 虔: Cung kính. – **Kiền thành** 虔誠: Chân thành cung kính (thường đọc *kiền thiềng*). – **Cung** 恭: Cung kính. – **Khấu** 叩: Cúi đầu. – **Thỉnh** 請: Mời.

⁽²⁾ **Phù** 符: Lá bùa.

⁽³⁾ **Thời** 時: Giờ. – **Khắc** 刻: Mười lăm phút. – **Dữ** 與: Với. – **Thời dữ khắc**: Giờ giấc nói chung.

⁽⁴⁾ **Trực để** 直抵: Đi thẳng tới. – **Để** 抵: Đến; tới. – **Đào Nguyên** 桃源: Cõi Tiên.

⁽⁵⁾ **Tịch** 寂: Vắng lặng. – **Trần** 塵: Bụi. – **Tiên Cung** 仙宮: Cung Tiên; cõi Tiên; cũng như *Đào Nguyên, động phủ*.

⁽⁶⁾ **Quyên** 涓: Sạch, tinh khiết. Có bản chép **quyên** 娟 (xinh đẹp). **Nguyệt quyên quyên** 月涓涓: Trăng sáng vàng vạc.

⁽⁷⁾ Có bản chép **ngũ** 五 (năm).

⁽⁸⁾ Có bản chép **khí** 器 (đồ dùng)

⁽⁹⁾ Câu này được nhắc trong sự kiện cầu cơ tại nhà riêng tiền khai Ngô Văn Chiêu (1878-1932) ở Tân An (nay là thành phố thuộc tỉnh Long An). Khi đọc bài cầu cơ đến câu *Ngũ chơn bửu khí lâm trần thế*, thì cơ gõ mạnh xuống bàn, một đấng xưng danh Cao Đài Tiên Ông, bảo pháp đàn là ông Trần Phong Sắc (1873-1928) sửa lại câu này. Ông Sắc không chịu vâng lệnh. Tiên Ông bảo đọc giả là

- Giá hạc đặng vân xiển từ nguyên
Cao **đài** ⁽¹⁰⁾ Tiên bút thư văn tự
12. Tốc giáng uy linh **phó** ⁽¹¹⁾ cảm tiên
Ngưỡng ⁽¹²⁾ khái chư Thiên, chư Địa Phủ
Thông linh vị thượng Tử Cô Tiên ⁽¹³⁾
Kim thời hữu thỉnh tốc báo ứng
16. **Tế** ⁽¹⁴⁾ độ càn khôn vạn cổ truyền
Hỏa cấp luật lệnh phong lôi hiện
Uy quang lẫm lẫm tác kinh thiên
Cẩn thỉnh Tiên Cung Đào Nguyên Động
20. Đông Hải **bách** ⁽¹⁵⁾ **quận** thị chân Tiên
Lý Công Thiết Quả, Hán Chung Ly
Lã Công Động Tân, Hàn Tương Tử
Tào Công Quốc Cửu, Lam Thái Hòa
24. **Hà** ⁽¹⁶⁾ Công Tiên Cô, Trương Quả Lão
Công minh chính trực hiển linh thông
Truyền mộng thượng thư Phạm Thái Bảo ⁽¹⁷⁾

ngài Ngô sửa lại. Ngài Ngô liền đọc là *Bửu chơn ngũ khí lâm trần thế* và Tiên Ông gõ cơ khen.

⁽¹⁰⁾ Có bản chép **hào** 毫 (lông bút, bút).

⁽¹¹⁾ Có bản chép **phú** 賦 (bài phú) hoặc chép **tẩu** 走 (chạy).

⁽¹²⁾ Có bản chép **khấu** 叩 (cúi đầu).

⁽¹³⁾ **Tử Cô** 紫姑: Tên một vị Tiên Nữ, cũng gọi Mao Cô 茅姑, Khanh Cô 坑姑, Tam Cô 三姑.

⁽¹⁴⁾ Có bản chép **lạc** 落 (rơi rụng).

⁽¹⁵⁾ Có bản chép **thủ** 首 (đầu). *Thủ quận* hay *bách quận* thì ý nghĩa cũng khó hiểu, vì quận là một đơn vị hành chính. Xin tôn nghi điểm này.

⁽¹⁶⁾ Có bản chép **Từ** 徐. Từ Tiên Cô là một vị Tiên khác, không thuộc Bát Tiên. Từ câu 21 tới 24 là đọc hồng danh Bát Tiên.

- Tác thi tác phú đoán cát hung
28. Âm dương họa phúc vô tư cáo
Bất phân cao hạ bần dũ quý
Nhất nhất kiện kiện phân minh báo
Uy linh ⁽¹⁸⁾ thánh tích cơ trung hiển
32. Hữu cầu giai ứng vô bất tòng
Hồi **hướng** ⁽¹⁹⁾ tác cấp giáng trần thể
Tiên thời báo triệu hiển danh thanh
Đệ tử phần hương kiền báỉ thỉnh
36. Tiên Ông thân thân tề giáng lâm
Thiên cao cao, địa **diêu diêu** ⁽²⁰⁾
Hải thiên vạn lý lai phiêu phiêu
Bất vị nhân gian tửu dũ hào ⁽²¹⁾
40. Hữu như Vương Mẫu hiển bàn đào
Dũ **nhữ** ⁽²²⁾ cộng tác Thần Tiên hội
Tương tùy vĩnh kết tuế hàn giao
Cảm thỉnh Tiên Đổng **đạt** ⁽²³⁾ động phủ
44. Đầu **tiên** ⁽²⁴⁾ đệ tử nguyện quy y
Đầu thượng sáp hoa nghinh Tiên Lữ ⁽²⁵⁾

⁽¹⁷⁾ **Phạm Thái Bảo** 范太保: Tên một vị Tiên, sinh thời làm quan thượng thư.

⁽¹⁸⁾ Có bản chép **linh uy** 靈威 (linh thiêng và oai nghi).

⁽¹⁹⁾ Có bản chép **hướng** 嚮 (cũng như 向).

⁽²⁰⁾ **Dao (diêu)** 遙: Xa xôi. Đọc **diêu** cho vần với **phiêu** ở câu kế.

⁽²¹⁾ **Hào** 肴: Món ăn (thường có thịt cá). Thí dụ, *son hào hải vị*
山肴海味: Món ăn núi và hải sản (thịt rừng và hải sản).

⁽²²⁾ **Nhữ** 汝: Đại từ chỉ người đối diện (ngài, ông, mi, người).

⁽²³⁾ Có bản chép **phi** 飛 (bay).

⁽²⁴⁾ Có bản chép **thân** 身 (bản thân).

- Cấp cấp **quy** lai **phụ** ngã **cơ** ⁽²⁶⁾
Thiên linh linh, địa linh linh
48. Thủy linh linh, hỏa linh linh
Thiên địa, thủy hỏa tha **tối** ⁽²⁷⁾ linh
Phụng thỉnh Tiên Ông chư Thánh chúng
Giáng ngã minh đường
52. **Bí** ⁽²⁸⁾ ngã tịnh thất
Vĩnh hiệp ngã cơ
Cấp cấp như luật lệnh.

Dịch nghĩa:

CHÚ THỈNH TIÊN

*Chân thành cung kính cúi xin
Lá bùa truyền đi thông suốt
Không phân biệt giờ giấc
4. Đi thẳng tới Đào Nguyên
Tiên Cung bụi vắng lặng
Động phủ trăng sáng soi
Nay tôi bẩm thưa Nguyên Quân
8. Xin mời gọi chư Tiên nơi Bồng Lai
Chân khí quý báu giáng xuống trần*

⁽²⁵⁾ **Lữ** 侶 thông thường là bạn (*bạn lữ* 伴侶), ở đây chỉ cộng đồng, như **tăng lữ** 僧侶 (giới tăng nhân). – **Tiên Lữ** 仙侶: Chư Tiên; chúng Tiên. Gắn một đóa hoa lên khăn đóng (hoặc giắt lên tai) là nghi thức Đạo Giáo để nghinh đón Tiên.

⁽²⁶⁾ Có bản chép: Cấp cấp **giáng** lai **phù** ngã **kê** 急急降來扶我乩。 – **Phù kê** 扶乩: Phò cơ.

⁽²⁷⁾ Có bản chép **tối** 取 (cũng như 最).

⁽²⁸⁾ **Bí** 貴: khách quý hạ cố đến thăm, như **bí lâm** 貴臨.

- Cưỡi mây cưỡi hạc ban bố lời
Đài cao bút Tiên viết ra chữ
12. Uy linh mau xuống giấy gấm hoa
Ngược lên bắm thưa chur Thiên và Địa Phủ
Tiên Tử Cô trên ngôi thông linh
Lúc này xin mau báo tin
16. Cứu độ càn khôn từ xưa đến nay
Luật lệnh gấp như lửa, sấm gió hiện
Ánh sáng uy nghi lẫm liệt kinh động trời
Kính cẩn thỉnh chur tiên nơi động đào
20. Và chân Tiên trăm quận ở Đông Hải
Lý Thiết Quả và Hán Chung Ly
Lã Động Tân và Hàn Tương Tử
Tào Quốc Cữu và Lam Thái Hòa
24. Hà Tiên Cô và Trương Quả Lão
Công minh chính trực hiện linh thông
Thượng thư Phạm Thái Bảo báo mộng
Làm thơ phú và dự đoán lành dữ
28. Vô tư báo tin việc âm dương lành dữ
Không phân biệt địa vị cao thấp, sang hèn
Mọi việc đều báo tin rõ ràng
Dấu thánh uy linh hiện trong cơ bút
32. Có ai cầu đều được đáp ứng, luôn nghe theo
Hồi hướng lên trên, chur Tiên gấp xuống trần
Trước hết có điếm báo tên của Tiên
Đệ tử đốt nhang thành tâm lạy mời
36. Tiên Ông đích thân giáng lâm
Trời cao cao, đất xa xa
Trời biển muôn dặm phiêu bồng đến
Chẳng vì rượu thịt ở thế gian

40. Nếu Tây Vương Mẫu mở hội Bàn Đào
Cùng Ngài vào hội Thần Tiên
Cùng kết giao mãi theo năm tháng
Dám mời Tiên Đồng đến động phủ
44. Đệ tử nguyện quy y theo đạo Tiên
Đầu gắn đóa hoa đón chur Tiên
Xin chur Tiên gấp gấp về nhập cơ của tôi
Trời linh, đất linh
48. Nước linh, lửa linh
Trời đất, nước lửa linh hơn thứ khác
Phụng thỉnh Tiên Ông và chur Tiên
Giáng xuống nhà sáng của tôi
52. Hạ cố xuống tịnh thất của tôi
Hiệp với cơ của tôi
Gấp gấp như luật lệnh.

Sau năm mươi bốn câu chú, có kèm thêm bốn lời dặn dò:

1. Nếu đọc bảy lần mà Tiên không đến thì lại đọc chú rằng:⁽²⁹⁾

Án ⁽³⁰⁾ *ma hách hách*,⁽³¹⁾ *lôi quang chiêu chiêu, vô lệnh ngưng trệ, tâm âm hồn tiêu*,⁽³²⁾ *phụng Thái Thượng Lão*

⁽²⁹⁾ Như niệm thất biến bất chí hựu chú viết. 如念七遍不至又咒曰。

⁽³⁰⁾ Có bản chép **hàm** 唵 (ngâm). – **Án ma** 唵嘛: Hai chữ đầu của thần chú **Án ma ni bát mê hồng**. 唵嘛呢叭咪吽. (Om mani padme hum: Ôi, ngọc châu viên giác tại Liên Hoa cung.)

⁽³¹⁾ **Hách** 赫: Uy nghi; hiển hách.

⁽³²⁾ **Ảm** 黯: Tối tăm; âm đạm. – **Tiêu** 消: Tiêu tan. Không rõ vì sao thỉnh Tiên mà tâm âm đạm và hồn tiêu tan. Xin tởn nghi và giữ y phiên âm chữ không dịch nghĩa.

Quân cấp cấp như luật lệnh.

唵嘛赫赫，雷光昭昭，無令凝滯，心黯魂消，奉太上老君急急如律令。

Dịch nghĩa: *Án ma hách hách, sấm sét ùng ùng, không lệnh dừng lại, tâm ám hồn tiêu, phụng lệnh Thái Thượng Lão Quân, gấp gấp như luật lệnh.*

2. Nếu cơ động là Tiên giáng. Đọc chú liền:⁽³³⁾

Vân thu⁽³⁴⁾ vụ quyển, Tiên chân thúc đáo,⁽³⁵⁾ nguyện phụng thần cơ,⁽³⁶⁾ thôi thành lạc cáo, [cấp cấp như luật lệnh].⁽³⁷⁾

雲收霧捲，仙真倏到，願附神箕，推誠樂告，急急如律令。

Dịch nghĩa: *Mây tán sương tan, Tiên chân chợt đến, nguyện dựa thần cơ, lòng thành vui báo, gấp gấp như luật lệnh.*

3. Nếu [cơ] viết chữ **hồi** là Tiên muốn đi, vậy đọc bài chú đưa tiễn Tiên rằng:⁽³⁸⁾

送仙咒

已蒙仙真，降格塵寰擾擾，難以久留，敬焚寶香，攀送駢馭，

⁽³³⁾ *Như cơ động thị lâm dã. Tứ chú viết. 如箕動是臨也。即咒曰。*

⁽³⁴⁾ Có bản chép **thôi** 推 (xô đẩy, đùn). – **Vân thu vụ quyển**: Cũng như **vân triệt vụ quyển** 雲徹霧卷 (mây và sương mù tan đi).

⁽³⁵⁾ **Thúc** 倏: Chợt; bỗng. – **Thúc đáo**: Chợt đến.

⁽³⁶⁾ Có bản chép **đàn** 壇 (đàn cơ).

⁽³⁷⁾ Có bản không chép **cấp cấp như luật lệnh** 急急如律令.

⁽³⁸⁾ *Như tả hồi tự thị Tiên yếu khứ tức niệm Tống Tiên Chú viết. 如寫回字是仙要去即念送仙咒曰。*

來時感德，去時奉福，降則無路不通，回則去路難尋，四海之內，唯同此音，後有所求，再當奉請。

Phiên âm: **TỔNG TIÊN CHÚ**

Dĩ mông Tiên chân, giáng cách trần hoàn nhiều nhiều, nan dĩ cửu lưu, kính phần bảo hương, phan tống biền ngự, lai thời cảm đức,⁽³⁹⁾ khứ thời phụng phúc, giáng tắc vô lộ bất thông, hồi tắc khứ lộ nan tìm, tứ hải chi nội, duy đồng thủ âm, hậu hữu sở cầu, tái đương phụng thỉnh.

Dịch nghĩa: **CHÚ TIỄN TIÊN**

Đội ơn Tiên chân, xuống trần phiền nhiễu, khó nán lại lâu, kính đốt nhang quý, vịn xe tiễn đưa, cảm đức Ngài đến, hưởng phước Ngài đi, Ngài giáng đường thông, đường về khó tìm, nội trong bốn biển, cùng là tri âm, sau này tái cầu, xin thỉnh Ngài đến.

4. Để cơ lên chậu nước rồi lui.⁽⁴⁰⁾

*

Bài Chú Thỉnh Tiên trên đây không rõ được đạo sĩ Lý Thuần Phong biên soạn hay sưu tầm từ sinh hoạt của Đạo Giáo dân gian. Nội dung là khẩn thỉnh chư Tiên (khẩn chung chung), kể cả Bát Tiên, nhưng không theo trình tự diễn đạt logic. Miễn có vị Tiên nào về giáng cơ thì thôi, chứ không nhằm thỉnh mời cụ thể một vị Tiên nào.⁽⁴¹⁾ Còn mục đích là

⁽³⁹⁾ Có bản chép **ân** 恩 (ơn).

⁽⁴⁰⁾ *Tương cơ thác ư thủy vu tức thoái. 將箕托於水盂即退。*

⁽⁴¹⁾ Cầu cơ trong đạo Cao Đài cũng vậy. Khi cầu thì không xin cụ thể một Đấng nào giáng. Tùy duyên mà được ban ơn, người cầu cơ

hỏi đủ việc tương lai, lành dữ, trừ tà, trị bệnh, v.v... giống như các thiện đàn hay đàn cơ tại Việt Nam hồi xưa.

Tuy nhiên qua bài này, chúng ta có thể thấy được đôi nét sinh hoạt văn hóa tâm linh ngày xưa tại Trung Quốc, và có lẽ nó gợi ra việc tìm hiểu thêm mối liên hệ giữa hoạt động phù kê (phò loan) của Trung Quốc với các thiện đàn ở Bắc Kỳ⁽⁴²⁾ và các đàn cầu Tiên tại Nam Kỳ⁽⁴³⁾ đầu thế kỷ trước.

Đạo Uyển 37 (2021)

không biết trước là Đấng nào sẽ giáng lâm. Lắm khi cầu khẩn nhiều lần vẫn không thông công được. Kể cả khi chư Thần báo tin cho bộ phận thông công hãy lập đàn cơ vào giờ nào, ngày nào, thì thường cũng không báo trước là Đấng nào sẽ giáng dạy.

⁽⁴²⁾ Về các thiện đàn ở Bắc Kỳ thời tiền chiến, xin xem *Hồi Ký Đào Duy Anh: Nhớ Nghĩ Chiều Hôm*.

⁽⁴³⁾ Về cầu Tiên ở Hà Tiên (Nam Kỳ), xem bài *Chuyện Cầu Tiên Ở Phương Thành* của Đông Hồ (Lâm Tấn Phác) đăng tạp chí *Nam Phong*, số 171 (1932). Bài này đăng lại trong *Đạo Uyển Thu 2021* (tập 39), tr. 77-96.

光緒拾捌年壬辰重刊



Tăng Bổ Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông
Lý Thuận Phong biên soạn, Viên Thiên Cương tăng bổ

PHẦN HƯƠNG CHÚ

Vạn Pháp Quy Tông 萬法歸宗 là một tác phẩm của Đạo Giáo, bao gồm các nghi thức cúng tế, cầu cơ, bùa chú, pháp thuật, v.v... do đạo sĩ Lý Thuần Phong 李淳風 (602-670) biên soạn. Ngay đầu sách *Vạn Pháp Quy Tông* là bài *Phần Hương Chú* 焚香咒 (chú đốt nhang), thuộc phần chỉ dẫn cách cầu cơ thỉnh Tiên (*thỉnh Tiên cơ pháp* 請仙筮法).⁽¹⁾

Những câu trong bài *Phần Hương Chú* được chép rải rác trên internet, bị tam sao thất bản, không đáng tin cậy; nhưng có thể tin cậy vào các bản *Vạn Pháp Quy Tông* quét ảnh từ sách in xưa đang phổ biến trên internet. Hiện nay ta có thể tải xuống các bản *Vạn Pháp Quy Tông* (PDF) cổ xưa, hoặc khắc gỗ (mộc bản) hoặc in đá (thạch ấn), như: 1/ *Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* 秘傳萬法歸宗; 2/ *Tăng Định Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* 增訂秘傳萬法歸宗; 3/ *Tân Khắc Vạn Pháp Quy Tông* 新刻萬法歸宗; 4/ *Tăng Bổ Bí Truyền Vạn Pháp Quy Tông* 增補秘傳萬法歸宗, in lại năm Quang Tự 光緒 18 (tức 1892, Nhâm Thìn), đời Thanh, Lý Thuần Phong

⁽¹⁾ Trong chữ Hán, cầu cơ gọi là *bái loan* 拜鸞, *cơ bút* 筮筆, *giá kê* 架乩, *giáng bút* 降筆, *huy loan* 揮鸞, *phi loan* 飛鸞, *phù cơ* 扶筮, *phù kê* 扶乩, *phù loan* 扶鸞, *thỉnh Tiên* 請仙. *Phù* 扶 là trợ giúp, nương vào, tựa vào, ta quen đọc là *phò*.

biên soạn, Viên Thiên Cương 袁天罡 (573-645) tăng bổ, v.v...

Căn cứ các bản *Vạn Pháp Quy Tông* (PDF) này và *Bài Niệm Hương* trong đạo Cao Đài (gốc từ Minh Lý Đạo), ta có thể đối chiếu để hiểu rõ thêm ý nghĩa *Bài Niệm Hương* của Minh Lý Đạo do Đức Nam Cực Chưởng Giáo giảng cơ ban cho.⁽²⁾

焚香咒
道由心合
心假香傳
香焚玉爐
心注仙願
真靈下降
仙珮臨軒
今臣關告
逕達九天
所啓所願
咸賜如言

PHẦN HƯƠNG CHÚ

Đạo do tâm hợp (1)
Tâm giả hương truyền (2)
Hương phần ngọc lô (3)
Tâm chú Tiên nguyện (4)
Chân linh hạ giáng (5)
Tiên bội lâm hiên (6)
Kim thần quan cáo (7)
Kính đạt cửu thiên (8)
Sở khải sở nguyện (9)
Hàm tứ như ngôn.(10)

CHÚ THÍCH

(1) **Hợp** 合: Hiệp lại. – **Tâm** 心 ở đây hiểu là tâm các tín đồ, đức tin, “lòng thành tín”. – **Đạo do tâm hợp** 道由心合: Đạo dựa trên lòng thành tín (hay đức tin) của tín đồ hợp lại. *Bài Niệm Hương*: “Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp.”

⁽²⁾ Xem: Huệ Khải, “*Chú Giải bài Niệm Hương*”, in trong *Tìm Hiểu Bài Kinh Hỗn Độn Tôn Sư*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2022, tr. 63-80; quyển 138-1 trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo.

(2) **Giả** 假: Nghĩa trong bài là “mượn, nương theo”. Thí dụ: *Hồ giả hổ uy*. 狐假虎威. (Cáo mượn oai hùm.) – **Tâm giả hương truyền** 心假香傳: Lòng mượn (nương theo) nhang truyền đi. *Bài Niệm Hương*: “Lòng nương nhang khói tiếp truyền ra.”

(3) **Ngọc lô** 玉爐: Lư ngọc. – **Phân** 焚: Đốt. Thí dụ: *phần thư khanh Nho* 焚書坑儒 (đốt sách và chôn Nho sĩ). – **Hương phần ngọc lô** 香焚玉爐: Nhang đốt trong lư ngọc. *Bài Niệm Hương*: “Mùi hương lư ngọc bay xa.”

(4) **Chú** 注: Tập trung tâm ý vào, chăm vào. – **Tâm chú Tiên nguyện** 心注仙願: Lòng thành chuyên chú vào sự cầu nguyện Tiên Gia. *Bài Niệm Hương*: “Kính thành cầu nguyện Tiên Gia chứng lòng.”

(5) **Chân linh** 真靈: Đấng thiêng liêng; Thần Tiên. – **Chân linh hạ giáng** 真靈下降: Thiêng liêng giáng xuống [đàn cơ]. *Bài Niệm Hương*: “Xin Thần Thánh ruổi giông cưỡi hạc.”

(6) **Bội** 珮 (佩): Mang; đeo; trang sức. Thí dụ: *ngọc bội* 玉佩 đồ trang sức bằng ngọc đeo trên thắt lưng. – **Lâm** 臨: Tới; đến. – **Hiên** 軒: Cái xe uốn hình cong, hai bên che màn; các loại xe nói chung; xe Thần Tiên do chim loan kéo (*loan xa*), vì thế gọi cầu cơ là *phù (phò) loan, phi loan*. – **Tiên bội lâm hiên** 仙珮臨軒: Tiên mang trang sức và đi xe loan xuống trần. *Bài Niệm Hương*: “Xuống phàm trần vội gác xe Tiên.”

(7) **Kim** 今: Ngày nay; hôm nay. – **Thần** 臣: Tôi; chúng tôi (tiếng khiêm cung). – **Quan cáo** 關告: Quan tâm kính báo. – **Kim thần quan cáo** 今臣關告: Ngày nay chúng tôi quan tâm

kính báo. *Bài Niệm Hương*: “Ngày nay đệ tử khẩn nguyện.” (**Khẩn nguyện**: Khẩn nguyện; lời cầu xin thành khẩn.)

(8) **Kính** 逕: Thẳng, trực tiếp. – **Đạt** 達: Đạt tới. – **Cửu thiên** 九天: Chín tầng trời. – **Kính đạt cửu thiên** 逕達九天: [Lời khẩn nguyện] thẳng tới chín tầng trời. *Bài Niệm Hương*: “Chín tầng trời đất thông truyền chiếu tri.”

(9) **Khải** 啓: Mở ra; bày tỏ. – **Sở** 所: Hợp với động từ thành danh từ: “cái mà, điều mà”. – **Sở khải** 所啓: Điều mà tôi bày tỏ. – **Sở nguyện** 所願: Điều mà tôi cầu nguyện. *Bài Niệm Hương*: “Lòng sở vọng gắng ghi đảo cáo.” (**Đảo cáo** 禱告: Cầu nguyện.)

(10) **Hàm** 咸: Tất cả; khắp; hết thảy. – **Tứ** 賜: Ban tặng; ban ân; ban phước. – **Như ngôn** 如言: Như đã nói. – **Hàm tứ như ngôn** 咸賜如言: Ban phước hết thảy như đã nói. *Bài Niệm Hương*: “Nhờ Ơn Trên bố báo phước lành.” (**Bố báo / báo bố**: Trả lại; đền lại; ban cho.)

Bà Chiêu, 28-7-2020
Đạo Uyển 36 (2020)

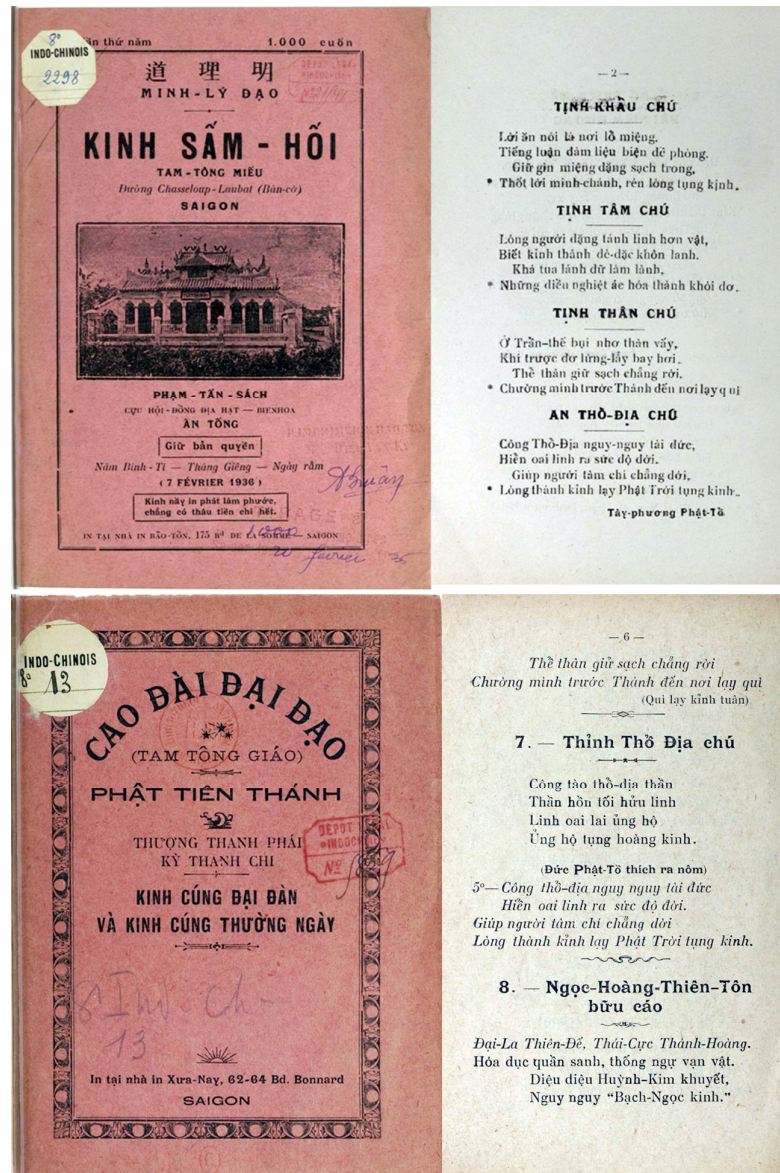
BỐN BÀI CHÚ LUYỆN CHÂU

Khi luyện châu, tịnh viên Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài đọc bốn bài chú theo bản diễn nôm: *Tịnh Khẩu Chú, Tịnh Tâm Chú, Tịnh Thân Chú, An Thổ Địa Chú*.⁽¹⁾ Bản diễn nôm này trong cuốn *Kinh Sám Hối* của Minh Lý Đạo (Sài Gòn 1936) ghi là Tây Phương Phật Tổ giáng bút.

Cuốn *Kinh Cúng Đại Đài và Kinh Cúng Hằng Ngày* (Sài Gòn 1928) có in bốn bài chú này, gồm phiên âm Hán Việt và bản dịch nôm, cũng ghi là “Đức Phật Tổ thích ra nôm”. Hai bản thích nôm của bốn bài chú này ở hai cuốn Kinh đều giống nhau, trừ tựa bài chú cuối, *Kinh Sám Hối* của Minh Lý Đạo ghi là “An Thổ Địa Chú”, còn cuốn *Kinh Cúng Đại Đài và Kinh Cúng Hằng Ngày* ghi là “Thỉnh Thổ Địa Chú”.

Trong *Vạn Pháp Quy Tông* có các bài chú tịnh khẩu, tịnh tâm, tịnh thân, nhưng nội dung hoàn toàn khác. Trên các trang mạng của người Hoa có bốn bài chú này, khớp với bản phiên âm Hán Việt trong cuốn *Kinh Cúng Đại Đài và Kinh Cúng Hằng Ngày* (Sài Gòn 1928). Theo các trang mạng ấy, *Ngọc Hoàng Chân Kinh* có chép bốn bài chú này. Xin chép lại và dịch chú như sau:

⁽¹⁾ In trong *Kinh Tận Độ* (1995), Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài. Sau đây gọi tắt là *Kinh Tận Độ* (1995).



Tịnh Khẩu Chú 淨口咒

人言從口出	Nhân ngôn tòng khẩu xuất.
出納必提防	Xuất nạp tất đề phòng.
提防無妄吐	Đề phòng vô vọng thổ.
吐穢誦經章	Thổ uế tụng kinh chương.

– **Xuất nạp** 出納: Nói ra, nói vào. – **Vọng thổ** 妄吐: Nhả ra sai lầm. – **Thổ uế** 吐穢: Nhả ra lời dơ bẩn.

Dịch nghĩa: Lời nói người ta từ miệng ra. / Nói ra nói vào ắt phải đề phòng. / Đề phòng để khỏi thốt lời sai lầm. / Thốt lời dơ bẩn, [làm sao] tụng kinh?

Bản diễn nôm của Minh Lý Đạo và Truyền Giáo:

Lời ăn nói là nơi **lỗ** miệng,⁽²⁾
Tiếng luận đàm liệu biện đề phòng.
Giữ gìn miệng đặng sạch trong,
Thốt lời minh chánh, rèn lòng tụng kinh.

Tịnh Tâm Chú 淨心咒

人心萬物靈	Nhân tâm vạn vật linh.
靈爲萬物遷	Linh vi vạn vật thiên.
遷善改諸惡	Thiên thiện cải chư ác.
惡念化爲煙	Ác niệm hóa vi yên.

– **Nhân tâm vạn vật linh**: Nhân tâm linh ư vạn vật 人心靈於萬物 (Lòng người linh hơn vạn vật). – **Thiên** 遷: Dời đổi. – **Chư ác** 諸惡: Các điều ác. – **Ác niệm** 惡念: Ý nghĩ

⁽²⁾ *Kinh Tận Độ* (1995) in là: “**lưỡi** miệng”.

ác, tư tưởng ác. – **Yên** 煙: Khói.

Dịch nghĩa: Lòng người linh hơn vạn vật. / Linh vì dời đổi vạn vật. / Dời qua điều thiện, sửa các điều ác. / Tư tưởng ác hóa thành khói.

Bản diễn nôm của Minh Lý Đạo:

Lòng người đặng tánh linh hơn vật,
Biết kính thành dè dặt khôn lanh.
Khá tua lánh dữ, làm lành,
Những điều nghiệt ác hóa thành khói **đơ**.⁽³⁾

Tịnh Thân Chú 淨身咒

人身在紅塵	Nhân thân tại hồng trần.
紅塵濁氣薰	Hồng trần trược khí huân.
氣薰須沐浴	Khí huân tu mộc dục.
沐浴對高真	Mộc dục đối Cao Chân.

– **Nhân thân** 人身: Thân người. – **Hồng trần** 紅塵: Bụi hồng; cõi trần gian. – **Trược khí** 濁氣: Khí dơ. – **Huân** 薰: Xông ướp. – **Tu** 須: Nên, phải. – **Mộc dục** 沐浴: Tắm gội; tắm rửa. – **Cao Chân** 高真: Thần Tiên.

Dịch nghĩa: Thân người ở trần gian. / Bị khí dơ trần gian xông ướp. / Khí dơ xông ướp thì phải tắm gội. / Tắm gội để [tinh khiết mà] đối diện Thần Tiên.

Bản diễn nôm của Minh Lý Đạo:

Ở trần thế bụi **nhơ** ⁽⁴⁾ thân vậy,

⁽³⁾ *Kinh Tận Độ* (1995) in là: “khói **tan**”.

Khí trước **do** ⁽⁵⁾ lừng lẫy bay hơi.
Thế thân giữ sạch chẳng rời,
Chường mình trước Thánh, đến nơi lạy quỳ.

Thỉnh Thổ Địa Chú 請土地咒 ⁽⁶⁾

功曹土地神	Công tào thổ địa thần.
神魂最有靈	Thần hồn tối hữu linh.
靈威來擁護	Linh uy lai ủng hộ.
擁護誦皇經	Ủng hộ tụng Hoàng kinh.

– Chữ **tào** 曹 ở đây khó hiểu. Bản diễn nôm cũng lướt qua không dịch. Tạm hiểu **công tào** 功曹 là công lao. – **Hoàng kinh** 皇經: Kinh Ngọc Hoàng.

Dịch nghĩa: Công lao của thần thổ địa. / Thần và hồn rất linh. / Uy linh đến ủng hộ. Ủng hộ [chúng ta] tụng kinh Ngọc Hoàng.

Bản diễn nôm của Minh Lý Đạo và *Kinh Tận Độ* (1995):

Công Thổ Địa **nguy nguy** ⁽⁷⁾ tài đức,
Hiển oai linh ra sức độ đời.
Giúp người tâm chí chẳng dòi,
Lòng thành kính lạy Phật Trời tụng kinh.

Theo *Kinh Sám Hối* của Minh Lý Đạo, các bản diễn nôm này do Tây Phương Phật Tổ giảng bút. Như vậy, suy ra các

⁽⁴⁾ *Kinh Tận Độ* (1995) in là: “bụi **ràng**”.

⁽⁵⁾ *Kinh Tận Độ* (1995) in là: “trước **nông**”.

⁽⁶⁾ Bản Minh Lý và *Kinh Tận Độ* (1995) in là: “An Thổ Địa Chú”.

⁽⁷⁾ **Nguy nguy** 巍巍: Cao tột; cao lớn, hùng vĩ.

bản gốc chữ Hán không phải do người phàm sáng tác.

Tịnh 淨 nghĩa là “sạch sẽ, làm cho sạch”.⁽⁸⁾ Ba bài *Tịnh Khẩu Chú*, *Tịnh Tâm Chú*, *Tịnh Thân Chú* mục đích là làm trong sạch *khẩu, tâm (tức ý), thân* của người tu tịnh. *Thân, khẩu, ý* thanh tịnh thì không tạo ác nghiệp. Còn bài chú thứ tư, đọc là *Thỉnh Thổ Địa Chú* 請土地咒 thì hợp lý hơn *An Thổ Địa Chú* 安土地咒, vì bài chú này đọc lên để mời (*thỉnh* 請: thỉnh cầu) Thổ Địa về ủng hộ tịnh viên công phu thành công như nội dung của bài chú đã nói.

⁽⁸⁾ Chữ **tịnh** 淨 này thường bị lầm với chữ **tĩnh** 靜 (yên tĩnh, không động). Phần đông đọc hai chữ 淨 và 靜 đều là **tịnh**.

TÂY THĂNG KINH HÓA HỒ KINH

Khi một tôn giáo mới mẻ được du nhập vào một quốc gia thì ít nhiều sẽ phát sinh xung đột với một tôn giáo bản địa. Đó là trường hợp của Phật Giáo trong giai đoạn bản địa hóa (*localization*) tại Trung Quốc.

Tây Thăng Kinh 西昇經 và *Hóa Hồ Kinh* 化胡經 là hai tác phẩm của Đạo Giáo Trung Quốc nhằm tự đề cao tôn giáo mình, cho rằng Đức Lão Tử sau khi truyền bộ *Đạo Đức Kinh* cho quan lệnh Doãn Hỷ trấn giữ ải Hàm Cốc thì Ngài đã cỡi trâu đi sang hướng Tây để hóa độ người Hồ 胡 (tức người Ấn Độ) và đã truyền đạo cho Phật Thích Ca và hai mươi tám thiên tổ Ấn Độ. Bên Phật Giáo cũng soạn sách phản bác lại.

Hóa Hồ Kinh từ lâu đã bị xem là ngụy thư và bị đốt bỏ từ đời Đường. Tuy vậy, sau khi Phật Giáo đã được bản địa hóa (thậm chí Phật Giáo còn vay mượn thuật ngữ của Đạo Giáo trong việc phiên dịch kinh Phật sang Hán văn), vào đời Minh và đời Thanh đã nổi lên tinh thần Tam Giáo (Nho, Đạo, Thích) hợp nhất, chủ trương Tam Giáo đồng nguyên (Tam Giáo cùng nguồn gốc).

Bài viết này nhằm giở lại trang sử cũ, đọc lại một sự kiện trong lịch sử tôn giáo: Một cuộc đại tranh luận non một ngàn năm giữa Phật Giáo và Đạo Giáo trong quá trình phát triển

của Phật Giáo Trung Quốc kể từ khi du nhập, tức là từ đời Hán cho đến nay.

*

Hành trạng của Đức Lão Tử sau khi rời đất Chu được ghi chép trong *Tây Thăng Kinh*. Tây Thăng Kinh diễn giải yếu nghĩa của Đạo Đức Kinh. Tác phẩm này được đưa vào Động Thần Bộ 洞神部 của *Chính Thống Đạo Tạng* 正統道藏. Tác giả và thời gian hình thành tác phẩm chưa rõ. Livia Kohn cho rằng Tây Thăng Kinh xuất hiện khoảng thế kỷ 5 Công Nguyên nhưng không biết cụ thể niên đại và tác giả.⁽¹⁾

Theo Khanh Hy Thái, tác giả Tây Thăng Kinh mượn danh quan đại phu nhà Chu là Quan Lệnh Doãn Hỷ và căn cứ vào Lão Tử Đạo Đức Kinh mà soạn thành sách. Tên Tây Thăng Kinh lần đầu xuất hiện trong *Thần Tiên Truyện* 神仙傳 của Cát Hồng, như vậy khoảng đời Ngụy-Tấn, một đạo sĩ nào đó sáng tác ra. Hiện tồn bản Tây Thăng Kinh do Tống Huy Tông [tại vị 1101-1126] ngự chú (ba quyển, nhưng quyển chót của *Đạo Tạng Tập Yếu* 道藏集要 chép là một quyển) và bản *Tây Thăng Kinh Tập Chú* 西昇經集注 của đạo sĩ Trần Cảnh Nguyên (tức Bích Hư Tử, 1025-1094) đời Tống kết tập thành sáu quyển. Cả hai bản đều có ba mươi chín chương nhưng văn tự nhiều chỗ bất đồng.⁽²⁾

Theo Livia Kohn, ngoài hai bản trên, gần đây xuất hiện

⁽¹⁾ Livia Kohn, *Taoist Mystical Philosophy: The Scripture of Western Ascension*. State University of New York Press, 1991, p. 4.

⁽²⁾ Khanh Hy Thái 卿希泰 chủ biên, *Trung Quốc Đạo Giáo* 中國道教, Thượng Hải, 1996, quyển 2, tr. 66.

bản Tây Thăng Kinh do đạo sĩ Lý Vinh (sơ Đường) chú. Bản này do Fujiwara Takao (Đằng Nguyên Cao Nam) công bố năm 1983.⁽³⁾ Theo bản Tây Thăng Kinh do nữ giáo sư Livia Kohn (Đại Học Boston) sưu tầm,⁽⁴⁾ ngay chương đầu thuật lại việc Đức Lão Tử đi sang Ấn Độ truyền đạo:

Đức Lão Tử bay về hướng tây để mở đạo tại Trúc Càn [tức Ấn Độ]. Ngài được gọi là Cổ Tiên Sinh, rất giỏi nhập vào vô vi, [nên ngài trở nên] vô thủy vô chung, miên miên trường tồn. Vì thế, ngài bay [về hướng tây] đem đạo đến ải quan. Quan lệnh ở đó là Doãn Hỷ trông thấy khí [đỏ tía] của ngài, bèn trai giới đón tiếp. [Đức Lão Tử] vì quan lệnh mà thuyết hai chương *Đạo Kinh* và *Đức Kinh*.⁽⁵⁾

Ấn Độ ngày xưa cũng gọi là Thiên Trúc, Tây Trúc, trong Tây Thăng Kinh gọi là Trúc Càn. Chữ *kiến khí* (thấy khí) trong chương này ứng với câu rất nổi tiếng *tử khí đông lai* (làn khí đỏ tía từ hướng đông bay tới). Rõ ràng *tây thăng* là bay về

⁽³⁾ Livia Kohn, *sách đã dẫn*, p. 23. Fujiwara Takao (Đằng Nguyên Cao Nam 藤原高男), *Tây Thăng Kinh Lý Vinh Chú* 西昇經李榮注 (Saishōkyō ri ei chū), Hương Xuyên Đại Học Nhất Ban Giáo Dục Nghiên Cứu 香川大學一般教育研究 (Kagawa daigaku kokubun kenkyū), 1983.

⁽⁴⁾ Livia Kohn, *sách đã dẫn*, p. 323.

⁽⁵⁾ Lão Tử tây thăng, khai đạo Trúc Càn, hiệu Cổ Tiên Sinh, thiện nhập vô vi, bất chung bất thủy, vĩnh tồn miên miên. Thị dĩ, thăng tựu đạo kinh lịch quan. Quan Lệnh Doãn Hỷ kiến khí, trai đãi ngộ tân. Vị thuyết đạo đức, liệt dĩ nhị thiên. (Chương 1: *Tây Thăng*)

老子西昇，開道竺乾，號古先生，善入無爲，不終不始永存綿綿。是以昇就道經歷關。關令尹喜見氣，齋待遇賓，爲說道德，列以二篇。 [1. 西昇]

hướng tây, tức là sang Ấn Độ.

Câu chuyện trên rất gần với những gì chép trong *Thần Tiên Truyện* của Cát Hồng (khoảng đầu thế kỷ 4 Công Nguyên). Nhưng Cát Hồng ghi chép nhiều chi tiết ly kỳ ở Hàm Cốc quan thuộc núi Chung Nam:

“Đức Lão Tử thuê một tiểu đồng tên Từ Giáp phục vụ với giá một trăm tiền một ngày. Đến nay đã nợ Từ Giáp bảy triệu hai. Khi thấy Lão Tử sắp rời bỏ Trung Quốc, Từ Giáp bèn đòi tiền. Lão Tử không chịu trả. Một tên tôi tớ nơi Hàm Cốc quan biết chuyện bèn xúi Từ Giáp đi kiện nơi quan lệnh (Doãn Hỷ), nhưng hắn không biết rằng Từ Giáp theo hầu Lão Tử được trên hai trăm năm rồi. Hắn chỉ biết Từ Giáp sẽ có một món tiền lớn nên ngờ ý gả con gái cho Từ Giáp. Thấy ả ta xinh gái, Từ Giáp rất bằng lòng. Họ rủ nhau đến gặp quan lệnh Doãn Hỷ. Ngài cực kỳ kinh ngạc. Bấy giờ Đức Lão Tử nói với Từ Giáp rằng: ‘Mi lẽ ra đã chết từ lâu. Lần đầu gặp và thuê mi, mi là tên nô lệ nghèo mạt. Nhưng vì ta không có tiểu đồng nên mới thuê mi và cho mi sống lâu nhờ Thái Huyền thanh mệnh phù. Vì thế mà mi mới thấy ngày nay. Mi còn than phiền nỗi gì? Ta đã bảo khi nào đến Côn Lôn sẽ trả vàng cho mi, sao mi không chờ nỗi?’ Đức Lão Tử buộc Từ Giáp há mồm và bảo mọi người nhìn xuống mặt đất. Lá phù (bùa) phóng ra khỏi miệng Từ Giáp, cắm thẳng xuống đất, trên đó có chữ đan 丹 đọc còn rõ. Ngay tức khắc Từ Giáp biến thành bộ xương. Quan lệnh từ bi, xin Đức Lão Tử cứu Từ Giáp sống lại. Từ Giáp sống lại, Đức Lão Tử trả tiền công và đuổi hắn đi. Từ đó Doãn Hỷ rất sùng bái Đức Lão Tử và xin Ngài truyền bí thuật trường sinh. Đức Lão Tử truyền lại Đạo Đức Kinh, Doãn Hỷ theo đó mà tu luyện

thành tiên.”⁽⁶⁾

Thần Tiên Truyện cho rằng Đức Lão Tử đi về núi Côn Lôn và Tây Thăng Kinh cho rằng Đức Lão Tử bay về hướng tây truyền đạo ở Ấn Độ (hóa Hồ). Thuyết “Lão Tử hóa Hồ” (*the conversion of the barbarians*) thực sự bắt đầu xuất hiện từ đời Đông Hán (thời vua Hoàn Đế). Bấy giờ quan thượng thư Trương Khải⁽⁷⁾ (năm 116 Công Nguyên) trình tấu với Hán Hoàn Đế rằng:

“Có người bảo rằng Lão Tử vào xứ của bọn rợ mà thành Phật. Phật không nghỉ đêm dưới cây dâu ba lần,⁽⁸⁾ không muốn sinh lòng ân ái lâu dài, tinh chuyên một mục như vậy. Thiên Thần tặng cho gái đẹp, Phật nói đó là túi da đầy máu nên không nhìn. Cứ gìn giữ một lòng như thế là có thể thành đạo.”⁽⁹⁾

⁽⁶⁾ Theo bản tiếng Anh, Livia Kohn dịch, *sách đã dẫn*, pp. 62-64.

⁽⁷⁾ Livia Kohn ghi là Hoài Khải 懷楷 (*sách đã dẫn*, p. 65), Khanh Hy Thái (*sách đã dẫn*, quyển 2, tr. 64) và Zürcher (*The Buddhist Conquest of China*, Taiwan, 1970, p. 291) ghi là Trương Khải 襄楷.

⁽⁸⁾ Tại sao gọi là nghỉ đêm dưới cây dâu? Có lẽ đây là sự hiểu nhầm từ chữ *tang môn* 桑門. Nó không có nghĩa là nhà dâu để rồi bị suy diễn là nghỉ đêm dưới cây dâu. Thời Hán đã có thuật ngữ này, đồng nghĩa với *sa môn* 沙門. Cả hai đều là phiên âm từ tiếng Phạn: *Śramaṇa*. Ngữ căn *Śram* có nghĩa là nỗ lực. *Śramaṇa* còn phiên âm là *bà môn* 婆門, *tang môn* 喪門, *sa môn na* 沙門那, *xá la ma nã* 舍羅摩拿, *thất ma ná nã* 室摩那拿. Thuật ngữ này chỉ bậc xuất gia tu đạo.

⁽⁹⁾ Hoặc ngôn Lão Tử nhập di dịch vi **Phù Đồ**,* Phù Đồ bất tam túc tang hạ, bất dục cứu sinh ân ái, tinh chí chí dã. Thiên Thần di dĩ hảo nữ, Phù Đồ viết: Thử đản cách nang thịnh huyết, toại bất phán chi. Kỳ thủ nhất như thử, nãi năng thành đạo.

Liệt Tiên Truyện 列仙傳 (xuất hiện từ thế kỷ 2 Công Nguyên, nhưng thường bị gán nhầm do Lưu Hướng sáng tác khoảng năm 77-76 trước Công Nguyên) ghi chép tiểu truyện của Quan Lệnh Doãn Hỷ rằng sau khi nhận Đạo Đức Kinh từ Lão Tử, Doãn Hỷ tháp tùng Lão Tử sang lưu sa để hóa độ rợ Hồ (Ấn Độ): “Cùng với Lão Tử đi sang vùng sa mạc cát trôi để hóa độ rợ Hồ.”⁽¹⁰⁾

Trong kinh cúng tứ thời của đạo Cao Đài (bài *Tiên Thiên khí hóa*...) có câu: “Tử khí đông lai, quảng truyền đạo đức; lưu sa tây độ, pháp hóa tướng tông”⁽¹¹⁾ có lẽ bắt nguồn từ thuyết “du lưu sa hóa Hồ” này.

Lời bình của Bùi Tùng Chi về bộ *Tam Quốc Chí* (phần Ngụy

或言老子入夷狄爲浮屠，浮屠不三宿桑下，不欲久生恩愛精之至也。天神遺以好女，浮屠曰：此但革囊盛血，遂不盼之。其守一如此，乃能成道。

* **Phù đồ**: Chữ *Buddha* (Phật) được phiên sang Hán âm bằng nhiều chữ như: *Phật Đà* 佛陀, *Phù Đà* 浮陀, *Phù Đồ* 浮圖 (hoặc *浮屠*), *Phù Đầu* 浮頭, *Bột Đà* 勃陀 (hoặc *浮馱*), *Bộ Đa* 部多, *Bộ Đà* 部陀, *Vô Đà* 母陀 hoặc *母馱*, *Một Đà* 沒馱 (hoặc *沒陀*), *Phật Đà* 佛陀, *Bộ Tha* 步他, *Phục Đậu* 復豆, *Phật Đồ* 佛圖, *Phật* 佛, *Bộ Đà* 步陀, *Vật tha* 物他, v.v... Xem bài *Phù Đồ Dữ Phật* 浮屠與佛 (Phù Đồ và Phật) in trong tập tiểu luận *Trung Ấn Văn Hóa Quan Hệ Sử Luận Tùng* 中印文化關係史論叢 (Luận về mối quan hệ lịch sử giữa Trung Quốc và Ấn Độ) của Quý Tiệ Lâm 季羨林 (Bắc Kinh, 1957, tr. 9).

⁽¹⁰⁾ Dữ Lão Tử câu du lưu sa hóa Hồ. 與老子俱遊流沙化胡。

E. Zürcher, *The Buddhist Conquest of China*, Taiwan, 1970, p. 291.

⁽¹¹⁾ 紫氣東來廣傳道德流沙西度法化相宗

Thư, xuất bản năm 429 Công Nguyên) có chú dẫn *Ngụy Lược – Tây Nhung Truyện* (do Ngự Hoạn soạn khoảng giữa thế kỷ 3 Công Nguyên) cung cấp thêm cho ta về sự kiện hóa Hồ này:

“*Những gì ghi trong kinh Phật tương tự với [nội dung] Lão Tử Đạo Đức Kinh của Trung Quốc. Người ta cho rằng Lão Tử đi về hướng tây, ra khỏi ải quan, vượt qua nước Thiên Trúc ở Tây Vực, giáo hóa Hồ (...).*”⁽¹²⁾

Đoạn chót câu này, Zürcher bảo nên đọc là: “hóa Hồ vì Phù Đồ, thuộc đệ tử biệt hiệu, hợp hữu nhị thập cửu.”⁽¹³⁾ (giáo hóa rợ Hồ thành Phật, đó là biệt hiệu dành cho cả thầy hai mươi chín đệ tử).

Theo đoạn dẫn trên, Phật Thích Ca cùng với hai mươi tám thiên tử Ấn Độ là hai mươi chín đệ tử của Lão Tử. Dựa vào cơ sở này, đạo sĩ Vương Phù (tức Cơ Công Thứ) đời Tây Tấn (265-316)⁽¹⁴⁾ soạn *Lão Tử Hóa Hồ Kinh*. Nhưng tác phẩm này

⁽¹²⁾ Phù Đồ sở tái dữ Trung Quốc Lão Tử Kinh tương xuất nhập, cái dĩ vi Lão Tử tây xuất quan, quá Tây Vực chi Thiên Trúc, giáo Hồ. Phù Đồ thuộc đệ tử biệt hiệu, hợp hữu nhị thập cửu.

浮屠所載與中國老子經相出入,蓋以爲老子西出關,過西域之天竺,教胡. 浮屠屬弟子別號,合有二十九.

⁽¹³⁾ 化胡爲浮屠,屬弟子別號,合有二十九.

⁽¹⁴⁾ Zürcher cho rằng Vương Phù viết quyển này vào đầu thế kỷ 5 Công Nguyên (*sách đã dẫn*, p. 293).

Khanh Hy Thái chép Vương Phù sống vào đời Tây Tấn (*sách đã dẫn*, quyển 2, tr. 64).

Wang Hữu Tam cũng chép Vương Phù sống vào đời Tây Tấn: “Nói chung Phật Giáo du nhập vào Trung Quốc khoảng thời Lương Hán. (...) Năm du nhập chính xác là bao nhiêu thì lịch sử còn phân vân. Không ít tín đồ Phật Giáo đời sau đã cùng nhau

ra đời do một động lực khác. Năm cuối triều vua Huệ Đế (tại vị 290-306) đời Tây Tấn, một danh tăng tên là Bạch Viễn (tự là Pháp Tổ) đã bác bỏ thuyết Lão Tử hóa Hồ. Bạch Viễn và Vương Phù tranh luận nhau. Vương Phù thua bèn sáng tác quyển *Lão Tử Hóa Hồ Kinh* để bênh vực quan điểm của mình. Sự việc này được ghi chép trong vài tư liệu như:

1. *Cao Tăng Truyện* 高僧傳 của Huệ Kiếu (497-554) sáng tác khoảng năm 530 Công Nguyên, chép rằng: “Sau khi Bạch Viễn mất không lâu, có người tên Lý Thông chết đi sống lại. Lý Thông nói đã gặp Pháp Tổ (tức Bạch Viễn) nơi âm phủ đang giảng kinh *Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội* (Śūramga-samādhi) cho Diêm Ma Vương (vua Yāma) nghe... Đồng thời Lý Thông cũng thấy tên tế tửu⁽¹⁵⁾ Vương Phù tức đạo sĩ Cơ

xuyên tạc [thời gian du nhập] nên không đủ tin cậy. Đặc biệt là Phật Giáo và Đạo Giáo đời Ngụy Tấn đã tranh nhau cao thấp nên rất nhiều tín đồ đã đưa ra nhiều giả thuyết tranh giành thời gian xuất hiện trước sau. Đạo sĩ đời Tây Tấn là Vương Phù từng ngụy tạo *Lão Tử Hóa Hồ Kinh*, nói Lão Tử đi sang lưu sa hướng tây, vào Thiên Trúc thành Phật, giáo hóa Hồ nhân, Thích Ca Mâu Ni là đệ tử của Lão Tử. Tín đồ Phật Giáo cũng công kích lại, đưa ra nhiều thuyết, cho rằng Phật Giáo có trước Đạo Giáo, du nhập vào Trung Quốc rất sớm.” (Wang Hữu Tam 王友三, *Trung Quốc Tôn Giáo Sử* 中國宗教史, quyển I, Tề Lỗ xuất bản xã 齊魯出版社, Tế Nam 濟南, 1991, tr. 353.)

⁽¹⁵⁾ **Tế tửu**: Đạo sĩ có nhiệm vụ rót rượu tế lễ. *Từ Hải* (tr. 928, mục từ 祭酒) giảng: “Tế tửu là nghi lễ cổ, trong yến tiệc lớn thì vị khách có tuổi tác cao sẽ rót rượu dâng cúng. Từ đó tế tửu là danh xưng tôn kính, ý nói một vị tuổi cao hơn và phẩm hạnh trội hơn những người khác trong nhóm. Về sau, tế tửu là tên một chức quan. Như quan *thị trung* (đời Hán) và quan *tân kỳ thường thị* (đời Ngụy) nếu có công trạng lớn thì được thăng làm quan tế

Công Thứ mang gông cùm xiềng xích một mực van xin Pháp Tổ thương xót hẳn. Trước đây, lúc sinh bình, Pháp Tổ đã luôn tranh luận với Vương Phù về chuyện chính tà. Vương Phù cãi thua Pháp Tổ, uất ức không nhịn được bèn sáng tác *Lão Tử Hóa Hồ Kinh* để hủy báng đạo Phật.”

2. *Tấn Thế Tạp Lục* (khoảng đầu thế kỷ 5 Công Nguyên) chép: “Đạo sĩ Vương Phù đã từng tranh luận với sa môn Bạch

tửu. Ngoài ra, trong các quan bác sĩ đời Hán, vị nào thông minh uy trọng thì được cử làm tế tửu. Từ đời Ngụy về sau có chức quan *quốc tử tế tửu*. Đến cuối đời Thanh thì chức quan này mới bị bỏ đi.”

Charles O. Hucker (*A Dictionary of Official Titles in Imperial China*, Taipei, 1995, p. 130), dịch chức tế tửu là *Libationer* và giảng đại khái: Đời Hán đó là chức danh tôn quý dành cho các lão quan ưu tú. Ngoài ra, cũng có thể dịch chức này là *Chancellor*: Từ đời Hán đến đời Thanh, đó là chức quan cao nhất, phụ trách về giáo dục nơi nhà Thái Học (từ đời Tùy gọi là Quốc Tử Giám). Chức danh này bắt nguồn từ chức Bác Sĩ nơi nhà Thái Học đời Tiền Hán. Đời Thanh có hai người được bổ nhiệm làm tế tửu: một là người Hán, một là người Mãn. Thường gọi là Quốc Tử Tế Tửu.

Theo Trương Chí Triết, trong hệ thống cấp bậc của Đạo Giáo, cuối đời Hán, Ngũ Đấu Mễ Đạo hưng thịnh, Trương Lỗ tự xưng là Sư Quân. Kẻ mới nhập đạo gọi là quý tốt; đạo đồ cốt cán gọi là tế tửu. Về sau tín đồ gia tăng, có chức đại tế tửu là chức đứng đầu một *Trị* 治. Trị là một đạo trường hay giáo xứ, coi như một đơn vị hành chánh của Ngũ Đấu Mễ Đạo; mục đích mỗi trị là: trước trấn giữ nhân tâm, sau lập đài quan sát tinh tú. Lúc đầu có hai mươi bốn trị, sau tăng lên thành bốn mươi tám trị, lấy Dương Bình Trị làm trung tâm. (Xem: Trương Chí Triết 張志哲, *Đạo Giáo Văn Hóa Từ Điển* 道教文化辭典, Giang Tô Cổ Tịch xuất bản xã, 1994, tr. 860, 881).

Viễn và cãi thua. Sau đó họ Vương mới cải biên *Tây Vực Truyện* thành *Hóa Hồ Kinh*, nói rằng Doãn Hỷ đi theo Lão Tử sang Tây Vực giáo hóa rợ Hồ và thành Phật. Đạo Phật bắt đầu từ đó.”

3. *Cao Tăng Truyện* (cũng gọi *Chúng Tăng Truyện*) của Bùi Tử Dã (467-528) chép rằng: “Dưới triều Tấn Huệ Đế, sa môn Bạch Viễn tự Pháp Tổ đã từng tranh luận với tên tế tửu Vương Phù (tức đạo sĩ Cơ Công Thứ) về vấn đề chính tà. Vương thua, uất ức mới phỏng theo *Tây Vực Truyện* mà sáng tác *Hóa Hồ Kinh* để hủy báng đạo Phật. Quyển sách này đã lưu truyền khắp nơi.”

4. *U Minh Lục* của Lưu Nghĩa Khánh (403-444) cũng viết như *Cao Tăng Truyện* của Huệ Kiểu, nhưng thêm chi tiết là Lý Thông quê ở Bồ Thành, Thiểm Tây.⁽¹⁶⁾

Lão Tử Hóa Hồ Kinh chỉ có một quyển, người đời sau tăng bổ thành mười quyển. *Thông Chí - Nghệ Văn Lược* ghi là mười quyển. *Quận Trai Độc Thư Chí* (của Triều Công Vũ) quyển 16, ghi là mười quyển. *Văn Hiến Thông Khảo*, quyển 224, cũng ghi là có mười quyển. Tất cả đều chú dẫn *Tam Quốc Chí Chú* (của Bùi Tùng Chi), *Tân Đường Thư - Nghệ Văn Chí*, v.v... nói về nguyên nhân phát sinh cố sự hóa Hồ thành Phật và cuộc tranh luận về sự chân ngụy của *Hóa Hồ Kinh*. Bản *Đôn Hoàng Lão Tử Hóa Hồ Kinh* mười quyển bị hư hoại, chỉ còn giữ được quyển 2, 8, và 10. Nội dung chủ yếu của *Hóa Hồ Kinh* là kể lại câu chuyện dẫn Quan Lệnh Doãn Hỷ đi sang hướng tây, vào nước Thiên Trúc (Ấn Độ), hóa thành Phật Đà, lập ra Phù Đờ Giáo (tức Phật Giáo).

⁽¹⁶⁾ Zürcher, *sách đã dẫn*, p. 294.

Lão Tử Hóa Hồ Kinh ra đời, làm nảy sinh một đại công án tôn giáo kéo dài gần một ngàn năm.

Bên Đạo Giáo cố gắng chứng minh rằng Đạo Giáo có trước Phật Giáo, và Lão Tử hóa thành Phật rồi mở đạo Phật tại Ấn Độ. Họ sáng tác thêm một số tác phẩm để bênh vực quan điểm như: *Huyền Diệu Nội Thiên, Xuất Tái Ký, Quan Lệnh Doãn Hỷ Truyện, Văn Thủy Nội Truyện, Lão Quân Thiên Khai Kinh*, v.v...

Bên Phật Giáo ngoài việc chứng minh sự việc hóa Hồ là hư ngụy, họ còn sáng tác những quyển như *Chu Thư Di Ký, Hán Pháp Bản Nội Truyện*, v.v... chứng minh rằng Phật Thích Ca là sư phụ của Khổng Tử và Lão Tử.⁽¹⁷⁾

Đến đời Đường Cao Tông, và sau là thời Vũ Chu (thời Vũ Tắc Thiên xưng đế, bà đổi quốc hiệu là Chu 周), chư tăng xin triều đình cấm và hủy bỏ *Hóa Hồ Kinh*. Mặc dù bát đại học sĩ tâu rằng kinh này không có gì tà ngụy nhưng triều đình cũng hai lần hạ lệnh đốt bỏ (dưới triều Cao Tông và dưới triều Vũ Hậu). Nhưng bấy giờ mệnh lệnh không nghiêm, *Hóa Hồ Kinh* vẫn tiếp tục lưu hành.

Đến đời Nguyên, dưới triều vua Hiến Tông (tại vị 1251-1260) và Thế Tổ (tại vị 1260-1295), Toàn Chân Đạo xâm chiếm chùa miếu và điền sản của Phật Giáo. Phật Giáo lại đem *Lão Tử Hóa Hồ Kinh* ra tố cáo là ngụy kinh. Thêm một lần nữa Phật Giáo và Đạo Giáo lại tranh luận kịch liệt.

Năm thứ 8 (tức 1259) vua Hiến Tông và năm Chí Nguyên 18 (tức 1282) đời vua Thế Tổ, Toàn Chân Đạo hai lần biện

⁽¹⁷⁾ Khanh Hy Thái, *sách đã dẫn*, quyển 2, tr. 64, 65.

luận đại bại, và triều đình nhà Nguyên hai lần hạ lệnh đốt bỏ đạo kinh. Lão Tử Hóa Hồ Kinh từ đó bị đốt mất. *Chính Thống Đạo Tạng* và *Vạn Lịch Tục Đạo Tạng* đời Minh đều không ghi chép *Hóa Hồ Kinh*.⁽¹⁸⁾

Lão Tử Hóa Hồ Kinh mang nội dung hư cấu về hành trạng Đức Lão Tử sau khi để lại cho Doãn Hỷ bộ *Đạo Đức Kinh*. Điều mà con người hiện nay quan tâm không phải là nội dung *Hóa Hồ Kinh* mà chính là ôn lại một cuộc đại tranh luận non một ngàn năm giữa Phật Giáo và Đạo Giáo trong lịch sử phát triển của Phật Giáo Trung Quốc kể từ khi du nhập, tức là từ thời Lương Hán cho đến nay.

Văn Uyển 12 (2014)

⁽¹⁸⁾ Khanh Hy Thái, *sách đã dẫn*, quyển 2, tr. 64, 65.

THANH TĨNH KINH

Kinh này có nhan đề đầy đủ là: *Thái Thượng Lão Quân Thuyết Thường Thanh Tĩnh Kinh* 太上老君說常清靜經. các nhan đề khác là: *Thái Thượng Hồn Nguyên Thượng Đức Hoàng Đế Thuyết Thường Thanh Tĩnh Kinh* 太上混元上德皇帝說常清靜經; *Thường Thanh Tĩnh Kinh* 常清靜經; *Thanh Tĩnh Kinh* 清靜經.

Về nội dung, kinh giải thích diệu dụng của **thanh tĩnh**.⁽¹⁾ Để đạt được thanh tĩnh người tu phải *tam quán*: 1/ nội quán (nhìn vào trong); 2/ ngoại quán (nhìn ra ngoài), và 3/ viễn quán (nhìn ra xa). Tam quán để thấy vạn vật đều là không; tức là *trùng tâm* (làm trong sạch tâm) để diệt trừ vọng tâm, diệt trừ phiền não.

Tác giả bản kinh này chưa rõ là ai. Có thuyết cho rằng đó là Cát Huyền 葛玄 (164-244); có thuyết cho rằng tác giả là một đạo sĩ ẩn danh, sống vào đời Đường (618-907) hoặc Ngũ Đại (907-1279).

Bản kinh này (có lời chú của Thủy Tinh Tử) đã được đưa vào *Chính Thống Đạo Tạng* 正統道藏. Đây là bản kinh được giới đạo sĩ rất xem trọng.

⁽¹⁾ Người Việt quen đọc là *Thanh Tịnh Kinh*. Chữ **tĩnh** 靜 và **tịnh** 淨 viết khác nhau.

Thanh Tĩnh Phái 清靜派 của Toàn Chân Đạo 全真道 quy định đây là bản kinh nhật tụng của môn phái, nên bản kinh được lưu hành rất rộng và có nhiều bản chú thích của các nhà như: Đỗ Quang Đình 杜光庭; Thủy Tinh Tử 水精子; Hồn Nhiên Tử 混然子; Hầu Thiện Uyên 侯善淵; Lý Đạo Thuần 李道純.

Bản dịch này căn cứ bản chữ Hán (468 từ) in trong *Đạo Giáo Thập Tam Kinh* 道教十三經 (quyển Hạ), do Ninh Chí Tân 寧志新 chủ biên, Hà Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã 河北人民出版社, 1994, tr. 1330-1333.

THANH TĨNH KINH (dịch)

1. Lão Quân nói: Đại Đạo không có hình dáng, nhưng sinh ra và nuôi dưỡng trời đất. Đại Đạo không có tình cảm, nhưng khiến cho mặt trời và mặt trăng hoạt động. Đại Đạo không có tên, nhưng nuôi dưỡng và phát triển vạn vật. Ta không biết tên gọi của nó, nên gượng gọi tạm nó là Đạo.

2. Đạo thì có trong có đục, có động có tĩnh. Trời trong đất đục, trời động đất tĩnh. Trai trong gái đục, trai động gái tĩnh. Động và tĩnh, trong và đục tương tác nhau mà sinh ra vạn vật. Trong là nguồn gốc của đục, động là căn bản của tĩnh. Hễ con người luôn thanh tĩnh thì trời đất sẽ quy về họ [tức là con người hòa hợp với vũ trụ].

3. Cái thần của con người vốn thích sự trong trẻo nhưng tâm lại quấy nhiễu nó. Tâm con người vốn thích sự yên tĩnh nhưng lòng ham muốn lại lôi kéo nó. Hễ con người điều khiển được sự ham muốn của mình (tức là khống chế được nó) thì tâm của mình sẽ tự yên tĩnh. Hễ con người làm trong

sạch tâm mình thì thần của họ sẽ tự trong trẻo. Tự nhiên sáu ham muốn sẽ không phát sinh và ba độc sẽ tự tiêu diệt. Nhưng sở dĩ người ta chưa thể đạt được điều đó bởi vì tâm họ chưa được thanh lọc, ham muốn của họ chưa bị khống chế. Để khống chế được ham muốn của mình thì hãy nhìn vào bên trong, xét cái tâm của mình, ắt thấy rằng tâm mình vốn không có tâm; hãy nhìn ra bên ngoài, xét hình của mình, ắt thấy rằng hình mình vốn không có hình; hãy nhìn ra xa, xét các sự vật, ắt thấy rằng vật vốn không có vật. Cả ba thứ ấy (tâm, hình, vật) đều là không. [Thấu triệt được điều ấy thì sẽ thấy vạn vật đều là không.

4. Quán xét thấy không cũng là không; cái không thì không có cái vốn là không. Cái vốn là không đã không có, thì không có cái không có cũng là không có. [Thấy rằng] không có cái không có đã là không có, thì tâm luôn luôn tĩnh lặng. [Thấy rằng] tĩnh lặng không có cái vốn tĩnh lặng, thì dục vọng làm sao có thể phát sinh ra? Dục vọng đã không phát sinh, tức là ta đạt được sự tĩnh lặng đích thực. Sự tĩnh lặng đích thực đó luôn thích ứng với sự vật và luôn [khiến ta] giác ngộ được chân tính. Luôn thích ứng, luôn tĩnh lặng, luôn thanh tịnh vậy.

5. Người đã thanh tịnh được như vậy, thì đang tiến dần vào Đạo chân chính. Hễ tiến vào Đạo chân chính rồi thì gọi là đắc đạo. Tuy gọi là đắc đạo nhưng thực tế đã không đắc [không đạt được] cái gì cả. Hễ cảm hóa được chúng sinh, thì gọi là đắc đạo. Ai giác ngộ được điều đó thì có thể truyền dạy Đạo Thánh cho người khác.

6. Lão Quân nói: Bậc thượng sĩ chẳng tranh chấp với ai; kẻ hạ sĩ thích tranh chấp với người khác. Bậc thượng đức không

chấp vào đức [không coi mình là có đức]; kẻ hạ đức chấp vào đức [tự coi mình là có đức]. Kẻ chấp trước vào nó chẳng hiểu đạo đức là gì. Chúng sinh sở dĩ không đạt được Đạo chân chính là vì có vọng tâm. Đã có vọng tâm tức là làm kinh động đến thần của mình. Đã làm kinh động đến thần của mình, tức là chấp trước vào sự vật. Đã chấp trước vào sự vật, tức là nảy sinh lòng tham lam và mong cầu. Đã nảy sinh lòng tham lam và mong cầu, tức là phiền não. Phiền não và vọng tưởng làm khổ cả thân và tâm, khiến ta gặp phải sự ô trọc và nhục nhã, trôi nổi luân hồi sinh tử, luôn chìm đắm trong biển khổ, mãi mãi đánh mất Đạo chân chính. Kẻ giác ngộ Đạo chân chính và thường hằng thì tự đắc Đạo. Kẻ đắc Đạo thì luôn thanh tịnh vậy.

THANH TĨNH KINH (phiên âm Hán Việt)

1. Lão Quân viết: Đại Đạo vô hình, sinh dục thiên địa; Đại Đạo vô tình, vận hành nhật nguyệt. Đại Đạo vô danh, trường dưỡng vạn vật. Ngộ bất tri kỳ danh, cưỡng danh ⁽²⁾ viết Đạo.

2. Phù Đạo giả, hữu thanh hữu trọc, hữu động hữu tĩnh.⁽³⁾ Thiên thanh địa trọc, thiên động địa tĩnh. Nam thanh nữ trọc, nam động nữ tĩnh. Giáng bản lưu mật,⁽⁴⁾ nhi sinh vạn vật. Thanh giả trọc chi nguyên, động giả tĩnh chi cơ. Nhân năng

(2) **Cưỡng danh:** Miễn cưỡng gọi tên là; gượng gọi tạm là.

(3) **Thanh:** Trong trẻo. – **Trọc:** Dục. – **Tĩnh 靜:** Yên tĩnh (trái nghĩa của *động*) thường bị lầm với chữ *tĩnh 淨* (sạch sẽ).

(4) **Giáng bản:** Làm cho gốc hạ xuống. – **Lưu mật:** Làm cho ngọn lưu thông. Ninh Chí Tân giải thích: *Trời đất thẳng giáng, nam nữ giao hợp.* Có thể hiểu đây là sự tương tác giữa động và tĩnh, giữa thanh và trọc, giữa dương và âm.

thường thanh tĩnh, thiên địa tất giai quy.

3. Phù nhân thần hiếu thanh, nhi tâm nhiễu chi; nhân tâm hiếu tĩnh, nhi dục khiên chi. Thường năng khiên kỳ dục, nhi tâm tự tĩnh; trùng⁽⁵⁾ kỳ tâm, nhi thần tự thanh. Tự nhiên lục dục bất sinh, tam độc tiêu diệt.⁽⁶⁾ Sở dĩ bất năng giả, vị tâm vị trùng, dục vị khiên dã. Năng khiên chi giả, nội quán kỳ tâm, tâm vô kỳ tâm; ngoại quán kỳ hình, hình vô kỳ hình; viễn quán kỳ vật, vật vô kỳ vật. Tam giả ký vô, duy kiến ư không.

4. Quán không diệc không, không vô sở không. Sở không ký vô, vô vô diệc vô. Vô vô ký vô, trạm nhiên thường tịch. Tịch vô sở tịch, dục khởi năng sinh. Dục ký bất sinh, tức thị chân tĩnh. Chân thường ứng vật, chân thường đặc tính. Thường ứng thường tĩnh, thường thanh tĩnh hỹ!

5. Như thử thanh tĩnh, tiệp nhập chân đạo. Ký nhập Chân Đạo, danh vi đặc đạo. Tuy danh đặc đạo, thực vô sở đặc. Vị hóa chúng sinh, danh vi đặc đạo. Năng ngộ chi giả, khả truyền Thánh Đạo.

6. Lão Quân viết: Thượng sĩ vô tranh, hạ sĩ hiếu tranh.⁽⁷⁾ Thượng đức bất đức, hạ đức chấp đức. Chấp trước chi giả, bất minh đạo đức. Chúng sinh sở dĩ bất đặc chân đạo giả, vị hữu vọng tâm. Ký hữu vọng tâm, tức kinh kỳ thần. Ký kinh kỳ thần, tức trước vạn vật. Ký trước vạn vật, tức sinh tham cầu. Ký sinh tham cầu, tức thị phiền não. Phiền não vọng tưởng,

⁽⁵⁾ **Trùng:** Làm cho trong sạch.

⁽⁶⁾ **Lục dục:** Sáu ham muốn sinh ra do lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). - **Tam độc:** Tham, sân (nóng giận), si (ngu si).

⁽⁷⁾ **Thượng sĩ:** Bậc đạo cao đức trọng; như *thượng đức*. - **Hạ sĩ:** Kẻ thấp kém đạo đức; như *hạ đức*.

ưu khổ thân tâm, tiện tao trọc nhục, lưu lãng sinh tử, thường trầm khổ hải, vĩnh thất chân đạo. Chân thường chi đạo, ngộ giả tự đặc. Đặc ngộ đạo giả, thường thanh tĩnh hỹ!

NGUYỄN VĂN (chữ Hán)

1. 老君曰：大道無形，生育天地；大道無情，運行日月；大道無名，長養萬物。吾不知其名，強名曰道。
2. 夫道者，有清有濁，有動有靜。天清地濁，天動地靜；男清女濁，男動女靜。降本流末，而生萬物。清者濁之源，動者靜之基。人能常清靜，天地悉皆歸。
3. 夫人神好清，而心擾之；人心好靜，而慾牽之。常能遣其慾，而心自靜；澄其心，而神自清。自然六慾不生，三毒消滅。所以不能者，為心未澄，慾未遣也。能遣之者，內觀其心，心無其心；外觀其形，形無其形；遠觀其物，物無其物。三者既無，唯見於空。
4. 觀空亦空，空無所空。所空既無，無無亦無。無無既無，湛然常寂。寂無所寂，慾豈能生。慾既不生，即是真靜。真常應物，真常得性。常應常靜，常清靜矣！
5. 如此清靜，漸入真道。既入真道，名為得道。雖名得道，實無所得。為化眾生，名為得道。能悟之者，可傳聖道。
6. 老君曰：上士無爭，下士好爭。上德不德，下德執德。執著之者，不明道德。眾生所以不得真道者，為有妄心。既有妄心，即驚其神。既驚其神，即著萬物。既著萬物，即生貪求。既生貪求，即是煩惱。煩惱妄想，憂苦身心，便遭濁辱，流浪生死，常沉苦海，永失真道。真常之道，悟者自得。得悟道者，常清靜矣！

BẢN DỊCH TIẾNG ANH (unkown translator)

Lord Lao said “The Great Dao has no shape, though it gave birth to Heaven and Earth. The Great Dao has no affections yet it moves the sun and the moon. The Great Dao has no name, though it constantly supports the 10,000 things. I don’t know its name. If I had to name it I would call it a “Way.”

This Dao contains purity and multiformity, it contains motion and stillness. Heaven is pure, while the Earth is multiform. Heaven is in motion, while the Earth is still. The masculine contains purity, while the feminine contains multiformity. The masculine is in motion, whereas the feminine is in stillness. From its source flowing to its end, it creates the 10,000 things. Purity is the source of diversity; movement is the foundation of stillness. If a person can be pure and still, all of Heaven and Earth will return to him. The original human spirit is best in purity, but the heart may disturb it. The human heart is best in stillness, but desires pull it away. If a person can forever eradicate the foundation of his desires his heart becomes naturally still. When the heart is clear then the spirit becomes naturally pure.

Naturally the six desires do not arise and the three poisons disappear. If a person is unable to achieve this, it is because his heart has not settled yet, because his desires have not been dispelled.

If people able to eradicate their desires, when they look within, they will see their heart and it will be a heartless heart. When they look outwards, they will observe forms,

but these will be formless forms. When looking further they will observe objects but these will be objects with no objectivity. When a person is awakened to these three observations all they see is taken as emptiness.

Recognizing that emptiness itself is empty, there can be no such thing as emptiness. So emptiness is nothing. A lack of nothing is also nothing. So although we lack (this awakening to) nothingness, we are already nothing, with a depth and clarity of eternal serenity. It is serene because it has no specific serenity. How could desires arise in it? When desires are not created true stillness exists.

Truth always corresponds to the material world, so nature is derived from truth. By constantly responding, but being constantly still a person achieves eternal purity and stillness. Having such purity and stillness one gradually enters the True Dao. Having entered the True Dao a person is called one who has achieved the Dao.

Although it is called “achieving the Dao,” there is nothing really to be achieved. For the purpose of bringing awakening to all living creatures it is given the name “achieving the Dao”. The person who has come to realization of this is able to pass on this Sacred Way.

Source: <http://fiveimmortals.com/wp-content/uploads/2014/11/the-scriptureof-purity-and-stillnes.pdf>

Văn Uyển 12 (2014)

HIÊN VIÊN HUỲNH ĐẾ HỎI ĐẠO QUẢNG THÀNH TỬ

Tại Trung Hưng Bửu Tòa (Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài), ngày 20-01 Kỷ Hợi (Thứ Sáu 27-02-1959), Đức Phục Ma Đại Đế (tức là Quan Thánh Đế Quân) giảng cơ dạy: “(N)gười xưa cầu đạo lấy làm khó khăn. Nếu không bền chí thật tâm, buông bỏ trần tình, xả thân hành đạo thì làm gì được khẩu quyết ban trao.”

Để nêu ví dụ cho câu người xưa cầu đạo lấy làm khó khăn, Đức Phục Ma Đại Đế dạy tiếp: “Giàu sang như **Huỳnh Đế** (...) mà còn buông phế việc đời cầu truyền chánh pháp, an vui ngày tháng với cảnh trí đất trời.”

Huỳnh Đế hay Hoàng Đế 黃帝 là vị vua trong huyền sử Trung Hoa đời thượng cổ. Huỳnh (Hoàng) ở đây nghĩa là màu vàng; Huỳnh (Hoàng) Đế là vua (màu) vàng, cho nên tiếng Anh dịch là *Yellow Emperor*.

Ngài Huỳnh Đế hiệu là Hiên Viên 軒轅. Thuật thanh tịnh của ngài được hậu thế tôn sùng, gộp chung với tư tưởng của Đức Lão Tử gọi là “học thuyết Hoàng Lão” (hay Huỳnh Lão).

Hai chữ “Hoàng Lão” được nói tới nhiều lần trong bài *Tìm Hiểu Bài Cửu Thiên* (in kèm trong hợp tuyển này) nên ở đây không nhắc lại.

Sự tích ngài Huỳnh Đế cầu đạo với ngài Quảng Thành Tử có nhiều dị bản với không ít chi tiết quá đỗi ly kỳ. Căn cứ theo *Dân Gian Truyền Thuyết: Hiên Viên Hoàng Đế Vấn Đạo Quảng Thành Tử* 民間傳說: 軒轅黃帝問道廣成子,⁽¹⁾ sau đây là bản lược dịch để quý đạo hữu tiện tham khảo.

*

Truyền thuyết cho rằng Đức Thái Thượng Lão Quân muốn lưu cho người đời phép tu luyện thành Tiên, nên biến hóa thành ngài Quảng Thành Tử 廣成子, cỡi chim hạc đen (huyền hạc 玄鶴)⁽²⁾ đáp xuống núi Không Động 崆峒 và lưu lại đây.

Ngài Quảng Thành Tử thấy nơi đây phong cảnh tuyệt đẹp,

⁽¹⁾ <https://www.ntdtv.com/b5/2013/11/01/a994515.html>

⁽²⁾ Chim hạc (crane) thường có lông trắng, cổ cao, chân cao, mỏ dài, bay lẹ. Người ta tin hạc là chim linh, rất khôn ngoan. Sách xưa chép rằng đời Tùy Dạng Đế (Trung Quốc), vào năm 605, triều đình cho săn hạc để thu lấy lông chim làm võ phục. Một con hạc mái đang làm tổ trên cây, e bị tấn công thì chim non nguy hiểm, bèn tự rũ sạch lông cho thợ săn nhặt để cầu toàn sự sống.

Người xưa cho rằng có bốn loại hạc là đen, vàng, trắng, và xanh, trong đó hạc đen tuổi thọ cao nhất. Truyền thuyết bảo hạc sống sáu trăm tuổi không ăn, chỉ uống nước vẫn sống. Do đó, người ta dùng hai chữ *tuổi hạc* để nói tới những người già trường thọ. Cũng theo truyền thuyết, khi Tiên sắp giá ngự nơi nào thì có hạc bay đến trước réo, để báo tin, hoặc Tiên hóa thành chim hạc để ngao du. Cuối đời nhà Hồ, khi Hồ Hán Thương (?-1407) đốt núi Na (cũng gọi núi Nứa, ở xã Cổ Định, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa), vị ẩn sĩ nơi ấy đã hóa làm hạc đen bay lên không trung.

Tham khảo: Lê Anh Dũng, *Tìm Hiểu Kinh Cúng Tứ Thời*. Huế: Nxb Thuận Hóa, 1995, tr. 23-24.

nhưng núi không đủ cao để xa cách thế nhân. Đức Ngọc Đế bèn sai ngài Nhị Lang Chân Quân 二郎真君 vác đá núi Thái sang đắp cho núi Không Động cao thêm. Từ đó cụm núi Không Động cao vút tận trời, gồm nhiều ngọn núi, hang động la liệt như bàn cờ.

Ngài Quảng Thành Tử ở trong động Hỗn Nguyên 混元, thường mời bạn Tiên là ngài Xích Tùng Tử 赤松子 ghé chơi, đàm đạo và đánh cờ tiêu khiển. Con hạc đen mà ngài Quảng Thành Tử cỡi, ngày đêm nghe đạo nên cũng thành đạo, hóa làm Tiên Đồng (tức là *Huyền Hạc Đồng Tử* 玄鶴童子)⁽³⁾ đứng hầu hai ngài đánh cờ.

Ngày Huỳnh Đế nghe nói trên núi Không Động có Tiên ông Quảng Thành Tử ngự nên không quản đường xa, lặn lội tới hỏi đạo. Ngài và đoàn tùy tùng tới chân núi nhưng không tìm được đường lên núi. Có người đề nghị cho người ca múa thì có thể Tiên ông hạ cố. Ngài Huỳnh Đế đồng ý.

Bấy giờ hai ngài Quảng Thành Tử và Xích Tùng Tử đang đàm đạo, nghe Tiên Đồng vào trình có ngài Huỳnh Đế dẫn đoàn tùy tùng đến chân núi, đang cho người ca múa để xin yết kiến mà cầu đạo.

Ngài Quảng Thành Tử sớm biết rằng ngài Huỳnh Đế đến, nhưng cười nói: “Làm vua không lo trị nước mà đi cầu Tiên. Đợi tí ta đi xem thử.”

Sau khi ngài Xích Tùng Tử từ biệt, ngài Quảng Thành Tử phẩy phất trần, một con hạc bay đến bên cạnh, ngài bèn cỡi

hạc bay xuống chân núi. Ngài Huỳnh Đế và tùy tùng mừng rỡ, cùng quỳ lạy.

Ngài Huỳnh Đế bạch: “Đệ tử nghe Tiên Sư [thầy Tiên] thông đạt Chí Đạo 至道 (cái Đạo tuyệt đối). Xin hỏi tinh túy của Chí Đạo là gì? Đệ tử muốn lấy tinh hoa của trời đất để trợ giúp ngũ cốc phát triển, dưỡng dục bá tánh. Đệ tử còn muốn làm chủ âm dương để đáp ứng nhu cầu của vạn vật. Vậy đệ tử phải làm gì?”

Ngài Quảng Thành Tử đáp: “Cái mà ngươi hỏi là vật, cũng là bản chất của Đạo. Cái ngươi muốn làm chủ là tàn dư của vật. Từ khi ngươi cai trị thiên hạ tới nay, khí mây (*vân khí* 雲氣) vẫn chưa ngưng tụ nên vẫn chưa có mưa, thảo mộc khô héo, mọi nơi tối tăm. Như thế ngươi tâm địa hẹp hòi, thì có tư cách gì mà hỏi đến Chí Đạo?”

Nói xong ngài phẩy phất trần, cỡi hạc bay lên mây. Ngài Huỳnh Đế buồn bã, vọng lên núi, nhớ tới lời Tiên Sư nói, lệ rơi lã chã. Ngài trở về, bỏ thiên hạ, và cất một gian nhà cỏ tranh trắng⁽⁴⁾ rồi vào đó tĩnh tâm ba tháng. Sau khi diệt tạp niệm, tâm cảnh trong sáng, ngài một mình trở lại núi Không Động để cầu đạo lần nữa.

Đang lần dò leo lên núi, ngài Huỳnh Đế bỗng gặp một trưởng lão râu tóc đỏ hoe, bèn đứng nép qua một bên, thi lễ, nhường đường.

Vị trưởng lão mỉm cười: “Biết khiêm cung là bắt đầu cầu đạo được đó. Tốt!”

⁽³⁾ Cũng gọi *Tiên Hạc Đồng Tử* 仙鶴童子. Xem lại bài *Tìm Hiểu Bài Cửu Thiên* (in kèm trong hợp tuyển này).

⁽⁴⁾ **cỏ tranh trắng**: Bạch mao 白茅 (*cogon grass*); danh pháp khoa học là *Imperata cylindrica*.

Ngài Huỳnh Đế hỏi: “Thưa trưởng lão, đường nào thông lên cõi Tiên Không Động?”

Vị trưởng lão ngâm:

*Tiên phàm bốn vô giới
Chỉ tại tâm thương phân
Bất tích tất hành khổ
Nhất thành bách đạo thông.*

仙凡本無界
只在心上分
不惜膝行苦
一誠百道通

Nghĩa là:

*Tiên phàm chẳng hai nơi
Chỉ ở lòng biệt phân
Lết gối chẳng sợ khổ
Dạ thành mọi nẻo thông.*

Ngâm xong, trưởng lão biến mất.

Vị trưởng lão này là ngài Xích Tùng Tử hóa ra. Ngài sợ rằng nếu ngài Huỳnh Đế không buông bỏ ngôi vua, không chịu được khổ cực thì ngài Quảng Thành Tử sẽ không truyền đạo. Do đó, ngài Xích Tùng Tử hóa ra vị trưởng lão để chỉ điểm cho ngài Huỳnh Đế.

Ngài Huỳnh Đế leo núi đến khi đôi hài rách nát, đi không nổi. Nhớ lời trưởng lão nói, ngài bồng ngộ ra, bèn bò lên núi bằng đầu gối, sỏi đá cắt vào da thịt, tươm máu bê bết.

Huyền Hạc Đồng Tử biết được sự việc, vào bẩm báo với

ngài Quảng Thành Tử. Khi ngài Huỳnh Đế bò bằng đầu gối đến gần động Hỗn Nguyên 混元洞 thì Huyền Hạc Đồng Tử ra nghinh đón và đưa vào động.

Ngài Quảng Thành Tử truyền dạy cho ngài Huỳnh Đế phương pháp tu thân dưỡng tính. Ngài Huỳnh Đế chuyên tâm tu tập, hoát nhiên khai ngộ. Trở về triều đình, ngài Huỳnh Đế chăm lo việc trị dân và không ngừng tu luyện. Đến năm ngài một trăm hai mươi tuổi, có con rồng vàng xuất hiện, ngài cỡi rồng bay lên trời giữa ban ngày.

*Bà Chiêu, 05-6-2019
Đạo Uyển 31 (2019)*

KHÁI NIỆM VỀ TÍNH MỆNH

Thuật ngữ **tính** và **mệnh** xuất hiện rất sớm, chẳng hạn trong Chu Dịch:

– *Thoán Truyện* của quẻ Càn có câu: *Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh, bảo hợp thái hòa...* 乾道變化, 各正性命, 保合大和...⁽¹⁾

– *Thuyết Quái* có câu: *Cùng lý tận tính dĩ chí ư mệnh.* 窮理盡性以至於命.⁽²⁾ Dịch: [Thánh nhân] suy xét tận tường nguyên lý sự vật và thấu triệt tính của chúng để hiểu mệnh.

– *Thuyết Quái* còn có câu: *Tích giả Thánh Nhân chi tác Dịch dã, tương dĩ thuận tính mệnh chi lý.* 昔者聖人之作易也,

⁽¹⁾ James Legge (1815-1897) dịch: *The method of Qian is to change and transform, so that everything obtains its correct nature as appointed (by the mind of Heaven); and (thereafter the conditions of) great harmony are preserved in union.* Dịch: Đạo Trời biến hóa để cho mỗi vật đều có được chân tính theo như mệnh Trời đặt để; và (sau đó các điều kiện) của thái hòa được giữ gìn.

⁽²⁾ James Legge dịch: *They (thus) made an exhaustive discrimination of what was right, and effected the complete development of (every) nature, till they arrived (in the Yi) at what was appointed for it (by Heaven).* Dịch: Thánh nhân (vì vậy) suy xét toàn diện cái điều đúng, và phát huy hoàn toàn mỗi tính, cho tới khi đạt tới cái được (Trời) đặt để cho nó.

將以順性命之理.⁽³⁾ Dịch: Ngày xưa khi sáng tác Kinh Dịch, Thánh Nhân thuận theo quy luật biến hóa của tính và mệnh của sự vật.

Tuy nhiên, Nho và Đạo (Lão) hiểu tính và mệnh khác nhau.

Theo Nho Gia, tính là bản tính, và mệnh là số mệnh. *Trung Dung* còn định nghĩa: *Thiên mệnh chi vị tính.* 天命之謂性.⁽⁴⁾ Dịch: Mệnh Trời gọi là tính.

Đạo Gia hiểu khác, cho rằng mệnh là khí 氣 (nguyên khí 元氣) và tính là thần 神 (nguyên thần 元神). Ở trạng thái tiên thiên thì nguyên khí và nguyên thần hỗn độn, không phân biệt. Khi con người được sinh ra, nguyên thần quy về tim, nguyên khí quy về thận. Thế là tính mệnh tiên thiên biến thành tính mệnh hậu thiên. Đạo Gia tu luyện thành Tiên (trường sinh bất tử) không ngoài phép nghịch chuyển: Hậu thiên trở ngược tiên thiên, cho thần khí hỗn hợp.

Nói chung, Đạo Gia luyện nội đan xưa nay xem mệnh là khí, hình, thân thể; xem tính là thần, tâm. Các môn phái Đạo Gia đều xem luyện nội đan chủ yếu là tu tính và tu mệnh, gọi

⁽³⁾ James Legge dịch: *Anciently, when the sages made the Yi, it was with the design that (its figures) should be in conformity with the principles underlying the natures (of men and things), and the ordinances (for them) appointed (by Heaven).* Dịch: Xưa kia, khi thánh nhân viết Kinh Dịch, các hình tượng của kinh phù hợp với các lý ẩn tàng trong tính (người và vật), và những mệnh lệnh (do Trời) đặt để.

⁽⁴⁾ James Legge dịch: *What Heaven has conferred is called the bature.* Dịch: Cái mà Trời ban cho gọi là tính.

là **tính mệnh song tu** 性命雙修 hay **tu tính luyện mệnh** 修性煉命. Có ba chủ trương :

1. Tu tính trước tu mệnh sau.
2. Tu mệnh trước tu tính sau.
3. Tu tính cùng lúc với tu mệnh.

Tu tính tức là tu luyện tâm và thần. Các phép tọa vong 坐忘 và tâm trai 心齋 của Đạo Gia chính là tu tâm, tu tính, là luyện thần hoàn hư.

Tu mệnh tức là luyện hình, luyện khí, tu luyện thân hình. Phép tu mệnh có nguồn gốc rất xưa. Trước đời Tần đã có phép khí công dưỡng sinh, phục khí, yết tân (nuốt nước miếng), đạo dẫn, v.v... Đó là các phương pháp tu mệnh. Dần dần tới đời Đường thì phép tu mệnh được hệ thống hóa hoàn chỉnh.

Tham khảo

Hồ Phu Sâm 胡孚琛 chủ biên, *Trung Hoa Đạo Giáo Đại Từ Điển* 中華道教大辭典. Bắc Kinh 1995, tr. 1128-1129.

James Legge trans., *易經 Yi Jing*

(<http://ctext.org/book-of-changes/yi-jing>).

Đạo Uyển 25 (2018)



Thích Đạo An 釋道安 (312-385)

THÍCH ĐẠO AN

Đạo An 道安 (312-385) là học giả Phật Giáo kiệt xuất đời Đông Tấn (317-420). Ông sinh tại huyện Phù Liễu thuộc Thường Sơn (nay là huyện Ký, tỉnh Hà Bắc). Bấy giờ chiến tranh loạn lạc, ông còn bé đã sớm mất cha mẹ, nên được một người anh họ nuôi dưỡng. Lên bảy tuổi, ông bắt đầu đọc sách; mười lăm tuổi thông ngũ kinh và chuyển sang học Phật; mười tám tuổi (hay hai mươi tuổi?) xuất gia. Năm 335, ông theo học cao tăng Phật Đồ Trừng 佛圖澄 (232-348) ở Nghiệp Đô (nay là huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam).

Sau khi Phật Đồ Trừng mất, ông thay thầy giảng Phật pháp. Để lánh nạn lửa binh, ông bỏ Hà Nam đến Hộ Trạch (nay là huyện Lâm Phần) ở Sơn Tây. Năm 355, ông cùng sư Pháp Thái 法汰 lập chùa trên ngọn Hằng Sơn trong rặng Thái Hàng. Huệ Viễn 慧遠 (334-416) bấy giờ hai mươi một tuổi, đến đây xuất gia. Do chiến loạn, Đạo An đưa Huệ Viễn cùng với khoảng bốn trăm đệ tử đi Tương Dương (bấy giờ còn thuộc Đông Tấn, tương đối yên bình), lập chùa và trú tại đó mười lăm năm. Thời gian này ông giảng pháp, dịch kinh rất nhiều.

Trong thời gian tại Tương Dương (365-379), Đạo An chủ trương thống nhất đối họ của sa môn là Thích 釋 (Śākya). *Cao Tăng Truyện* (quyển 5) chép: “Đầu đời Ngụy và đời Tấn

các sa môn lấy họ theo thầy,⁽¹⁾ nên các họ khác nhau. Đạo An cho rằng các đại sư ai mà chẳng tôn kính Thích Ca, bèn đặt họ Thích [cho sa môn].”⁽²⁾

Đối với người Trung Quốc, việc đổi họ (cả đời lẫn đạo) không phải là vấn đề tầm thường, nhưng Đạo An đã làm được, chứng tỏ ảnh hưởng của ông rất lớn.

Năm 379, Phù Kiên sai Phù Phi đánh Tương Dương, và rước Đạo An (sáu mươi bảy tuổi) về Trường An. Tại đó, trong khoảng bảy tám năm, ngoài việc giảng kinh, ông chủ yếu tổ chức ban phiên dịch kinh Phật rất quy mô. Đạo An là một trong những nhà Phật học áp dụng phương pháp **cách nghĩa** 格義, tức là dùng Lão-Trang và Kinh Dịch để phụ giảng Phật học. Về sau ông bỏ phương pháp này. Trứ tác của Đạo An hiện nay không còn nhiều. Ông là một trong những người sớm nhất lập mục lục các kinh Phật bằng Hán ngữ, gọi là *Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục* 綜理眾經目錄, thường gọi tắt là *An Lục* 安錄 (mục lục của Đạo An).

Văn Uyển 1 (2012)

(1) Như họ An 安 của sư gốc An Tức 安息 (Parthia), họ Chi 支 của sư gốc Nguyệt Chi 月支 (Indoscyth), họ Trúc 竺 của sư gốc Ấn Độ (Thiên Trúc 天竺), họ Vu 于 của sư gốc Vu Điền 于闐 (Khotan hay Kustana), họ Khang 康 của sư gốc Khang Cư 康居 (Soghdiana), họ Bạch 帛 của sư gốc Quy Tư 龜滋 (Kucha), v.v...

(2) Sơ Ngụy Tấn sa môn y sư vi tính cố tính các bất đồng. An dĩ vi đại sư chi bản mạc tôn Thích Ca, nãi dĩ Thích mệnh thị. 初魏晉沙門依師爲姓故姓不同.安以爲大師之本莫尊釋迦.以釋命氏.

HUỆ KHẢ ĐIỀU TÂM



Năm 2022 theo âm lịch là Nhâm Dần, tức là năm cọp. Vậy, nhân năm cọp, chúng ta cùng xem lại một bức tranh thủy mặc vẽ năm 963 (đời Tống, Trung Hoa).

1. Ở góc trái phía trên bức tranh là con triện vuông màu đỏ, khắc bốn chữ 德壽殿寶 *Đức Thọ Điện bảo* (vật báu Điện Đức Thọ).

Đời Tống có Cung Đức Thọ ở Hàng Châu, bên trong có hơn mười điện: Đức Thọ Điện 德壽殿, Hậu Điện 後殿, Linh Chi Điện 靈芝殿, Xạ Sảnh 射廳, Tẩm Điện 寢殿, Thực Điện 食殿, v.v...

2. Con triện vuông đề lên bốn chữ 損齋寶玩 *Tổn Trai bảo ngoạn* (vật báu cung Tổn Trai).

Được vua Tống Cao Tông cho xây năm 1158 (năm Thiệu Hưng 紹興 thứ hai mươi tám), Tổn Trai là thư viện chứa sách cổ trong hoàng cung đời Tống, là nơi vua đọc sách, nghỉ ngơi.

3. Dưới con triện hình hồ lô là hai triện vuông nhỏ: triện bên trên ghi chữ *Thiệu* 紹; triện bên dưới ghi chữ *Hung* 興.

4. Lạc khoản ghi hai dòng:

Dòng thứ nhất: 乾德改元八月八日西蜀石恪寫 *Càn Đức cải nguyên bát nguyệt bát nhật Tây Thục Thạch Khắc tả*. (Thạch Khắc vẽ tại Tây Thục ngày 8 tháng 8 năm Càn Đức cải nguyên). Dòng này cho biết các chi tiết như sau:

Tác giả tranh là Thạch Khắc 石恪 (không rõ năm sinh và năm mất).

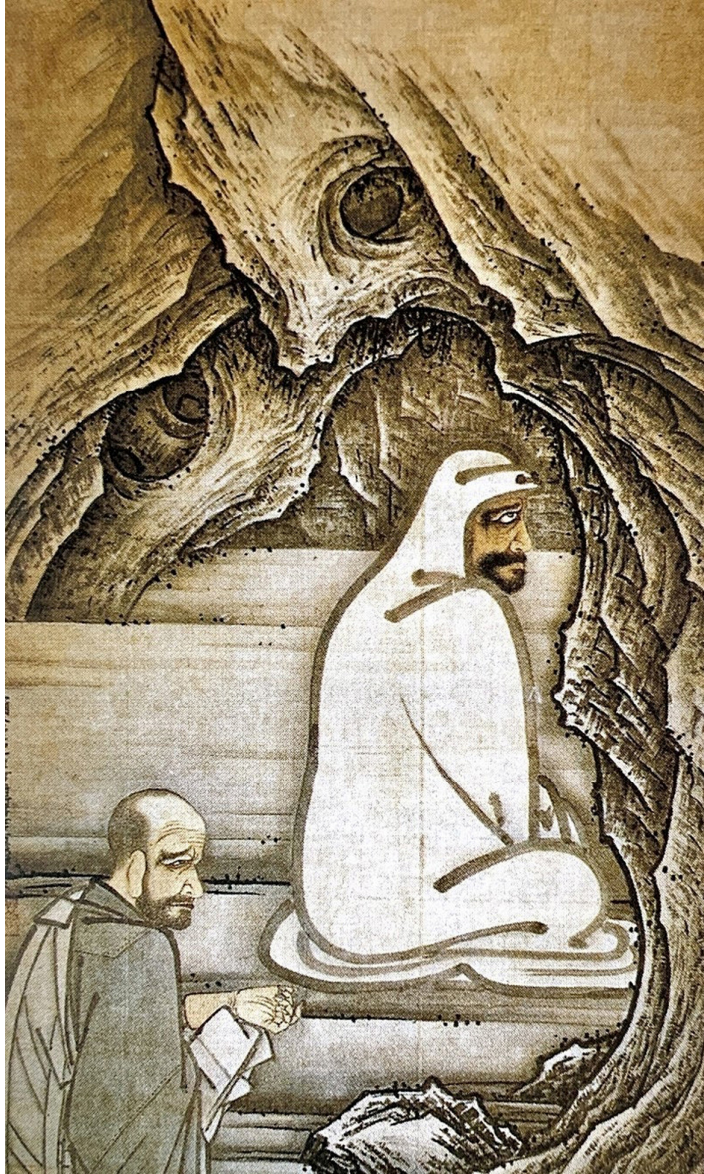
Tây Thục ngày nay ở miền Tây tỉnh Tứ Xuyên.

“Càn Đức cải nguyên” tương ứng với năm 963 Công Nguyên, đời vua Tống Thái Tổ (tên thật là Triệu Khuông Dận 趙匡胤, người Việt quen gọi là Triệu Khuông Dẫn).

Trong thời gian làm vua (960-976), ông Triệu Khuông Dận khai sáng nhà Tống có ba lần đặt niên hiệu 年號:

- Từ năm 960 đến tháng 11-963 gọi là Kiến Long; do đó, năm đầu tiên (960) gọi là “Kiến Long nguyên niên” 建隆元年.

- Từ tháng 12-963 đến tháng 11-968 gọi là Càn Đức; do đó, năm đầu tiên thay đổi niên hiệu (963) gọi là “Càn Đức cải nguyên” 乾德改元.



“Huệ Khả chặt tay” (Huệ Khả đoạn tý 慧可臂斷)
Sesshū Tōyō (Tuyết Chu Đẳng Dương 雪舟等楊, 1420-1506, Nhật Bản) vẽ năm 1496.

- Từ tháng 12-968 tới tháng 11-976 lại đổi niên hiệu là Khai Bảo 開寶.

Dòng thứ hai: 二祖調心圖 *Nhị Tổ điều tâm đồ*. (Tranh Nhị Tổ điều tâm.)

Nhị Tổ là thiền sư Huệ Khả 慧可 (487-593). Ngài là học trò thiền sư Bồ Đề Đạt Ma 菩提達磨 (*Bodhidharma*), gọi tắt Đạt Ma.

Sinh ở Ấn Độ khoảng năm 470 và quy thiên ở Trung Hoa năm 543, Đạt Ma là tổ thứ hai mươi tám của Thiền Tông Ấn Độ. Khi sang Trung Hoa năm 520 (đời Lương Võ Đế), ngài Đạt Ma là Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa.

Ngài Huệ Khả tên thật là Cơ Quang 姬光, hiệu là Thần Quang 神光. Theo truyền thuyết, năm bốn mươi tuổi sư đến chùa Thiếu Lâm xin yết kiến Tổ Bồ Đề Đạt Ma hỏi đạo; thế nhưng, Tổ lạnh nhạt không thèm tiếp, cứ để mặc cho sư đứng mãi ngoài trời, hai chân ngập sâu trong lớp tuyết dày lạnh lẽo. Sau cùng, để chứng minh lòng thành cầu đạo, xem thường sống chết, sư Thần Quang tự chặt cánh tay trái dâng lên Tổ. Thế là sư được Tổ thu nhận làm môn đệ. Sau sáu năm tu luyện, sư đắc đạo và kế tục Sơ Tổ Đạt Ma làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa. Dựa theo sự tích lý kỳ này, năm 1496, họa sư Nhật là Sesshū Tōyō (Tuyết Chu Đẳng Dương 雪舟等楊, 1420-1506) vẽ bức tranh “Huệ Khả chặt tay” (Huệ Khả đoạn tý 慧可臂斷). Ngày nay danh họa này là báu vật quốc gia Nhật Bản.

*

Trở lại bức danh họa của Thạch Khắc.

Nói “Nhị Tổ điều tâm”, thì điều tâm là “*điều nhiếp tâm tánh*” 調攝心性 (sửa chữa, chỉnh đốn tâm tánh của mình). Đối với người tu hành thì điều tâm rất quan trọng, cũng là luyện kỹ (sửa chữa tánh nét bản thân) mà đạo Cao Đài coi là Công Trình (kết hợp với Công Quả và Công Phu thành pháp môn Tam Công).

Nhưng chủ đề tranh là “điều tâm”, mà có sao Thạch Khắc lại vẽ hình cọp, một loài thú dữ? Phải chăng con cọp tượng trưng ý gì sâu kín trong đạo học phương Đông?

Trong đời tu hành, khó nhất là giữ cho mình thoát khỏi dâm dục. Hễ còn dâm thì tu luyện không thành, danh đạo hư mất. Thậm chí, việc dâm chưa làm, thân xác chưa đụng chạm, chỉ cần trong lòng phát khởi lên ý dâm thì cũng đủ hỏng bét rồi, là đã phạm tội dâm rồi. Bởi vậy, Chúa Giê-su răn dạy môn đệ: “*Ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi.*” (Mát-thêu 5:28)

Đối với người đàn ông tu luyện, thành ngữ “sát bạch hổ” 殺白虎 (giết cọp trắng) là ẩn dụ cho việc chế ngự dâm dục. Cọp (hổ) được các Đạo gia ví là thận. Thận sinh ra tinh (trắng đục), cho nên nói “bạch hổ” là ám chỉ tinh (*sperm*) ở đàn ông. “Sát bạch hổ” là không cho xuất tinh, giữ gìn tinh để bảo tồn tam bửu (tinh khí thần) mà luyện đạo. Đạo gia bảo: Thân chẳng động thì “hổ khiêu” 虎嘯 (cọp gầm rống); “hổ khiêu” thì tinh ngưng.

Người đàn ông tu hành chưa chế ngự được lòng dâm dục thì sự ham muốn ấy được Đạo gia ví như cọp dữ giết hại đời tu hành. Con cọp trong tranh Thạch Khắc thì lại ngoan hiền, chẳng khác nào con mèo lớn xác, chịu nằm yên cho ngài Huệ

Khả tựa mình lên lưng nó nghỉ ngơi. Người và cọp mà gần gũi đến thế bởi vì con cọp trong lòng sư Huệ Khả đã được thuần hóa rồi; tức là cái tâm của ngài không còn “lộn xộn” vì ham muốn sắc dục như phần đông phàm phu thế tục. Những ai thuần hóa được cọp như ngài Huệ Khả ắt họ sẽ không khiến cho Thánh tông đồ Phao-lô phải mất công viết thư khuyên nhủ: “*Đàn ông không gần đàn bà là điều tốt. Nhưng để tránh hiểm họa dâm ô, thì mỗi người hãy có vợ có chồng.*” (1 Cô-rin-tô 7:1)

Tóm lại, tranh “Nhị Tổ Điều Tâm” của Thạch Khắc cũng là tranh “phục hổ”, nằm trong số những tranh cổ kiệt tác mang chủ đề Thiền Tông phương Đông. Ngày nay danh họa này là tài sản quý báu của Viện Bảo Tàng Quốc Gia Nhật tại Đông Kinh (*National Museum, Tokyo*).

Đạo Uyển 41 (2022)

KHAI KINH KỆ

Kệ偈 là bài tụng (hymn, chant, song, verse) có vần điệu, đọc ngân nga. Thuật ngữ này gốc tiếng Phạn (*Sanskrit*) là *gāthā* mà các nhà Phật học phiên âm Hán là 伽陀 *cà đà*, 伽他 *cà tha*, 偈陀 *kệ đà*, 偈佗 *kệ đà*, gọi tắt là *kệ*; hoặc ghép âm Phạn với nghĩa Hán là 偈句 *kệ cú*, 偈言 *kệ ngôn*, 偈語 *kệ ngữ*, 偈頌 *kệ tụng*, 偈文 *kệ văn*.

Đọc giai thoại về các danh tăng, ta thường thấy các ngài nói: “Nghe kệ ta đây!” Tức là kệ có thể do cá nhân nói. Ngoài ra, kệ là một phần của kinh điển, thường gồm bốn câu (*tứ cú kệ* 四句偈), mỗi câu có thể gồm bốn, năm, hay bảy chữ.

Thí dụ bài kệ nổi tiếng của ngài Huệ Năng (638-713) chép trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* (*Hành Do phẩm đệ nhất*), gồm bốn câu, mỗi câu năm chữ:

菩提本無樹	本來無一物
明鏡亦非臺	何處惹塵埃
Bồ đề bản vô thụ	Bồ đề chẳng phải cây
Minh kính diệc phi đài	Gương sáng chẳng phải đài
Bản lai vô nhất vật	Xưa nay không một vật
Hà xứ nhạ trần ai?	Chỗ nào vương trần ai?

Hay bài kệ nổi tiếng trong *Kim Cương Kinh*, gồm bốn câu, mỗi câu năm chữ:

一切有爲法	如露亦如電
如夢幻泡影	應作如是觀

Nhất thiết hữu vi pháp	Tất cả pháp hữu vi
Như mộng huyễn bào ảnh	Như mộng, ảo, bọt, ảnh
Như lộ diệt như điện	Như sương cũng như chớp
Ưng tác như thị quán.	Nên quán xét như thế.

Bài kệ mở đầu các kinh Phật Hán tạng (Nhị Kỳ Phổ Độ) gồm bốn câu, mỗi câu bảy chữ:

開經偈	KHAI KINH KỆ
無上甚深微妙法	Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp
百千萬劫難遭遇	Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ
我今見聞得受持	Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
願解如來真實義	Nguyện giải Như Lai chân thực nghĩa.

CHÚ THÍCH

Câu 1: **Vô thượng**: Tối cao, không có gì ở trên nữa. – **Thậm thâm**: Rất sâu, sâu thăm. – **Vi diệu**: Tế vi (nhỏ nhặt, tinh tế) và huyền diệu. – **Pháp**: Phật pháp. (Câu 1: Phật pháp vi diệu, sâu thăm, tối cao.)

Câu 2: **Bách (bá)**: Trăm. – **Thiên**: Ngàn. – **Vạn**: Muôn, mười ngàn. – **Bách thiên vạn**: 1.000.000.000 (một tỷ), nhưng đây là số tượng trưng, ý nói nhiều lắm không kể xiết (*countless*); vô số. – **Kiếp**: 1/ Nghĩa thông thường là kiếp người (*human life*), như nói: tiền kiếp (*former life*); kiếp này (*this life*); kiếp sau (*afterlife*). 2/ Kiếp gốc tiếng Phạn là *kalpa*, được chuyển âm Hán là 劫波 (*kiếp ba*), 劫簸 (*kiếp bá*), 劫跛 (*kiếp bả*), nói tắt là 劫 (*kiếp*). Kiếp là một khoảng thời gian

rất dài (*aeon*) của vũ trụ. Từ lúc hình thành cho đến tái tạo, vũ trụ trải qua bốn *đại kiếp* 大劫 (*mahākalpa*): thành kiếp 成劫 (*vivarta kalpa*); trụ kiếp 住劫 (*vivarta-siddha kalpa*); hoại kiếp 壞劫 (*saṃvarta kalpa*); không kiếp 空劫 (*diệt kiếp* 滅劫: *saṃvarta-siddha kalpa*). Một đại kiếp chia ra hai mươi *tiểu kiếp* 小劫 (*antara-kalpa*). Theo *Trung Anh Phật Học Từ Điển* của William Edward Soothill, một tiểu kiếp dài 16.800.000 năm; một kiếp dài 336.000.000 năm; và một đại kiếp dài 1.334.000.000 năm. Tóm lại, dù hiểu kiếp người hay kiếp vũ trụ, thì *bá thiên vạn kiếp* là một thời gian vô cùng lâu dài. – **Nan:** Khó. – **Tao ngộ:** Gặp. (Câu 2: Dù con người trải qua vô số kiếp cũng khó gặp [pháp Phật].)

Câu 3: **Ngã:** Tôi. – **Kim:** Ngày nay. – **Kiến:** Thấy. – **Văn:** Nghe. – **Đắc thọ trì:** Được nhận lãnh và giữ lấy. (Câu 3: Ngày nay tôi thấy, nghe, và được thọ trì [Phật pháp].)

Câu 4: **Nguyện:** Mong muốn. – **Giải:** Hiểu rõ (liễu giải 了解). – **Như Lai:** Dịch từ tiếng Phạn là *Tathāgata*, một trong mười danh hiệu của Đức Phật Thích Ca. *Kim Cương Kinh* có câu: “*Vô sở tòng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.*” 無所從來, 亦無所去, 故名如來. (Chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi đâu, nên gọi là Như Lai.) – **Chân thực nghĩa:** Ý nghĩa chân thật. (Câu 4: Tôi nguyện hiểu rõ ý nghĩa chân thật lời Phật dạy.)

Cụ Đoàn Trung Còn (Thích Hồng Tại, 1908-1988) dịch:

Bài Kệ Khai Kinh

Pháp mầu của Phật sâu thẳm và cao diệu không chi sánh bằng,

*Cho đến trăm ngàn muôn kiếp cũng khó mà gặp được;
Nay tôi thấy, nghe, và được thọ trì,
Nguyện rõ nghĩa chơn thật của Đức Như Lai.*

Ngài D.T. Suzuki (Linh Mộc Đại Chuyết 鈴木大拙, 1870-1966) dịch:

Gatha on Opening the Sutra

*The Dharma incomparably profound and exquisite
Is rarely met with, even in hundreds of thousands of
millions of kalpas;*

*We are now permitted to see it, to listen to it, to accept and
hold it;*

*May we truly understand the meaning of the Tathagata's
words!*

(Phật pháp thâm sâu vô đối và tinh tế
Hiếm khi được gặp, dù trải hàng trăm hàng ngàn hàng
triệu kiếp;

Chúng ta nay được gặp, nghe, nhận giữ,
Nguyện xin hiểu rõ ý nghĩa lời nói của Như Lai.)

Bài Kệ Khai Kinh của Phật Giáo được dùng trong *Di Lạc Chơn Kinh* của đạo Cao Đài với chút sửa đổi ở câu 3 (*kiến văn* → *thính văn*) và câu 4 (*Như Lai* → *tân kinh*).

Như vậy, trong hai câu “*Ngã kim **thính văn** đắc thọ trì / Nguyện giải **tân kinh** chơn thiệt nghĩa*”, hai từ gạch dưới có nghĩa:

Thính 聽: (Chú ý) lắng nghe (*listening*). – **Văn** 聞: Nghe được, nghe ra, nghe thấy (*hearing*). Chẳng hạn, ngồi làm việc trong nhà, dù không chú ý lóng tai nghe (*thính / listening*),

chúng ta vẫn nghe được (*văn / hearing*) tiếng xe cộ ngoài phố, v.v...

1. Khi đọc lại lời Phật thuyết, Ngài A Nan (*Ānanda*, thế kỷ 5-4 trước Công Nguyên) mở đầu mỗi quyển kinh bằng cách xác định: “*Evaṃ mayā śrūtaṃ.*” Các bản chữ Hán dịch là: *Như thị ngã văn*. 是我聞. (Tôi đã nghe được như vậy: *So I have heard / Thus I have heard.*)

2. *Đạo Đức Kinh* (chương 14): “*Thính chi bất văn.*” 聽之不聞. James Legge (1815-1897) dịch: *We listen to it, and we do not hear it.* (Chúng ta lắng nghe, mà không nghe được.)

Dùng như từ ghép (*compound*), **thính văn** 聽聞 có nghĩa là lắng nghe được với sự chú ý, chú tâm (*listening; hearing what somebody says*).

Tân kinh 新經: Kinh mới (*new sutras*), là các kinh của đạo Cao Đài (thuộc Tam Kỳ Phổ Độ), phân biệt với kinh cũ (*cựu kinh* 舊經: *old sutras*) là những kinh của các tôn giáo thuộc Nhất Kỳ và Nhị Kỳ Phổ Độ.

Xuất xứ Khai Kinh Kệ⁽¹⁾

Tương truyền bài kệ khai kinh này do nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên 武則天 (624-705) của triều đại Võ Chu 武周 (690-705) sáng tác. Khi bộ *Hoa Nghiêm Kinh*⁽²⁾ dịch xong quyển tám

(1) Lê Anh Minh, *Tìm Hiểu Bát Nhã Tâm Kinh*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức 2022, tr. 117-118; quyển 140-1 trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo.

(2) Cũng gọi *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh* 大方廣佛華嚴經, *Hoa Nghiêm Kinh* 華嚴經 (*Avataṃsakasūtra*) có ba bản dịch từ Phạn ra Hán: 1/ Bản của Buddhahadra (Hán dịch âm, do

mười (trọn bộ) và đệ trình nữ hoàng đế, Võ Hậu rất đẹp dạ. Vốn giỏi chữ nghĩa nên ngài lệ tay hạ bút viết luôn bốn câu thất ngôn để thần dân làm bài kệ khai kinh, tới nay còn tụng.

Trong Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Tam Tạng giảng cơ ở Tam Tông Miếu (Minh Lý Đạo) và ban cho bốn câu kệ nhan đề *Bài Khai Kinh* để tụng trước khi bắt đầu tụng *Kinh Sám Hối* (*Cuộc danh lợi là phần thưởng quý / Đấng Hóa Công xét kỹ ban ơn ...*).

Bốn câu kệ Đức Tam Tạng ban như sau:

*Không bực nào hơn phép nhiệm màu
Ngàn năm muôn kiếp khó tìm cầu
Tôi nay nghe thấy lòng vưng giữ
Xin giữ y lời Phật nghĩa sâu.*

Như vậy, Đức Tam Tạng đã dịch thoát ý bài *Khai Kinh Kệ* rất phổ biến trong nghi thức tụng kinh Phật Hán tạng có từ Nhị Kỳ Phổ Độ.

Bà Chiêu, 28-7-2020

Đạo Uyển 36 (2020)

Phật Đà Bạt Đà La 佛馱跋陀羅, đến Trung Quốc năm 406, đời Tấn), gồm sáu mươi quyển, gọi là: *Tấn Kinh* 晉經 hay *Cựu Kinh* 舊經; 2/ Bản của Śikṣānanda (Hán dịch âm, do Thục Xoa Nan Đà 實叉難陀) khoảng năm 700, đời Đường, gồm tám mươi quyển, gọi là *Đường Kinh* 唐經 hay *Tân Kinh* 新經; 3/ Bản của Prajñā (Hán dịch âm, do Bát Nhã 般若) khoảng năm 800, gồm bốn mươi quyển.

Ý NGHĨA VU LAN

Khoảng rằm tháng 7, một mùa lễ Phật Giáo được tổ chức khắp Đông Nam Á. Ở Nhật gọi là lễ *Obon* (お盆). Chữ *Bon* này là tức là *Urabon*, do Nhật phiên âm từ tiếng Phạn *Ullambana*; Trung Quốc phiên âm từ Phạn ra Hán là *Vu Lan Bồn* 盂蘭盆 hoặc *Ô Lam Bà Na* 烏藍婆拏; Việt Nam gọi tắt là *Vu Lan*.

Nhiều người hiểu chữ *Bồn* theo âm Hán Việt, nghĩa là *cái bồn*, *cái chậu*, mà không ngờ đây chỉ là mượn âm Hán để phiên âm tiếng Phạn, không liên quan gì đến ý nghĩa nói trên. Lý do ngộ nhận của nhiều người là vì mùa lễ này tín đồ cúng dường Tam Bảo để cầu nguyện vong linh thân nhân được siêu thoát; *cái bồn* là vật đựng thức ăn cúng dường. Nếu hiểu trại như vậy (*vu*: cái bát; *bồn*: cái chậu) thì không giải thích được chữ *Lan* nghĩa là gì trong ngữ cảnh này (mặc dù nghĩa thông thường là *hoa lan*). Do đó, để hiểu đúng thuật ngữ này phải quay về gốc tiếng Phạn của nó. *Ullambana* có nghĩa là *treo ngược*, ngụ ý sự thống khổ của các vong linh đói khát bị đọa đày (*treo ngược*) nơi địa ngục.

Sự cúng dường Tam Bảo cũng là nhân dịp kết thúc mùa *an cư* (*vārṣika*), tức là ba tháng mùa mưa từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7 để tăng ni tu học, niệm kinh và tham thiền liên tục trong tự viện, không bước ra ngoài. Tại Việt Nam, Phật Giáo Bắc Tông tổ chức mùa an cư từ rằm tháng 4 đến rằm

tháng 7 (giống như ở Nhật và Trung Quốc) và Phật Giáo Nam Tông tổ chức từ rằm tháng 6 đến rằm tháng 9. Mùa này cũng gọi là *kiết hạ*, Trung Quốc gọi là *tọa hạ*, Nhật cũng gọi là *an cư* (*ango*), *tọa hạ* (*zage*).

Như vậy cuối mùa an cư kiết hạ là lễ Vu Lan. Chính thức là rằm tháng 7, nhưng đa số các chùa Bắc Tông đã tổ chức từ mùng một lễ tụng Kinh Vu Lan và từ rằm đến cuối tháng thì lễ tụng Kinh Địa Tạng. Bên chùa Nam Tông thì khác, chủ yếu là tổ chức giảng giáo lý lấy ra từ tạng kinh, chứ không tổ chức lễ Vu Lan, không sử dụng Kinh Vu Lan, Kinh Địa Tạng, v.v... như Bắc Tông.

Tập quán cúng dường Tam Bảo để độ rỗi vong linh đói khát nơi địa ngục không rõ bắt nguồn tự bao giờ, nhưng người ta hay liên hệ đến câu chuyện về tôn giả Mục Kiền Liên (*Maudgalyāyana*), một đại đệ tử của Phật Thích Ca. Tôn giả hỏi Đức Phật cách cứu độ mẹ ông hiện là quỷ đói (*preta*) nơi địa ngục. Đức Phật bảo muốn thế thì phải cầu sự hộ trì của *thập phương chúng hội* (tức là tăng lữ). Đó là nguyên do của Vu Lan Bồn Kinh.

Như vậy Phật Giáo Ấn Độ truyền vào Trung Quốc đã pha trộn với *tín ngưỡng gia tiên* (ancestor worship) bản địa mà hình thành phong tục cúng dường để độ rỗi vong linh gia tiên bảy đời đang đói khát, đồng thời người ta cũng cúng tế thực phẩm và đốt y phục giấy cho vong linh của thân nhân. Lễ Vu Lan rất phổ biến tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam. Tại Nhật, cuối mùa Vu Lan, trên các ngọn núi người ta đốt các ngọn lửa xếp thành chữ Hán như chữ *đại* 大, *diệu* 妙, *pháp* 法, v.v... xem như là những ngọn lửa dẫn đường các vong linh trở về cõi âm.

Việc cúng dường cầu xin cho cha mẹ và tổ tiên đã khuất được siêu thoát đã toát ra nét đẹp rất văn hóa và nhân bản của Vu Lan, bởi vì mùa Vu Lan cũng được xem là mùa báo hiếu. Trong nền đạo đức phương Đông, hiếu là đức hạnh đứng đầu trăm hạnh khác (*Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên*. 人生百行孝為先). Chữ hiếu đã xuất hiện tại Trung Quốc từ thời xa xưa. Những mảnh xương và mai rùa (giáp cốt) thời Ân-Thương ghi chép lời bói (bốc từ) đã có ghi khắc chữ hiếu (theo dạng giáp cốt văn). Hứa Thận thời Đông Hán giải thích chữ hiếu trong *Thuyết Văn Giải Tự* là: Khéo phụng sự cha mẹ, chữ *hiếu* 孝 gồm chữ *lão* 老 (người già) bị lược nét và chữ *tử* 子 (con). Ý nói con cái vâng lời cha mẹ già. (*Thiện sự phụ mẫu giả. Tông lão tỉnh, tông tử. Tử thừa lão dã*. 善事父母者. 从老省, 从子. 子承老也.)

Như vậy hiếu là nét văn hóa có sẵn tại Trung Quốc lâu đời, trước khi tiếp thụ Phật Giáo Ấn Độ. Cách nói thông thường của người Trung Quốc: *Dưỡng nhi phòng lão* 養兒防老 (nuôi con để trông cậy lúc tuổi già) đã thể hiện khát vọng chung của các bậc cha mẹ trên thế gian. Đó cũng là mục tiêu cơ bản của giáo dục tại Trung Quốc ngày xưa. Chữ *giáo* (từ tổ trong *giáo dục* và *tôn giáo*) nghĩa là *dạy bảo*. Thuyết Văn Giải Tự giảng: *Người trên thì hành cho kẻ dưới bắt chước*. (Thượng sở thi hạ sở hiệu dã.) Phân tích chữ *giáo* 教, ta thấy chữ này gồm chữ *hiếu* 孝 ghép với bộ *phộc* 攴 (đánh khê), ý nói dạy bảo cho người ta đạo hiếu (nếu cần, cũng nên có roi vọt: *phộc*). Do đó nền tảng của giáo dục không chỉ là truyền thụ kiến thức mà còn dạy cho người ta biết kính yêu phụng dưỡng cha mẹ và tri ân tổ tiên nguồn cội. Một tôn giáo hay một hệ giáo dục nếu bỏ qua yếu tố này sẽ là một thực thể phi

nhân bản.

Tam Giáo phương Đông đều coi trọng đạo hiếu. *Trường A Hàm Kinh* (quyển 11), các chiếu thư khắc trên đá (số 2 và số 4) của vua A Dục (*Asoka*, tại vị khoảng 274-237 trước Công Nguyên), v.v... đều nhấn mạnh hành thiện mà quan trọng nhất là kính yêu, vâng lời, và phụng dưỡng cha mẹ.

Nho Giáo càng đề cao đạo hiếu qua các kinh điển như: *Hiếu Kinh*, *Lễ Ký*, *Tả Truyện*, *Thi Kinh*, *Thượng Thư*, *Tứ Thư*, v.v... Giáo dục con trẻ (*khải mông* 啓蒙) phải lấy đạo hiếu làm nền và điều này thấy rõ trong các tác phẩm dạy trẻ như: *Ấu Học Quỳnh Lâm*, *Đệ Tử Quy*, *Tam Tự Kinh*, *Tiểu Học*, *Tiểu Nhi Ngữ*, v.v...

Đạo Giáo tuy tôn chỉ là tu luyện thành Tiên (gọi là *Tiên Đạo*) nhưng không coi thường nhân đạo (đạo làm người) bởi lẽ đơn giản: *Làm người còn chưa xong lẽ nào thành Tiên cho được?* Trong nhân đạo thì *trung* và *hiếu* là trên hết, và đó cũng là gốc rễ của Đạo Giáo như đạo gia Lý Thúc Hoàn nói: *“Đạo Giáo lấy trung hiếu làm gốc, lấy kính trọng Trời – noi theo pháp tắc tổ tiên – gây lợi cho vật – cứu giúp người mà làm nhiệm vụ.”* (Đạo Giáo thị dĩ trung hiếu vi bản, dĩ kính Thiên pháp tắc tổ tiên – gây lợi cho vật – cứu giúp người mà làm nhiệm vụ.) (Đạo Giáo thị dĩ trung hiếu vi bản, dĩ kính Thiên pháp tắc tổ tiên – gây lợi cho vật – cứu giúp người mà làm nhiệm vụ.) Vì thế có giáo phái của Đạo Giáo là Tịnh Minh Đạo lấy trung hiếu làm tôn chỉ nên còn gọi là Tịnh Minh Trung Hiếu Đạo (hưng khởi ở Nam Xương, Tây Sơn, vào giữa đời Tống và đời Nguyên, thờ Hứa Tôn [239-?] làm tổ sư). Các kinh điển Đạo Giáo từ *Thái Bình Kinh* đời Hán cho đến *Bảo Phác Tử Nội Thiên* đời Tấn và cả những sách khuyến thiện (gọi là *thiện thư*) của Đạo Giáo như *Cảm Ứng Thiên*, *Âm*

Chất Văn, Công Quả Cách, v.v... đều giảng dạy về đạo hiếu.

Xem thế, truyền thống đạo đức phương Đông gồm những quy luật đạo đức phổ quát dân gian dung hợp với quy luật đạo đức Tam Giáo (Nho, Thích, Đạo) đều coi trọng đạo hiếu. Cho nên mùa Vu Lan không chỉ dành riêng tặng ni và Phật tử tại gia mà còn dành cho tất cả mọi người có dịp nhìn lại bản thân: Cảm nhận thâm ân dưỡng dục của cha mẹ và ân đức khải đạo của tổ tiên; xót thương vong linh thân nhân đang đói lạnh; hành thiện để hồi hướng cho cứu huyền thất tổ được siêu thoát; và nhất là tận tâm phụng dưỡng cha mẹ chu đáo khi cha mẹ còn tại thế.

Nhân mùa Vu Lan, nêu lại vấn đề đạo hiếu là một điều thiết thực. Một gia đình đề cao đạo hiếu tức là gia đình trở thành tế bào lành mạnh của xã hội, là thành trì ngăn cản mọi tệ nạn của xã hội. Như *Hiếu Kinh* 孝經 đã nói, để thể hiện đạo hiếu người ta phải lập thân (nếu không thể tự nuôi thân, lấy gì nuôi cha mẹ?), làm những việc tốt đẹp cho đời để rạng rỡ mẹ cha và gia tiên.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Mở đầu *Hiếu Kinh* (Chương thứ nhất: *Khai Tông Minh Nghĩa* 開宗明義) có câu này:

Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã; lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã. Phu hiếu, thủy ư sự thân, trung ư sự quân, chung ư lập thân.

身體髮膚，受之父母，不敢毀傷，孝之始也；立身行道，揚名於後世，以顯父母，孝之終也。夫孝，始於事親，中於事君，終於立身。

(Thân thể da tóc là nhận lãnh từ mẹ cha, không dám hủy thương, đó là bắt đầu của hiếu; lập thân hành đạo, nêu danh hậu thế, để rạng rỡ mẹ cha, đó là cuối cùng của hiếu. Nói chung, hiếu

Xã hội hiện nay bước dần theo xu hướng đa văn hóa. Để khỏi lạc nẻo, những người con phải ý thức mình đang đứng ở đâu và làm gì. Những gì đã, đang và sẽ làm có tác hại gì đến danh dự cha mẹ, tổ tiên, có tác hại xã hội hay không? Sự tự vấn để răn mình này tăng cường ý thức công dân, giúp xã hội thêm lành mạnh.

Mùa Vu Lan 2000
Văn Uyển 23 (2017)

bắt đầu là phụng sự cha mẹ, giữa là phụng sự vua [*ngày nay hiếu rộng ra là phụng sự đất nước*], và sau chót là lập thân.)

James Legge (1815-1897) dịch:

Our bodies – to every hair and bit of skin – are received by us from our parents, and we must not presume to injure or wound them. This is the beginning of filial piety. When we have established our character by the practice of the (filial) course, so as to make our name famous in future ages and thereby glorify our parents, this is the end of filial piety. It commences with the service of parents; it proceeds to the service of the ruler; it is completed by the establishment of character.

NGỰA TRONG TRANH TRUNG QUỐC

Ngựa là chủ đề quen thuộc trong tranh Trung Quốc. Để hiểu lý do tại sao tranh Trung Quốc thường có chủ đề như vậy, chúng ta cần xét hai điểm: một là ý nghĩa và giá trị đích thực của ngựa trong lịch sử Trung Quốc, và hai là ý nghĩa biểu tượng của ngựa trong quan niệm dân gian.

Ngựa đóng vai trò rất quan trọng trong lịch sử Trung Quốc. Nguồn gốc ngựa của Trung Quốc là từ Trung Á nhưng các chủng loại ngựa phổ biến hiện nay có gốc Mông Cổ. Ngựa đã xuất hiện ở Trung Quốc tự bao giờ? Giống động vật lớn này được thuần dưỡng tại Trung Quốc có lẽ khoảng 2500 năm trước Công Nguyên (TCN), nghĩa là cách nay khoảng trên 4000 năm. Đó là loài gia súc quý báu, sang trọng, cần chăm sóc đặc biệt.

Những mảnh giáp cốt khai quật cho thấy ngựa đã được sử dụng vào đời Thương 商. Cuối đời Thương, việc nuôi ngựa và sử dụng xe ngựa càng thấy rõ. *Sử Ký Tư Mã Thiên* từng ghi chép rằng dân đời Thương rất giỏi buôn bán, họ đã đánh xe đến những nơi xa xôi buôn bán rồi quay về. Từ ngữ *Thương nhân* 商人 ban đầu ám chỉ cụ thể là *dân đời Thương* về sau được dùng để chỉ tất cả những người hoạt động kinh doanh (cũng giỏi giang như dân đời Thương); và đây chính là từ nguyên của từ tố *thương* trong các từ *thương nghiệp* 商業, *thương mại* 商賈, *thương gia* 商家, v.v...

Nhiều người chưa quen với ý nghĩ cho rằng việc cưỡi ngựa cũng là một phát minh quan trọng như bao phát minh khác. Song song với việc nuôi ngựa là sự xuất hiện các chiến xa hai bánh do ngựa kéo. Tuy nhiên, theo Wolfram Eberhard, xe ngựa không phải là phát minh của Trung Quốc, mà nó được du nhập từ Thổ Nhĩ Kỳ.

Các chiến xa hai bánh phổ biến cuối đời Thương chở ba người: người đánh xe, chiến sĩ (giới quý tộc), và người phục dịch (thí dụ, đưa mũi tên hoặc trao vũ khí cho chiến sĩ). Chiến xa là tài sản quý giá, phải do thợ chuyên nghiệp chế tạo. Lúc đầu xe có hai cày, về sau cải tiến còn một cày cho hai ngựa kéo.

Ngựa luôn đắt và hiếm tại Trung Quốc, và trong nhiều thời kỳ lịch sử của Trung Quốc, ngựa được mua trực tiếp từ các bộ tộc du mục ở phương Bắc và phương Tây. Đồng thời, Trung Quốc đã tiếp thu thuật sử dụng ngựa như chiến mã, thuật nuôi dưỡng, thắng yên cương, v.v... tức là tiếp thu nền văn minh thảo nguyên của các bộ tộc du mục như Đột Quyết, Hung Nô, Si Vuu, Mông Cổ.

Trong chiến tranh ở Trung Quốc cổ đại, ngựa giữ vai trò rất quan trọng, có thể gọi là nền tảng sức mạnh quân sự. Các kỵ binh du mục trên lưng các chiến mã thần tốc và dũng mãnh luôn là mối kinh hoàng cho binh quân Trung Quốc. Do đó Trung Quốc rất quan tâm tới vấn đề cung cấp và huấn luyện ngựa cho quân đội. Binh bộ vì thế cũng gọi là Tư Mã 司馬.

Vì ngựa rất cần cho quân đội, nên nghề buôn ngựa có quan hệ đến giới lãnh đạo quân đội và chính trị của triều

đình (như trường hợp Lã Bất Vi, tương truyền ông là một người buôn ngựa). Một trong những danh tướng đời Hán là Mã Viện (14 TCN-49 CN) (tức tướng quân Phục Ba) nổi tiếng là sành ngựa. Tổ tiên của Mã Viện vốn là quan tướng của nước Triệu, một nước chuyên xuất khẩu ngựa và có lực lượng kỵ binh hùng mạnh. Tổ tiên của Mã Viện có danh hiệu là Mã Phục Quân (người giỏi thuần dưỡng ngựa) và vì thế con cháu về sau đều lấy họ Mã. Chính Mã Viện ban đầu là nhà chăn nuôi giàu có ở biên giới phía bắc, chuyên nuôi trâu, bò, cừu, ngựa. Ông có công chiến đấu giúp thành lập nhà Hậu Hán, nên trở thành danh tướng, và đã gả con gái cho một hoàng tử. Mã Viện thích cưỡi ngựa bắn cung. Mã Viện từng lấy một trống đồng (chiến lợi phẩm) nấu ra và đúc thành hình con ngựa, trên đó ghi dấu những vị trí mà người giám định ngựa cần biết, ngoài ra ông còn khắc nguồn gốc hiểu biết và kinh nghiệm về ngựa của ông tức là ông khắc tên thầy dạy ngựa cho ông và tên thầy của vị thầy đó, cứ thế lần lên đến bốn đời thầy dạy ngựa. Ông còn khắc trên tượng ngựa đồng rằng: *Ngựa là cơ sở của sức mạnh quân sự, là tài nguyên lớn của quốc gia*. Theo từ điển *Từ Hải* ghi chép, quan điểm của Mã Viện về chí khí nam nhi phải là xông pha trận mạc, da ngựa bọc thân, chứ không phải nằm chết trên giường trong vòng tay của thê tử.

Ngoài giá trị quan trọng của ngựa trong vận tải và quân sự, người ta còn tìm thấy giá trị y học của ngựa, được mô tả trong *Bản Thảo Cương Mục* (xuất bản 1596). Theo sách này, chữ mã 馬 (ngựa) trong Hán văn là chữ tượng hình 𠂇, phác họa hình dáng của ngựa. Rồi sách liệt kê tên các chủng loại ngựa và loại nào có tác dụng về mặt y học kèm theo mô tả

giản lược, chẳng hạn giống ngựa thuần bạch có tác dụng y học rất tốt. Loài ngựa phương nam và phương đông thì nhỏ thó và yếu đuối. Muốn biết tuổi ngựa thì xem răng của nó. Cho ngựa ăn lúa thì chân nó sẽ nặng nề. Cho nó ăn phân chuột thì bụng nó sẽ dài ra, v.v... (đại khái là cách nuôi dưỡng ngựa).

Một tác phẩm khác xuất hiện vào thế kỷ 17 là *Mã Kinh* (sách kinh điển giảng về ngựa), trong đó ghi chép cách xem tướng ngựa, v.v...

Vì những giá trị thực tế và quan trọng (thậm chí rất quý giá) của ngựa trong lịch sử Trung Quốc như vậy, nên không có gì ngạc nhiên khi ngựa trở thành một đề tài quen thuộc trong hội họa Trung Quốc. Tuy nhiên, còn một lý do khác nữa để giải thích điều này, xuất phát từ quan niệm dân gian.

Dân gian cho rằng ngựa có đức tính trinh tiết, ý thức rõ quan hệ truyền chủng, không vi phạm cái mà luân lý loài người gọi là loạn luân. Như *Dịch Kinh* từ đời Chu đã ca ngợi là *Tấn mã chi trinh* 牝馬之貞 (đức trinh tiết của ngựa cái). Ngựa còn có đức tính trung thành, một đức tính mà Nho Gia rất coi trọng trong các mối quan hệ xã hội. Câu chuyện ngựa xích thố của Quan Vân Trường (tức Quan Công) thời Tam Quốc là một giai thoại tiêu biểu.

Ngựa xích thố mỗi ngày đi nghìn dặm (nên gọi là thiên lý câu). Lúc đầu xích thố thuộc Đổng Trác. Lý Túc và Lý Nho lập mưu bảo Trác đem vàng bạc châu báu và ngựa xích thố tặng cho Lã Bố để mua chuộc Bố bỏ cha nuôi là Đinh Nguyên mà đầu quân bên Trác. Khi Bố thua chạy về thành Hạ Bì, bị quân Tào Tháo vây khốn. Thuộc hạ của Bố là Hầu Thành ban đêm

trộm ngựa rồi dâng Tào Tháo. Hôm sau hai thuộc hạ khác là Tống Hiến và Ngụy Tục lừa dịp Bồ ngũ bèn trộm cây phượng thiên họa kích và trói gô Lã Bố đem nộp cho Tháo. Sau khi Tháo xử trảm Lã Bố, ngựa xích thố thuộc về Tháo. Khi Quan Vũ tá túc bên Tào Tháo, được Tháo hết lòng trọng đãi, và ngựa xích thố là món quà của Tháo nhằm mua lòng Quan Vũ. Về sau, khi Quan Vũ bị Tôn Quyền chém chết, ngựa xích thố nhịn ăn mà chết. Người đời lập miếu thờ Quan Vũ cũng đắp tượng thờ ngựa xích thố, và tục này cũng lan sang Việt Nam.⁽¹⁾ Lòng trung thành đối với chủ của ngựa (mã) cũng như chó (khuyển) luôn được người đời coi trọng. Những kẻ bội tín thường bị mạ lỵ khinh rẻ là thua cả loài chó ngựa.

Ngựa – loài vật quý giá với đức tính trinh tiết và trung thành, đứng hàng thứ bảy trong mười hai địa chi – xuất hiện trong tranh Trung Quốc như là biểu tượng của sự mau chóng và thành đạt.

Thí dụ, bức tranh có chủ đề phổ biến nhất là *mã đáo thành công* 馬到成功 thể hiện qua một bầy ngựa phi nước đại gió bụi mịt mù. Nguyên ý câu này là: *Kỳ khai đắc thắng, mã đáo thành công*. 旗開得勝馬到成功. (Cờ phát [làm hiệu thì] chiến thắng, ngựa quay về [báo tin] thành công).

Ngày xưa khi xuất binh phải phát cờ hiệu, mà cờ đã phát rồi thì phải chiến thắng; tướng soái khi lấy đầu tướng giặc, chiến mã quay về tất báo tin thành công.

Ý nghĩa câu *mã đáo thành công* ngày nay chỉ còn tượng

⁽¹⁾ Thanh An Tự (nguyên là đàn Minh Thiện) số 20 đường Hùng Vương, thành phố Thủ Dầu Một, cũng gọi là chùa Ông Ngựa vì trong sân chùa có đắp tượng xích thố.

trung là tốc chiến tốc thắng. Và một bức tranh *mã đáo thành công* làm quà khai trương cho một cửa hiệu chỉ đơn giản tương tự như là *khai trương hồng phát* 開張鴻發 (mở cửa tiệm thì phát đạt lớn) chứ không có ý là mau chóng thành công nhờ ... cửa cổ khách hàng.

Tranh vẽ một chú khỉ (*hầu* 猴) cưỡi trên lưng ngựa (*mã thượng* 馬上) lại là một lời cầu chúc tốt đẹp. *Hầu* 猴 (khỉ) đồng âm *hầu* 侯 (tước hầu); *mã thượng* 馬上 còn có nghĩa là ngay tức khắc. Do đó tranh chúc này có nghĩa rộng là chúc cho mau chóng thăng quan tiến chức.

Bát Tuần (tám con ngựa hay) của Chu Mục Vương (1001-746) đời Chu cũng là một chủ đề nổi tiếng trong tranh cổ. Mục Vương có tám tuần mã, đặt tên khác nhau (Xích Ký, Đạo Ly, Bạch Nghĩa, Du Luân, Sơn Tử, Cừ Hoàng, Hoa Lưu, Duyên Nhĩ), và có một xa phu tên Tào Phụ, đánh xe đưa vua ngao du khắp nơi.

Trong những miếu thờ dọc đường, người ta thấy tranh vẽ Mã Vương vốn là thần nhân xấu xí có ba mắt, bốn tay, mang vũ khí. Đó là thần mà dân nuôi ngựa phải thờ cúng. Tương tự như thế, dân nuôi trâu bò thờ Ngưu Vương, cũng có tranh thờ trong miếu. Mã Vương được vẽ cùng với một con ngựa, Ngưu Vương được vẽ cùng với con trâu. Theo tin tưởng của dân chăn nuôi trâu và ngựa, hai vị thần này có thể bảo vệ ngựa và trâu bò khỏe mạnh, không bị tà ma quấy nhiễu.

Họa gia vẽ ngựa nổi tiếng đời Đường có Hàn Cán 韓幹 và Tào Bá 曹霸; đời Nguyên có Triệu Mạnh Phủ 趙孟頫.

Hàn Cán (không rõ năm sinh và năm mất) người Kinh

Triệu 京兆 (nay thuộc Thiểm Tây), có thuyết nói ông người Đại Lương 大梁 (nay thuộc Hà Nam). Ông làm chức Thái Phủ Tự Thừa 太府寺丞 (vào đời Đường, Thái Phủ Tự là cơ quan phụ trách ngân khố của hoàng cung), nhưng ông lại nổi tiếng về vẽ ngựa và vẽ nhân vật cũng như thầy ông là Tào Bá 曹霸.

Tào Bá (không rõ năm sinh và năm mất) người quận Tiêu 譙 (nay là huyện Bạc 亳 của tỉnh An Huy) là họa gia của triều đình, chuyên vẽ ngựa và chân dung các công thần. Ông giữ chức quan Tả Vũ Vệ tướng quân 左武衛將軍. Nhà thơ Đỗ Phủ xem tranh của Tào Bá vô cùng thích thú và không tiếc lời tán tụng.

Đến đời Nguyên, thư pháp gia kiêm họa gia Triệu Mạnh Phủ (tức Triệu Tùng Tuyết) ghi nhận xét trong *Tùng Tuyết Trai Văn Tập* rằng: *Đời Đường có nhiều họa gia giỏi về vẽ ngựa, nhưng nổi bật nhất là Hàn (Cán) và Tào (Bá).*⁽²⁾

Triệu Mạnh Phủ 趙孟頫 (1254-1322) tự là Tử Ngang 子昂, hiệu là Tùng Tuyết Đạo Nhân 松雪道人, Thủy Tinh Cung Đạo Nhân 水晶宮道人. Ông là đạo sĩ tại gia, nguyên quán Hồ Châu 湖州 thuộc Chiết Giang 浙江, và dòng dõi tôn thất nhà Tống. Cuối đời Nam Tống ông giữ chức Tư Hộ Tham Quân 司戶參軍 ở Chân Châu 真州. Qua đời Nguyên ông giữ nhiều chức quan như Binh Bộ Lang Trung 兵部郎中, Tập Hiền Trực Học Sĩ 集賢直學士, Tập Hiền Thị Giảng Học Sĩ 集賢侍講學士, Hàn Lâm Học Sĩ 翰林學士, và được phong là

(2) Đường nhân thiện họa mã giả thậm chúng, nhi Hàn, Tào vi chi tối. 唐人善畫馬者甚眾而韓曹爲之最.



Ngụy Quốc Công 魏國公. Người đời khen tặng ông là: *Vinh hiển trái năm đời vua, danh tiếng đầy bốn biển.*⁽³⁾ Khi mất, ông được tên thụy là Văn Mẫn 文敏. Về thư pháp ông giỏi đủ loại thư thể. Thể chữ Khải của ông (gọi là Triệu thể) thật yếu điệu kiều lệ, đứng ngang hàng với ba đại thư pháp gia đời Đường là Liễu Công Quyền, Nhan Chân Khanh, Âu Dương Tuân. Từ đời Nguyên đến nay người luyện chữ Khải phải nghiên tập không ngoài bốn kiểu chữ Khải của bốn nhà thư pháp tên tuổi này. Không chỉ thế, Triệu Mạnh Phủ còn giỏi vẽ ngựa, nhân vật, trúc thạch, sơn thủy. Về vẽ nhân vật, ông chịu ảnh hưởng phong cách đời Tấn, đời Đường. Ông học vẽ ngựa nơi họa gia Lý Công Lân 李公麟, học vẽ sơn thủy nơi các họa gia Đổng Nguyên 董源 và Lý Thành 李成. Giới thưởng ngoạn xem ông là *người đứng đầu hội họa đời Nguyên.*⁽⁴⁾

Đến thời hiện đại, nổi tiếng vẽ ngựa có Từ Bi Hồng 徐悲鴻 (1895-1953). Ông quê ở Nghi Hưng 宜興, tỉnh Giang Tô 江蘇. Từ Bi Hồng từng du học hội họa ở Pháp. Khi về nước ông vừa dạy hội họa vừa sáng tác. Ông chủ trương dung hợp cách vẽ truyền thống của Trung Quốc (gọi là Quốc họa) với lối vẽ theo định luật phối cảnh và một số kỹ pháp khác của hội họa phương Tây.

Nhưng Từ Bi Hồng không phải là người duy nhất theo chủ trương này. Chủ trương dung hợp hội họa Đông Tây bấy giờ là một phong trào mà họa phái Lĩnh Nam do Cao Kiếm Phụ sáng lập là một thí dụ tiêu biểu. Phái Lĩnh Nam về sau được

Lương Thiếu Hàng truyền vào Chợ Lớn, Việt Nam, và hiện nay kể tục là nhóm Nam Tú Nghệ Uyển.

Trong tranh Trung Quốc người ta thấy rõ hai loại bút pháp: Công bút và ý bút.

Tranh cổ đại đa số là công bút, vẽ vật thể gì thì cũng phải có đường viền, rồi tỉ mỉ tô màu lên, lá lan, lá tre thì cũng thế, nên những đường viền này làm nét vẽ cứng và thiếu sinh động.

Ý bút thì ngược lại, nét bút phóng khoáng sinh động vì loại bỏ các đường viền. Một lá lan, lá tre chỉ do một nét bút nhưng chính độ đậm nhạt của màu đã tạo ra sáng tối và sự sinh động. (Trước lúc vẽ, búp lông của cây bút được tẩm màu tươi sáng, rồi ngọn bút được chấm vào màu tối; do đó chỉ một nét vẽ mà hiệu quả sáng tối đậm nhạt đều có đủ).

Tranh theo chủ trương dung hợp Đông Tây có xu hướng dùng ý bút. Ý bút thể hiện rất rõ trong các tranh vẽ ngựa của Từ Bi Hồng. Những mảng sáng tối, những chỗ chừa trắng, những nét bút phóng khoáng ở bờm và đuôi ngựa, và bố cục theo luật phối cảnh Tây Phương, tất cả những điều ấy đã giúp tranh có sinh khí và thần thái.

Ngoài Từ Bi Hồng, còn có Diệp Túy Bạch là họa gia hiện đại cũng rất nổi tiếng về vẽ ngựa.

Văn Uyển 9 (2014)

(3) Vinh tế ngũ triều, danh mãn tứ hải. 榮際五朝名滿四海.

(4) Nguyên họa chi quán 元畫之冠.

CHẶNG PHẢI THƠ TÔ ĐÔNG PHA

Tô Thức 蘇軾 (1037-1101), tự Tử Chiêm 子瞻, hiệu Đông Pha Cư Sĩ 東坡居士 nên còn gọi là Tô Đông Pha, là một danh tài văn học đời Tống mà thư pháp cũng rất được hâm mộ. Ở Việt Nam, không ít bài viết cho rằng ông Tô là tác giả câu *Thời lai phong tống Đẳng Vương Các*. Chẳng hạn, truy cập mạng lúc 8 giờ ngày 20-8-2018, tôi tạm dẫn năm trường hợp tiêu biểu trên một số website như sau:

– *Tô Đông Pha có câu thơ: Thời lai phong tống Đẳng Vương các. Gặp thời gió tới Đẳng Vương Các.*⁽¹⁾

– *Về sau, Tô Đông Pha có câu thơ “Thời lai phong tống Đẳng Vương các” (Gặp thời thì mới gặp gió đưa tới gác Đẳng Vương).*⁽²⁾

– *Tô Đông Pha đời Tống có câu “Thời lai phong tống Đẳng Vương Các” (Gặp thời gió đưa tới gác Đẳng).*⁽³⁾

– *Sau này, Tô Đông Pha viết “thời lai, phong tống Đẳng Vương Các” tức thời đến, gió sẽ hộ tống mình đi đến bến Đẳng Vương, là câu cửa miệng của nhiều người.*⁽⁴⁾

(1) http://chimviet.free.fr/vanhoc/phamtrongchanh/phamtrongchanh_VuongBotDangVuongCac_a.htm

(2) <http://vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/than-thi-vuong-bot-1>

(3) <http://tuanbaovannghetphcm.vn/chu-giai-truyen-kieu-cua-hoi-kieu-hoc/>

(4) <http://blogtonybuoisang.blogspot.com/2015/05/thoi-lai-phong-tong-ang-vuong-cac.html>



Tô Đông Pha (1037-1101)
Triệu Mạnh Phủ (1254-1322) vẽ

– *Tô Đông Pha có câu thơ “Thời lai phong tống Đẳng Vương các” (gặp thời gió đưa đến gác Đẳng Vương ý nói gặp dịp may mắn).*⁽⁵⁾

Thật ra, nói rằng câu *Thời lai phong tống Đẳng Vương Các* là thơ của Tô Đông Pha thì không có căn cứ. Được biết, đây là vẽ trên một câu đối cổ, không phải là thơ, và không biết ai là tác giả. Nguyên văn câu đối cổ như sau:

時來風送滕王閣 / 運去雷轟薦福碑

(Thời tới, gió đưa đến gác Đẳng Vương
Vận đi, sét đánh tan bia Tiến Phúc.)

(5) https://nghiadan.webs.com/Nguyen_Nghia_Dan_Van_hoa_Dan_gian.doc

Vế trên câu đối lấy ý từ sự kiện gác Đẳng Vương tái thiết xong vào năm 675, ở đó tổ chức tranh tài thi phú. Bấy giờ Vương Bột (650-676) trên đường vượt biển tới thăm cha đang làm thứ sử Giao Châu (Việt Nam). Tình cờ một trận gió lớn thổi bạt thuyền chàng trai đến gác Đẳng Vương. Nhân cơ hội ấy Vương Bột sáng tác bài *Đẳng Vương Các Tự* 滕王閣序 chinh phục tất cả khách làng thơ và lưu danh thiên cổ. Trong bài Tự đó, có câu này được đời truyền tụng: *Lạc hà dữ cô vụ tề phi, thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc. 落霞與孤鶩齊飛, 秋水共長天一色.* (Dịch sát nghĩa từng chữ là: Ráng chiều với cò lẻ cùng bay, nước thu cùng trời dài một sắc.)

Vế sau câu đối lấy ý từ giai thoại về tấm bia ở chùa Tiến Phúc, tỉnh Giang Tây. Trên bia này có tạc thư pháp chữ Nho rất đẹp. Tương truyền vào đời Tống, lúc Phạm Trọng Yêm 范仲淹 (989-1052) ⁽⁶⁾ nhậm chức ở huyện Bà Dương 鄆陽, tỉnh Giang Tây, có hàn sĩ đến yết kiến, dâng mấy bài thơ, tự nhận là người đói khổ nhất trần đời, và xin giúp đỡ. Quan bèn cấp giấy mực, bảo hàn sĩ rập chữ trên bia rồi lên kinh thành bán chữ kiếm tiền. Hàn sĩ chưa kịp rập chữ thì bia ấy bỗng dung bị sét đánh tan. Người đời cho rằng Nho sinh ấy đã hết thời rồi nên phải chịu nghèo khổ, dẫu ai có muốn trợ giúp thì thần linh cũng chẳng khứng.

⁽⁶⁾ Trong bài *Nhạc Dương Lô Ký* 岳陽樓記 (ghi chép ở lầu Nhạc Dương) của Phạm Trọng Yêm có câu: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc. 先天下之憂而憂, 後天下之樂而樂.* Ý ông là vua chúa hay quan chức phải biết lo âu trước khi chúng dân âu lo, và chỉ nên sướng vui sau khi dân chúng đã được vui sướng.

Hai câu đối dẫn trên được chép trong cuốn *Tích Thời Hiền Văn* được nhiều Nho sĩ Trung Quốc viết và tặng bổ từ đời Minh tới đời Thanh, nên còn gọi là *Tặng Quảng Hiền Văn*. Đây là sách của một tập thể nên không rõ tác giả đích thực là ai.

Website *Baidu* 百度 (Bách Độ) ⁽⁷⁾ giải thích:

Tặng Quảng Hiền Văn 增廣賢文 (hay *Tích Thời Hiền Văn* 昔時賢文, *Cổ Kim Hiền Văn* 古今賢文) là sách dạy nhi đồng tại Trung Quốc ngày xưa. Nhan đề này được thấy sớm nhất trong hý khúc *Mẫu Đơn Đình* 牡丹亭 xuất hiện giữa những năm Vạn Lịch (1572-1620) đời Minh. Theo đó có thể thấy sách này được viết trễ nhất là giữa những năm Vạn Lịch. Về sau, trải qua hai đời Minh và Thanh, sách luôn được tặng bổ, mới có diện mạo như ngày nay, gọi là *Tặng Quảng Tích Thời Hiền Văn* 增廣昔時賢文, quen gọi là *Tặng Quảng Hiền Văn* 增廣賢文. Tên tác giả chưa từng thấy ghi trên bản sách nào, chỉ biết vào năm Đồng Trị (1856-1875) đời Thanh có Nho sinh Chu Hy Đào 周希陶 từng trùng đính qua sách này. Rất có khả năng đây là kết tinh của tác phẩm dân gian.

Tóm lại, khi nhắc tới câu *Thời lai phong tống Đẳng Vương Các*, không nên bảo là thơ Tô Đông Pha, mà nên nói là câu đối cổ, khuyết danh.

Tháng 8-2018

⁽⁷⁾ <https://baike.baidu.com/item/%E6%98%94%E6%97%B6%E8%B4%A4%E6%96%87>

BỨC THƯ PHÁP TẠI TAM TÔNG MIẾU

Tại Tam Tông Miếu (Minh Lý Thánh Hội của Minh Lý Đạo, số 82 Cao Thắng, phường 4, quận 3, Sài Gòn), có treo bức thư pháp chữ Nho, nội dung như sau:

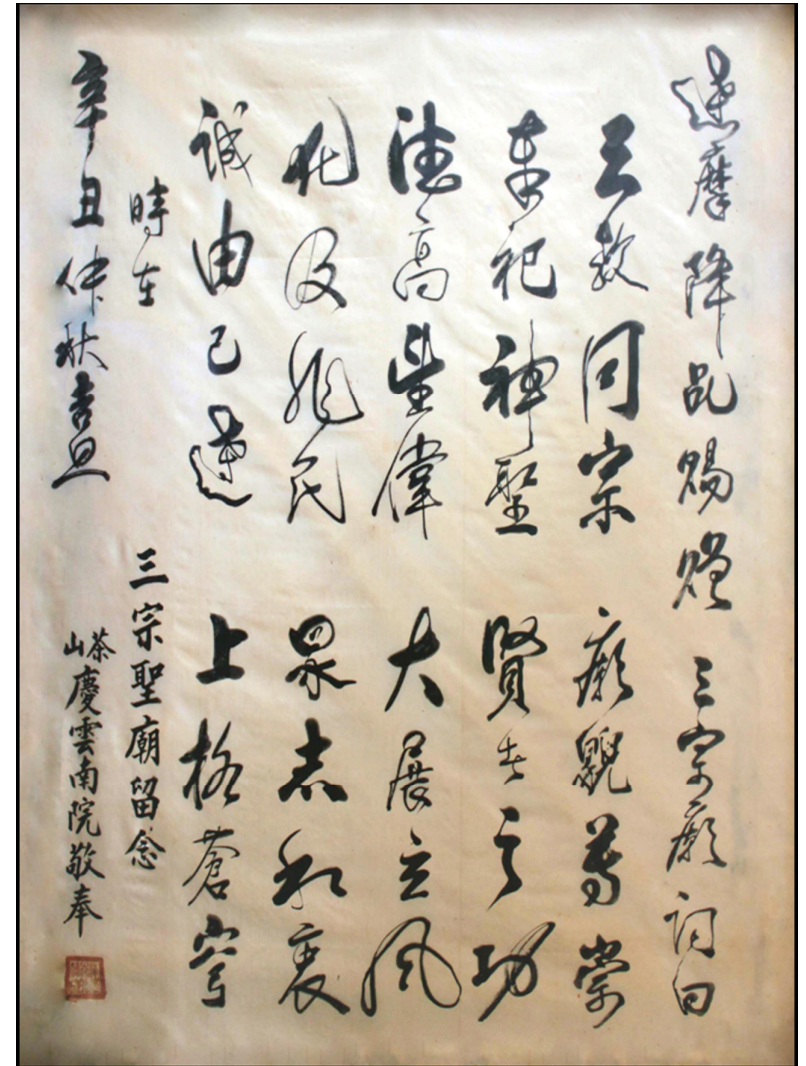
達摩降乩賜贈
三宗廟詞曰

三教同宗
廟貌尊崇
東祀神聖
賢士之功
德高望偉
大展立風
化及兆民
眾志和衷
誠由己遵
上格蒼穹
時在
辛丑仲秋吉旦
三宗聖廟留念
茶山
慶雲南院敬奉

Dịch nghĩa:

ĐẠT MA GIÁNG CƠ TỬ TẶNG
TAM TÔNG MIẾU TỪ VIẾT

TAM GIÁO ĐỒNG TÔNG
MIẾU MẠO TÔN SÙNG
ĐÔNG TỰ THẦN THÁNH
HIỀN SĨ CHI CÔNG
ĐỨC CAO VỌNG VĨ
ĐẠI TRIỂN LẬP PHONG
HÓA CẬP TRIỆU DÂN
CHÚNG CHÍ HÒA TRUNG
THÀNH DO KỶ TUÂN
THƯỢNG CÁCH THƯƠNG KHUNG
Thời tại
Tân Sửu trọng thu cát đán
Tam Tông Thánh Miếu lưu niệm
Trà Sơn
Khánh Vân Nam Viện kính phụng.



達摩降乩賜贈三宗廟詞
ĐẠT MA GIÁNG CƠ TỬ TẶNG TAM TÔNG MIẾU TỪ

Đạt Ma giảng cơ ban tặng Tam Tông Miếu rằng

Ba tôn giáo (Nho, Đạo, Thích) cùng một gốc,

tôn sùng đền miếu

Phương Đông thờ thần thánh

và công đức các hiền sĩ

Đức cao được trọng vọng

phát triển mạnh lập nên phong hóa

Giáo hóa hàng triệu dân

để tâm chí dân chúng hòa đồng

Mỗi cá nhân lòng thành tuân theo

sẽ được đặc cách lên cõi trời.

Thời gian lúc

Ngày tốt giữa mùa thu năm Tân Sửu (1961)

Tam Tông Thánh Miếu lưu niệm

*Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện * kính cẩn chép.*

* Trà Sơn 茶山 ở bờ tây khu Nam Hải 南海區 (xưa gọi huyện Nam Hải), tỉnh Quảng Đông, có đạo quán tên là Khánh Vân Động 慶雲洞. Nhóm đạo sĩ người Hoa từ Hương Cảng sang Việt Nam lập đạo viện lấy tên Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện (đạo viện ở nước Nam gốc tích từ Khánh Vân Động ở Trà Sơn, huyện Nam Hải) để nhắc nguồn cội. Sau khi dời chỗ, từ năm 1942 tới nay Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện tọa lạc tại 269/2 đường Nguyễn Thị Nhỏ, phường 16, quận 11 (số cũ: 46/5 đường Lò Siêu). Đạo viện được xây dựng năm 1943 trên diện tích 2.202 mét vuông.

Đạo Uyển 39 (2021)

TRÀ SƠN KHÁNH VÂN NAM VIỆN

Ngôi đạo viện ở quận 11 mang tên *Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện* (gọi tắt *Khánh Vân Nam Viện*) có nguồn gốc từ Trà Sơn ở huyện Nam Hải (nay là khu 區), tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Các cơ sở đạo Lão thường gọi tên là *quán* 觀, *viện* 院, và *động* 洞... Ngôi tổ đình của đạo viện này ở Trung Quốc tên là *Khánh Vân Động* 慶雲洞, thành lập năm Quang Tự thứ mười chín (1894), ngày nay là một điểm du lịch.

Năm 1934, mười hai đạo sĩ Khánh Vân Động rời Trà Sơn sang Hương Cảng lập cơ sở. Năm 1936, ba đạo sĩ từ Hương Cảng sang Việt Nam lập Toàn Khánh Đường tại một ngôi nhà trên đường Trần Hưng Đạo.

Tín đồ theo đạo tăng dần nên cần một cơ sở rộng hơn; vì thế, năm 1942 Toàn Khánh Đường chuyển về số 46/5 đường Lò Siêu (nay là số 269/2 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 16, quận 11) và đổi tên là Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện (đạo viện ở nước Nam gốc tích từ Khánh Vân Động ở Trà Sơn thuộc Nam Hải) để nhắc nhở nguồn cội ban đầu.

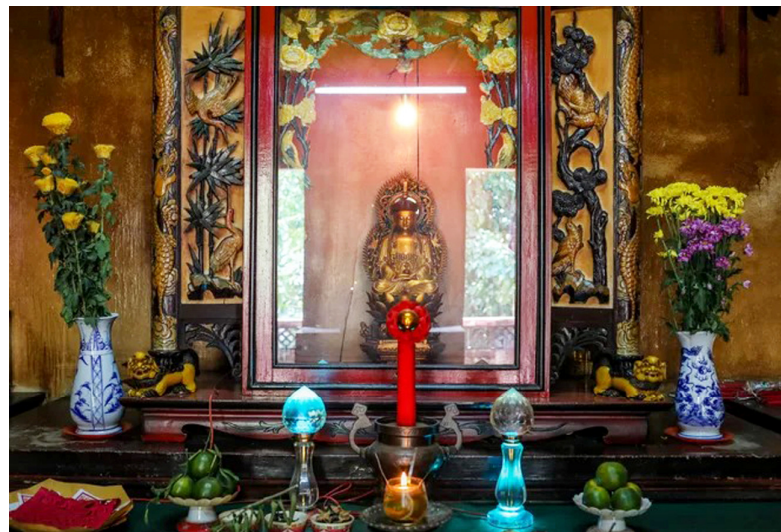
Khánh Vân Nam Viện giữ nguyên truyền thống nghi lễ, kinh điển của Nam Hải Trà Sơn Khánh Vân Động đưa từ Trung Quốc và Hương Cảng sang Việt Nam. Đạo viện có một ban nhạc lễ dùng các nhạc khí cổ truyền. Hoàn phi, liễu đối trong Khánh Vân Nam Viện do các nhà thư pháp người Hoa danh tiếng viết và phụng hiến.



Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện với chánh môn (Chứng Diệu Chi Môn) cùng hai cổng phụ Động Thiên và Phúc Địa. Ảnh tài liệu.



Khánh Vân Nam Viện (tầng hai). Ảnh tài liệu.



Bàn thờ Phật trong Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện. Ảnh tài liệu.



Đạo sĩ và đạo cô Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện. Ảnh tài liệu.



Đức Lữ Tổ (Lữ Động Tân) thờ tại chánh điện Khánh Vân Nam Viện

Trước thập niên 1950, tín đồ đạo Lão ở Khánh Vân Nam Viện hầu hết là người Hoa gốc Nam Hải; về sau có thêm người Triều (Triều Châu), Phước Kiến và một ít người Việt. Tất cả đạo đồ đều tu tại gia.

Đạo viện chú trọng làm công quả phước thiện, gầy tạo âm đức theo truyền thống *tế nhân lợi vật* 濟人利物 (giúp ích cho đời) của đạo Lão có từ ngàn xưa.

Về thánh ngôn ban tặng Tam Tông Miếu, chúng ta không biết Đức Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhidharma*) giáng cơ vào giờ và ngày nào. Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện chép lại thánh ngôn này rất đẹp và ẩn danh nhà thơ pháp. Bức thư pháp hiển tặng Tam Tông Miếu được thực hiện vào mùa thu Tân Sửu (1961); lúc ấy, vị trụ trì Khánh Vân Nam Viện đời thứ hai là ngài Âu Diệu Duyên (1944-1968), tiếp nối đời thứ nhứt là ngài Trần Khải Minh (1936-1943).

DŨ LAN sưu tầm – *Đạo Uyển 39 (2021)*

THẦY MỘT CHỮ

Nhà thơ Trịnh Cốc 鄭谷 (849-911) danh tiếng đời Đường có bài thơ *Chá Cô* 鷓鴣 (chim đa đa) rất hay, bởi thế người đời gọi ông là Trịnh Chá Cô. Trần Trọng San (1930-1998) dịch bài ấy như sau:

*Cánh gấm la đà giỡn khói chơi
Hắn bằng gà núi phẩm cao vờ
Qua hồ cỏ biếc, mưa mờ mịt
Kêu miếu Hoàng Lăng, hoa rụng rơi
Nghe vọng, khách đi đầm ướt áo
Hát xong, người đẹp thắm nghiêng mày
Sông Tương ánh ỏi đua nhau gọi
Khóm trúc um tùm, nắng xế tây.*

Trịnh Cốc có người bạn thơ là hòa thượng Tề Kỷ 齊己 (863-937). Một hôm, vừa làm xong bài thơ ngũ ngôn bát cú *Tảo Mai* 早梅 (hoa mai nở sớm), Tề Kỷ liền mang đến Trịnh Cốc xin bạn chỉ giáo.

Trịnh Cốc xem đến hai câu *Tiền thôn thâm tuyết lý / Tạc dạ số chi khai* 前村深雪裡 / 昨夜數枝開 (Thôn phía trước chìm sâu trong tuyết / Đêm hôm qua nở mấy cành mai) thì thấy không ổn, bèn cầm bút và chỉ sửa một chữ *số* thành *nhất*. Như vậy, *số chi* (mấy cành, vài cành) trở thành *nhất chi* (một cành), tức là nhấn mạnh cái ý hoa mai nở sớm, chỉ mới được một cành mà thôi.

Tề Kỷ vô cùng khâm phục, tôn Trịnh Cốc là *Nhất tự sư* 一字師 (ông thầy [dạy] một chữ).

Bài thơ *Tảo Mai* của Tề Kỷ như sau:

萬木凍欲折	Vạn mộc đông dục chiết
孤根暖獨迴	Cô căn noãn độc hồi
前村深雪裏	Tiền thôn thâm tuyết lý
昨夜一枝開	Tạc dạ nhất chi khai
風遞幽香出	Phong đệ u hương xuất
禽窺素艷來	Cầm khuy tố diễm lai
明年如應律	Minh niên như ưng luật
先發望春臺	Tiên phát vọng xuân đài.

Dịch xuôi:

Muôn cây cóng muốn gãy
Riêng một cội ấm lại
Thôn trước ngập trong tuyết
Đêm qua nở một cành
Gió đưa ẩn hương thơm
Chim trộm nhìn bông trắng
Sang năm theo luật trời
Trước rộ đài ngóng xuân.

Tạm dịch ra lục bát:

*Giá băng muốn bẻ muôn cây
Duyên may riêng một cội này ấm thôi
Thôn xa tuyết phủ ngập rồi
Đêm qua sớm nở kìa mai một cành
Gió đưa thoáng ẩn hương thanh
Chim nhìn trộm đóa trắng xinh mướt mà*

*Năm sau đúng luật trở hoa
Trước tiên sớm rộ ở tòa ngóng xuân.*

Truyền sang Việt Nam, câu *Tạc dạ nhất chi khai* trong bài thơ *Tảo Mai* của Tề Kỷ có lẽ đã “ảnh hưởng” ít nhiều tới thiền sư Mãn Giác 滿覺 (1052-1096) đời Lý. Bởi thế, khi sáng tác bài *Cáo Tật Thị Chúng* 告疾示眾 (Cố bệnh báo mọi người) thiền sư kết thúc với hai câu nổi tiếng:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

莫謂春殘花落盡
庭前昨夜一枝梅

(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai.)

Riêng dân gian thì có lẽ lại chịu “ảnh hưởng” lời Tề Kỷ tán tụng Trịnh Cốc; thế nên ba chữ *Nhất tự sư* được cải biên thành tục ngữ Việt Nam là *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* 一字為師，半字為師 (Một chữ là thầy, nửa chữ [cũng] là thầy).⁽¹⁾ Và câu tục ngữ này được người Việt dùng để đề cao lòng tôn sư trọng đạo, khuyên học trò phải luôn nhớ ơn thầy.

Nhiều Lộc, 29-4-2019

⁽¹⁾ Người Hoa có thành ngữ: *Nhất nhật vi sư, chung thân vi phụ*. 一日為師，終身為父. Học thầy dù chỉ một ngày, suốt đời vẫn xem thầy là cha. (*He who teaches you even for a day should be regarded as your father for the rest of your life.*)

TÓC XANH MẤY MÙA

1. Người xưa nói: *Nhân sinh nhất thế, thảo sinh nhất xuân.* 人生一世, 草生一春. (Người sống một đời, cỏ sống một mùa xuân). Đại ý: Sinh vật sống lâu dài, ngắn ngủi khác nhau; nhưng cũng chỉ một đời.



Chữ *thế* 世 (世, 𠄎) viết lối hành thảo, và triện.

Chữ *chỉ* 止 (lối triện)

Thế 世 là đời. Theo Thiệu Khang Tiết 邵康節, một *thế* là ba mươi năm (*tam thập niên vi nhất thế* 三十年為一世),⁽¹⁾ cho nên chữ *thế* 世 cũng viết là ba chữ *thập* 十 liền nhau: 卅, 卌. *Thế* 世 viết theo lối triện là chữ *chỉ* 止 (dừng lại) mà phía trên là ba chữ *thập* 卅, ý nói ba mươi tuổi⁽²⁾ thì dừng lại được rồi. Nhưng dừng như vậy thì sớm quá; Đức Khổng Tử nói “*tam*

⁽¹⁾ Theo *Hoàng Cực Kinh Thế* 皇極經世 của Thiệu Khang Tiết (1011-1077), một *nguyên* 元 gồm mười hai *hội* 會; một *hội* gồm ba mươi *vận* 運; một *vận* gồm mười hai *thế* 世, một *thế* gồm ba mươi năm.

⁽²⁾ Trong bài này các tuổi đều được tính theo tuổi ta.

thập nhi lập” 三十而立 (tuổi ba mươi vững vàng),⁽³⁾ thì đời ắt còn dài.

Thông thường, đời người được xem là trăm năm: *Nhân sinh dĩ bách tuế vi kỳ.* 人生以百歲為期. (Đời người lấy trăm năm làm kỳ hạn.) Chữ *kỳ* 期 ở đây là *kỳ hạn*, cũng là *kỳ vọng*. Nhưng thời xưa ít ai đạt tới ngưỡng đó; nên Đỗ Phủ 杜甫 (712-770) nói: *Nhân sinh thất thập cổ lai hy.* 人生七十古來稀. (Đời người bảy mươi năm, xưa nay hiếm.) Nói nôm na là “hạn dùng” mong đợi là trăm năm, nhưng thường tới bảy mươi là hết “đất” (*date*).

Người già (*lão nhân* 老人, *kỳ lão* 耆老, *mạo diệt* 耄耄) gọi cụ thể là: *diệt* 耄 (bảy mươi tuổi), *mạo* 耄 (tám mươi, chín mươi tuổi), *kỳ di* 期頤 (trên trăm tuổi). Gọi *kỳ di*, vì *kỳ* 期 là mong đợi (*kỳ vọng*), *di* 頤 là chăm sóc. Người ở tuổi này không tự chăm sóc được bản thân nên mong nhờ được người khác giúp đỡ; nếu không có người thân thì phải vào nhà dưỡng lão.

Thời xưa gọi đàn ông sống lâu là *thọ* 壽, gọi phụ nữ sống lâu là *phúc* 福; nên nói *phúc thọ song toàn* 福壽雙全 (cụ bà và cụ ông cùng sống lâu, bách niên giai lão 百年偕老). Về sau hiểu đại khái là *đa phúc đa thọ* 多福多壽 hay *hạnh phúc trường thọ* 幸福長壽.

Dân gian tính tuổi theo mười năm, gọi là *tuần* 旬. *Tuần* là mười ngày; một tháng có ba tuần (thượng tuần, trung tuần, hạ tuần). Tính tuổi thì *tuần* là mười năm, do đó: bốn mươi

⁽³⁾ *Luận Ngữ: Vi Chính* 為政, 4.

tuổi là *tứ tuần* 四旬; năm mươi tuổi là *ngũ tuần* 五旬; sáu mươi tuổi là *lục tuần* 六旬; bảy mươi tuổi là *thất tuần* 七旬; tám mươi tuổi là *bát tuần* 八旬, v.v... Cụ già tám mươi tuổi gọi là *bát tuần lão nhân* 八旬老人.

Đức Khổng Tử (551-479 trước Công Nguyên) thọ bảy mươi ba tuổi ta (bảy mươi hai tuổi tây). Ngài tự thuật:

Ngô thập hữu ngũ nhi chí u học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoạc, ngũ thập nhi tri Thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tông tâm sở dục, bát du củ. (Luận Ngữ: Vi Chính, 4)

吾十有五而志於學, 三十而立, 四十而不惑, 五十而知天命, 六十而耳順, 七十而從心所欲不踰矩.

(Ta mười lăm tuổi dốc lòng học tập; ba mươi tuổi thì vững vàng; bốn mươi tuổi không còn nghi ngờ; năm mươi tuổi biết mệnh Trời; sáu mươi tuổi nghe ai nói thì phân biệt được thật hay giả, đúng hay sai; bảy mươi tuổi cứ tùy ý mà làm nhưng không vượt ra ngoài phép tắc.)

Dựa theo tự thuật dẫn trên, muốn nói tuổi ta cho văn vẻ thì mượn lời Đức Khổng: ba mươi là tuổi *nhi lập* 而立; bốn mươi là tuổi *bất hoạc* 不惑; năm mươi là tuổi *tri thiên mệnh* 知天命; sáu mươi là tuổi *nhĩ thuận* 耳順; bảy mươi là tuổi *bất du củ* 不踰矩.

Nói về tuổi, còn có các cách hoa mỹ như sau:

1.1. Lúc chẵn **sáu mươi tuổi** ta (năm mươi chín tuổi tây) thì nói là *tròn hoa giáp*.

Hoa giáp 花甲 là chu kỳ sáu mươi năm kết hợp *thập thiên*

can 十天干 (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) với *thập nhị địa chi* 十二地支 hay mười hai con giáp (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Thí dụ: Người sinh năm 1924 (Giáp Tý) tới năm 1983 (Quý Hợi) thì tròn sáu mươi tuổi ta; khi ấy, thập thiên can đi được sáu vòng (từ Giáp tới Quý: $6 \times 10 = 60$); thập nhị địa chi đi được năm vòng (từ Tý tới Hợi: $5 \times 12 = 60$). Có ý kiến giải thích rằng khi nói *hoa giáp*, thì *giáp* liên quan mười hai con giáp; *hoa* ám chỉ mùa hoa nở, và một mùa hoa là một năm.

1.2. **Sáu mươi một** tuổi gọi là *hoa thọ* 華壽.

Chữ *hoa* 華 chiết tự gồm 艹 (*song thập*: $2 \times 10 = 20$) và 一 (*nhất*: 1) cộng thêm 4 chữ 十 (*tứ thập*: $4 \times 10 = 40$); tức là $20 + 1 + 40 = 61$.

1.3. **Sáu mươi bốn** tuổi gọi là *phá qua* 破瓜.

Chữ *qua* 瓜 chẻ đôi (*phá qua*) thành 八八, tức là: *bát bát* ($8 \times 8 = 64$); cũng tính là 二八 (*nhị bát*: $2 \times 8 = 16$) để gọi thiếu nữ đôi tám xuân xanh. Thơ xưa có câu: *Nhị bát giai nhân thể tự tô*. 二八佳人體似酥. (Gái xinh mười sáu tuổi thân thể nõn nà.)

1.4. Thọ **bảy mươi bảy** tuổi gọi là *hỷ thọ* 喜壽.

Chữ *hỷ* 喜 viết lối thảo gần như là 七十七, tức là: *thất thập* ($7 \times 10 = 70$) + *thất* (7) = 77.

1.5. Thọ **tám mươi tám** tuổi gọi là *mễ thọ* 米壽.

Chữ *qua* 瓜 viết hành khải

Chữ *hỷ* 喜 viết thảo

Chữ *mễ* 米 chiết tự gồm 八十八, tức là: *bát thập* (8 x 10) + *bát* (8) = 88.

1.6. Thọ **chín mươi** tuổi gọi là *tốt thọ* 卒壽.

Chữ *tốt* 卒 viết tắt là 卒, gồm 九十, tức là: *cửu thập* (9 x 10) = 90.

1.7. Thọ **chín mươi chín** tuổi gọi là *bạch thọ* 白壽.

Chữ *bạch* 白 là chữ *bách* 百 (100) bỏ nét 一 (nhất: 1), tức là 100 - 1 = 99.

Hai chữ 白 [bái] và 百 [bǎi] nói theo giọng phổ thông nghe na ná nhau.

1.8. Thọ **một trăm lẻ tám** tuổi gọi là *trà thọ* 茶壽.

Chữ *trà* 茶 chiết tự gồm 廿八十八, tức là: *song thập* (2 x 10 = 20) + *bát thập* (8 x 10 = 80) + *bát* (8) = 108.

1.9. Thọ **một trăm mười một** tuổi gọi là *hoàng thọ* 皇壽 hay *xuyên thọ* 川壽.

Chữ *hoàng* 皇 chiết tự gồm 白一十一; tức là: *bạch nhất* (chữ *bạch* 白 thêm chữ *nhất* 一 trên đầu thành chữ *bách* 百: 100) + *thập* (10) + *nhất* (1) = 111.

Chữ *xuyên* 川 nhìn y hệt con số 111.

1.10. Thọ **một trăm mười chín** tuổi gọi là *ngoan thọ* 頑壽.

Chữ *ngoan* 頑 chiết tự gồm 二八百一八, tức là: *nhị* (2) + *bát* (8) + *bách* (100) + *nhất* (1) + *bát* (8) = 119.

1.11. Thọ **một trăm hai mươi chín** tuổi gọi là *tích thọ* 昔壽.

Chữ *tích* 昔 chiết tự gồm 廿百, tức là: *song thập* (2 x 10 = 10) + *bách* (100) = 120.

2. Kiếp sống vạn vật vốn hữu hạn, vô thường. Thọ yếu cũng tùy loài. Như con phù du 蜉蝣 (*mayfly*; tên khoa học: *Ephemeroptera*), đời quá ngắn, khiến nhiều người so sánh mà buồn:

*Đời người như bóng phù du
Sớm còn tối mất, công phu lỗ làng.*
(Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*)

*Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy
Cánh phù du trông thấy cũng nực cười.*
(Cao Bá Quát)

*Nhân sanh dị tử, nãi viết phù du tại thế.
人生易死, 乃曰蜉蝣在世。*

Mạng người dễ chết, nên nói là phù du trên đời.
(Ấu Học Quỳnh Lâm 幼學瓊林)

2.1. *Trang Tử Nam*

Hoa Kinh (Tiêu Dao Du)

nhắc đến tuổi đời mấy

loài không biết có thật

hay không: *Loài nấm chỉ*

sống trọn một buổi sáng

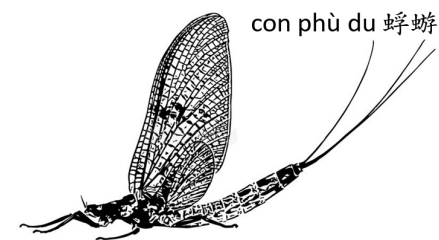
thì không biết sự khác biệt

giữa mùa xuân và mùa thu. Đó là những thứ có đời sống ngắn

ngủ. Miền nam nước Sở có cây minh linh 冥靈, mùa xuân của

nó dài năm trăm năm, mùa thu của nó dài năm trăm năm;

thời xa xưa có cây xuân 椿 lớn, mùa xuân của nó dài ngàn



năm, mùa thu của nó dài ngàn năm. Đó là những thứ có đời sống dài.

2.2 Sống lâu bảy trăm năm thì theo truyền thuyết chỉ có Bành Tổ thôi, còn người phàm hiếm khi quá trăm năm. Mỗi năm thấy già thì buồn:

– *Mỗi năm một tuổi, nó đuổi xuân đi.*

– *Đời người thấm thoát có bao lâu
Mới thấy tóc xanh đã bạc đầu.*

– *Triều như thanh ty, mộ thành tuyết.
朝如青絲, 暮成雪.*

Sáng sớm như tơ xanh, chiều như tuyết.
(Lý Bạch, *Thương Tiến Tửu* 將進酒)

2.3. Ai cũng mong trẻ mãi, nên đa số thấy mình bạc đầu thì buồn giận. Có người lạc quan thì thấy già nên vui, vì mình tuổi cao, nghĩa là sống thọ:

Nhân kiến bạch đầu sân / Ngã kiến bạch đầu hỷ.

人見白頭嗔 / 我見白頭喜.

(Người thấy bạc đầu thì giận / Ta thấy bạc đầu thì vui.)

Vui vì may mắn hơn nhiều người chết trẻ:

Đa thiếu thiếu niên vong / Bất đáo bạch đầu tử.

多少少年亡 / 不到白頭死.

(Nhiều người trẻ không còn / Chưa bạc đầu đã chết.)

2.4. Đời người vốn hữu hạn mà thói đời lại thích lo việc ngàn năm, thật là vô ích:

Sinh niên bất mãn bách / Thường hoài thiên tuế ưu.

生年不滿百 / 常懷千歲憂.

(Sống chẳng đầy trăm năm / Thường ôm sầu ngàn năm.)

Nói trăm năm tưởng lâu, quay đi ngoá lại tóc xanh thành tóc bạc:

Bạch phát bất tùy lão nhân khứ

Khán lai hựu thị bạch đầu ông.

白髮不隨老人去 / 看來又是白頭翁.

(Tóc bạc không đi theo ý người già
Xem qua ngoá lại chính là ông đầu bạc.)

2.5. Khi tuổi chiều tàn xế bóng, điều ta hối tiếc nhất là để tuổi trẻ trôi qua hoang phí. Đời người hữu hạn, thời gian trôi qua nhanh như tên bay, tóc xanh sớm bạc, cho nên phải quý tuổi trẻ, phấn đấu học tập, lập sự nghiệp, kéo cái già sống sộc sau lưng.

Chu Hy 朱熹 (1130-1200) đời Tống từng nói:

Thiếu niên dị lão học nan thành

Nhất thốn quang âm bất khả khinh

Vị giác trì đường xuân thảo mộng

Giai tiền ngô điệp dĩ thu thanh.

少年易老學難成 / 一寸光陰不可輕

未覺池塘春草夢 / 階前梧葉已秋聲

(Trẻ dễ mau già, học khó thành

Một tấc thời gian không thể khinh

Chưa cảm giấc mộng của cỏ mùa xuân bên bờ ao

Tiếng thu đã về với xác lá ngô đồng trước thềm.)

Nhà thơ pháp Nhan Chân Khanh 顏真卿 (709-785) đời

Đường viết bài *Khuyến Học* 勸學 như sau:

*Tam canh đặng hỏa ngũ canh kê
Chính thị nam nhi độc thư thì
Hắc phát bất tri cần học tảo
Bạch thủ phương hối độc thư trì.*

三更燈火五更雞 / 正是男兒讀書時
黑發不知勤學早 / 白首方悔讀書遲

(Canh ba thắp đèn đến canh năm gà gáy
Là lúc nam nhi đọc sách
Khi tóc đen không biết sớm học
Lúc đầu bạc mới hối hận đọc sách muộn.)

2.6. Đó là nói về mặt đời, còn về mặt đạo, già hay trẻ nếu không học đạo thì cũng uống phí kiếp người, cho nên người xưa đã khuyên:

*Mạc đãi lão lai phương học đạo
Cô phần đa thị thiếu niên nhân.*

莫待老來方學道 / 孤墳多是少年人

(Chớ đợi đến già mới học đạo
Mồ hoang lắm kẻ tuổi còn xanh.)

Bà Chiêu, 27-01-2021

Đạo Uyển 38 (2021)

Sách của LÊ ANH MINH (đã xuất bản)

1. VI TÍNH VIỆT HÁN SONG KIỀU & CHINESE WINDOWS – Hướng dẫn sử dụng Song Kiều / TwinBridge Chinese Partner 4.0 & Chinese Windows. Nxb Thống Kê, 1998. (232 trang)
2. KINH DỊCH & CẤU HÌNH TƯ TƯỞNG TRUNG QUỐC. Viết chung với Dương Ngọc Dũng. Nxb Khoa Học Xã Hội, 1999. (770 trang, bìa cứng); tái bản lần I, có sửa chữa và bổ sung, Nxb Khoa Học Xã Hội, 2006. (930 trang, bìa cứng)
3. SONG KIỀU VIỆT-HÁN-NHẬT TOÀN THƯ – Hướng dẫn sử dụng Song Kiều / TwinBridge Chinese & Japanese Partner. Nxb Giao Thông Vận Tải, 2000. (474 trang)
4. SONG KIỀU VIỆT-NHẬT – Hướng dẫn sử dụng Song Kiều / TwinBridge Japanese Partner 4.0. Nxb Giao Thông Vận Tải, 2000. (154 trang)
5. GIÁO TRÌNH NGỮ PHÁP & LUYỆN DỊCH ANH VĂN THƯƠNG MẠI. Nxb Giao Thông Vận Tải, 2000. (150 trang)
6. NJSTAR / NAM CỰC TINH TOÀN CẦU THÔNG – Hướng dẫn gõ văn bản Hán-Nhật-Hàn-Nôm-Việt theo Unicode. Nxb Đồng Nai, 2001. (200 trang)
7. LỊCH SỬ HÀN QUỐC TÂN BIÊN. Dịch từ *A New History of Korea*, của Ki Baik Lee 李基白 (Lý Cơ Bạch). Nxb Tổng Hợp TpHCM, 2002. (564 trang)
8. TOÀN THƯ TỰ HỌC CHỮ HÁN 漢字自學全書. Viết chung

- với Trần Văn Chánh. Nxb TRẺ, 2002. (790 trang); tái bản lần I. Nxb Trẻ, 2005. (790 trang)
9. ĐẠO GIA CHÂM NGÔN LỤC. Dịch từ Hán ngữ và chú giải: 道家箴言錄. Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2003. (376 trang)
 10. TRIẾT GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG. Viết chung với Dương Ngọc Dũng. Nxb Đại Học Quốc Gia Tp.HCM, 2003. (846 trang, bìa cứng)
 11. LƯỢC KHẢO HUỖNH ĐÌNH KINH. Dịch từ Đức ngữ và chú giải: *Die wichtigsten Körpergottheiten im Huang-t'ing ching*, của Rolf Homann. Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2003. (368 trang)
 12. LỊCH SỬ VĂN MINH & CÁC TRIỀU ĐẠI TRUNG QUỐC. Viết chung với Dương Ngọc Dũng. Nxb Tổng Hợp TpHCM, 2004. (260 trang, bìa cứng)
 13. CHU DỊCH ĐẠI TRUYỀN. Dịch từ Hán ngữ và chú giải: *Văn Ngôn, Hệ Từ, Thuyết Quái, Tự Quái, Tạp Quái*. Nxb Khoa Học Xã Hội, 2006. (360 trang, bìa cứng)
 14. LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC. Dịch từ Hán ngữ và chú giải: 中國哲學史, của Phùng Hữu Lan. Nxb Khoa Học Xã Hội, 2007, 2013, 2022. Hai tập (bìa cứng): Tập 1: Thời Đại Tử Học (560 trang); Tập 2: Thời Đại Kinh Học (800 trang). Bản dịch được giải thưởng Phan Châu Trinh (2009).
 15. 3500 TỪ CƠ BẢN HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI. Nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 2007. (228 trang)
 16. TƯ TƯỞNG ĐẠO GIA. Dịch từ Hán ngữ 道家思想, của Hàn Sinh. Nxb Tam Giáo Đồng Nguyên, Hoa Kỳ, 2008. (270 trang.)
 17. THIÊN THƯ. Nxb Tôn Giáo, 2009, 2013. (208 trang)
 18. TINH THẦN TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC. Dịch từ Hán ngữ và chú giải: 新原道 (*Tân Nguyên Đạo*) của Phùng Hữu Lan. Nxb Đại Học Sư Phạm TpHCM, 2010. (268 trang)
 19. LƯỢC SỬ TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC. Dịch từ Anh ngữ và chú giải: *History of Chinese Philosophy*, của Phùng Hữu Lan. Nxb Đại Học Sư Phạm TpHCM, 2010. (348 trang)
 20. THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Dịch từ Hán ngữ và chú giải: 七真因果, tác giả khuyết danh. Nxb Tôn Giáo, 2010 (hai lần), 2012. (264 trang); Nxb Tam Giáo Đồng Nguyên, Hoa Kỳ, 2010. (296 trang)
 21. ÁI HOA KHÔNG CÒN NỮA. Viết và dịch. Nxb Hồng Đức, 2017. (72 trang)
 21. DI LẠC CHƠN KINH SƠ GIẢI / *Preliminary Explanation of Maitreya True Sutra*. Viết chung với Huệ Khải. Nxb Hồng Đức, 2020. (112 trang)
 22. TÌM HIỂU BÁT NHÃ TÂM KINH. Nxb Hồng Đức, 2022. (144 trang)
 23. TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN: TINH HOA XỬ THẾ. Nxb Hồng Đức, 2022. (232 trang)
 24. GIÓ BỐN PHƯƠNG. Viết chung với Huệ Khải. Nxb Hồng Đức, 2022. (312 trang)
 24. TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN. Nxb Hồng Đức, 2022. (312 trang)

DANH MỤC SÁCH 2022

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

*Liên kết Nxb Tôn Giáo và Nxb Hồng Đức (Hà Nội) từ tháng 6-2008.
Sách thuộc TỦ SÁCH VĂN HỌC ĐẠI ĐẠO được đánh dấu **

- 146-1. TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN. Lê Anh Minh, 2022.
145-1. GIÓ BỐN PHƯƠNG. Huệ Khải và Lê Anh Minh, 2022.
144-1. MINH LÝ ĐẠO NHƯ TÔI HIỂU. Đại Cơ Minh, 2022.
143-1. TĂNG QUẢNG HIỂN VĂN. Lê Anh Minh dịch chú, 2022.
*142-1. DƯỚI MÁI TRƯỜNG ĐẠO. Sử Kiến Nguyên, 2022.
141-1. TÌM HIỂU NGŨ NGUYÊN. Diệu Nguyên, 2022.
140-1. TÌM HIỂU BÁT NHÃ TÂM KINH. Lê Anh Minh, 2022.
139-1. BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG PHỔ TẾ XUÂN 2022. Cơ Quan Phổ Tế HT Truyền Giáo Cao Đài.
138-1. TÌM HIỂU BÀI KINH HỒN ĐỘN TÔN SỰ. Huệ Khải, 2022.
137-1. GIA ĐÌNH ĐẠO ĐỨC THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI / *The Virtuous Family as Viewed by Caodaism*. Huệ Khải, 2021.
*136-1. NÓI VỚI MỘT NGƯỜI. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2021.
135-1. BỒI DƯỠNG PHỔ TẾ XUÂN 2021. Cơ Quan Phổ Tế HT Truyền Giáo Cao Đài, 2021.
*134-1. CHUYỆN ĐẠO BÌNH DÂN. Lev Tolstoy, Huệ Khải dịch, 2021.
133-1. GÓP NHẶT LỜI QUÊ. Diệu Nguyên, 2020.
132-1. DI LẠC CHƠN KINH SƠ GIẢI / *Preliminary Explanation of Maitreya True Sutra*. Huệ Khải, Lê Anh Minh, 2020.
131-1. MINH ĐỨC KIM NGÔN. Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo, 2020.
130/1964-1970. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG TỬ GIÁP THÌN ĐẾN CANH TUẤT. Huệ Khải chú thích, 2022.
130/1961-1963. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM TÂN SỬU, QUÝ MÃO. Huệ Khải chú thích, 2021.
130/1960. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM CANH TÝ. Huệ Khải chú thích, 2021.
130/1959. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM KỶ HỢI. Huệ Khải chú thích, 2020.
*129-1. VIẾT TRƯỚC HIỂN NHÀ. Nguyễn Quốc Huân (thơ), 2020.
*128-1. NƠI NÀO THƯƠNG YẾU THÌ CÓ THẤY. Lev Tolstoy, Huệ Khải dịch, 2019.
*127-1. CỎ NHỮNG MÙA SAO. Huệ Khải, 2019.
126-1. NHƯ HOA NỞ MÙỘN. Huệ Khải, 2019.
125-1. PHÚC ÂM KỂ LẠI THEO R.F. WILSON. Huệ Khải, 2019.
124-1. THÁNH THI TRÍCH LỤC. Diệu Nguyên, 2019.
123-1. SƠ KHẢO THUẬT NGŨ ĐẠO CHỨA TRONG ĐẠO CAO ĐÀI / *A Preliminary Survey of Some*

- Christian Terms Used in Caodaism*. Huệ Khải, 2019.
*122-1. VÚT MỘT ĐƯỜNG MÂY. Huệ Khải, 2018.
*121-1. TẮM LÒNG MỘT NGƯỜI THẤY. Huệ Khải, 2018.
120-1. ÁNH SÁNG CỦA TRẦN GIAN. Diệu Nguyên, 2018.
119-1. PHAN THANH GIẢN XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2018.
*118-1. ĐỌC LẠI *CHUYỆN GIẢI BUỒN*. Huệ Khải, 2018.
117-1. SỰ NGHIỆP TRUNG HƯNG. Phạm Văn Liêm, 2018.
116-1. MỘT SỐ TỪ VIỆT CỔ TRONG KINH MINH LÝ ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO. Huệ Khải, 2018.
115-1. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI. Huệ Khải kết tập, 2018.
*114-1. GỞI LẠI CHO ĐỜI. Huệ Khải, 2018.
113-1. Ý THỨC HỆ CAO ĐÀI / *The Caodai Ideology*. Huệ Khải, 2017.
112-1. CÁI ĐẸP THEO MỸ HỌC CAO ĐÀI / *Beauty in Terms of the Caodai Aesthetics*. Huệ Khải, 2017.
111-1. TÂM LÝ NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI / *The Psychology of Caodaists*. Huệ Khải, 2017.
110-2. MỘT THOÁNG CAO ĐÀI / *Brief Glimpses into Caodaism*. Huệ Khải, 2017, 2018.
*109-1. ÁI HOA KHÔNG CÒN NỬA. Lê Anh Minh, 2017.
*108-1. AI ĐO LÒNG BIỂN. Huệ Khải, 2017.
*107-1. CAO CAO DÁNG NÚI. Huệ Khải, 2017.
*106-1. MÔNG MẢNH TƠ TRỜI. Huệ Khải, 2017.
*105-1. SỐNG ĐẸP LÀ SỐNG ĐẠO. Huệ Khải, 2017.
*104-1. MÔNG CÁNH CHUỖN CHUỖN. Trần Dã Sơn (thơ), 2017.
103-1. HÀNH TRANG TIỀN KHAI LÊ VĂN TRUNG 1876-1934. Huệ Khải, 2017.
102-1. ĐƯỜNG VỀ THẤY. Đức Thuần, 2017.
101-1. GIỮ LỬA CHO NHAU. Huệ Khải, 2016.
100-1. ĐÔI ĐIỀU VỀ BÌNH GIẢNG THÁNH GIÁO. Huệ Khải, 2016.
099-1. *TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA VỚI TÂM TÌNH MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / Nostra Aetate in a Caodai Believer's Sentiment*. Huệ Khải, 2016.
*098-1. GIỮA CHỖN TA BÀ. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2015.
*097-1. GỞI NGƯỜI ÁO TRẮNG. Trần Dã Sơn (thơ), 2015.
096-1. ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN GIÁO TỪ GÓC NHÌN MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / *Interfaith Dialogues as Viewed by a Caodai Believer*. Huệ Khải, 2015.
095-1. HÀNH TRANG TIỀN KHAI NGUYỄN NGỌC TƯƠNG 1881-1951. Huệ Khải, 2016.
094-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: KHAI MINH ĐẠI ĐẠO 1926 / *A Concise Caodai History: The 1926 Inauguration*. Huệ Khải, 2015.
093-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: THỜI TIỀM ẨN 1920-1926 / *A Concise Caodai History: The Earliest Beginnings 1920-1926*. Huệ Khải, 2017.
092-1. HỒNG ÂN TẬN ĐỘ. Phạm Văn Liêm, 2016. (Còn tiếp)

Hai tập sách mới của
LÊ ANH MINH trong
Chương Trình Chung Tay
Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo:



Tủ sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO
hướng về một trăm năm
đạo Cao Đài (1926-2026)

TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN của Lê Anh Minh gồm các bài viết, bài dịch đã đăng *Đại Đạo Văn Uyển* (về sau gọi là *Đạo Uyển*) trong những năm 2012-2022. Đặc điểm của hầu hết các bài này là sự tham khảo, trích dẫn phong phú các nguồn kinh sách viết bằng tiếng Anh, tiếng Đức, và chữ Hán. Đáng nói là đặc điểm đó không hề làm cho các bài viết hay dịch về triết giáo của Lê Anh Minh trở thành rối rắm, khó hiểu; thật vậy, với bút pháp giản dị, văn phong trong sáng, cách diễn giải khúc chiết và tường minh, Lê Anh Minh giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận không ngần ngại một số chủ đề có liên quan ít nhiều tới việc học đạo, nghiên cứu giáo lý, kinh kệ của tín hữu Cao Đài.

Quyển 146-1 trong
CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY
ẤN TỐNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

ISBN: 978-604-389-071-6



Sách ấn tống. Không bán.
Free Gift Book. Not for Sale.

LÊ ANH MINH

TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN

NXB HỒNG ĐỨC